

DI TÍCH & THẮNG CẢNH Quảng Ngãi

NHIỀU TÁC GIẢ



SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN QUẢNG NGÃI

DI TÍCH & THẮNG CẢNH QUẢNG NGÃI

DI TÍCH & THẮNG CẢNH QUẢNG NGÃI

Nhóm biên soạn:

CAO CHU • LÊ HỒNG KHÁNH • ĐOÀN BÍCH
NGUYỄN CAO THÂM • CAO THỊ HỒNG HẠNH • LÊ THỊ CHUNG
ĐOÀN NGỌC KHÔI • NGUYỄN MẠNH
NGUYỄN TRÍ SƠN • TRỊNH THANH TÙNG
PHƯƠNG QUANG • LÊ VINH BỒN • PHONG LỮ THẢO

THƯ VIỆN QUẢNG NGÃI
4.118
ĐỊA CHỈ 420

SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN QUẢNG NGÃI
2001

LỜI NÓI ĐẦU

Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh là những tài sản vật chất - tinh thần của quê hương, đất nước, từng được bao thế hệ cha ông nối tiếp nhau gìn giữ và lưu lại cho đời sau. Nó cũng chính là những chứng tích của quá trình sinh tồn và phát triển lâu dài, gian khổ, đầy anh dũng và sáng tạo của dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Di tích và thắng cảnh do vậy là những tài sản văn hóa rất quý giá của mỗi địa phương nói riêng và của đất nước Việt Nam nói chung, được Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm, được qui định trong các Nghị quyết của Đảng và Pháp luật của Nhà nước. Bên cạnh ý nghĩa giáo dục truyền thống, nghiên cứu khoa học, các di tích và thắng cảnh luôn thu hút được rất nhiều khách tham quan du lịch.

Trải qua quá trình đấu tranh với tự nhiên và xã hội, đất Quảng Ngãi đã lưu lại các di tích và thắng cảnh được nhiều người trong và ngoài nước đánh giá cao, luôn nằm trong tâm khảm của người dân miền Ấn - Trà và có sức thu hút mạnh mẽ đối với khách phương xa đến tìm xem và thưởng ngoạn.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và nghiên cứu các di tích và thắng cảnh Quảng Ngãi, đồng thời thiết thực thực hiện Nghị quyết Trung ương V về "xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", thực hiện Luật Di sản Văn hóa và cũng

để chào mừng 600 năm hình thành tỉnh Quảng Ngãi (1402-2002), Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi tổ chức biên soạn tập sách Di tích và Thắng cảnh Quảng Ngãi. Các tác giả của tập sách hầu hết là những người đã công tác lâu năm trong ngành VH TT tỉnh nhà, đã có quá trình sưu tầm, điều tra, nghiên cứu, gắn bó đối với các di tích và thắng cảnh Quảng Ngãi. Tuy vậy, do hạn chế về mặt tài liệu sưu tầm được, về quá trình nghiên cứu, kể cả hạn chế trong bản thân từng người viết mà tập sách chắc sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong bạn đọc chỉ bảo để chúng tôi hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Điều có thể khẳng định là tập sách này sẽ cung cấp cho bạn đọc những hiểu biết khá căn bản về các di tích nổi bật nhất của tỉnh Quảng Ngãi thân yêu, sẽ là người bạn đường để chúng ta cùng đi tới một mục đích chung: tìm hiểu, thưởng ngoạn, nghiên cứu, đồng thời bảo tồn và phát huy các di tích và thắng cảnh một cách tối ưu nhất.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu tập sách Di tích và thắng cảnh Quảng Ngãi cùng bạn đọc xa gần.

Quảng Ngãi, tháng 11 năm 2001
SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN QUẢNG NGÃI

TỔNG QUAN VỀ DI TÍCH & THẮNG CẢNH QUẢNG NGÃI

✓ CAO CHƯ

Nói đến Hà Nội, không thể không nói đến Khuê Văn các, chùa Trấn Quốc, hồ Gươm, hồ Tây. Nói đến xứ Huế ta không thể bỏ qua sông Hương núi Ngự, các thành quách lăng tẩm. Nói đến Quảng Nam lại không thể quên di tích Mỹ Sơn, phố cổ Hội An. Nói đến Bình Định không thể không kể đến tháp Chàm, đến dấu xưa của người anh hùng Nguyễn Huệ... Còn nói đến Quảng Ngãi, là nhắc đến núi Ấn - sông Trà, Ba Tơ, Ba Gia, Vạn Tường... Thật không thể tưởng tượng mỗi vùng đất sẽ ra sao nếu không có những di tích và thắng cảnh như vậy. Di tích và thắng cảnh cùng làm nên diện mạo, nét riêng của một vùng đất, bản sắc văn hóa của một dân tộc, tựa như nét riêng trên gương mặt mỗi người. Trong tiếng Anh chữ beauty-spot vừa có nghĩa là cảnh đẹp, lại vừa có nghĩa là nút ruồi son trên gương mặt. Giả sử rằng mọi người trên thế gian này đều giống nhau như đúc, núi sông trên hành tinh này chẳng đâu khác đâu, thì cuộc sống thật nhàm chán biết bao!

Không phải đến sau này, mà từ xưa, các di tích và thắng cảnh từng có sức thu hút rất lớn đối với mọi người, nhất là đối với các tao nhân mặc khách. Lê Quý Đôn từng viết: "Hung trung vô tam vạn quyển thư, nhàn trung vô thiên hạ kỳ sơn xuyên, vị tất năng văn" (Trong bụng không có ba vạn quyển sách, trong mắt không có núi sông kỳ lạ của thiên hạ, thì chưa chắc làm văn được). Các thi nhân xưa

mặc dù không có xe gắn máy, xe hơi, vẫn lặn lội khắp nơi chỉ cốt xem tận mắt phong cảnh non nước, linh từ để ngoạn cảnh, làm thơ. Với Quảng Ngãi, Nguyễn Cư Trinh từ thế kỷ XVIII đã vịnh “thập cảnh”; thế kỷ XIX Cao Bá Quát từng đến thăm sông Trà và để lại những bài thơ xuất thần “Trà Giang dạ bạc”, “Trà Giang thu nguyệt ca”. Thủ khoa Nho học Phạm Trinh có “vịnh Thiên Ấn”, thi sĩ “thần linh” Bích Khê cũng có bài “trên núi Ấn nhìn sông Trà” v.v... Chắc không ai kể hết những cảnh đẹp và di tích đã gợi nên bao nhiêu cảm hứng cho thi ca - dĩ nhiên cho cả âm nhạc và các loại hình nghệ thuật khác. Thật lạ lùng, mặc dù mang hình thái vật chất, con người ai cũng có thể nhìn thấy, nhưng thắng cảnh và di tích lại như có hồn, khiến những người con ở quê hương đi xa không nguôi nỗi nhớ, còn khách phương xa lại không bỏ lỡ dịp đến thăm. Diện mạo bên ngoài của di tích và thắng cảnh ẩn chứa cả những bí ẩn, làm nên sức hấp dẫn kỳ diệu của nó. Có lẽ nhờ di tích mang dấu ấn sáng tạo của con người trong quá trình kế tiếp nhau sinh tồn và phát triển, còn thắng cảnh lại do bàn tay vi diệu của tạo hóa xây đắp mà nên, thiên hình vạn trạng, càng trở nên hấp dẫn qua con mắt cảm nhận, phát hiện và sự góp công của con người. Qua di tích và thắng cảnh, người ta còn có thể tìm biết về địa lý, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, văn chương... Ngày nay, di tích và thắng cảnh là thành tố quan trọng tạo ra tiềm năng để phát triển du lịch, một ngành kinh tế hiện đại, được mệnh danh là ngành “công nghiệp không khói”, một ngành kinh tế đem lại lợi nhuận lớn cho nhiều vùng đất, nhiều quốc gia, tóm lại nó có ý nghĩa thật đa diện, lớn lao.

8★DI TÍCH & THẮNG CẢNH

Chính tầm quan trọng và ý nghĩa lớn lao của di tích và thắng cảnh đối với đời sống xã hội mà ngay sau Cách mạng tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh bảo tồn di tích trong đó khẳng định: “Bảo tồn cổ tích là việc làm rất cần thiết cho công cuộc kiến thiết nước Việt Nam”. Chữ “cổ tích” ở đây có nghĩa là di tích. Năm 1957, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, Chính phủ VNDCCH lại ban hành Nghị định về di tích. Đến năm 1984, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh ký ban hành pháp lệnh: “Bảo vệ, sử dụng di tích lịch sử văn hóa - danh lam thắng cảnh”. Năm 1998, BCH Trung ương Đảng ra Nghị quyết về “xây dựng, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, trong đó có di tích và thắng cảnh. Tầm quan trọng của di tích và thắng cảnh nói riêng, di sản văn hóa nói chung càng khẳng định và nâng cao bằng việc xây dựng và ban hành văn bản pháp lý cao nhất: Luật Di sản Văn hóa. Luật Di sản Văn hóa được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29.6.2001, khẳng định: “Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta”.

Lược qua một số cơ sở thực tiễn và pháp lý về di tích và thắng cảnh như trên, ta thấy việc tìm hiểu các di tích và thắng cảnh ở Quảng Ngãi - một bộ phận trong tổng thể các di tích và thắng cảnh của quốc gia Việt Nam - là một nhu cầu thực tế cần thiết biết chừng nào.

Nhưng muốn tìm hiểu di tích và thắng cảnh Quảng Ngãi, lại không thể không tìm hiểu điều kiện tự nhiên và lịch sử - xã hội Quảng Ngãi, tức môi trường và nguồn gốc phát sinh của các di tích, thắng cảnh đó.

MẤY NÉT VỀ ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ, LỊCH SỬ XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI

Quảng Ngãi là một tỉnh ven biển nam Trung bộ, bắc giáp tỉnh Quảng Nam, nam giáp tỉnh Bình Định, tây giáp tỉnh Kon Tum, đông giáp biển Đông. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 5.135,2 km², trong đó vùng núi thuộc chi đông Trường Sơn chiếm đến 2/3 diện tích nằm ở phía tây; rẻo đồng bằng phía đông có hình cánh cung mà hai đầu bắc, nam núi vươn ra tới biển. Bờ biển Quảng Ngãi dài 135 km, có các cửa biển chính là cửa Sa Cần (Thế Cần, Thái Cần), cửa Sa Kỳ, cửa Cổ Lũy, cửa Mỹ Á, cửa Sa Huỳnh. Bốn con sông chính của Quảng Ngãi đều phát nguyên từ dãy Trường Sơn chảy về phía đông là sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Câu, trong đó sông Trà Khúc lớn nhất. Bên cạnh các sông, núi kể trên, còn có vô số suối khe, các ngọn đồi thấp ở vùng đồng bằng mà khách theo Quốc lộ 1A hay đường sắt Xuyên Việt qua Quảng Ngãi đều thấy rất rõ. Sự đa dạng của sông núi, biển khơi cùng góp phần tạo dựng cho Quảng Ngãi nhiều cảnh đẹp nổi tiếng.

Dân số Quảng Ngãi năm 2000 là 1.223.500 người, trong đó bên cạnh dân tộc Kinh chiếm đa số, sống ở vùng đồng

bằng đô thị, có 3 dân tộc thiểu số chính sống chủ yếu ở miền núi phía tây tỉnh.

Dân tộc Hre có số dân gần 106.000 người, cư trú chủ yếu ở các huyện miền núi Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ, một số ít sống ở huyện An Lão tỉnh Bình Định và huyện Kom Plông tỉnh Kon Tum láng giềng, còn đa số cư trú ở tỉnh Quảng Ngãi.

Dân tộc Cor có số dân 23.400 người, cư trú chủ yếu ở huyện Trà Bồng và đây cũng là địa bàn cư trú chính của dân tộc Cor - chỉ có một bộ phận nhỏ cư trú ở huyện Trà My thuộc tỉnh Quảng Nam láng giềng.

Dân tộc Ca Dong, số dân trên 12.000 người, cư trú chủ yếu ở huyện Sơn Tây, cực tây tỉnh. Ca Dong là tộc danh của một nhóm Xơ Đăng. Dân tộc Xơ Đăng với nhiều nhóm khác nhau, có địa bàn cư trú chính ở tỉnh Kon Tum và một bộ phận sống ở cực tây hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Trong văn hóa các dân tộc đều hàm chứa những giá trị đặc trưng, góp phần làm phong phú cho các di sản văn hóa của quê hương Quảng Ngãi.

Về quá trình hình thành vùng đất Quảng Ngãi trong lịch sử, sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn chép: “xưa là đất Việt Thường thị, đời Tần thuộc Tượng quận, đời Hán là bờ cõi quận Nhật Nam, đời Đường thuộc Lâm Ấp, đời Tống là đất Cổ Lũy của Chiêm Thành”. Đến năm 1402, cách đây 600 năm, đời vua Hồ Hán Thương, đất này thuộc về Đại Ngu (Đại Việt), Cổ Lũy động được đổi thành hai châu: Tư, Nghĩa. Năm 1407, nhà

Minh Trung Quốc đánh bại nhà Hồ và thống trị nước ta; Chiêm Thành nhân cơ hội chiếm lại Cổ Lũy động, đất này chỉ còn thuộc Đại Việt trên danh nghĩa. Mãi đến năm 1471, trong cuộc Nam chinh, vua Lê Thánh Tông mới lấy lại được đất này, đổi thành phủ Tư Nghĩa thuộc thừa tuyên Quảng Nam⁽¹⁾. Năm 1602, cách đây đúng 400 năm, dưới thời chúa Nguyễn Hoàng (tức Lê Hoàng Định năm thứ 3), phủ Tư Nghĩa được đổi thành phủ Quảng Nghĩa, địa danh Quảng Nghĩa xuất hiện, nhưng về hành chính vẫn nằm chung với Quảng Nam. Dưới thời Tây Sơn, phủ Quảng Nghĩa đổi thành phủ Hòa Nghĩa. Năm 1801, sau khi chiếm lại được đất này, Nguyễn Ánh đổi thành dinh Quảng Nghĩa, năm 1807 đổi dinh làm trấn. Năm 1831, triều Minh Mạng, đổi trấn làm tỉnh, được coi là dấu mốc hình thành đơn vị cấp tỉnh, dù lúc này quan đầu tỉnh (Tuần phủ hay Tổng đốc) vẫn là chung cho Nam - Ngãi. Đến năm 1847, dưới triều vua Thiệu Trị, mới đặt chức Tuần phủ Quảng Nghĩa tức có quan đầu tỉnh, dù Nam - Ngãi vẫn có viên Tổng đốc đứng đầu.

Quần đảo Hoàng Sa ở biển Đông thời phong kiến trực thuộc đơn vị hành chính Quảng Ngãi.

Từ sự hình thành dân cư, phát triển kinh tế, các đơn vị hành chính lần lượt ra đời và tiến tới định hình sau Cách mạng tháng Tám 1945. Cho đến ngày nay, tỉnh Quảng Ngãi có 13 huyện thị như sau:

⁽¹⁾ Thừa tuyên là đơn vị hành chính như cấp tỉnh. Thừa tuyên Quảng Nam là thừa tuyên thứ 13 của cả nước hồi bấy giờ, tương đương với vùng đất thuộc các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và một phần tỉnh Phú Yên ngày nay.

Thị xã Quảng Ngãi (xưa gọi là Cẩm Thành) là thị xã duy nhất của tỉnh, nằm ở hữu ngạn sông Trà Khúc, có đường sắt Xuyên Việt và Quốc lộ 1 chạy qua, được đặt làm tỉnh lỵ.

Sáu huyện đồng bằng, từ bắc vào nam lần lượt là các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ.

Năm huyện miền núi, từ bắc vào nam lần lượt là các huyện: Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ.

Một huyện hải đảo: Lý Sơn.

Nhìn một cách bao quát nhất, lịch sử hình thành đất Quảng Ngãi, cũng là lịch sử hình thành các di tích, có thể chia làm 3 thời kỳ chính:

- Thời kỳ từ khoảng thế kỷ II sau công nguyên trở về trước: là thời kỳ tương ứng với cư dân Sa Huỳnh có các Di tích Văn hóa Sa Huỳnh và di tích đồ đá.

- Thời kỳ từ khoảng đầu công nguyên đến hết thế kỷ XIV: là thời kỳ đất này nằm dưới sự thống trị của phong kiến phương Bắc và các vương quốc cổ: Lâm Ấp, Chăm pa, có các di tích thuộc Văn hóa Chăm pa (chủ yếu từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIV).

- Thời kỳ đầu thế kỷ XV đến nay: là thời kỳ đất Quảng Ngãi, gắn liền với lịch sử mở nước của nhà nước Đại Việt và Văn hóa Việt Nam, trong đó, đặc biệt nhất là giai đoạn đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1930 trở về sau. Đây là giai

đoạn nhân dân các dân tộc ở Quảng Ngãi kiên cường đấu tranh chống phong kiến - đế quốc, để lại nhiều chiến công lừng lẫy và lưu lại nhiều di tích quý giá cho đời sau (sẽ được nói rõ hơn trong phần di tích).

(Đặc điểm về địa lý tự nhiên và lịch sử xã hội của Quảng Ngãi đã sản sinh ra nhiều di tích - thắng cảnh từ lâu đời, phong phú và đặc sắc, có sức hấp dẫn lớn. Đó là tài sản vô cùng quý giá, là niềm tự hào của nhân dân Quảng Ngãi. Mặt khác, cũng cần thấy rằng, bề dày di tích càng nhiều thì việc tìm hiểu, nghiên cứu về nó càng lắm gian nan. Kế thừa những thành tựu nghiên cứu đã có của các sách sử triều Nguyễn, các tư liệu nghiên cứu của các học giả Pháp, sách *Non nước xứ Quảng* của Phạm Trung Việt (NXB Khai Trí ấn hành 1971), nhất là các sách báo cách mạng, cán bộ chuyên môn về lịch sử và bảo tồn - bảo tàng Quảng Ngãi tiếp tục phát hiện, tìm hiểu, nghiên cứu lập hồ sơ đề nghị xếp hạng cho các di tích và thắng cảnh trong tỉnh. Tính đến năm 2001, Quảng Ngãi có 23 di tích được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Quốc gia, trong đó di tích vụ thảm sát Sơn Mỹ được đề nghị là Di tích Quốc gia đặc biệt quan trọng; có 114 di tích được UBND tỉnh Quảng Ngãi ra quyết định xếp hạng. Trong các di tích có di tích về đồng chí Phạm Văn Đồng - người con ưu tú của quê hương Quảng Ngãi - đang được đề nghị xếp hạng Di tích Quốc gia - tương xứng với tầm quan trọng của di tích (xem bảng danh mục ở cuối sách). Cho dù chưa thể khẳng định đã hoàn toàn đầy đủ, thì số lượng ấy cũng đã cho thấy qui mô, tầm vóc của các di tích và thắng cảnh của Quảng Ngãi,

đồng thời cho thấy nỗ lực lớn của ngành VH TT tỉnh nhà và nhân dân trong việc phát hiện, nghiên cứu, lập hồ sơ xếp hạng, bảo vệ và tôn tạo các di tích ấy. Ở đây cũng xin nói thêm một điều: việc lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích phụ thuộc vào quá trình sưu tầm, nghiên cứu, mà số người làm chuyên môn trên lĩnh vực này lại không khỏi hạn chế về số lượng lẫn chất lượng - nhất là các nhà chuyên môn về di tích văn hóa cổ. Bởi vậy, chúng ta cũng cần để ngỏ cho các di tích chưa được phát hiện hoặc đang phải nghiên cứu. Nếu có những di tích và thắng cảnh có giá trị chưa được xếp hạng thì cũng là điều hiển nhiên, các di tích vẫn có chân giá trị đích thực và vẫn cần được trân trọng bảo tồn, phát huy. Mục đích của sách này cũng hướng vào đó: giới thiệu các di tích và thắng cảnh để bạn đọc có dịp tìm hiểu, thưởng ngoạn, đồng thời góp phần phát hiện các di tích và thắng cảnh, bảo tồn, phát huy tốt các thắng cảnh và di tích có giá trị, đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần của mọi người, đồng thời cũng là để thiết thực thực hiện việc bảo tồn, phát huy các di tích - thắng cảnh theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta.

TỪ QUẢNG NGHĨA THẬP CẢNH ĐẾN NHỮNG THẮNG CẢNH QUẢNG NGÃI NGÀY NAY

Theo chiếc tự chữ Hán, thì thắng cảnh là cảnh đẹp. Người xưa thường gắn “thắng cảnh” với “danh lam” (cảnh chùa có tiếng), để hình thành cụm từ “danh lam thắng cảnh” với ý nghĩa là “Ngôi chùa có tiếng, phong cảnh đẹp

đề” (Đào Duy Anh - Hán Việt từ điển - NXB Khoa học Xã hội, 1992). Còn theo Luật Di sản văn hóa, thì “Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.” (Chương I, điều 4, mục 4). Như vậy, cụm từ danh lam thắng cảnh là một khái niệm xuất phát từ xưa và ý niệm về nó xưa nay cơ bản giống nhau, tuy trên thực tế vẫn có một ít sự khác biệt. Một điều cũng cần lưu ý là, các “thắng cảnh” thường gắn với “danh lam”, tuy vậy trên thực tế không nhất thiết bao giờ cũng phải có “danh lam” (ngôi chùa nổi tiếng) hay các công trình kiến trúc khác. Chẳng hạn, trong “Quảng Ngãi thập cảnh”, ngoại trừ “Thiên Ấn niêm hà” có cả danh lam, thì các cảnh như “Thạch Bích tà dương” hay “Liên trì dục nguyệt” chỉ đơn thuần là cảnh đẹp thiên nhiên, có thể có hoặc không có dấu ấn bàn tay của con người tạo tác.

Trở lại với các thắng cảnh Quảng Ngãi. Chúng ta biết rằng, kể từ ngày triều Hồ đặt hai châu Tư, Nghĩa cùng với hai châu Thăng, Hoa, thì đất Quảng Ngãi cũng như Quảng Nam chính thức trở về Đại Việt, cách nay đã 600 năm. Gọi là *chính thức*, bởi chắc hẳn trước đó đã có cư dân Việt cư trú, trên hành trình khai khẩn, mở nước về phương Nam. Thiên nhiên hoang dã dần được đẩy lùi, làng mạc hình thành, núi sông cũng ngày càng tươi sáng hơn, đẹp hơn. Điều này không phải là suy luận. Đơn cử như vùng đường trưng Ba Gò giáp giới giữa hai huyện Bình Sơn - Sơn Tịnh ngày nay hồi giữa thế kỷ 18 hãy còn nhiều rừng rậm, cộp beo; vùng đất nay là xã Phổ Ninh nằm ngay ở phía nam Mỹ

Á cũng đầy rừng rậm, còn vùng đất mà ngày nay là cánh đồng Thi Phổ rất đẹp của huyện lúa Mộ Đức cũng chỉ mới khai phá khoảng triều Hồ-Lê. Từ một mảnh đất còn lắm hoang vu trong lòng Tổ quốc Việt Nam, khắc nghiệt về thời tiết, khí hậu, đầy hạn hán, lũ lụt, giông bão, đã dần hình thành cuộc sống và được ca ngợi bởi nhiều cảnh đẹp nao lòng. Nguyễn Cư Trinh (1716 - 1763) gốc người Hoan Châu (Hà Tĩnh), vào sống ở Phú Xuân, làm Tuần vũ Quảng Ngãi vào khoảng 1750, bỗngưng những cảnh đẹp nơi đây quyến rũ lòng ông và ông đã làm thơ ngâm vịnh “Quảng Ngãi thập cảnh”, tựa như Mạc Thiên Tích từng có “Hà Tiên thập vịnh”. Nếu nói thắng cảnh cũng cần nhờ đến “con mắt tinh đời” thì chính Nguyễn Cư Trinh, với tấm lòng yêu Tổ quốc và phẩm chất thi sĩ của mình, chí ít cũng là một trong những người đầu tiên phát hiện những cảnh đẹp Quảng Ngãi, hoặc là người đầu tiên có thơ ngâm vịnh, mà mãi đến bây giờ chúng ta không thể không nhắc tới. Vậy thì mười cảnh ấy là gì? Đó là *Thiên Ấn niêm hà*, *Thiên Bút phê vân*, *Long Đầu hỷ thủy*, *La Hà thạch trận*, *Cổ Lũy cô thôn*, *Thạch Bích tà dương*, *Hà Nhai văn độ*, *An Hải sa bàn*, *Liên trì dục nguyệt*, *Vân Phong dạ vũ*. Mỗi cảnh đẹp đều được gán cho một cái mỹ danh, vừa thể hiện nét đẹp nổi bật của cảnh vật, vừa biểu hiện cái nhìn của con người đối với cảnh vật ấy.

Thiên Ấn niêm hà (ấn trời đóng trên sông) là quả núi nằm ở tả ngạn sông Trà Khúc, có hình như cái ấn đóng xuống dòng sông nếu nhìn từ hữu ngạn (bờ nam). Đây là “đệ nhất thắng cảnh” Quảng Ngãi, đồng thời như là một

biểu tượng: nói đến vùng núi Ấn - Sông Trà là nói đến Quảng Ngãi.

Thiên Bút phê vân (bút trời vẽ mây) là ngọn đồi có đỉnh nhọn như đầu cây bút lông, nổi lên giữa vùng đồng bằng phẳng ở phần nam tỉnh lỵ Quảng Ngãi ngày nay, đẹp nhất vào lúc trời có mây trắng, bút như vẽ mây trên nền trời xanh.

Long Đầu hỷ thủy (đầu rồng giỡn nước): cảnh này nằm ở phía tây núi Thiên Ấn, phía bắc đầu cầu Trà Khúc, trên giao lộ Quốc lộ 1 - Quốc lộ 24B, nên có phần phơi pha bởi việc mở mang đường sá, công trình xây dựng.

La Hà thạch trận (trận đá La Hà) là các cụm đồi thấp nhiều đá tảng, nằm ở vùng trung tâm huyện Tư Nghĩa, như là một đội quân đang mai phục, nhất là xưa kia khi cảnh vật còn hoang sơ, gió thổi qua gập rú cây lá như một đoàn binh hú gọi nhau. Tiếc thay, do trước đây việc khai thác đá xây dựng thiếu tính toán, đã khiến La Hà hầu như không còn giữ được vẻ đẹp xưa.

Cổ Lũy cô thôn (thôn Cổ Lũy cô quạnh): gồm 2 thôn đều có tên Cổ Lũy, đều có con nước chảy như cắt rời khỏi đất liền, nằm ở nam và bắc cửa Cổ Lũy, vào lúc trời chiều sương khói mờ mịt như một bức tranh thủy mặc Trung Hoa.

Thạch Bích tà dương (bóng chiều Thạch Bích): nằm ở phía tây huyện Tư Nghĩa, thế núi sừng sững, đứng ở phía đông nhìn lên, Thạch Bích như một bức tường thành, hùng vĩ, nhất là lúc ráng chiều đỏ quạch trên đầu núi.



Hà Nhai vãn độ (bến Hà Nhai về chiều): bến sông Trà Khúc, nằm ở xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, phía tây cầu sắt Trường Xuân, một thời tấp nập ghe thuyền, nay đã vắng vẻ vì cuộc sống đã đổi khác.

An Hải sa bàn (mâm cát An Hải): nằm ở xã Bình Châu phía bắc cửa Sa Kỳ, cát xây tròn như cái mâm.

Liên trì dục nguyệt (nguyệt tắm ao sen): là cảnh ao sen ở làng Liên Chiểu, nay thuộc xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ, vầng trăng soi vào lòng ao buổi chiều lung linh huyền ảo.

Vân Phong dạ vũ (đêm mưa núi Vân Phong): về thắng cảnh này, *Non nước xứ Quảng* của Phạm Trung Việt (Sổd) cho là một trong hai cảnh “vịnh thêm” của nho sĩ Quảng Ngãi sau thời Nguyễn Cư Trinh, với cái tên hơi khác: *Vân Phong túc vũ* (thực ra “dạ vũ” hay “túc vũ” đều có nghĩa là mưa đêm). Còn sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn thì cho rằng đó là một trong “mười cảnh” Quảng Ngãi đã được Nguyễn Cư Trinh ngâm vịnh. Có lẽ sách này đúng hơn. Sách chép: “Núi Vân Phong ở ngoài nguồn Thanh Cù [tức Sơn Hà ngày nay] về phía tây huyện Bình Sơn, hình thế chót vót, như chọc tầng mây, tầng lớp quanh co, đứng xa mà trông, tươi sáng mà biếc mờ, như sắc trời mới sáng”. Sau này được biết, Vân Phong có nghĩa là gió và mây, ý nói núi cao nhiều mây gió, núi này chính là ngọn Cà Đam hùng vĩ phía nam huyện Trà Bồng, tây huyện Sơn Tịnh, là căn cứ chống Pháp của dân tộc Cor. Núi cao trên 1.600 mét và gần đây được chú ý như là nơi giàu tiềm năng du lịch.

Như vậy, cảnh “vịnh thêm” không phải là *Vân Phong dạ vũ* mà là *Thạch ky điều tẩu* và *Vu Sơn lộc trường*.

Quả đúng như vậy. Sau thời Nguyễn Cư Trinh, thập cảnh đã trở thành “thập nhị cảnh” với tình yêu quê hương của các nho sĩ Quảng Ngãi và bằng hai cảnh “vịnh thêm”. *Thạch ky điều tẩu* có nghĩa là ông câu trên gành đá, nằm ở phía nam cửa Sa Kỳ, cực đông huyện Sơn Tịnh, là một cảnh đẹp khá kỳ thú do những tảng đá tự nhiên với sóng biển tạo nên. Còn *Vu Sơn lộc trường* có nghĩa là bãi nai ở núi Vu Sơn. *Đại Nam nhất thống chí* mô tả: “Núi Vu Sơn ở cách huyện Bình Sơn 10 dặm về phía tây, chót vót chọc trời, là chỗ phát mạch của các núi trong huyện, phía sau núi rậm rạp, hươu nai thành đàn”. Để hiểu ngày nay đàn hươu đã không còn do sự khai phá của con người.

Nếu những cảnh đẹp đối với tao nhân mặc khách gắn liền với ngâm vịnh nhàn tản, với niềm tin “địa linh”, thì với người dân lao động Quảng Ngãi, lại gắn liền với tình yêu, tình quê hương đất nước.

- Bao giờ núi Ấn hết tranh

Sông Trà hết nước anh đành xa em.

- La Hà thạch trận là đây

Bốn phương tứ hướng đá xây trận đồ.

(Ca dao)

còn đối với các chiến sĩ cách mạng, lại là niềm tự hào, càng thôi thúc ý chí cứu nước. Nguyễn Quang Mao, nhà chí sĩ trong phong trào yêu nước từ Duy Tân hội đến Đảng Cộng sản đã viết bài thơ “Non sông đẹp bởi chí người” như sau:

Thành gấm⁽¹⁾ non sông dệt chí người
 Càng phô sắc thắm cảnh vui tươi
 Ấn trời⁽²⁾ tô điểm sâu tình nước
 Bút ngọc⁽³⁾ tuôn mây thắm nghĩa đời
 Lũy xưa⁽⁴⁾ quanh quẽ ngăn đông tổ
 Vách đá⁽⁵⁾ long lanh quét bụi mờ
 Rồng vờn nước réo⁽⁶⁾ tươi khoai lúa
 Đá bủa⁽⁷⁾ sông giăng xác giặc vùi
 Non sông thao thức phun mưa móc⁽⁸⁾
 Đệm cát êm dềm dưới dậm khơi⁽⁹⁾
 Cửa sớm thông dong câu thế cuộc⁽¹⁰⁾
 Đò chiều⁽¹¹⁾ nhộn nhịp điệu hò vui
 Rừng rậm chênh vênh nai đùa giỡn⁽¹²⁾
 Ao sen man mác chị hằng bơi⁽¹³⁾
 Cảnh này há để ai vùi dập
 Quyết trải thân ra giữ, đắp, bồi!

1906

(1) Thành Gấm: tức Cẩm Thành, tên cũ của tỉnh lỵ Quảng Ngãi

(2) Ấn trời: chỉ Thiên Ấn niệm hà.

(3) Bút ngọc: chỉ Thiên Bút phê văn.

(4) Lũy xưa: tức Cổ Lũy cổ thôn.

(5) Vách đá: chỉ Thạch Bích tà dương.

(6) Rồng vờn nước réo: chỉ Long Đầu hý thủy.

(7) Đá bủa: chỉ La Hà thạch trận

(8) Chỉ Văn Phong dạ vũ

(9) Chỉ An Hải sa bàn

(10) Chỉ Thạch ky điệu tấu

(11) Đò chiều: chỉ cảnh Hà Nhai văn độ.

(12) Nai đùa giỡn: chỉ Vu Sơn lộc trường

(13) Ao sen man mác, chị hằng bơi: chỉ Liên trì dục nguyệt

Những cảnh đẹp Quảng Ngãi được phát hiện từ xưa dù còn đẹp hay đã phôi pha vẫn in đậm trong tâm thức của những người con đất Ấn - Trà, không như Nguyễn Bá Trác sau này nhận định: “Mười hai cảnh của văn sĩ phê bình cho tỉnh Quảng Ngãi, tựu trung cũng có cảnh đặt cho đẹp tai nghe” (*Quảng Ngãi tỉnh chí*, Nam Phong tạp chí, 1933). Viết điều này, hình như Nguyễn Bá Trác quên rằng, cảnh đẹp dù là thiên tạo, có tính định hình cao, cũng không phải hoàn toàn “bất biến”. Quả vậy, thời gian, thiên tai, chiến tranh có thể trở thành yếu tố hủy hoại vẻ đẹp của thắng cảnh. Sự can thiệp của con người, sự biến chuyển của điều kiện sống cũng là một nhân tố thêm bớt cho các thắng cảnh sinh động hơn hoặc mờ nhòa đi. Những điều đó đã cất nghĩa tại sao các thắng cảnh *La Hà thạch trận*, *Hà Nhai văn độ*, *Long Đầu hý thủy*... đã phôi phai đi nhiều. Đã rõ là, người xưa từng lặn lội khắp nơi để biết được và thưởng ngoạn những thắng cảnh khá xa xôi như *Thạch Bích tà dương*, *Vân Phong tức vô*, *Vu Sơn lộc trường*.... nhưng chắc chắn không thể tìm biết hết, chẳng hạn như những vẻ đẹp “vĩnh cửu” của thác Cà Đú, suối Huy Măng, Thác Trắng mà ngày nay đã quá quen thuộc với nhiều người.

Trải lịch sử khai phá, xây dựng, cùng với sự chuyển biến của xã hội, các thắng cảnh Quảng Ngãi cũng có những biến đổi nhất định về số lượng lẫn vẻ đẹp. Trong phạm vi tập sách này, chúng tôi chọn giới thiệu 24 cảnh đẹp Quảng Ngãi, tất nhiên trong đó không thể thiếu

những cảnh đã được xếp hạng. Ở đây chúng tôi cũng xin lưu ý với bạn đọc một số điều. Thứ nhất là, sự phân định thắng cảnh với di tích trong nhiều trường hợp chỉ mang tính chất tương đối. Chẳng hạn, trong thắng cảnh Sa Huỳnh có di tích Văn hóa Sa Huỳnh, trong thắng cảnh Thiên Ấn niêm hà có phần mộ chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng, trong thắng cảnh núi Phú Thọ và Cổ Lũy cô thôn có thành Bàn Cờ, thành Hòn Yàng... Ở đó, thắng cảnh và di tích cùng tạo nên một “hợp thể” khó có thể tách rời trên thực tế. Thứ hai là, dù các thắng cảnh là một thực thể khách quan, nhưng lại được cảm nhận thông qua chủ quan của con người. Thứ ba là, cũng từ đặc điểm cảm nhận chủ quan mà có thể còn có những thắng cảnh chưa được phát hiện, giới thiệu.

Tuy vậy, điều có thể khẳng định là trong sách này chúng tôi đã giới thiệu được những thắng cảnh quan trọng nhất của Quảng Ngãi. Nếu để ý một chút, bạn đọc dễ dàng thấy rằng trong số 24 cảnh được chọn giới thiệu, có 6 cảnh vốn được đề cập từ xa xưa trong “Quảng Ngãi thập cảnh” hay “thập nhị cảnh”, có 6 cảnh ở miền núi, 1 cảnh ở hải đảo và 16 cảnh ở vùng đồng bằng - ven biển. Bất cứ ở đâu thì thắng cảnh cũng là một tài sản đáng quý. Tuy nhiên nếu được phép bầu chọn, thì với cảnh thiên tạo, có thể dễ dàng chọn núi Thiên Ấn làm tâm điểm, còn với những cảnh đẹp mang đậm dấu ấn bàn tay tạo tác của con người trước núi sông kỳ vĩ thì đó chính là cụm đầu mối thủy lợi Thạch Nham.

TỪ CÁC DI TÍCH VĂN HÓA CỔ ĐẾN CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - CÁCH MẠNG QUẢNG NGÃI

Thiết tưởng trước khi đề cập đến các di tích cụ thể của Quảng Ngãi, cũng cần biết di tích là gì và nó được qui định như thế nào trong luật.

Di tích hiểu một cách nôm na là dấu vết để lại (vestige) của đời trước đối với đời sau. Trên thực tế, vì cuộc sống vô cùng phong phú, nên dấu vết ấy cũng rất nhiều, rất phong phú. Vậy thì, có phải tất cả các di tích cũng đều là những di sản (heritage) không? Câu trả lời chắc hẳn là không. Tuy nhiên chúng ta phải thừa nhận rằng, có rất nhiều di tích chính là các di sản, gắn với lịch sử, là hệ quả tất yếu của lịch sử xã hội, là “vật mang tin” hay “bức thông điệp” của các thế hệ trước “gửi lại” cho các thế hệ sau.

Để hiểu thế nào là di tích, chúng ta cần hiểu các khái niệm di sản văn hóa, văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể. Trong Luật Di sản Văn hóa được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29.6.2001, *di sản văn hóa* được hiểu là “sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác”. Như vậy, chỉ những di sản nào mang giá trị lịch sử, hoặc giá trị văn hóa, khoa học mới được gọi là di sản văn hóa. Tất nhiên, việc xác định cho một di sản nào đó có hay không có các giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học là một việc không dễ và đòi hỏi phải rất cẩn trọng. Trong di sản văn

hóa có di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể. *Di sản văn hóa phi vật thể* “là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hóa ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác”. Còn *di sản văn hóa vật thể* là “sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia”.

Như vậy, cũng như danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa thuộc hình thái di sản văn hóa vật thể.

Cũng trong Luật Di sản Văn hóa, các di tích lịch sử - văn hóa được hiểu là “công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học”.

Những định nghĩa trong Luật đã khá rõ, cho ta một khái niệm tương đối có hệ thống về di tích lịch sử - văn hóa mà trong sách này sẽ viết gọn là di tích.

Điều cần nói thêm ở đây là, hai hình thái vật thể và phi vật thể của di sản văn hóa, trong nhiều trường hợp khó phân định một cách rạch ròi trên thực tế, cho nên sự phân định như trên tuy hợp lý song cần phải hiểu một cách linh

động. Do vậy, cũng có ý kiến đề xuất nên gọi là mặt vật thể, mặt phi vật thể của một di sản văn hóa hơn là phân định như trên. Điều cũng cần lưu ý là trong cùng một di sản văn hóa, các yếu tố văn hóa vật thể và phi vật thể nhiều khi tồn tại song song, hữu cơ, nếu tách chúng ra thì mỗi yếu tố sẽ trở nên vô hồn, vô nghĩa và không thực tế. Chẳng hạn một đình làng có thể là một di tích, thuộc văn hóa vật thể, nhưng lý do tín ngưỡng để dựng đình, việc dựng đình, các lễ hội ở đình làng thuộc văn hóa phi vật thể, sẽ không thể tách rời chúng với nhau. Có vô số ví dụ tương tự như vậy. Di tích lịch sử - văn hóa cơ bản là di sản văn hóa vật thể, nhưng rất nhiều khi không thể tách rời nó với các di sản văn hóa phi vật thể (và tất nhiên cả các di sản văn hóa vật thể) liên quan.

Bởi thế cho nên, khi tìm hiểu một di tích, chúng ta không chỉ cần biết đặc điểm của nó, các yếu tố lịch sử - xã hội đã sản sinh ra nó, mà trong nhiều trường hợp cũng rất cần tìm biết những giá trị văn hóa phi vật thể liên quan với nó.

Trở lại với các di tích lịch sử - văn hóa Quảng Ngãi, chúng ta biết rằng, Quảng Ngãi từ khoảng đầu công nguyên trở về trước đã là nơi sinh tụ của các lớp cư dân cổ, thông qua các di chỉ đồ đá và di chỉ Văn hóa Sa Huỳnh; sau đó hàng thiên niên kỷ là sự phát triển của Văn hóa Champa, từ thế kỷ thứ XV trở về sau là Văn hóa Đại Việt, các nền văn hóa đan xen, kế tiếp nhau phát triển không ngừng. Thế nhưng việc nghiên cứu các di tích lại chưa có được một lịch sử lâu dài như vậy. Có lẽ về các di tích và

thắng cảnh Quảng Ngãi, đáng kể và sớm nhất cũng chỉ mới là một số công trình triều Lê Trung hưng, nhưng chủ yếu vẫn là công trình *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn trong thế kỷ XIX, phần viết về tỉnh Quảng Ngãi có các mục đền miếu, chùa quán, lăng mộ. Đến đầu thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu người Pháp mới bắt đầu phát hiện và nghiên cứu về di tích Văn hóa Sa Huỳnh, Văn hóa Chăm-pa trên đất Quảng Ngãi, đạt được những kết quả rất đáng chú ý, đồng thời cũng chưa tránh được tình trạng còn sơ lược và một số cái nhìn chưa chuẩn xác. Từ đó đến nay, trải bao biến cố lịch sử, cũng như những nỗ lực lớn trong nghiên cứu, chúng ta đã bổ sung và ngày càng hoàn thiện việc nghiên cứu về các di tích, sắp xếp chúng thành một hệ thống tương đối hoàn chỉnh. Chúng ta sẽ thấy ở Quảng Ngãi có nhiều loại hình di tích lịch sử - văn hóa mà ở loại hình nào cũng có những di tích nổi bật, rất đáng chú ý.

Trước hết nói đến kiến trúc như một loại hình di tích lịch sử - văn hóa hàm chứa nhiều thành tố văn hóa, Quảng Ngãi có các di tích: thành Châu Sa, đình An Định, chùa Diệu Giác, đình làng và nhà thờ tiền hiền Lý Hải, Chùa Ông (đều đã xếp hạng Di tích Quốc gia) và nhiều di tích khác rất đặc sắc. Hiển nhiên, các đình, chùa như đã kể có lịch sử xã hội là nguồn gốc phát sinh của nó, có các lễ hội gắn liền với nó, song chỉ riêng về mặt kiến trúc không thôi đã là những di sản có giá trị cao. Di tích thành Châu Sa có niên đại cách nay hàng ngàn năm, được Giáo sư Khảo cổ học Lương Ninh đánh giá là một trong hai thành cổ có niên

đại sớm, có qui mô lớn còn tương đối nguyên vẹn ở nước ta (thành kia là Cổ Loa tại Hà Nội do An Dương Vương xây dựng từ khoảng thế kỷ III trước Công nguyên). Biết đến các di tích kiến trúc cổ, chúng ta cũng cần biết thêm các di sản kiến trúc cổ, dù chúng không phải là các di tích, nhưng có mối quan hệ với các di tích cổ và có giá trị tự thân rất đặc sắc của chúng. Đó là nhà ở cổ truyền của các dân tộc Kinh, Cor, nhà cổ truyền và kiến trúc làng dân tộc Hre và dân tộc Ca Dong ở Quảng Ngãi.

Các di tích khảo cổ lại đưa chúng ta về với hàng thiên niên kỷ trước. Chưa kể các di tích đá cũ tại Gò Trá (Tịnh Thọ, Sơn Tịnh) chứng tỏ cư dân cổ đã sinh tụ trên đất Quảng Ngãi và đã có nền văn minh từ rất lâu đời, các di tích Văn hóa Sa Huỳnh, Văn hóa Chăm-pa từ khoảng 3.000 năm trở lại được phát hiện rất nhiều ở Quảng Ngãi. Từ đầu thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu người Pháp đã bất ngờ phát hiện ở Sa Huỳnh - cực nam tỉnh Quảng Ngãi, nơi có biển, núi, trời phóng khoáng, xinh đẹp - một di chỉ văn hóa cổ có niên đại khoảng trên dưới 3.000 năm cách ngày nay, và nền văn hóa này được đặt tên là Văn hóa Sa Huỳnh, nơi đầu tiên được phát hiện. Sau đó người ta còn tìm thấy di chỉ Văn hóa Sa Huỳnh ở một không gian rộng lớn từ Quảng Bình đến Đồng Nai và Tây nguyên, song những di chỉ ở Quảng Ngãi vẫn hết sức quan trọng. Quảng Ngãi không những là nơi đầu tiên được phát hiện mà còn là nơi tiềm tàng nhiều di chỉ phong phú, giúp các nhà khoa học nghiên cứu con đường thành tạo của nền văn minh Văn hóa Sa Huỳnh. Các cuộc khai quật khảo cổ Văn hóa Sa Huỳnh tại

Long Thạnh, Bình Châu, Xóm Ốc, Suối Chình (ở đảo Lý Sơn) từ năm 1978 đến nay càng khẳng định điều đó. Sau di tích Văn hóa Sa Huỳnh, Quảng Ngãi có những di tích Văn hóa Chăm-pa. Du khách đi ngang qua Quảng Ngãi hẳn sẽ không thấy các tháp Chăm-pa ở đâu, không như ở tỉnh Quảng Nam hay tỉnh Bình Định láng giềng còn những ngôi tháp Chăm sừng sững “trơ gan cùng tuế nguyệt” đã hàng ngàn năm. Song ở Quảng Ngãi còn ẩn ử nhiều di tích Văn hóa Chăm-pa mà các nhà nghiên cứu không ai không để mắt đến. Chưa ai rõ vì sao các tháp Chăm ở Quảng Ngãi đều đã đổ nát, song các phế tích của nó vẫn còn rất đậm nét. Thành Châu Sa, thành Hòn Yàng, phòng thành Cổ Lũy vẫn còn đó. Các tháp Chánh Lộ, Khánh Vân... tuy bị vùi vào đồng đổ nát vẫn còn lưu lại được nhiều di vật, tượng thờ. Bi ký Chăm ở thôn Thạch Bi vẫn còn đó... Các nhà nghiên cứu gọi các di tích Chăm-pa ở Quảng Ngãi thuộc *phong cách Chánh Lộ* (tên một phế tích tháp ở thị xã Quảng Ngãi ngày nay). Chúng ta hiểu hai chữ “phong cách” hàm nghĩa nghệ thuật đạt tới trình độ điêu luyện đến mức tạo được nét riêng không nhầm lẫn, có thể tồn tại bất chấp thời gian. Nói đến di tích Chăm-pa ở Quảng Ngãi, không thể không nói đến hai ngôi tháp lớn: Chánh Lộ, Khánh Vân là biểu hiện rực rỡ nhất của “phong cách Chánh Lộ” - dù chúng chỉ là những phế tích.

Tiếp mạch thời gian, sau Văn hóa Sa Huỳnh, Văn hóa Chăm-pa, chúng ta tiếp xúc với các di tích lịch sử với ý nghĩa là những di tích lịch sử - văn hóa Quảng Ngãi từ thế kỷ XV đến trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập

(1930). Với hơn năm trăm năm, các dân tộc anh em Quảng Ngãi đã khai phá, tạo dựng, chiến đấu chống ngoại xâm và chắc chắn đã để lại các di tích quý báu. Tuy vậy, qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước, bom đạn địch đã không chừa một tấc đất nào ở Quảng Ngãi, do vậy đáng tiếc là nhiều di tích đã đổ nát. Tuy vậy, cũng có những di tích quý, như các di tích liên quan đến các hải đội Hoàng Sa - Bắc Hải (Trường Sa) hiện còn trên đảo Lý Sơn và làng An Vĩnh, xã Tịnh Kỳ (Sơn Tịnh), các di tích về Trương Định, chiến khu Tuyên Tung, Lê Trung Đình... Nhiều di tích lịch sử khác cần phải tiếp tục được phát hiện, xác định, nghiên cứu mới mong có thể phục dựng toàn bộ những giá trị của nó, tương xứng với vai trò đã có của chúng trong lịch sử quê hương, dân tộc.

Đọc tập sách này, bạn đọc hẳn sẽ dễ dàng nhận thấy các mục di tích lịch sử cách mạng, di tích căm thù, di tích chiến thắng, di tích lưu niệm danh nhân, nói cách khác là các di tích xuất hiện từ ngày Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi được thành lập (1930) chiếm một khối lượng lớn trong tập sách, là mảng di tích lịch sử - văn hóa có tầm quan trọng đặc biệt. Điều này xuất phát từ thực tế lịch sử : từ ngày có Đảng, truyền thống yêu nước và tinh thần cách mạng của nhân dân các dân tộc ở Quảng Ngãi đã được khơi dậy mạnh mẽ, phát huy cao độ. Quảng Ngãi là nơi có phong trào cách mạng liên tục, tạo nên những trang sử chói ngời trong lịch sử dân tộc: phong trào biểu dương lực lượng ủng hộ Xô-viết Nghệ-Tĩnh 1930-1931, khởi nghĩa Ba Tơ 11.3.1945, tổng khởi nghĩa trong toàn tỉnh 14.8.1945,

đều là những sự kiện lịch sử mang tính tiên phong của phong trào cánh mạng cả nước. Tinh tiên phong ấy tiếp tục được giữ vững và phát huy trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ - cứu nước. Trong kháng chiến chống Pháp, Quảng Ngãi là cái nôi của vùng tự do Liên khu V, làm hậu phương vững chắc góp phần đánh thắng giặc Pháp xâm lược. Bước sang 21 năm kháng chiến chống Mỹ - cứu nước, cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi nổ ra vào cuối tháng 8.1959 là một trong hai cuộc đồng khởi sớm nhất, có qui mô lớn nhất ở miền Nam Việt Nam hồi đó, từng được lịch sử Việt Nam đánh giá cao, được nhà sử học Pháp Gióggiơ Sappha ghi nhận trong cuốn sách "Hai cuộc chiến tranh của Việt Nam từ Valluy đến Oétmolen" ấn hành từ năm 1970. Quảng Ngãi cũng là nơi diễn ra những chiến thắng lớn mang tầm quốc gia như chiến thắng Ba Gia tháng 5.1965, đánh dấu sự cáo chung của chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của địch, chiến thắng Vạn Tường tháng 8.1965 khẳng định niềm tin quân giải phóng có thể đánh bại quân viễn chinh Mỹ trên chiến trường miền Nam. Đại tướng Chu Huy Mân viết: "Chiến thắng Ba Gia là sự kế tục từ trước, nhưng chiến thắng này thành cái mốc định đoạt số phận của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", đồng thời đánh dấu ấn cho quân đội tay sai bước nhanh đến tan rã và sụp đổ"⁽¹⁾. Về chiến thắng Vạn Tường, hãng tin Mỹ AP dẫn lời sĩ quan Mỹ thừa nhận như là trận Ô-ki-na-wa trong chiến tranh thế giới thứ hai, còn

⁽¹⁾ *Chiến thắng Ba Gia- Vạn Tường*. Kỷ yếu hội thảo, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi, 1996.

nhà quân sự lỗi lạc, đại tướng Võ Nguyên Giáp thì đánh giá: “Vạn Tường là một trong những trận đầu tiên đánh thắng quân Mỹ. Ý nghĩa lớn của Vạn Tường là đã chứng tỏ quân ta hoàn toàn có khả năng đánh bại quân xâm lược Mỹ, do đó đã nâng cao niềm tin thắng Mỹ của quân và dân ta”⁽¹⁾. Mặt khác, Quảng Ngãi cũng là đất bị kẻ thù đánh phá, đàn áp một cách khốc liệt, dã man, gây ra hàng loạt vụ thảm sát mà điển hình là vụ thảm sát Sơn Mỹ 16.3.1968 làm chấn động cả dư luận thế giới và lương tâm loài người. Trải chiến tranh, Quảng Ngãi đã lưu lại các di tích đầy máu lửa, đầy bi hùng, thể hiện phẩm chất ngời sáng của Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi.

Đất sinh ra người, người lại làm vẻ vang cho đất. Trong quá khứ, Quảng Ngãi là nơi sinh của những con người đầy tinh thần xả thân vì nước như Trương Định, Lê Trung Đình, Nguyễn Duy Cung... và rất nhiều người khác. Trong lịch sử hiện đại, Quảng Ngãi tiếp tục sinh ra những người con ưu tú làm rạng rỡ cho dân tộc mà đồng chí Phạm Văn Đồng là tiêu biểu nhất.

Những dấu tích xưa còn đó. Tuy vậy, thật khó mà nói, mà tìm cho hết các dấu tích oai hùng của các thế hệ người Quảng Ngãi một thời đã không tiếc máu xương hy sinh cho độc lập - tự do của Tổ quốc, góp phần viết nên những trang sử vẻ vang của toàn dân tộc. Đặc biệt trong các di tích cách mạng, có những di tích rất quan trọng đều nằm ở địa bàn miền núi phía tây tỉnh, trong đó nổi bật nhất là Di tích cuộc

⁽¹⁾ Chiến thắng Ba Gia- Vạn Tường. Kỷ yếu hội thảo, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi, 1996.

khởi nghĩa Ba Tơ 11.3.1945, di tích cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền tây Quảng Ngãi 28.8.1959, các di tích về hai cuộc khởi nghĩa có tiếng vang lớn trong lịch sử dân tộc - là chứng tích của sự đoàn kết Kinh - Thượng chống phong kiến đế quốc, giải phóng dân tộc, dưới sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi.

Tóm lại, nhìn xuyên suốt các thời kỳ trong lịch sử Quảng Ngãi, từ thượng cổ đến hiện đại, chúng ta thấy thời nào ở Quảng Ngãi cũng có những di tích lịch sử - văn hóa nổi bật, thể hiện một bề dày truyền thống rất đáng tự hào của quê hương Quảng Ngãi - từ các di tích Văn hóa Sa Huỳnh đến các di tích Văn hóa Chăm-pa, di tích văn hóa Việt cổ, di tích lịch sử, di tích cách mạng thời kỳ cận - hiện đại. Tất nhiên, điều đã biết chưa thể gọi là đủ so với thực tế. Cán bộ ngành VH TT nói chung, bảo tàng nói riêng vẫn đang phải tiếp tục điều tra, sưu tầm, nghiên cứu các di tích do ông cha để lại, với mong muốn đến một thời gian ngắn nhất có thể xếp hạng toàn bộ các di tích trong tỉnh, đồng thời với việc trùng tu, tôn tạo các di tích tương xứng với tầm vóc của nó. Do vậy, quyển sách này cũng không dám có tham vọng giới thiệu toàn bộ các di tích và thắng cảnh Quảng Ngãi. Các di tích và thắng cảnh được chọn giới thiệu cũng không thể tránh khỏi một số sai sót nhất định do những hạn chế về mặt tư liệu. Trong lần xuất bản này chúng tôi chỉ đặt cho mình mục tiêu là làm sao giới thiệu được với bạn đọc những di tích chính yếu nhất của Quảng Ngãi trải qua các thời kỳ và hạn chế đến mức thấp nhất những sai sót có thể có. Những gì còn lại xin hẹn bạn đọc ở kỳ xuất bản sau, ở thời gian sau.

Điều cuối cùng chúng tôi cũng muốn nói thêm: trong những năm sau giải phóng, đặc biệt từ ngày tái lập tỉnh Quảng Ngãi (1989) đến nay, được sự giúp đỡ của Bộ Văn hóa Thông tin, sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh, sự phối hợp của các ngành, cấp, ngành Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi đã có những nỗ lực lớn trong việc gìn giữ, bảo vệ cũng như trùng tu, tôn tạo các di tích. Các vụ xâm phạm di tích có xảy ra nhưng đã kịp thời ngăn chặn nên không gây tác hại nào lớn. Các di tích đã lần lượt được xây dựng bia bảng, tượng đài, phù điêu, các nhà bảo tàng trưng bày hiện vật, chống xuống cấp các di tích cổ... Nhờ vậy, nhìn chung các di tích và thắng cảnh trong tỉnh vẫn khá nguyên vẹn, đẹp hơn, khang trang hơn và ngày càng thu hút nhiều du khách đến tham quan. Nổi rõ nhất là các di tích Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Mỹ, các thắng cảnh núi Thiên Ấn, bãi biển Mỹ Khê... Tuy vậy, cũng cần thấy rằng do hoàn cảnh của tỉnh còn nghèo, cơ sở hạ tầng còn thấp kém, khó khăn lớn về kinh phí mà nhìn chung các di tích và thắng cảnh chưa được tôn tạo đầy đủ, qui mô tương xứng với tầm vóc của nó. Việc khai thác phục vụ phát triển du lịch do vậy cũng chưa được đầy mạnh, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có.

Thực trạng trên đòi hỏi chúng ta phải tập trung suy nghĩ nhiều về việc giữ gìn và phát huy, kế thừa và phát triển đối với các di tích và thắng cảnh Quảng Ngãi, để vừa thực hiện được mục tiêu “xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, vừa khai thác tối đa tiềm năng của các di tích và thắng cảnh, phục vụ tốt việc phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của nhân dân Quảng Ngãi.

THẮNG CẢNH

QUẢNG NGÃI ★ 35

NÚI THIÊN ẤN VÀ MỘ CỤ HUỲNH THỨC KHÁNG

Núi Thiên Ấn nằm ở tả ngạn sông Trà Khúc, cách Quốc lộ 1 không xa và cận đường Quốc lộ 24B (Quán Cơm - Sa Kỳ) cách thị xã Quảng Ngãi 3,5km về hướng đông bắc, thuộc thị trấn Sơn Tịnh, thường được người xưa xem là “đệ nhất thắng cảnh” của tỉnh Quảng Ngãi.

Núi Thiên Ấn cao 106 mét, dáng núi hình thang cân, nhìn từ phía hữu ngạn sông Trà, tựa như chiếc ấn của trời cao niêm xuống dòng sông, vì vậy người xưa gọi đây là “Thiên Ấn niêm hà” (ấn trời đóng trên sông) với niềm tin đây là một ngọn núi thiêng chi phối lịch sử và con người Quảng Ngãi.

Con đường đi lên đỉnh núi, men theo sườn núi từ phía nam theo hình xoắn ốc chiều kim đồng hồ, lòng đường rộng, độ dốc không lớn, có thể dùng xe các loại lên xuống núi một cách thuận tiện. Ngoài ra, còn có con đường tắt, kè đá thành những bậc cấp, dùng cho người đi bộ.

Đỉnh núi Thiên Ấn bằng phẳng, tạo thế nhìn phóng khoáng bao quát một vùng không gian rộng lớn với những ruộng đồng, đồi núi, làng mạc, sông nước, hợp thành một bức tranh phong cảnh hữu tình. Núp dưới bóng lùm cây cổ thụ, chiếm một diện tích tương đối lớn, là ngôi chùa cổ Thiên Ấn, được xây dựng vào cuối thế kỷ XVII và khu viên mộ với các lăng mộ hình tháp, uy nghi, trầm mặc.

Cách ngôi chùa không xa, chếch về hướng tây nam là mộ nhà yêu nước Huỳnh Thúc Kháng với tấm bia mộ màu trắng, cao thanh thoát, có thể nhìn thấy từ phía xa xa.

Chùa Thiên Ấn được khởi công xây dựng vào năm 1694 và hoàn thành vào cuối năm 1695 (năm Chính Hòa thứ 15, đời chúa Nguyễn Phúc Chu ở Đàng Trong). Tổ khai sơn chùa Thiên Ấn là Thiền sư Pháp Hóa (1670-1754), tục danh Lê Diệt, hiệu Minh Hải Phật Bảo, gốc người tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa, thuộc dòng thiền Lâm Tế. Lúc đầu chùa chỉ là một thảo am tĩnh mịch, sau đó được dần trùng tu mở rộng thu hút được nhiều tăng ni Phật tử và trở nên nổi tiếng. Năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1717, đời vua Lê Dụ Tông), chúa Nguyễn Phúc Chu, là một người rất sùng mộ đạo Phật, đã ban cho nhà chùa biển ngạch SẮC TỬ THIÊN ẤN TỰ. Tấm biển này sau đó bị hư hại và được thiền sư Hoàng Phúc tái tạo vào năm 1946.

Từ khi khai lập đến nay, chùa đã có 15 đời sư trụ trì, trong đó có 6 vị được suy tôn là sư tổ, gọi chung là lục tổ. Chùa cũng đã trải qua 5 lần trùng tu, vào các năm 1717, 1827, 1910, 1918, 1959. So với các ngôi chùa cổ trong Nam ngoài Bắc, kể cả chùa Ông Thu Xà, chùa Thiên Ấn không nổi bật lắm về kiến trúc nội thất, trừ nhà phương trượng được xây dựng theo kiến trúc nhà rường, vốn là bộ khung mua lại của đình làng Phú Nhơn. Bù lại, chùa được xây dựng ở một vị trí có một không hai, đó là đỉnh đồi Thiên Ấn, một thế đất thiêng trong tâm tưởng của người dân Quảng Ngãi. Không những đông đảo tăng ni Phật tử toàn tỉnh tôn xưng ngôi vị tổ đình, mà đối với người dân, ngôi

chùa này có một sự gắn bó bền chặt trong tâm linh, tình cảm, thể hiện qua các giai thoại như giếng Phật, chuông Thần và nhiều câu ca dao sâu nặng nghĩa tình được truyền miệng từ đời này qua đời khác.

Khu viên mộ, nơi an táng của các vị sư tổ và các thiền sư trụ trì, nằm tiếp phía đông Thiên Ấn tự, với những ngôi bửu tháp được xây dựng nhiều tầng theo số lẻ (5, 7, 9) và tượng hình hoa sen. Bên trong tháp là nơi chôn giữ di hài, phía ngoài là bia ghi công đức, gắn liền với thân tháp. Chính khu viên mộ này là nơi gìn giữ bảo thân của 6 vị thiền sư nổi tiếng, kế tục trụ trì chùa Thiên Ấn, gìn giữ, mở rộng ngôi chùa cũng như mang giáo lý từ bi, hỷ xả các Đức Phật đến với đông đảo tín đồ trong tỉnh. Các sách về lịch sử Phật giáo Việt Nam, khi đề cập đến sự phát triển của dòng thiền Lâm Tế ở Đàng Trong từ thế kỷ XVII về sau, đều đánh giá các vị là những bậc chân tu uyên thâm về Phật học và nổi tiếng về đức độ.

Cách ngôi chùa không xa, về phía tây nam, trên một vùng đất thoáng đãng là mộ chí nhà yêu nước Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947). Cụ Huỳnh Thúc Kháng là một nhà báo nổi tiếng, sáng lập và chủ bút báo *Tiếng dân*, tác giả *Thi từ tòng thoại* và nhiều văn phẩm có giá trị về văn học và lịch sử, Bộ trưởng Bộ Nội vụ chính phủ liên hiệp kháng chiến, quyền Chủ tịch nước VNDCCH trong thời gian Hồ Chủ tịch sang Pháp dự hội nghị Fontainebleau. Là người Quảng Nam nhưng cụ có nhiều gắn bó với Quảng Ngãi. Đặc biệt trong những năm cuối đời, vào thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống pháp ở Liên khu 5, cụ đã sống, làm việc tại

Nghĩa Hành, Quảng Ngãi và mất tại đây vào ngày 21 tháng 4 năm 1947, hưởng dương 71 tuổi. Mộ cụ Huỳnh được trùng tu nhiều lần, lần gần đây nhất là vào năm 1997. Kết hợp hài hòa kiến trúc hiện đại và truyền thống lăng mộ Đông phương, ngôi mộ vừa có đường nét đơn giản, vừa có được sự trang trọng nghiêm kính, gắn bó hữu cơ với tổng thể cảnh quan Thiên Ấn.

Ở Thiên Ấn, ngoài lễ tưởng niệm cụ Huỳnh do chính quyền tổ chức hằng năm, các lễ hội tôn giáo do nhà chùa và tín hữu tự đảm trách, có sự quan tâm thích đáng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chính quyền địa phương và ngành VH-TT. Trong những dịp lễ lớn, số người đến viếng Thiên Ấn lên đến hàng vạn, trong đó có không ít người phương xa về. Họ có thể là tín đồ Phật giáo về đây lễ Phật và cầu nguyện, cũng có thể là người không theo đạo nhưng yêu mến cảnh chùa muốn đến đây để chiêm ngưỡng một thắng cảnh hàng đầu của Quảng Ngãi, dành một khoảng thời gian để lòng mình tĩnh lặng, để tẩy rửa tâm hồn, suy ngẫm nhiều điều về cuộc đời và vũ trụ. Riêng đối với người dân Quảng Ngãi, chưa một lần đến Thiên Ấn cũng có thể xem là chưa hiểu quê hương, bởi vì núi Ấn - sông Trà đã từ lâu trở thành biểu tượng của Quảng Ngãi.

Thắng cảnh và di tích Thiên Ấn được bảo tồn khá nguyên vẹn. Mấy năm gần đây, cùng với việc Nhà nước đầu tư kinh phí tôn tạo mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng, tín hữu Phật giáo cũng đã vận động quyên góp công sức trùng tu ngôi chùa, sửa sang tam quan và một số khu vực bị hư hại, kê bậc đá cho các ngã đường tắt, tu sửa đường lớn dẫn lên

đỉnh núi, tổ chức trang trọng các ngày lễ lớn. Số người đến viếng chùa, ngoạn cảnh ngày càng nhiều, nhất là ngày lễ và ngày chủ nhật. Nếu được tôn tạo, khai thác đúng mức, nơi đây sẽ trở thành một trọng điểm của tuyến du lịch từ thị xã Quảng Ngãi đi về phía Mỹ Khê, Sa Kỳ, thu hút đông đảo khách tham quan, du lịch.

Thắng cảnh núi Thiên Ấn và mộ cụ Huỳnh đã được Bộ Văn hóa Thông tin cấp bằng công nhận Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia theo quyết định số 168/VH-QĐ ngày 02 tháng 3 năm 1990.

LÊ HỒNG KHÁNH

NÚI THIÊN BÚT

Núi Bút hay Thiên Bút nằm cách trung tâm tỉnh lỵ 2 km về phía nam, thuộc địa phận làng Chánh Lộ (nay là xã Nghĩa Chánh) thị xã Quảng Ngãi. Núi nằm ở phía đông, áp sát đường Quốc lộ số 1.

Thiên Bút có độ cao hơn 60 mét so với mặt biển, là một hòn núi nhỏ, hình chóp, cân đối đều đặn, trông xa tựa như ngọn bút lông ngọn chỉ lên trời. Vào những buổi sáng sương mù chập chờn, che khuất phần lưng chừng núi; phần chóp chan hòa vào những dải mây cao và các cụ ngày xưa bảo ấy là lúc “Thiên Bút phê vân” (bút trời viết lên mây).

Dưới chân núi, phía nam, có một chỏm đồi thấp, tựa như nghiêng mực (hòn Nghiên) và cánh đồng bằng phẳng, đất phì nhiêu, gọi là Ngọc Ấn.

Trên núi Bút còn có một bệ bằng đất, mà nhiều bậc cao niên cho là dấu vết còn lại của một tháp Chăm Pa. Trước đây, trên hòn Nghiên có ngôi chùa tên là Quy Sơn Tự, do Thượng đàm Nguyễn Hữu Chuyên (thầy Thượng Nguyễn) xây dựng. Ngôi chùa đẹp nhưng âm u, tịch mịch, trước cổng chùa có câu đối của cụ Tạ Tương - Tri phủ Thăng Bình, đề tam giáp đồng tiến sĩ khoa Nhâm thìn.

*Tôn thần trụ thị thêm hoa cấm
Hiển thánh từ phi dịch điệp đồ*

Xét về địa cuộc, núi Bút nằm trên trục xuyên tâm của các danh thắng Quảng Ngãi từ Cổ Lũy cô thôn đến Thạch Bích tà dương, từ Thiên Ấn niêm hà đến La Hà thạch trận, từ Long Đầu hý thủy đến Liên Trì dục nguyệt. Núi Bút cũng làm "Ấn" cho các đền miếu như đền Văn Thánh, chùa Thiên Ấn, đình Chánh Lộ, đình Ba La...

Nhân dân Quảng Ngãi ngày trước xem núi Bút là địa cuộc phát triển văn phong của một vùng, tương ứng với núi Ấn là địa cuộc tượng trưng cho quyền chức.

Núi Bút được Nguyễn Cư Trinh và nhiều văn gia thi sĩ xem là một trong những cảnh đẹp tiêu biểu của Quảng Ngãi (Thiên Bút phê vân), đồng thời nó cũng gắn liền với nhiều giai thoại kỳ thú, là đối tượng ngâm vịnh của nhiều cuộc xướng họa thơ ca còn lưu truyền đến ngày nay. Cụ Huỳnh Thúc Kháng, một danh sĩ đất Quảng Nam có nhiều gắn bó với Quảng Ngãi, trong câu đối viếng cụ Tạ Tương cũng nhắc đến Thiên Bút như sau:

*Cắm thành giai khí chung vì Thiên Bút cao sơn, đông
lãnh thương tông thôi độc tú.*

*Quỳnh uyển danh ba giá trọng Nhâm thìn tuế bằng thu
dung hoàng cúc điểm quần phương.*

(Khí tốt của đất Cắm Thành hun đúc lên núi Bút, ngọn
núi mùa đông có cây tùng xanh chỉ một mình.

Tiệc đãi trọng thể ở vườn Quỳnh uyển năm Nhâm thìn
mùa thu cây hoàng cúc còn lưu lại để tỏa mùi hương cuối
cùng).

Mặc dù nằm ở vị trí thuận lợi, nhưng việc tôn tạo, bảo
vệ Thiên Bút chưa tương xứng với ý nghĩa của một danh
thắng đã được người xưa ca ngợi.

Một khi thị xã tỉnh lỵ mở rộng, dân cư tăng nhanh, nếu
được qui hoạch tôn tạo đúng mức nơi đây sẽ trở thành một
khu vực vui chơi rất lý thú, Núi Bút và vùng chân núi phụ
cận có nhiều điều kiện thuận tiện trồng rừng để tạo thành
một lâm viên. Hiển nhiên một rừng cây nằm áp sát khu vực
thành thị đông đúc sẽ góp phần đáng kể vào việc cân bằng
hệ sinh thái, giữ được sự trong lành của môi trường.

LÊ HỒNG KHÁNH

LONG ĐẦU HÝ THỦY

Long Đầu hý thủy có nghĩa là đầu rồng giỡn nước, là
một trong mười cảnh đẹp đã từng được thi sĩ Nguyễn Cư
Trình xưa ngâm vịnh trong “Quảng Ngãi thập cảnh”.

Long Đầu hay Đầu Rồng là tên một ngọn đồi nằm sát đường thiên lý Bắc-Nam xưa kia và là Quốc lộ I ngày nay. Núi thuộc làng Phú Nhơn, nay thuộc thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh, ở bờ bắc sông Trà, ngay tại đầu cầu Trà Khúc. Thật ra ngọn đồi này chỉ là đoạn cuối của một dãy đồi kéo dài từ làng Tham Hội huyện Bình Sơn ở phía đông-bắc chạy theo hướng tây- nam, dừng vào vực sông Trà Khúc. Hình núi chạy dài khuất khúc, chân núi choãi ra và đầy cây cối, làng mạc, lưng núi cong vồng như mình rồng. Khi đến sông Trà, núi đột ngột nhô cao như đầu rồng. Đoạn sông Trà ở đây dòng chảy đào sâu thành vực, từ dưới chân núi ngấm dưới vực sông, đất đỏ ngấm ra đỏ ối, nước sông vỗ vào các mỏm đá, cuộn réo khiến người xưa tưởng tượng là đầu rồng giỡn nước và gọi là Long Đầu hỷ thủy. Đất đỏ từ “đầu rồng” chảy ra đỏ ối được giải thích bằng huyền thoại Cao Biền đến đây yểm “long mạch”.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, chép: “Núi Đầu Rồng”, tức Long Đầu, cách huyện Bình Sơn 31 dặm về phía nam, hình thế khuất khúc, sống núi từ núi Sâm Hội chạy về nam, đến vực sông Trà Khúc thì dừng, hình như rồng thân hút nước, nên gọi tên thế. Trên núi có miếu cổ thờ Long Vận tướng quân, sườn núi có 3 đường đi đều sâu như giếng. Tương truyền hồi Cao Biền nhà Đường cưỡi diều giấy đến đây yểm đoạn long mạch, hoang đường không tin được. Trong tập “Mười cảnh Quảng Ngãi” có một đề là “Long Đầu hỷ thủy” tức là núi này.

Cần nói thêm, trải thời gian, sự phát triển về giao thông và các công trình xây dựng đã khiến núi Long Đầu không giữ nguyên vẻ đẹp như xưa. Ngay ở Long Đầu là nút giao thông Quốc lộ 1A - cầu Trà Khúc - Quốc lộ 24 B và các tòa nhà như khách sạn Mỹ Trà đã mọc lên. Chỉ còn có thể cảm nhận hình thể “khuất khúc” của rừng khi đứng trên đỉnh Thiên Ấn phía đông Long Đầu nhìn lên.

CAO CHU

NÚI PHÚ THỌ VÀ CỔ LŨY CÔ THÔN

Núi Phú Thọ và Cổ Lũy cô thôn là một thắng cảnh thiên nhiên kỳ thú, có núi, làng quê liền kề lại được tô điểm thêm bởi kiến trúc thành lũy Chàm như vẫn còn thấm đượm lung linh tỏa sáng về một Quảng Ngãi xa xưa trong tiến trình chung của lịch sử dân tộc.

Núi Phú Thọ (còn gọi là núi Đá, núi Thạch Sơn) và Cổ Lũy cô thôn nằm giữa xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa. Núi có độ cao 60m so với mặt biển, rộng chừng 8 hécta, trông giống như một người khổng lồ chân dầm xuống dòng nước sông Trà, sông Vệ, mặt hướng về biển đông bao la. Đến với núi Phú Thọ, khách tham quan sẽ thấy phong cảnh ở đây “nhất bộ dị trạng”, nghĩa là đi một bước đã thấy hình thù đổi khác. Những tảng đá xám granit khổng lồ tạo thành nhiều hình khối đa dạng như có bàn tay ai sắp đặt. Có những hòn được chồng lên hai tảng đá dựng đứng tạo thành khe hở lớn ở giữa, khi gõ vào phát ra những âm thanh trầm bổng như tiếng chuông, tiếng trống, nhân dân trong vùng thường gọi là Cấm Bầm Buông, có nghĩa là hòn chuông.

hòn trống. Trên núi Phú Thọ còn có chùa Hang bằng đá do thiên nhiên tạo dựng, gồm ba tầng đá đỡ một mái đá nhô ra tạo nên vòm hang rộng và sâu. Chùa Hang quanh năm có nước chảy róc rách, có rêu phong phủ đầy trông rất u tịch hoang sơ. Tương truyền, cứ rằm tháng 7 (âm lịch) có một con hổ to, lông đủ màu sắc, xuất hiện giữa sân chùa. Hổ rất hiền, không bao giờ ăn thịt người và muông thú, dân làng mến mộ gọi là “Ông hổ đi tu”.

Núi Phú Thọ đã đẹp lại còn hấp dẫn khách tham quan vì nơi đây còn có thành lũy của người Chăm xưa như: thành Bàn Cờ, thành Hòn Vàng (Vàng). Thành Bàn Cờ nằm trên núi Phú Thọ hướng về đông bắc, cách chùa Hang 300m về hướng nam; phía bắc thành là sông Trà, nam là sông Vệ, đông là Cửa Đại. Như vậy thành Bàn Cờ nằm ở vị trí cực kỳ quan trọng và lợi hại đối với việc phòng thủ - nó như một đồn tiền tiêu án ngữ ngay trên cửa sông Trà. Bờ thành cao 25m, có bốn mặt thành vuông vức như bàn cờ. Mỗi mặt thành là hình thang cân được áp gạch và xây móng ba lớp bền vững. Chính vì thế thành Bàn Cờ được coi là một công trình kiến trúc quân sự đầy sáng tạo và độc đáo của người Chăm xưa. Nó đã vượt qua thời gian, mưa nắng và sự tàn phá của chiến tranh để tồn tại đến ngày nay. Thành Bàn Cờ không chỉ đẹp bởi kiến trúc thành lũy của nó mà còn đẹp bởi phần nhờ cảnh trí và những huyền thoại ở đây. Tương truyền, vào rằm tháng Bảy các nàng tiên trên trời xuống đánh cờ, nghỉ ngơi và chiêm ngưỡng cảnh đẹp. Ngoài thành Bàn Cờ trên núi Thạch Sơn còn có thành Hòn Vàng (Vàng) là một công trình kiến trúc dân sự của người Chăm. Những phế tích còn lại nơi đây vẫn là một điều bí

ấn hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu kiến trúc văn hóa Champa.

Đứng từ đỉnh núi Phú Thọ nhìn xuống, Cổ Lũy cô thôn giống như một bức tranh phong cảnh nhiều màu sắc: màu xanh của dừa pha lẫn màu trắng xóa của sóng biển, màu vàng nhạt của cát lấp lánh lung linh phản chiếu trong sắc thanh thiên của nền trời. Tất cả những sắc màu ấy đã làm cho Cổ Lũy cô thôn đẹp mơ màng quyến rũ khách tham quan. Từ xưa núi Phú Thọ và Cổ Lũy cô thôn được xem là một trong những thắng cảnh của Quảng Ngãi và là nguồn cảm hứng vô tận cho nhiều thi nhân mặc khách.

Đến với thắng cảnh Phú Thọ và Cổ Lũy cô thôn, khách tham quan không chỉ được chiêm ngưỡng cảnh đẹp, nghỉ ngơi, giải trí sau ngày lao động mệt nhọc mà còn được thưởng thức nhiều món hải sản quý như tôm hùm, mực nang, sò huyết, cua, cá... đầy thú vị.

Thắng cảnh núi Phú Thọ và Cổ Lũy cô thôn - một cảnh quan thiên nhiên kỳ thú vẫn giữ nguyên vẹn vẻ đẹp như xưa, và còn được tô điểm thêm những rừng dừa xanh ngắt, những bản thuyền cùng những ngôi nhà ngói kang trang với cuộc sống nhộn nhịp sôi nổi hôm nay. Hy vọng một ngày không xa các dự án trùng tu tôn tạo di tích được tiến hành để nơi đây sớm thành điểm du lịch lý tưởng cho khách tham quan trong và ngoài tỉnh...

Thắng cảnh núi Phú Thọ và Cổ Lũy cô thôn đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là di tích Quốc gia và nằm trong vùng phát triển du lịch của tỉnh Quảng Ngãi.

CAO THỊ HỒNG HẠNH

BÃI BIỂN MỸ KHÊ

Mỹ Khê là tên cũ của xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, nay dùng để chỉ bãi biển ở xã này. Bãi biển Mỹ Khê cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi khoảng 15 km về hướng đông - đông bắc, nằm giữa dải ven biển đẹp từ nam Cửa Đại với Cổ Lũy cô thôn đến Ba Làng An ở phía bắc với các cảnh đẹp tự nhiên như An Hải sa bàn, Thạch Kỳ điều tẩu, cửa biển Sa Kỳ. Cách Mỹ Khê 3 km về phía tây - hướng đất liền - là khu Chứng tích Sơn Mỹ.

Bãi biển Mỹ Khê nằm trong thôn Cổ Lũy, cũng gọi là Cổ Lũy cô thôn hay Cổ Lũy Bắc - để phân biệt với Cổ Lũy Nam thuộc xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa. Cổ Lũy cô thôn hay Cổ Lũy Bắc cũng bị một dòng chảy cắt rời khỏi đất liền bởi sông Kinh chạy dọc theo hướng nam - bắc, chảy từ cửa Đại ra đến cửa Sa Kỳ. Thôn Cổ Lũy ở đây cũng khá đẹp, nhờ con sông Kinh với các đầm dừa nước, các rừng phi lao và các làng mạc rợp bóng dừa. Từ giữa thế kỷ 19, quan đại thần triều Nguyễn là Trương Đăng Quế xin về nghỉ hưu tại quê hương ông bên bờ sông Kinh và tự hào nói “nhất Huế nhì đây - Cổ Lũy cô thôn”. Sau này một số ký giả Mỹ cũng ghi nhận Mỹ Khê là “một trong những bờ biển đẹp nhất Nam Việt Nam”.

Bãi biển Mỹ Khê có hình lưỡi liềm với đường cong siết lại ở vụng An Vĩnh phía bắc, có đồi An Vĩnh chắn sóng. Bãi biển cát vàng phau, sạch sẽ, rợp bóng rừng dương, độ dốc của bãi biển thấp, do vậy ngày càng thu đông đảo khách đến đây tắm biển, du lịch. Ngày nay nhờ có đường

Quốc lộ 24B được xây dựng nối với Quốc lộ 1A, khá thuận tiện, nên bãi biển Mỹ Khê càng phát triển mạnh về du lịch và dịch vụ. Các nhà hàng mọc lên trên bãi biển với các món ăn hải sản. Dự án Khu du lịch Mỹ Khê đang được xây dựng. Mỹ Khê đã và đang trở thành trọng điểm thu hút khách du lịch của tỉnh Quảng Ngãi.

CAO CHU

DẤU CHÂN KHỔNG LỒ VÀ “THẠCH KỲ ĐIỀU TẮU”

Cửa Sa Kỳ nằm trong vùng Ba Làng An, đông bắc tỉnh Quảng Ngãi, ở giữa hai quả đồi thấp. Quả đồi phía bắc là An Hải, thuộc xã Bình Châu (Bình Sơn), gần đó có bãi cát bồi xây tròn như cái mâm nên được người xưa đặt cái mỹ danh là An Hải sa bàn (mâm cát An Hải), xem đó như một cảnh đẹp ở Quảng Ngãi. Quả đồi phía nam ở cửa Sa Kỳ là đồi An Vĩnh, trên chỏm đồi có đất, có cây cối mọc dày, ngược lại, chân đồi chòì ra biển thì dốc, bày ra lớp lớp đá đen xỉn với nhiều hình thù kỳ dị. Trên mặt đá có in một dấu chân khổng lồ và trí tưởng tượng từ đó mà cất cánh. Chuyện kể rằng xưa kia ông Khổng Lồ lên núi gánh xuống hai quả đồi để lấp biển, không may ông bị trượt chân té ngã, thành hai quả đồi nằm ngay ở bên kia cửa Sa Kỳ (An Hải và An Vĩnh). Gần bên dấu chân Khổng Lồ lại là một tảng đá to bị sóng biển bào mòn vào lòng, đục phổng cả ruột, mỗi đợt sóng vỗ vào đều ầm ồ như đang sôi, người ta mới đặt là Hầm Rượu. Đứng ở bên ngoài gành một chút, lại

có một tảng đá nhô cao như hình một ông lão câu và người xưa vịnh đó là *Thạch ky điều tẩu*, cũng xem như một cảnh đẹp ở Quảng Ngãi. *Thạch ky điều tẩu* có nghĩa là ông lão câu cá trên gành đá. Quả nhiên sự kỳ thú của non nước nơi đây đã được chấp cánh cho trí tưởng tượng của con người bay bổng. Cũng như vậy, nhưng với Trương Đăng Quế (1793 - 1865) vị Hương tiến 1819, được coi là bậc “khai khoa” ở Quảng Ngãi lại có góc nhìn hơi khác. Vịnh *Thạch ky điều tẩu*, ông xem cả quả đồi như một cái đầu của ông Khổng Lồ mà rong như râu, gành tợ mồm, còn cái tảng đá rổng ruộc kia lại tựa như miệng đang súc, mây lại giống như tấm khăn lau... quả là một khoe nhìn khá độc đáo:

*Những tưởng non sông tác chẳng già
Ai ngờ gành mồm lại giờ ra
Chòm rong lém dèm râu Bành Tổ
Chet đá nho nhe mép Tử Nha
Miệng súc phì phèo cơn sóng vỗ
Khăn lau quệch quạc đám mây qua
Hễ ai có hỏi xuân thu mấy
Từ có càn khôn đã có va ...*

CAO CHU

LIÊN TRÌ DỤC NGUYỆT

Theo Phạm Trung Việt trong tập sách *Non nước xứ Quảng* (NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1971) thì các ao sen nổi tiếng trong tỉnh Quảng Ngãi nằm ở 3 địa điểm: làng Ba La (nay thuộc xã Nghĩa Đông, phía đông tỉnh lỵ Quảng Ngãi),

làng Bồ Đề (nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức) và làng Liên Chiểu (nay thuộc xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ). Ao sen dù ở đâu cũng gợi lên cái đẹp nên thơ, gợi hứng thú cho bao tâm hồn lãng mạn, các thi sĩ. Nhưng nói đến *Liên Trì dục nguyệt* (nguyệt tắm ao sen) thì mặc nhiên là nói đến ao sen ở Liên Chiểu.

Không phải đến sau này mà từ xưa, trong tập thơ vịnh mười cảnh ở Quảng Ngãi, Tuần phủ - thi sĩ Nguyễn Cư Trinh giữa thế kỷ XVIII đã đến đây ngâm vịnh. Như vậy, cả tên làng Liên Chiểu cũng có gốc từ ao sen này mà ra (Chiểu cũng như Trì, trong chữ Hán có nghĩa là cái ao, Liên là sen). Ao sen Liên Chiểu nằm giữa đồng ruộng trũng, hai bên là làng, nhìn hướng tây có những ngọn núi xanh trong dãy Trường Sơn lặn xuống đồng bằng, gần đấy có một đồi sót thường được gọi là núi Xương Rồng, tên chữ Hán là Long Cốt. Tương truyền núi Xương Rồng xưa có đỉnh nhọn, soi xuống ao sen Liên Chiểu tựa như bút chấm vào nghiên, dấu hiệu sẽ xuất hiện các nhân vật xuất chúng. Thái thú Cao Biền đến đây thấy vậy bèn phá đỉnh nhọn, nên núi Xương Rồng tựa như một ngọn bút bị đứt ngọn. Ao sen Liên Chiểu xưa rất rộng (theo Phạm Trung Việt thì ước chừng 10 mẫu tây), tao nhân mặc khách đến đây trong gió mát rượi, các hoa lá sen lung linh huyền ảo, trắng sớm treo trên ngọn Xương Rồng soi bóng dưới lòng ao, nên đã vịnh cảnh là “*Liên Trì dục nguyệt*”. Nhà yêu nước Nguyễn Quang Mao cũng có câu: *Trăng thanh man mác chị hằng bơi*. Ngày nay, ao sen có phần thu hẹp lại do quá trình bồi

lấp của đồng ruộng. Núi Xương Rồng xưa đầy cây to, rừng rậm, có cả hùm beo, trải qua thời gian do con người khai phá, đã trở thành ngọn đồi cây bụi. Nhưng từ năm 1929, núi Xương Rồng có thêm ý nghĩa lịch sử: là nơi thành lập tổ chức “dự bị cộng sản”, tiền thân của tổ chức Đảng Cộng sản Quảng Ngãi. Ở xóm Mỹ Thuận bên ao sen Liên Chiêu còn lưu lại địa danh Gò Ngựa, nơi xưa triều đình phong kiến tổ chức nuôi ngựa hàng đàn vài ba trăm con để cung cấp cho binh lính đánh giặc. Sở dĩ nơi đây được chọn nuôi ngựa bởi gần đồn Sơn phòng có một số lượng lớn quân triều đình trú đóng, có nhiều cỏ, lại có sông Mương Hậu, sông Liên Chiêu tắm ngựa. Chuyện Thái thú Cao Biền san bằng đỉnh ngọn Xương Rồng chỉ là chuyện hoang tưởng. Ao sen Liên Chiêu vẫn thơm ngát, núi Xương Rồng thiêng từ xưa được người dân quanh vùng yêu quý và xem như vùng địa linh nhân kiệt. Quả vậy, các làng quê xung quanh như: Kim Giao, Mỹ Thuận đã sản sinh ra nhiều người học giỏi, đỗ đạt như các ông: Nguyễn Đăng Ngoạn (cử nhân 1870), Nguyễn Mân (cử nhân 1897), Nguyễn Phan (cử nhân 1900), Lê Chi (cử nhân 1900). Nguyễn Đăng Ngoạn năm 1885 làm Tuần phủ Nam - Ngãi đã chuyển giao quyền lực cho lực lượng Cần vương Quảng Nam kháng chiến rồi trở về, mất ở quê. Nguyễn Mân trước làm Tri huyện (thường được gọi là Huyện Mai, Huyện Sầm), sau cáo quan về tham gia phong trào cự sưu - kháng thuế năm 1908 và bị thực dân Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Tương truyền Huyện Mai rất yêu làng quê mình. Ông biếu đình làng Thanh Điền (Thanh Bình) câu đối như sau:

Liên thủy định tiền: văn minh nhuận

Long sơn bồi hậu: võ công cao

Tạm dịch:

Ao sen phía trước: văn minh ắp

Núi Rồng sau lưng: võ công cao

Mặc dù là một cảnh đẹp nằm ở vùng hẻo lánh, nhưng quả thực ao sen Liên Chiêu rất đáng để bỏ công đến thăm.

CAO CHU

CHÙA HANG - HANG CÂU

Cách đất liền 27km và thị xã Quảng Ngãi 50km về hướng đông bắc, với những phương tiện giao thông hiện có, hành khách chỉ mất chừng 20 phút đến bến Tịnh Kỳ, sau đó lên thuyền lướt sóng khoảng 2 giờ đồng hồ là cập bến cảng cá Lý Sơn, còn nếu có ca nô tốt thì từ Tịnh Kỳ đi Lý Sơn không quá 30 phút. Đặt chân lên đảo, đi tiếp 5 km nữa về phía đông nam, qua một con đường độc đạo, cheo leo, bên vách núi, bên biển, với thế núi cao dần lên cho đến bên kia triền đồi rồi tụt xuống hơn 40 bậc tam cấp bằng đá là đến chùa Hang.

Chùa Hang vốn là một hang động lớn nhất của ngọn núi Thới Lới, vách đá dựng đứng cao gần 20 mét đã bị thủy triều, sóng biển qua hàng triệu năm đào đắp, đẽo gọt tạo nên. Dấu tích còn lại của nó là những bãi đá ngầm, bãi san hô phô bày ra trước mặt cửa hang, khi nước thủy triều hạ xuống, những khối đá chồng xếp lên nhau, ngổn ngang

hiện lên. Ngay dưới chân bậc tam cấp, sân chùa Hang thoáng mát hiện ra, một tượng Quan Âm được xây cao giữa hồ sen, nhìn ra biển cả mênh mông, đôi mắt màu nhiệm, nếp áo cuốn cong theo chiều gió. Xung quanh là những cây bàng biển cổ thụ mà tuổi của nó có thể đến hàng trăm năm, thân và rễ to xù xì, cằn cỗi, nhưng cành lá lại xòe ra những chùm lá to, xanh rì che mát cả một khoảng sân. Hang đã có từ nghìn xưa, còn chùa Hang thì được lập dưới triều vua Lê Kính Tông do đức thủy tổ Trần tiên hiền ở đây tạo dựng cùng với việc khẩn hoang, mở đất lập làng Lý Hải, Lý Vĩnh xưa. Chùa Hang thờ Phật, còn có tên là Thiên Khổng Thạch Tự (Chùa đá trời sinh). Vào bên trong, lòng hang sâu và rộng, bề dài 24m, bề ngang 20m, trần hang cao 3,2m, diện tích 480m², đủ sức chứa hàng trăm người vào lễ Phật cùng một lúc. Nội thất chùa Hang được bài trí như sau: bàn thờ giữa thờ Phật Di Đà, Như Lai, Di Lặc, bên trái thờ Sư tổ Đạt Ma, bên phải thờ 12 vị Diêm Vương, 3 vị đức thủy tổ kế tiếp phụng sự chùa là: Trần Công Thành, Trần Công Tiềm, Trần Công Quận và 7 vị tiên hiền làng Lý Hải cùng các bốn đạo thiện nam tín nữ đã có công tổ chức trùng tu chùa về sau này. Điều đặc biệt là các bệ thờ ở đây được con người tạo tác từ các nhũ đá tự nhiên ở nền hang, rồi được nghệ thuật hóa thành các khám thờ, đồ thờ, làm tăng thêm vẻ thâm nghiêm, huyền bí cho các gian thờ.

Hàng năm cứ vào ngày Tết Nguyên đán, lễ Phật đản, lễ Vu lan, ngày giỗ các vị tiên hiền, nhân dân địa phương tới hành lễ, niệm Phật, chiêm bái các vị tiên hiền. Càng đi sâu vào phía sau các gian thờ, ánh sáng mờ ảo, không khí

mát lạnh, ta bắt gặp đường lên trời, đường xuống âm phủ, ta như lạc vào chốn thiên cung.

Từ chùa Hang đi tiếp về hướng nam ta gặp các hang to nhỏ, cao thấp khác nhau cùng những khối đá thiên hình vạn trạng do trần hang hoặc vách núi sụp đổ xuống làm đá gieo xuống dòng nước biển chồng chất lên nhau ngay trên nền trước cửa hang. Bên trên các trần hang là thành vách đá cao vút chạy dài. Lưng chừng vách đá cheo leo, chuối và các loài thảo mộc mọc cắm thẳng vào vách đá hoặc uốn quanh những cành cây rồi tỏa xuống những chùm hoa lá xanh đỏ rực rỡ như hóa trang cho vách đá thêm mềm mại tươi mát. Từ trên vách núi cao những dòng nước nhỏ li ti lăn mình qua rêu cỏ, đổ xuống. Rảo bước qua khỏi sườn núi đá dựng đứng như lũy, như thành chạy dài hàng năm sáu trăm mét là đến hang Câu - hang động cuối cùng trong hệ thống hang động ở đây. Khác với chùa Hang, cửa hang Câu rộng và cao như mái vòm khổng lồ được xây bằng đá. Trên trần hang, vách hang chim nhàn làm tổ. Đây là giống chim cánh trắng, đuôi trắng và dài hơn chim sẻ. Chúng săn mồi ở biển như chim bói cá trong đất liền; khi săn được mồi, chúng liền bay về trần hang gọi bầy tới ăn, nên suốt ngày tiếng chim từ trần hang dội xuống vang lên nghe riu rít. Qua bên kia hang Câu, tường thành đá bị cắt đứt, để lại những dải cát trắng trải dài bên bờ biển xanh thẳm. Trước mặt hang là những bãi đá bằng, khi nước triều lên du khách ngắm biển, bơi thuyền, khi thủy triều xuống có thể tha hồ bắt cua ốc và các loại cá có nhiều màu sắc rất đẹp.

Từ hang Câu nếu muốn ta có thể leo lên núi Thới Lới - nhìn về các hướng, thu đất trời, biển cả vào trong tầm mắt. Phía tây bắc, không xa, là hòn Bé như con rùa nổi mai trên mặt nước, chếch phía Đông là những thửa ruộng trồng hành tỏi thẳng tắp, vuông vắn như bàn cờ. Nhìn xa về phía Tây, trời biển bao la, xanh biếc, thăm thẳm đến nao lòng. Đông-nam núi Thới Lới là trạm hải đăng có ngọn đèn biển suốt đêm nhấp nháy.

Hang Câu, Chùa Hang, núi Thới Lới của Lý Sơn là một quần thể thắng cảnh đẹp nổi tiếng không chỉ của riêng tỉnh nhà. Ở đây, núi, biển, hang động, chim cá cùng tạo nên bức tranh non cao, nước biếc, hang sâu làm đẹp cho đời.

ĐOÀN BÍCH

NÚI LONG PHỤNG - CHÙA ÔNG RAU

Núi Long Phụng nằm ở phía đông nam xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức có độ cao 68 mét, dài gần 2.000 mét, chạy dọc bờ biển theo hướng nam - bắc, hình thể tựa như con thanh long, đầu ngẩng cao ngó thẳng về hướng tây.

Trên đầu rồng có đá trắng đục và trắng trong như gương, nằm kề kịt chồng chất lên nhau, lớn có nhỏ có, nằm ngang có, dựng đứng có. Khi ánh mặt trời rọi xuống, ta thấy một màu trắng xóa như bạc, bởi thế người ta gọi là núi Đá Bạc.

Nếu ta đứng ở Vực Hồng (xã Nghĩa Hòa) phía bắc nhìn vô thì thấy đầu rồng ở phía tây đuôi phụng ở phía đông,

còn đứng ở Đức Minh phía nam trông ra thì trông thấy đầu rồng ở phía đông, đuôi phụng ở phía tây. Khi ta ngồi trong ghe lao chao trên sóng ở biển Đông nhìn về phía tây, nhìn thấy rõ núi như một con rồng uốn khúc vươn cổ lên chụp đóp mặt trời, mặt trăng. Còn đứng ở Quốc lộ 1A là hướng tây nhìn đỉnh núi hết như đầu rồng mà người ta thường vẽ tạc ở chùa, đình. Đứng phía nào cũng thấy hình rồng nên người ta nói là “tứ diện long”. Trên đỉnh núi cây cối xanh tươi suốt bốn mùa, dùm lại thành cụm như vẩy rồng, chạy dọc thành hàng như kỳ rồng dương lên khi đắc ý. Từ xa, ngấm nhìn dãy Long Phụng ta có cảm giác như đang ngưỡng mộ một con vật kỳ ảo giữa đất trời mênh mông. Núi này gọi là hòn Long. Dưới đuôi hòn Long tức về phía bắc, nối tiếp một dãy núi nằm dọc theo hướng nam bắc dài độ bảy tám trăm mét, hình thể hơi giống mu rùa và được kết tạo bằng đất sỏi màu đỏ như gạch lưi thưa mọc và chòm cây gai trắng, hoa sim... Núi này gọi là hòn Phụng.

Về hình thể cấu tạo, sắc thái của hòn Long, hòn Phụng khác biệt nhau, nhưng bởi nằm sát bên nhau giống như đầu Rồng đuôi Phụng nên được mang tên chung là núi Long - Phụng.

Cuối đuôi Long Phụng có một quả núi hình nón đứng tách biệt mang tên là núi Một, trên núi có một khối đá vôi lớn chừng 2 mét, chung quanh có khắc chạm hoa văn tương đối đều, đẹp. Dân làng truyền rằng trước đây là tháp của người Chăm, gọi là tháp Núi Một.

Đứng trên “đầu rồng” ta có thể thấy bao quát một vùng rộng lớn của tỉnh Quảng Ngãi. Mặt đông - bắc, thấy đảo Lý

Sơn và dãy Ba Làng An. Nhìn xa xa phía bắc là hòn Ấn và hòn Bút như một tiền án, trông lại gần thấy dòng sông Vê như dải lụa bạch chạy quanh co giữa cánh đồng mênh mông, bát ngát mướt mướt như nhung. Phía nam, ta thấy xa xa núi chập chờn đến tận cửa Sa Huỳnh. Phía đông là cát trắng và rừng dương trải dài, biển xanh, với những cánh buồm lô nhô lướt gió. Đứng nơi đây, ta nghe những âm thanh bất tận của đất trời: tiếng sóng rì rào hòa với tiếng vi vút của rừng dương như những khúc nhạc vang vọng từ rất xa xôi, nâng đỡ tâm hồn ta, dịu ta lạc vào một không gian huyền diệu.

Đầu thập niên sáu mươi, thi sĩ Quách Tấn cùng một vài nhà văn khác đã du quan trên núi Long Phụng và có lời như sau:

“Trên phía đầu rồng của núi Long Phụng có mai vàng mọc đầy. Mùa mưa ngớt, mùa xuân trở, sắc vàng của hoa chiếu vào sắc trắng của đá, hừng hững, rực rỡ, đứng xa trông như núi phát hào quang. Thỉnh thoảng mùi hương đưa nhẹ, vừa có đó, vừa không đó, nửa hư, nửa thực.

Và trên hòn Phụng có một loại đá son bằng ngón tay, chất cứng, sắc ngoài hơi thâm đen, thấm nước mài ra thì đỏ như son Tàu. Thời Hán học thịnh hành, các sĩ tử đến lượm son về cho thầy chấm vở.

Sơn này, nhiều nơi cũng có nhưng sắc không tươi bằng và mới cầm đã dính tay. Đá son Long Phụng đã tươi mà khi nào mài mới ra đỏ. Tương truyền rằng do máu của hòn Long Phụng bị Cao Biền chém đứt phun ra rồi đọng lại. Không

biết đá son này là do máu rồng của hòn Long chảy xuống hay máu nơi Phụng ứa ra. Mà phải là máu rồng, hay máu phụng, đá son núi Long Phụng mới thấm mãi với non sông. Và phải chăng người đặt ra tên Long Phụng vốn mang ý niệm không quên nòi giống Tiên Long, không quên Non Nước Hồng Lạc. Đó cũng là biểu tượng cho tấm lòng son sắc của người Việt Nam nói chung, người Quảng Ngãi nói riêng:

*Giống giòng Hồng Lạc còn đây
Đá son Long Phụng mỗi ngày mỗi tươi”*

Theo triều đông bắc của hòn Long, cách bờ biển 100 mét, ở mé hòn Phụng có một hang đá diện tích khoảng tám mét vuông. Tương truyền xưa kia có một nhà sư ăn ngũ cốc, không kinh kệ, không đệ tử bỏn đạo, suốt ngày ngồi tham thiền. Đến đúng Ngọ, trở dậy hái rau ăn qua loa rồi nhập định lại.

Nhà sư tên gì và quê quán nơi đâu nhiều người không biết, chỉ thấy ông ăn rau nên gọi ông là ông Rau và nơi hang đá ông tu gọi là chùa, lâu ngày thành quen gọi là chùa Ông Rau. Giờ chỉ còn lại hang đá với ba bộ đá thờ, ngày ngày ngút tỏa mây phong.

Lê Kinh, tú tài khóa Mậu ngọ 1918 có bài thơ vịnh chùa Ông Rau:

*Tẻ lắm ông Rau ! ông hời ông !
Ông đi đâu mất bỏ chùa không
Hang sâu phó mặc bấy dơi ở
Vách trống không ngăn ngọn gió lồng*

*Nước vẫn nhuần lòng cơn nắng hạ
Cát dương vui hạt ngọn triều đông
Không ai nối gót tu hành trước
Đài cảnh còn soi rạng núi sông.*

Cánh đồng phì nhiêu bao la bát ngát của xã Long Phụng tô điểm cho núi thêm xinh. Và cảnh sinh hoạt nhộn nhịp của chợ Long Phụng cùng cảnh dân cư đông đúc đã làm cho núi thêm thanh thế.

Khách phương xa đến núi Long Phụng ai cũng khen đời phú túc của dân Long Phụng. Con gái thì duyên dáng, dịu dàng, con trai thì tuấn nhã, hào hiệp. Ngoài cánh đồng cò bay thẳng cánh, khách còn khoái mắt nhìn những vồng lang cuộn cuộn như sóng biển chôn giấu những củ sắn sờ như bắp vế. Khoai lang nơi đây hương vị thật đặc biệt. Khoai nhiều nơi hẽ ngọt thì không bùi, hẽ bùi thì không ngọt. Khoai Long Phụng vừa ngọt lại vừa bùi, vỏ mỏng như giấy quyến. Do đó mà ca dao xứ Quảng có câu:

*Củ lang mỏng vỏ đỏ da
Ai về Long Phụng theo ta thì về.*

Khách tham quan, du lịch đến núi Long Phụng khi ra về thế nào cũng mang theo một ít thổ sản, đặc biệt là son đỏ, mai vàng, khoai lang. Thi sĩ Quách Tấn viết:

*Mai vàng, son đỏ duyên trời,
Khoai lang, nghĩa đất tặng người tình chung
Mãn vui ôm Phụng, ấp Rông,
Non sông nặng gánh mong lòng đừng quên.*

LÊ VINH BÓN

CỬA BIỂN SA CẦN

Sa Cần là cửa biển nơi con sông Trà Bồng đổ ra biển Đông, nằm phía đông bắc huyện Bình Sơn. cách thị trấn Châu Ổ 17km, giữa hai xã Bình Đông và Bình Thạnh.

Cửa Sa Cần còn gọi là Thái Cần, Thế Cần, Sơn Trà, rộng chừng 200 mét, có độ sâu khoảng 4-6 mét nước. Ở đây, có hai quả đồi đá lớn nhô cao trên mặt nước, có màu xám đen thường gọi là Hòn Ông, Hòn Bà. Hòn Ông nằm về phía biển, bên ngoài nước sâu, rộng thoáng. Hòn Bà nằm về phía trong, cách cửa biển chừng 500 mét. Bên trong Hòn Bà có đầm rộng, có nhiều tôm cá, ghe thuyền giăng lưới khá đông.

Hai bên cửa biển có những xóm chài, đồi núi, xen lẫn với những vịnh hàng dừa xanh tươi nghiêng mình soi bóng. Bờ bên xã Bình Thạnh người dân làm nhà sát mép sông, gần bến tàu thuyền. Những ngôi nhà san sát nhau, màu ngói đỏ tươi lấp trong những bóng dừa, bên cạnh những bóng thuyền đông đúc, tấp nập. Về phía xã Bình Đông gần bên là những con đường làng quê ép sát bên bờ cây cao, người qua lại hàng ngày đông vui. Phía tây cửa biển, ngày trước là cồn cát trắng trải dài về phía mặt trời lặn, nay được trồng những hàng dương cao vút, xanh tươi đến bãi tắm Khe Hai - nơi nghỉ ngơi, tắm biển rất thú vị. Cách cửa biển về phía nam chừng 800m có cầu Trà Bồng mới xây dựng theo tuyến đường Dốc Sỏi - Dung Quất, bắc ngang qua sông, tấp nập xe cộ qua lại. Đứng nơi cầu Trà Bồng nhìn về hướng bắc, Hòn Bà và Hòn Ông nằm giữa dòng nước như những hòn non bộ trông rất đẹp mắt. Xa xa về hướng đông

có mũi Co Co nhô ra biển cùng ghềnh đá mấp mô tạo nên những eo biển yên lặng, trong xanh. Núi Nam Châm áng ngữ phía biển, khi trời yên, biển lặng, làm nên mảng màu xanh trên nền trời cạnh những đám mây trắng tạo ra bức tranh thiên nhiên hết sức kỳ thú. Cửa biển Sa Cần không những là một phong cảnh đẹp của quê hương mà nó còn giữ một vị trí quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà. Từ xưa đây là một cửa biển xuất nhập quan trọng của tỉnh. Ngày nay cửa biển này là nơi ra vào của các tàu thuyền đi đánh bắt hải sản của các xã Bình Thạnh, Bình Đông, Bình Chánh, Bình Dương. Vào thời vụ cá tháng ba, hàng ngày có đến hàng trăm chiếc thuyền ra vào nhộn nhịp, đông vui. Người dân tụ cư nơi này ngày càng đông; cuộc sống ngày càng phát triển. Những ngày lễ hội cúng cá Ông được người dân tổ chức rất tôn nghiêm, trang trọng, còn có hát bả trạo - một hình thức văn hóa dân gian rất độc đáo. Thời gian này cũng là dịp bến đò ngang ở cửa Sa Cần hoạt động thường xuyên, đông vui tấp nập. Du khách đến ngắm cảnh sông nước bình yên, trời trong gió mát cùng hòa vào niềm vui của người dân nơi này trong không khí lễ hội. Vào những ngày trời trong xanh, gió mát, có thể đứng nơi đây thả tầm mắt về phía bắc xa xa, nơi biển An Tân (Quảng Nam) nhộn nhịp, về phía đông, nơi khu công nghiệp phức hợp Dung Quất và Nhà máy lọc dầu số 1 đang xây dựng, sẽ thấy không gian bao la, đất nước đẹp tươi trải dài rộng lớn, mà trong lòng tăng thêm niềm yêu quê hương, Tổ quốc.

THANH TÙNG

BÃI BIỂN KHE HAI

Bãi biển Khe Hai thuộc xã Bình Thạnh, cách Quốc lộ 1A khoảng chừng 3 km, về phía đông bắc của tỉnh Quảng Ngãi, điểm đầu giáp với hạ nguồn sông Trà Bồng về phía đông, điểm cuối giáp với tỉnh Quảng Nam về phía tây bắc. Khe Hai có một bãi cát trắng mịn, rặng phi lao ngút ngàn, cùng mặt biển xanh tạo thành bức tranh trữ tình thơ mộng. Đứng ở bờ phóng tầm nhìn về phía tây bắc bạn sẽ bắt gặp một ngọn núi chạy dài từ bờ đến lưng chừng mặt biển, tạo thành một nửa vòng cung rất đẹp, đó là dãy Bàn Than thuộc tỉnh Quảng Nam. Bạn sẽ thêm một cảm giác thật dễ chịu, khi nhìn về phía đông, nơi ấy, một hòn núi nhô lên mà ngư dân nơi đây vẫn gọi theo cái tên quen thuộc là Hòn Ông nhuộm đầy huyền thoại. Đến với biển Khe Hai, nơi non nước hữu tình, bạn sẽ được tận mắt chứng kiến cảnh vui nhộn của đoàn thuyền nối đuôi nhau đi tìm luồng cá về trong những buổi bình minh đầy nắng, hoặc có thể ngắm từng đợt sóng nô đùa cùng cát trắng, dõi theo những cánh hải âu chao lượn trên sóng trong nắng hoàng hôn.

Trong giây phút nghỉ ngơi, bạn sẽ được đắm mình trong cái thú yên tĩnh, dịu êm của biển cả. Từng cơn gió nhẹ như vờn đuổi, như phả vào không gian không khí trong lành. Trong cái mệnh mang hữu tình đó, bạn sẽ tận hưởng bản hòa tấu véo von của rặng phi lao... Sẽ còn thú vị hơn, nếu bạn cùng với người dân nơi này thưởng thức đặc sản tôm, cá, mực, “còng gió chiên bơ”- một món chân quê rất tuyệt mà ít ai biết đến.

Ai đã một lần đến với biển Khe Hai, khi ra về chắc hẳn không khỏi bồi hồi, lưu luyến. Biển rất sạch, có độ trong, người chưa quen với việc bơi lội, vẫn có thể ung dung vui đùa cùng với sóng nước. Khách đến với biển Khe Hai ngày càng nhiều, những ngày hè có đến hàng chục vạn lượt người về đây để tận hưởng không khí mát lành của trời, của biển.

Chắc trong tương lai, cùng với Dung Quất, bãi biển Khe Hai không chỉ là nơi giải trí của người dân xứ Quảng mà còn là điểm hẹn của những du khách thập phương khi có dịp ghé thăm miền quê này.

TRẦN BÌNH PHƯƠNG QUANG

BÃI BIỂN SA HUỲNH

Sa Huỳnh là cửa biển cực nam tỉnh Quảng Ngãi, cách tỉnh lỵ 60 km, có đường sắt và Quốc lộ 1 chạy qua. Cũng như cửa Đại Cổ Lũy (Chiêm Lũy lịch môn) ở phía bắc, cửa Sa Huỳnh có một vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc Nam chinh 1471 của vua Lê Thánh Tông. Sa Huỳnh cũng là một trong những cửa biển sử dụng trong giao lưu hàng hải khu vực Đông Nam Á rất sớm. Nhiều ý kiến cho rằng thời điểm này ít nhất là khoảng thiên niên kỷ thứ I.

Hiện nay Sa Huỳnh là một cảnh cá khá sầm uất ở bờ biển miền Trung. Thắng cảnh Sa Huỳnh nói ở đây bao gồm biển Sa Huỳnh và vùng phụ cận (bãi cát, làng mạc, đồi núi và ruộng muối,...)

Thực ra, Sa Huỳnh là một địa danh từ lâu đã quen thuộc với người trong nước và cả người nước ngoài, vì ở đây có nhiều di chỉ khảo cổ học thuộc nền văn hóa Sa Huỳnh, có nghề làm muối và nước mắm nổi tiếng.

Nét độc đáo của thiên nhiên Sa Huỳnh, làm cho nó trở thành một thắng cảnh đầy hấp dẫn, là bởi ở đây có những mạch núi rẽ ngang của hệ Trường Sơn đâm sượt xuống phía biển, tạo thành nhiều mỏm, cù lao lô nhô lên ngọn sóng, hợp cùng dải cát vàng, những đụn muối trắng và màu xanh của biển thành một bức tranh thiên nhiên bao la khoáng đạt. Biển Sa Huỳnh có màu xanh biêng biếc, sóng êm, bờ cát phẳng lì, được che mát bởi những rừng dừa xanh nên là một bãi tắm thiên nhiên lý tưởng.

Một trong số những cù lao nằm dọc theo ven biển Sa Huỳnh là hòn đảo nhỏ có tên là đảo Khỉ, có những đàn khỉ sống hoang dã giữa trời nước. Phải chăng tổ tiên của những đàn khỉ này vốn có mối liên lạc với núi rừng phía tây, qua những đầm cạn vào thời biển thoái, và rồi nước biển lại dâng cao, nhấn chìm đường nối với đất liền khiến đàn khỉ bị cô lập nhưng vẫn tồn tại và sinh sôi thành những bầy đàn đông đúc, trở thành một “vương quốc tự trị”.

Sa Huỳnh cũng là quê hương của những đặc sản nổi tiếng mang hương vị biển khơi như mắm nhum (còn gọi là mắm tiến, vì ngày trước hàng năm phải tiến cho vua), cua huỳnh đế, tôm hùm...

Đến Sa Huỳnh vào dịp sang xuân, khi biển đã trở lại yên bình sau mùa gió bão, du khách sẽ được chứng kiến những lễ hội cầu ngư, cúng thần Nam Hải, hát múa sắc bùa

độc đáo của dân cư ven biển. Những năm đầu thế kỷ XX, các nhà khảo cổ học Pháp đã tiến hành nhiều cuộc khai quật và phát hiện ở đây nhiều khu mộ chum, lưu tích của một nền văn hóa xuất hiện vào thời kỳ rất sớm. Hơn nửa thế kỷ sau, cũng chính ở đây, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã khám phá những di vật thuộc thời kỳ văn minh có niên đại sớm hơn những hiện vật mà người Pháp đã tìm thấy, tức vào sơ kỳ đồng thau, cách chúng ta hơn ba thiên niên kỷ.

Gò Ma Vương, gò Diêu Gà và một số địa điểm khác thuộc Sa Huỳnh hiện vẫn còn là một lực hút đáng kể đối với những nhà khảo cổ học và du khách.

Vẻ đẹp tự nhiên của Sa Huỳnh đến nay vẫn còn giữ được tương đối nguyên vẹn, đồng thời ở đây cũng đã xây dựng được một số công trình phục vụ du lịch mà đáng kể là khách sạn Sa Huỳnh - một khách sạn đẹp nhưng chưa thật thịnh đạt.

Hiện nay Sa Huỳnh đã trở thành một nơi nghỉ mát, ngoạn cảnh, tắm biển, thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước. Riêng khách nước ngoài thường chọn nơi đây làm chặng nghỉ chân và tắm biển trên lộ trình từ Đà Nẵng đến Nha Trang và ngược lại.

Vẻ đẹp thiên nhiên độc đáo, các món ăn đặc sản hấp dẫn, nhiều di tích và sinh hoạt văn hóa có giá trị, đường giao thông thuận lợi, người dân hiếu khách, đó chính là những tiềm năng sẵn có của vùng Sa Huỳnh để phát triển ở đây một điểm du lịch văn hóa thu hút đối với khách trong và ngoài nước..

LÊ HỒNG KHÁNH

CỤM ĐẦU MỐI THỦY LỢI THẠCH NHAM

Con sông Trà Khúc trong suốt chiều dài lịch sử đã gây nên những cơn lũ hết sức hung hãn bạo liệt vào mùa mưa, đến mùa khô lại mau chóng dốc hết nước ra biển, để lại hạn hán cho hầu khắp vùng bình nguyên lóc chóc gò đồng ở Quảng Ngãi. Thuở trước, dù thực tâm hay không, chính quyền thực dân - phong kiến cũng đã có ý tưởng khắc phục sự nghiệt ngã này của thiên nhiên bằng cách đắp đập ngăn sông tại Thạch Nham, bắt nước dâng cao và chảy theo kênh về tưới cho các cánh đồng nam - bắc Quảng Ngãi. Công trình đã được khảo sát, thiết kế từ những năm đầu thế kỷ, nhưng không rõ tính toán thiệt hơn sao đó, lại thôi. Ba mươi năm sau chiến tranh đang đằng tiếp sau không ai có thể để tâm vào một công trình đồ sộ đến thế, đành để những bờ xe nước truyền thống và những chiếc máy bơm đảm nhiệm một sứ mệnh bất khả thi ở những vùng có sẵn nguồn nước. Hòa bình được chín năm, năm 1984, Nhà nước ta với một quyết tâm lớn đã khởi công một công trình đại qui mô hơn thiết kế trước của thực dân tại Thạch Nham, với tổng diện tích tưới đến 50.000 ha cho hầu khắp các huyện đồng bằng từ bắc đến nam Quảng Ngãi. ,

Thạch Nham là tên của một thôn thuộc huyện núi Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi, nơi công trình đầu mối được xây dựng cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi 24km về phía tây. Nói đúng hơn, nơi đây là “ngã ba huyện” Sơn Hà - Sơn Tịnh - Tư Nghĩa, nơi con sông Trà Khúc bắt đầu thoát khỏi trùng trùng núi cao, có nơi như xẻ dọc qua núi để về đến đây mới

bắt đầu thành thoi chảy giữa đồng bằng, một địa danh quả có sức gợi về hình thù sông núi nơi đây: trên kia là núi Thạch Bích sừng sững với những đỉnh nhọn hoắt, trùng điệp, xanh mờ; dưới này, ngay trong lòng sông, là cả một bãi đá ngầm nhô lên, nham nhỡ, lởm chởm. Thuở trước đường bộ chưa phát triển, xe cộ còn hiếm hoi, giao thương *chưa thật* xuôi ngược với tình nghĩa Kinh - Thượng “mít non gửi xuống, cá chuồn gửi lên” phần lớn dựa vào đường thủy mà sông Trà Khúc là quan trọng hơn cả. Thế nhưng dân buôn miền ngược thuở trước lại không khỏi lo sợ khi chèo ghe qua quãng sông này. Mỗi khi giong thuyền qua, người ta lại phải thấp nhang cầu khẩn. Bãi đá nơi đây được kính cẩn gọi là bãi đá Bà. Dân chài cho biết, ở đoạn sông Thạch Nham có chỗ chống cả con sào dài bằng cây tre vẫn chưa chấm đáy. Mối nguy hiểm không chỉ là những bãi đá ngầm mà còn ở độ sâu xoáy của con nước. Thế nhưng các nhà thiết kế lại thấy không ở đâu như nơi tiếp giáp thượng - hạ lưu đầy trắc trở và bạo liệt này lại thuận lợi cho việc đưa nước về hầu khắp các đồng ruộng khô khốc ở Quảng Ngãi. Tuy biết đỉnh lũ sông Trà không chịu kém đỉnh lũ sông Đà (!), nhưng cái ý tưởng muốn xanh hóa toàn thể cánh đồng cần khô vẫn có sức hấp dẫn mạnh mẽ với các nhà thủy lợi. Nếu hai đầu nam bắc Quảng Ngãi, dãy Trường Sơn lấn ra gần giáp biển, thì ở đây, lại hõm sâu vào. Thạch Nham tại như điểm chốt của chiếc quạt xòe ra. Các nhà thiết kế Việt Nam lần đầu tiên đã dám đứng ra đảm đương một công trình có tầm vóc quốc gia như vậy.

Làm một con đập chắn ngang để bắt con sông hung hãn phải phân thân làm đôi, hiền hòa tưới cho hai cánh nam bắc của cả một tỉnh nghìn năm khao khát là một ý tưởng tuyệt vời, nhưng không dễ tin đối với những nông dân bao đời không thoát nổi cảnh cơ cực đói kém. Hồi mới khởi công, mặc dù sẵn lòng đóng góp, người dân Quảng Ngãi vẫn còn nghi ngờ cái ý tưởng kia thành hiện thực, nhưng hiện thực kia đã đến, dù người dân Quảng Ngãi đã chờ đợi khá lâu và tốn nhiều công của.

Nói đến Thạch Nham là nói đến cả một hệ thống công trình thủy lợi, một mạng lưới kênh mương ngang dọc như những mạch máu làm tươi da thắm thịt cho đại bộ phận các đồng bằng, là nói đến kênh chính Bắc, kênh chính Nam to như những dòng sông với hai xi-phông vượt qua cả hai con sông lớn khác của Quảng Ngãi là sông Trà Bồng và sông Vệ. Song trước hết phải nói đến trái tim của nó: công trình đầu mối. Đầu chỉ là những xi-măng, sắt thép, đầu mối Thạch Nham thực sự là một công trình kỳ vĩ của cả con người lẫn tự nhiên, con người đắp đập, còn tự nhiên thì lặng lẽ cấp nguồn nước tưới mát về mương máng. Khoảng nước đôi dư cứ việc vượt bờ tràn duy trì sự sống cho đoạn hạ lưu, tạo nên một dải mướt mà tinh khôi vắt ngang sông như dát bạc. Nơi này vào mùa mưa, nước ào xuống, cuộn cuộn tựa con rồng đang cất cánh bay.

Có thể leo lên những quả đồi ôm lấy Thạch Nham, với những cánh rừng đỏ thắm hoa sim, hoa mua để ngắm toàn cảnh công trình đầu mối hay mở màn tường đến phía trùng trùng núi cao với bao huyền thoại của người dân Hre. Có

thể đứng ngay ở mố đập để cảm nhận làn gió mát rượi của nước sông, ngắm những cánh én lượn tìm mồi hay cánh chim đại bàng lượn lơ đâu đó. Có thể thuê một chiếc thuyền xuôi ngược để chiêm ngưỡng vẻ sần sùi của đá, vẻ lãng mạn của lau. Thạch Nham từ nhiều năm nay, công trình đầu mối đã thu hút nhiều du khách. Đến đầu mối Thạch Nham mỗi người đều có thể có cảm nhận riêng, song chung nhất vẫn là để tận mắt thấy con người có thể hòa điệu với tự nhiên đến mức nào và được chứng kiến một công trình của thế kỷ với sức vóc khó tưởng tượng nổi của con người.

CAO CHU

LÀNG CÙ LAO BÌNH DƯƠNG

Điều chắc chắn là quê hương Bình Dương đã in dấu rất đậm trong thơ của thi sĩ Tế Hanh từ buổi “Hoa niên”. *Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới, nước bao vây, cách biển nửa ngày sông.* Bình Dương nằm trên “trung lộ” của đường sông từ thị trấn Châu Ổ (Bình Sơn) đi ra tới cửa Sa Cần, vịnh Dung Quất. Kỳ thực, chỉ xê ra bắc chút ít là tới Bình Chánh, Bình Thạnh với những động cát trắng bạc thếch nổi liền với dải cát Chu Lai, xích về đông không xa lắm là đồng đất Vạn Tường mấp mô giữa vùng gò đồng lùm bụi đỏ quạch. Bình Dương may mắn hơn, nằm giữa vùng quê được sông Trà Bồng tưới tấp, xanh tươi. May hơn nữa, Bình Dương lại là cù lao sông được nước sông Trà Bồng bao vây tứ bề mát mẻ.

Kể trong 4 dòng sông lớn ở Quảng Ngãi thì sông Trà Bồng có dáng vẻ riêng của nó. Cũng bắt nguồn từ những rặng núi cao dốc ngược ở miền tây, nhưng về xuôi, khác với sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Cầu, sông Trà Bồng dường như lặng lẽ trầm tư, không phô những bãi cát vàng giữa dòng đầy vẻ bạo liệt, mà ấp tràn nước, *nước gương trong soi tóc những hàng tre*. Cảnh vật thêm nên thơ quyến rũ bởi bóng dáng làng mạc soi mình vào sông nước, thuyền buồm thanh thoi trong mặt nước lững lờ, vài ngọn đồi xanh um ngâm chân trong nước cũng góp phần cho cảnh bớt phần đơn điệu. Sông Trà Bồng phần nào giống sông Hương xứ Huế ở vẻ lặng lẽ trầm tư ấp tràn của nó. Điều này có lẽ vì địa hình vùng hạ lưu cao và có một số khe nước dốc ngược làm chi lưu, một sự giao hòa đẹp đẽ tự nhiên nguồn để cùng nhau đổ ra biển khơi.

Cũng không thể quên những tháng năm xưa, người Bình Dương sống nhờ nước, nhưng cũng khổ không ít vì sông nước. Lúa ngập mặn. Đường không cầu. Cầu qua các xã khác thường chỉ bắc tạm bằng phên tre. Bình Dương dưới chế độ cũ gọi là Bình Yên, chắc không yên nào, lại đổi ra Bình Thủy. Mà Bình Thủy bị vây bọc bởi sông nước, đi lại khó khăn, nên mới có câu ca: “Lênh đênh Bình Thủy chịu sầu. Muốn qua bãi Hạc sợ cầu Kim Luông”. Lúa không nuôi nổi người, trai tráng Bình Dương xưa nhiều người đầu quân ra biển, tạo nên một hình ảnh hùng tráng như một bức tranh.

*Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang*

*Cánh buồm căng như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...*

Nay Bình Dương đã khác, lúa tươi tốt, đã có cầu đúc bê tông cho xe tải chạy về làng. Nhưng biển lớn vẫn như vậy gọi. Thuyền chèo, thuyền máy nổ tành tạch trên sông, góp cùng những chuyến đò dọc Châu Ổ - Sa Cần cho lòng sông thêm rộn rã. Bến cá Bình Dương vẫn nô nức kẻ bán người mua.

Góp cùng cảnh sông nước hữu tình, cảnh sinh hoạt giàu chất thơ là những nét đẹp truyền thống quý báu. Bình Dương còn dấu tích của trường tiểu học Đông Yên xây dựng từ năm 1926. Xa hơn nữa, nơi đây còn có ngôi mộ cổ của Trần Công Hiến, trấn thủ Hải Dương, tương truyền đã có công đắp đê ngăn mặn. Ngôi mộ được xây bằng đá ong nay đã xỉn màu theo năm tháng, có tấm bia đá Non Nước, đặt trên lưng rùa, cũng bằng đá Non Nước thể hiện bàn tay chạm khắc tài hoa của người thợ. Có thể nói, đây là một trong số rất ít ngôi mộ cổ có qui mô và giá trị về nhiều mặt được lưu giữ gần như nguyên vẹn ở tỉnh Quảng Ngãi. Bình Dương còn có lăng Vạn - nơi thờ cúng cá Ông - mệnh danh là thần Nam Hải - vị "phúc thần" thường giúp đỡ ngư dân vượt qua cơn hoạn nạn. Tục cầu cúng cá Ông gắn liền với hát bá trạo mang đậm chất nghệ thuật dân gian, cũng là một nét cổ truyền; lũy tre, hàng dừa, bến nước, những mái ngói rêu phong là cái phong rất đẹp bậc lên những hình ảnh đặc sắc như trên.

Bình Dương chỉ cách Châu Ổ bốn, năm cây số, trên đường thủy đi đến với Sa Cần, Dung Quất. Với nét đẹp vốn có của mình, Bình Dương có thể mở ra hướng du lịch- dịch vụ thích hợp một khi công trình Dung Quất được triển khai. Tiềm năng du lịch của Bình Dương hẳn sẽ không nhỏ. Bình Dương là một điểm tham quan thật lý thú, hấp dẫn.

CAO CHU

CẤM ÔNG NGHÈ

Cấm Ông Nghè thuộc địa phận thôn Năng Tây, xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa. Từ tỉnh lỵ đến cấm chừng 8 km về phía Nam. Nhưng lấy mốc là cầu Cây Bứa trên Quốc lộ I theo hướng tây đến cấm chỉ hơn cây số. Cấm rộng một mẫu bảy, có hình bầu dục, na ná như trái xoài. Giữa đồng trống mênh mông nổi lên ngọn núi bằng đá làm cho cấm đầy huyền bí.

Ông Nghè tên thật là Nguyễn Tộ, sinh năm 1888, mất năm 1966. Trước đây cấm thuộc phần đất của ông, qua bao đời, núi được chăm sóc cẩn thận. Nhà ông Nghè ở ngay chân núi cấm. Nhà cổ, có trên 200 năm. Trải qua bao nhiêu năm vật đổi sao dời, bao nhiêu cuộc chiến tranh đi qua, song ngôi nhà vẫn còn nguyên vẹn. Chỉ tiếc là mới đây, trận lũ lịch sử cuối năm 1999 đã làm mái ngói âm dương rệu rã, vách gỗ hoa văn mục ruỗng, đành phải thay. Tuy nhiên, nét cổ kính vẫn còn.

Chuyện xưa kể lại, trước đây đất đai của ông Nghè rộng vô kể. Ông tổ của ông Nghè chính là vị Tiên hiền, vợ

hoang khai hóa, sáng lập nên vùng đất. Trong quá trình khai khẩn, ông phát hiện thấy hòn núi lạ, cho là điềm lành, bèn sai người dọn dẹp sạch sẽ, hương đèn kính cẩn. Tương truyền, cấm Ông Nghè rất thiêng. Vào những đêm trời quang mây tạnh, không khí trong lành, hay có thần giáng hạ. Đó là một chùm sáng khi trắng, khi xanh, khi đỏ từ trên cao nhằm cấm sà xuống. Người dân trong vùng bảo có điềm lành, tiền báo cho một mùa lúa bội thu. Những người chặt cây, săn thú, bẫy đá ở cấm trước đây, về sau làm ăn không khá lên được, phần lớn số phận chìm nổi, nay đây mai đó. Trước mặt cấm là một tảng đá to bằng cái nhà. Trong cấm, ngay cổng ra vào, có cái miếu rêu phong cổ kính, ngót trăm tuổi là miếu thờ bà Chúa Ngọc. Sau miếu Bà, chệch bên phải là miếu Ông, nhỏ hơn và có năm tuổi ít hơn, thờ ông Mã Thái Giám. Lễ cúng được tổ chức định kỳ hàng năm vào ngày 20 tháng 3 âm lịch.

Phía sau miếu là một dãy núi bằng đá xếp hàng chồng lên nhau trông rất lạ mắt. Có đến trên trăm hòn đá to, đen, đủ các hình thù, được gọi là đá Con Cù, đá Thùng, đá Hang Cọp, đá Bàn... Đứng trên hòn đá Bàn (hòn đá cao nhất), nhìn thấy tận biển, vào những ngày nắng, trời trong xanh thấy cả tàu thuyền dập duềnh trên sóng. Từ những hòn đá kề cận nhau tạo ra vô số hang, hẻm; mỗi hang, hẻm có thể chứa đến mấy mươi người, trời nắng không thấy nắng, trời mưa không thấy mưa. Vào những năm ba mươi của thế kỷ XX đồng chí Nguyễn Nghiêm - Bí thư đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi - đã từng ở đây.

Cấm còn nhiều cây cối xanh tốt. Ngày xưa, có những cây to hai người ôm không xuể. Các loài chim, các giống thú rừng quý hiếm về đây làm tổ, đào hang, sinh sống. Nhưng do chiến tranh, cùng với sự chặt phá của con người, cảnh quan mất dần đi về nguyên sinh vốn có.

Những thời khắc trong ngày mang đến cho cấm từng nét đẹp riêng biệt. Nhưng có lẽ đẹp nhất, huyền diệu nhất vẫn là những đêm trăng thanh gió mát. Ánh trăng bạt ngàn trải thảm. Thấp thoáng trên những hàng cây là những hầm hố dài ngoằn, gập gẫy. Hòa quyện trong không gian u tịch là mùi hương trầm, hương thị, hương của vô số loài cây thơm ngào ngạt. Trai gái trong làng yêu nhau, thường dắt nhau ra đây để tình tự, thề non hẹn biển. Nghe nói mùi hương cây ở đây rất lạ, nam nữ hít vào là đời đời không thể rời xa nhau được. Thời ông Nghè, những nhà hiền triết, những bậc túc nho, những bằng hữu tri âm tri kỷ xa gần quần tụ về đây uống rượu, uống trà để đàm đạo và làm thơ vịnh cảnh...

Tuy nhiên, cho đến nay, công tác bảo quản cấm còn rất hạn chế. Vài năm trở lại đây, cấm thường xuyên bị đe dọa bởi nạn chặt cây, phá đá, xâm lấn bờ bãi. Để cấm Ông Nghè trở thành điểm du lịch sinh thái đầy ý vị, thiết nghĩ, các cấp có thẩm quyền cần đẩy mạnh hơn nữa công tác giữ gìn, bảo quản.

PHONG LỮ THẢO

NÚI THÌNH THÌNH

Núi Thình Thình cao khoảng 168 m so với mặt biển, nằm trong địa phận hai xã Bình Tân - Bình Thanh huyện Bình Sơn. Núi cấu tạo giống như hình một chú cá sấu khổng lồ, phía đông và phía tây chên nhau chạy theo dãy núi Phụng Hoàng, phía bắc cắt trũng chạy dài đến mũi Ba Tầng Gân. Trên đỉnh núi bằng phẳng, rộng khoảng 4 héc-ta có một ngôi chùa mang tên Viên Giác Tự. Chùa nằm trên núi Thình Thình nên nhân dân quanh vùng quen gọi là chùa Thình Thình. Chùa được xây dựng năm 1920 do hòa thượng Tân Cang khai sơn lập chùa. Từ đó đến nay chùa đã trải qua ba lần trùng tu, lần trùng tu lớn nhất vào năm 1990.

Chùa có diện tích khoảng 500 m² bao gồm: vườn chùa, sân chùa, tháp, nhà đông, nhà tây, chánh điện, nhà khách. Tất cả được bao bọc bằng hàng rào cây cổ thụ.

Trung tâm tổ chức các nghi lễ của chùa là gian giữa chánh điện và được trang trí nội thất như sau: hàng trên thờ Phật Thích Ca, tả hữu Như Lai - Bồ Tát, hàng dưới ở giữa thờ Chuẩn Đề 18 tay, tả hữu có Địa Tạng, Tiêu Diện. Phía sau điện, thờ hòa thượng Tân Cang và các đệ tử đã quá cố. Trong chùa còn có chuông đồng nặng 140kg được đúc năm 1920.

Đường lên núi Thình Thình quanh co, quanh các sườn núi cỏ tranh mọc dày, màu xanh dưới chân núi hiện lên tươi sáng và đậm đà vào những ngày trời trong xanh. Sườn núi phía tây giáp thôn Tham Hội xã Bình Thanh là một rừng cây cổ thụ với nhiều loại gỗ quý như: lim, trám, chỉ... ngoài

ra còn có một số động vật quý hiếm như: cò trắng, cò đen, tê tê, trăn, rắn, khỉ, nhím... và các loại chim quí khác.

Đứng trên mặt bằng của núi Thành Thành tầm mắt có thể bao quát một vùng không gian bao la. Chung quanh là những xóm làng đồng ruộng xanh ngát; phía đông bắc là dãy Ba Làng An như bức tường thành; phía đông là mặt biển bao la, nhìn lên phía tây là dãy núi Cà Ty nơi Nguyễn Bá Loan dựng cờ khởi nghĩa 1885. Nhìn núi Thành Thành từ góc độ nào cũng thấy hiện lên đủ màu sắc, từ màu đất đỏ bazan, màu trắng, đất bị phong hóa đến đất đá xộp tổ ong; màu xanh của cây cỏ bao quanh tựa như một chiếc áo hoa mang nhiều màu sắc, có dạng vẻ riêng biệt, không giống bất cứ núi nào ở Quảng Ngãi.

Núi sở dĩ có tên như vậy vì khi con người dậm chân xuống mặt bằng của núi thì phát ra âm thanh “thình thình”. Nhưng không phải là bất cứ chỗ nào trên mặt bằng của núi cũng phát ra âm thanh đó mà chỉ trong khoảng diện tích của chùa. Điều đó càng làm cho chùa Thành Thành mang dáng vẻ huyền bí và hấp dẫn khu khách.

Núi Thành Thành, chùa Thành Thành là một cảnh đẹp, thiên nhiên ở đây thơ mộng và huyền bí, có giá trị rất lớn về mặt tham quan du lịch. Bên cạnh đó, nó còn có giá trị về mặt khoa học trong nghiên cứu quá trình hình thành địa tầng của vùng đất.

CAO THỊ HỒNG HẠNH

HỒ SƠN RÁI - NÚI ĐÁ CHỒNG

Thắng cảnh Hồ Sơn Rái - núi Đá Chồng nằm trên địa bàn thôn Khánh Mỹ, xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh, cách thị xã Quảng Ngãi khoảng 25 km về phía tây bắc.

Hồ Sơn Rái là điểm tụ của nhiều con suối nhỏ bị ngăn dòng chảy bởi một con đập nhỏ xây dựng thời thuộc Pháp và về sau được củng cố thành đập thủy lợi khá kiên cố. Mặt hồ trong xanh, soi rõ bóng núi Cà Ty tiếp về phía bắc. Trước đây từ lòng hồ theo một con mương ngầm dài hơn trăm mét, xuyên qua dải đồi thấp, sau đó thoát ra triển đồi đổ xuống cánh đồng Khánh Mỹ, tưới mát cho gần 50 hecta đồng ruộng.

Phía đông hồ Sơn Rái là một vùng đồi nhấp nhô. Trên ngọn đồi cao nhất có một cụm đá, nhiều tảng đá xếp chồng lên nhau, nên có tên dân gian là Hòn Chồng tạo thành nhiều hình, nhiều dạng như có bàn tay vô hình sắp đặt trong một trò chơi của tạo hóa.

Giữa những cụm đá này có một hang đá với mái đá che nghiêng vươn ra xa, phía dưới là một tảng đá phản (kỷ đá) khá rộng. Men theo hang đá là một thạch đạo dẫn xuống lòng đất sau hun hút, gọi là đường xuống âm phủ. Lại có một con đường khác ngược lên mỏm đá, gọi là đường lên trời. Trước mặt hòn đá Chồng, men theo triển đá, qua hang đá thứ ba, ta gặp giếng Tiên. Giếng Tiên là một lòng chảo nhỏ trên một tảng đá lớn, có đường kính khoảng 2 mét, sâu hơn 1 mét, quanh năm nước trong vắt, ngọt lịm.

Từ trên đỉnh đá Chồng, tầm nhìn có thể bao quát cả một không gian bao la phía tây ba huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa và thị xã Quảng Ngãi với núi đồi, sông ngòi, làng mạc dệt nên bức tranh giang sơn cẩm tú.

Nếu du khách đã một lần được người dân quanh vùng kể cho nghe những câu chuyện về nàng tiên từ thượng giới xuống tắm nước giếng đầu non, lụy phải mùi trần, hoặc những cuộc cờ kỳ lạ giữa những kỳ thủ tiên nhân cao hứng giáng trần thách đấu với những tay cờ đàn anh hạ giới, sẽ có được cảm giác lâng lâng trong niềm thoát tục, nhẹ hẫng mùi trần.

Núi Cà Ty - hồ Sơn Rái vào thời kỳ Cần vương kháng Pháp cuối thế kỷ XIX, còn là chiến khu của những người khởi nghĩa dưới cờ Nguyễn Bá Loan, một người con ưu tú của quê hương Quảng Ngãi .

LÊ HỒNG KHÁNH

NÚI RĂNG CỬA

Từ vùng ven biển phía bắc tỉnh Quảng Ngãi, hay từ thị xã Quảng Ngãi, nhìn lên lớp lớp Trường Sơn ở phía tây tỉnh, ta vẫn dễ dàng nhận ra hình dạng núi Răng Cửa. Về Trà Bồng nói đến núi Răng Cửa thì dân Cor nơi đây ai cũng biết. Núi Răng Cửa thuộc xã Trà Hiệp, hơi chếch về phía tây-tây bắc huyện Trà Bồng và bên cạnh huyện Trà Mi của tỉnh Quảng Nam. Núi Răng Cửa nổi tiếng không chỉ vì độ cao, mà chính là ở hình dạng độc đáo của nó. Truyện cổ dân tộc Cor bản địa kể rằng: xưa kia có nàng công chúa

con vua trời (Mặt Ngây) xinh đẹp nhưng thích phiêu lưu, thích cưỡi ngựa, bắn cung, đua thuyền. Nàng dâu xin vua cha cho thần mưa phun nước ngập hết khắp nơi, khắp vùng Trà Bồng chỉ còn mấy ngọn núi là nhô đầu lên khỏi mặt nước. Công chúa cùng đoàn nữ tì mặc sức bơi thuyền rong chơi trên mặt nước mênh mông như biển cả. Mỗi lần qua một ngọn núi, nàng đều ngỏ lời xin thần núi cho mình chèo thuyền vượt qua. Lần nào thần núi cũng nể mặt mở cửa cho đi, lâu dần nàng đâm ra hách dịch, cứ tự tiện cho lính mở cửa để băng qua. Đến lần nọ, thần núi giận lắm, bèn đóng chặt cửa. Không ngờ lần này có cả Mặt Ngây cùng đi với công chúa ngắm cảnh. Mặt Ngây cả giận nên ra lệnh cho ba chiếc thuyền xuyên vút qua núi, núi liền lở thành ba đường mà thuyền chỉ hơi tròng trành. Ba đường do mũi thuyền cắt ra ấy có hình dạng như những chiếc răng của lưỡi cưa nên gọi là núi Răng Cưa. Muốn lên tới núi Răng Cưa với bao sự tích kỳ thú, thì ta đi bên tả ngạn sông Trà Bồng, cứ men theo con đường chạy dọc thung lũng sông, qua nhiều làng Cor, rẫy quế, nhiều đoạn nước sông Trà Bồng trong xanh với những tảng đá trắng trong như mơ. Khác với nhiều ngọn núi khác, núi Răng Cưa có đến ba đỉnh nhọn hoắt trên đầu núi, gây nên một ấn tượng rất mạnh và khó quên. Ở huyện Trà Bồng, nếu núi Cà Đam cao nổi tiếng như là tượng trưng cho dân tộc Cor anh dũng chống ngoại xâm từ những năm ba mươi cho đến cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền tây Quảng Ngãi tháng 8.1959, thì núi Răng Cưa lại gắn liền với huyền thoại và như một hình ảnh tiêu biểu của thiên nhiên nơi đây: lớp lớp núi đồi lở

chởm, sông suối chia cắt vùng đất một cách bạo liệt. Nhìn núi Răng Cưa, người ta thấy ngay được đặc điểm của cả một vùng sông núi Trà Bồng, hình ảnh đập ngay vào mắt, rất ấn tượng, chính là núi Răng Cưa.

CAO CHU

ĐÈO QUÁN THƠM

Đèo Quán Thơm còn gọi là đèo Bà, thuộc địa phận thôn Thuận Hòa, xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành, cách thị xã Quảng Ngãi chừng 20 km về hướng tây nam theo đường chim bay.

Đèo không cao nhưng cây cối rậm rạp, đá chất đông dưng đứng. Dưới chân đèo là dòng sông Vệ chạy uốn khúc sâu thẳm, du khách khi nhìn xuống thấy chẳng khác nào con rồng lấp lánh vươn mình bay về phía biển Đông.

Người địa phương gọi đoạn sông Vệ lướt qua chân đèo này là khúc sông Ba Vực, bởi có ba vực nằm kề nhau. Vực phía trên, có cầu Cộng Hòa nối liền qua Phú Lâm. Vực phía dưới là bến đò An Chỉ - một bến sông có nhiều "tình sử" được giới thi hữu đất Quảng đưa vào thi ca. Vực giữa nằm ở chân đèo, rộng và sâu hơn cả, nước xanh dờn, chảy xoáy hình xoắn ốc.

Độ sâu của vực nước dưới chân đèo không ước lượng được. Trước đây, có một người thợ lặn, cột dây, nường gành đá lặn xuống và dặn người cầm dây trên thuyền; "thấy dây

giật mạnh thì kéo lên”. Khi thòng xuống được gần 30 sải người trên thuyền thấy dây giật, liền kéo lên. Người thợ lặn mình mẩy bắt đầu tím, hô hấp chập lâu mới tỉnh. Ông ta cho biết là chưa xuống tới đáy nhưng nước tối um, không thấy gì, càng xuống càng lạnh nên phải giật dây. Từ đó không ai dám lặn thử nữa.

Khúc vực sông này có nhiều cá to, nhất là cá lóc và cá gáy. Thỉnh thoảng có những con trạch (cùng loại ba ba) lớn như cái nia nổi bông bênh trên mặt nước.

Cụ Trần Khúc Lâm, một người làm thơ ở địa phương có để lại chút tình viếng cảnh như sau:

*Cắm Thành mười cảnh dấu còn nêu
Này, Quán Thơm thêm một cảnh đèo.
Đá chồm, non xanh chân ngựa ruổi
Sóng dồn, vực thẳm tiếng gươm reo.
Di phương gió mát hồn Lê thị,
Khuyến nghĩa mây giăng sắc Nguyễn triều.
Mặc kẻ đuổi trâu lòng bấu víu
Ngồi nghe đá chải tiếng chim kêu.*

Nhưng Quán Thơm nổi danh không chỉ vì dốc cao, cây lớn, đá dựng, vực sâu, cá to mà còn là do ngôi miếu trên lưng đèo. Theo lời các cụ già truyền lại thì miếu thờ bà Lê Thị Tân - một nữ tướng dưới triều Tây Sơn, không biết người ở tỉnh nào. Bà cùng chồng đi đánh giặc, ngộ chiến tại đèo này. Cuộc giao tranh khốc liệt từ sáng đến chiều, ngựa, kiếm không phút dừng; bỗng tóc bà xo tung vương phải binh khí và bà bỏ mình tại đây. Nhớ công đức hy sinh cao

cả của bà, dân địa phương lập miếu thờ trên lưng đèo Quán Thơm. Còn bên kia sông (đèo Đá Bàn) là miếu Ông.

Miếu này được xây cất trên sườn đèo, mặt quay ra mặt sông Vệ. Người ta kể lại, trước kia trong miếu có thờ một mớ tóc và một hạt lúa to gấp ba lần hạt bình thường. Cứ mỗi năm vào lễ xuân - thu, làng sở tại làm heo bò đến tế lễ và ai có việc gì đến xin đều linh ứng. Sân miếu có cây đa to tỏa bóng ôm trùm ngôi miếu như chiếc lọng che.

Sau lưng miếu Bà chừng 100 m về phía đông nam, có một vũng lầy diện tích khoảng 5.000 m², gọi là cái Sinh, bùn sền sệt quanh năm, dù nắng hạn mấy cũng không khô. Theo truyền thuyết, vũng sinh này có hang mạch thông ra vực sông trước miếu.

Hầu hết đá ở đèo đều dựng đứng nhưng vực dưới chân đèo có một hòn đá bằng phẳng, rộng chừng hai chiếc chiếu, nằm lải trên mặt nước, người ta gọi là hòn đá Chải.

Du khách đến thăm đèo vào mùa hè, ngồi chơi trên hòn đá Chải dưới bóng cây tỏa mát, hơi nước ướm vào da thịt rười rượi...

LÊ VINH BÓN

SUỐI HUY MĂNG

Suối Huy Măng nằm về phía đông bắc xã Sơn Dục, huyện Sơn Tây, bắt nguồn từ ngọn núi Vang Kẽ cao hơn 800m, hợp với hai dòng suối nhỏ là suối nước Xim và suối nước La tạo thành.

Trong lòng suối Huy Măng chứa hàng ngàn khối đá sa thạch muôn hình, muôn vẻ, nước chảy lẹn lỏi qua các phiến đá khi thì nhu mì êm ả, khi tuôn trào dữ dội. Trải qua hàng triệu năm dòng nước đã khoét sâu thẳm, những cột đá xanh biếc, nhiều hình thù kỳ dị phủ đầy rêu phong, tạo cho phong cảnh ở đây thêm u tịch và hoang sơ.

Suối Huy Măng nằm ở nơi có địa thế khá đẹp, chảy giữa hai ngọn núi Kỳ Lin và Yọc Ra Lung rồi đổ vào sông Rin. Trên dòng nước chảy về sông Rin, nhiều đoạn lòng suối bỗng tụt xuống tạo thành những dòng thác lớn nhỏ trông thật kỳ vĩ. Những dòng thác ở đây có độ cao từ 15m đến 20m. Có dòng thác chảy xiết mạnh tràn qua những bậc đá khổng lồ quanh năm tung bọt trắng xóa, trông xa như những dải lụa nổi giữa mây trời với núi non xanh thẳm. Thêm vào đó, bóng cây ở hai bên bờ suối tỏa xuống mặt thác, hòa với tiếng thác chảy, tạo nên những chấm phá đậm nhạt như những bản trường ca quyến rũ, nhuộm màu huyền thoại, hấp dẫn du khách đến tham quan.

Hai bên bờ suối cây cỏ xanh tốt, hoa rừng muôn màu sắc chen nhau đua nở, dây leo chằng chịt, tạo thành tán cây che mát cả dòng suối. Men theo bờ suối nhìn lên hai phía sườn núi là những nương mì, bắp lúa, xen lẫn với chuối, thơm bạt ngàn xanh tốt của đồng bào dân tộc Ca Dong cùng với nhiều loại cây quả rừng như: mận, khế, nhãn, chôm chôm... Đặc biệt ở đây còn có rất nhiều giống hoa lan rừng quý hiếm, du khách đến tham quan, chiêm ngưỡng cảnh đẹp khi ra về không quên sưu tầm cho mình những loài lan quý để kỷ niệm một chuyến đi đầy thú vị.

Đến đây du khách, lại được trầm mình vào dòng suối mát rượi, được phơi mình trên đá bạc cho tâm hồn thanh thản quên đi những bận rộn lo toan của đời thường, ngắm nhìn từng ngọn núi, khoảng trời với nhiều hình nhiều vẻ khác nhau; thưởng thức những trái cây chín mọng trong tiếng suối nước réo rắt hòa với tiếng ca ngân nga ngang lưng chừng núi của các cô gái Ca Dong đang phát rẫy làm nương, hái củi. Tất cả những âm thanh đó chắc chắn sẽ làm trôi dạt trong lòng du khách những cảm xúc sâu lắng về sự hòa quyện giữa đất, nước, mây trời và núi non mà thiên nhiên đã ban tặng cho con người.

Suối Huy Măng không những là một cảnh đẹp mà mỗi khe suối, mỗi ngọn núi đều ghi lại bao sự tích anh hùng của người Ca Dong qua hai cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm bảo vệ buôn làng, nương rẫy.

Suối Huy Măng có thể chưa quen thuộc với nhiều người nhưng ai đã đến đây dù chỉ một lần hẳn phải công nhận nơi đây có cảnh sắc núi rừng quyến rũ, sống động.

CAO THỊ HỒNG HẠNH

SUỐI TUYỀN TUNG - VỰC BÀ

Suối Tuyền Tung (khe Tung) là một dòng hợp lưu của sông Trà Bồng nằm ở vùng núi rừng phía tây huyện Bình Sơn, cách huyện lỵ non 20 cây số đường chim bay.

Sở dĩ có tên là *khe Tung* vì dòng chảy của suối theo hướng bắc - nam, hơi chệch về phía đông, trước khi đổ

xuống Vực Bà (vực Bà Xí) rồi nhập vào sông Chu Tử (sông Trà Bồng).

Từ trong khe núi, dòng suối chảy ra, vượt qua một tảng đá lớn bỏ nhào xuống vực Bà sâu thẳm, thành dòng thác, bọt nước tung bay như khói, nên người xưa gọi là *Suối Bay*.

Tương truyền, dưới vực sâu chân thác có đôi cá thia vàng, to như bánh xe và con tôm mình lớn như cột đình, dân gian gọi là cá Bà, tôm Bà. Những ngày trời trong gió mát, vào đúng chính Ngọ, tôm Bà, cá Bà nổi lên bơi lội tung tăng, khoe sắc màu rực rỡ. Cũng theo lời truyền ngôn, những khi trời nắng lâu, nghe tiếng cá quẫy đuôi, trời lại nắng. Ở khu vực này còn có bàn chân khổng lồ, dài một cánh tay người, cội già gạo đường kính nửa mét, lõm sâu vào đá. Dưới chân thác là giếng Tiên sâu thẳm thẳm, nước xanh biếc.

Xuôi theo dòng suối, còn gặp nhiều tảng đá lớn, nước mài nhẵn, có tảng đá lớn, bằng phẳng như mặt sân, gọi là Trảng Bàng. Xa hơn là vũng Nước Nai, vào mùa hè từng đàn nai về đây vực đầu uống nước.

Trước đây suối Tuyên Tung, vực Bà là vùng núi rừng thâm u, cây cối rậm rì, nhiều cây đại thụ to mấy người ôm không xuể. Dưới mặt đất ken dày chân muông thú, trên cành cây vắt vẻo những tổ chim, người dân quanh vùng tin rằng đây là chỗ riêng của Bà, thiêng liêng huyền bí, nên chẳng mấy ai mon men lui tới.

Ngày nay, mặc dù đã có nhiều đổi thay, biến cải, suối Tuyên Tung - vực Bà vẫn còn giữ được vẻ đẹp sơn thủy

hữu tình với khói lam đầu núi, đá phủ xanh rêu, thác tung bọt nước. Suối réo rất chảy qua khe, chim véo von chào nắng sớm, tạo thành một hòa điệu tuyệt vời giữa thiên nhiên, làm say đắm lòng người. Nhưng những cây cổ thụ ẩn tích nhiều huyền thoại về Bà - thần mẫu núi rừng, đã không còn nữa. Muông thú cũng đã vơi đi nhiều sau những cuộc săn lùng của con người. Nguy cơ xóa biến một vùng thiên nhiên kỳ thú như lẫn quất, rình rập đâu đây. Nếu không kịp có giải pháp bảo vệ, khôi phục thảm rừng, thì những dòng ghi chép khá lý thú về khe Tung, vực Bà trong sách *Đại Nam Nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn chỉ còn là chuyện xa khuất một thời...

LÊ HỒNG KHÁNH

THÁC TRẮNG

Nằm ở giữa huyện Minh Long, xung quanh thác Trắng là một vùng đồi núi rộng lớn trập trùng, ngút ngàn một màu xanh cây lá, thật mơ mộng, trong lành và yên tĩnh. Từ độ cao hơn bốn mươi mét, dòng nước bạc tuôn trào như suối tóc của nàng tiên buông xõa theo ghềnh đá.

Minh Long giữa những ngày tháng sáu âm lịch, là thời gian cao điểm của nắng nóng, nhưng bên thác Trắng chúng ta cứ ngỡ mình đang ở Đà Lạt, vì cái hơi se se lạnh, bụi nước mịt mù. Hai hồ nước tự nhiên gần kề nhau dưới chân thác Trắng, mỗi hồ khoảng trên hàng trăm mét vuông, nước xanh biêng biếc một màu không gợn đục.

Do những cảnh sắc thiên nhiên lý tưởng như vậy, nên sau khi phát hiện cho đến nay, thác Trắng đã và đang thu hút sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương. Trước đây muốn đến thác ta phải gởi xe gắn máy ở một làng Hre, đi bộ vòng vèo theo dòng suối khoảng chừng gần hai tiếng đồng hồ, nhưng từ năm 1998 xã Thanh An huy động dân làm đường và hiện nay chúng ta đến thác Trắng chỉ khoảng bốn mươi phút tính từ trung tâm huyện lỵ Minh Long.

Thác Trắng là một địa chỉ du lịch mới đáng dừng chân, hy vọng sẽ thu hút nhiều khách, nếu biết phát huy từ nội lực của huyện và sức mạnh tổng hợp khác.

NGUYỄN MẠNH

HẢI GIÁ

Nước có thể ngập đồng, cuốn trôi nhà, phá đường, thậm chí có thể làm sạt lở cả một sườn núi. Nhưng sau mùa mưa, cây cối lại mọc lên che phủ, con người dựng lại nhà cửa, sửa sang đường sá. Dấu chân hung dữ của nước lũ được xóa đi, ít ra cũng tạm quên trong tâm tưởng. Có lẽ đó là một thực tế tâm lý chung ở miền Trung nhiều mưa nắng.

Thế nhưng ngay giữa mùa nắng nóng, ta vẫn có thể thấy hiện hình rõ rệt dấu ấn của nước lũ, đó là Hải Giá. Từ huyện lỵ Sơn Hà miền tây tỉnh Quảng Ngãi ta có thể theo con đường men theo bờ sông Rhin, đi 6 km nữa tới Hải Giá.

Bờ sông cao khiến ta nhìn xuống lòng sông tựa nhìn xuống vực thẳm. Lòng sông bày lên những tảng đá như để phô bày thêm uy lực của nước đang mệnh mang trôi giữa trời đất. Nhưng phải đến tận đoạn sông Hải Giá ta mới cảm nhận hết được cái uy lực ghê gớm này. Hải Giá là nơi sông Rhin gặp sông Rhe, sông Xà Lò ở vùng núi điệp trùng của miền tây tỉnh Quảng Ngãi để khi về hạ thì mang tên sông Trà Khúc, con sông lớn nhất trong tỉnh và cũng nổi tiếng về sự bạo liệt. Điều rất đặc biệt là trải dài đến vài cây số trên lòng sông Hải Giá không chỉ là cát, là đá cuội, mà là những tảng đá to. Mùa nắng, mực nước thấp, lòng sông hiện ra, ta mới thấy đá ở đây chỉ chứa cho nước một khoảng nhỏ hẹp như lòng mương. Nhưng để đối lại, nước cũng không vừa. Ta thấy những đường xoáy nước dữ dội in hằn trên các tảng đá. Có nơi nước đào xuống lưng tảng đá một cái hố như hố chiến đấu cá nhân, có nơi gờ thành các tảng đá bị xoáy cuộn để có hình sóng lượn dưới chân đá. Mặt đá thì nơi nơi đều lởm chởm vì chân nước bào mòn dữ dội. Bãi đá dưới lòng sông Hải Giá quả thực đã bị nước sông bạo liệt ghi lại dấu ấn của nó bằng hình dạng hết sức kỳ dị, đẹp mắt, vừa đầy vẻ bí hiểm của thiên nhiên. Mùa hè ở Hải Giá khá mát mẻ. Nhiều người tìm đến Hải Giá để tận mắt thấy sự kỳ thú của tự nhiên, tắm sông, ngắm cảnh và có lẽ cũng để cảm thấy hết sức mạnh của nước mà có sự đề phòng tích cực, hữu ích.

CAO CHU

THÁC CÀ ĐÚ

Thác Cà Đú thuộc thôn 5, xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng, cách thị xã Quảng Ngãi chừng 60 km về phía tây bắc.

Từ pho núi nhỏ xinh Trà Bồng có thể nhìn rõ núi Cà Đú cao vút sánh vai cùng Hòn Bà, Hòn Tròn. Nhìn những đỉnh lam mờ nhô lên nền trời mây trắng vờn quanh sườn núi mấy ai đã cảm hết cái đẹp của vùng rừng núi thác nước Cà Đú. Sườn núi quanh năm có rừng phủ kín xanh tươi cho đến tận chân núi như một tấm thảm xanh vắt ngang qua những dãy núi hình cánh cung. Từ độ cao gần một ngàn mét, một dòng suối đá nhỏ từ cổng trời chảy phăm phăm xuống thung lũng, ở đây dòng khe bỗng tụt xuống tạo thành một thác nước dựng đứng mà lòng chảy của suối là những khối đá được sắp xếp muôn hình vạn trạng. Giữa màu xanh của rừng hiện ra dòng nước chảy xiết, lấp lánh như bạc, tràn qua các khối đá khổng lồ tạo nên thác Cà Đú hùng vĩ.

Thác Cà Đú quanh năm tung bọt trắng xóa, trông xa như một dải lụa mỏng. Hai bên bờ thác nước rực rỡ những hoa rừng, bóng cây tỏa xuống mặt thác tạo nên những nét chấm phá đậm nhạt như một bản màu, đầy huyền ảo, quyến rũ. Khi hoàng hôn xuống, dưới những rặng núi xanh um, thác Cà Đú giống như một chảo mật sóng sánh khổng lồ lấp lánh.

Không chỉ đẹp, thác Cà Đú còn tiềm ẩn nguồn năng lượng lớn. Năm 1988 từ trên đỉnh núi cao người ta đã đắp

đập xây hồ, nối liền giữa các triền núi chắn dòng chảy. Một ống thủy áp dài 500 mét đưa nước xuống chân núi làm quay hai tua bin kéo theo hai máy phát điện, đứng từ xa chỉ có thể nhìn thấy ống kim loại dài thẳng tắp, đó là nhà máy thủy điện Trà Bồng thấp sáng cho cả huyện lỵ.

Ngày nay, nhiều người đến Trà Bồng đều không bỏ qua dịp đến thẳm cảnh thác Cà Đú. Du khách có thể leo núi, tắm suối, được trằm mình vào dòng suối mát rượi, được phơi mình trên đá bạc, thả mắt ngắm nhìn từng ngọn núi, khoảng trời với nhiều vẻ khác nhau cho tâm hồn thanh thản, quên đi những bận rộn lo toan đời thường.

LÊ THỊ CHUNG

DI TÍCH KIẾN TRÚC

THÀNH CHÂU SA

Thành nằm ở các xã Tịnh Châu, Tịnh An, Tịnh Thiện, Tịnh Khê thuộc huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, trên Quốc lộ 24B từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi đi Sa Kỳ, phía bắc sông Trà Khúc.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử triều Nguyễn có đoạn chép: “Thành Châu Sa ở xã Châu Sa huyện Bình Sơn, chu vi hơn 5 mẫu 5 sào. Tương truyền có 2 thuyết: một thuyết nói là thành Đại La của nước Chiêm Thành, có thuyết nói là vệ thành của Tam ti đời Lê, chưa rõ thuyết nào đúng”.

Khu vực thành Châu Sa có các dòng họ cư trú lâu đời như họ Lê (cư trú khu vực thành nội), họ Đặng, họ Võ, họ Nguyễn (cư trú khu vực thành ngoại). Họ Lê cư trú trong khu vực thành nội đến nay đã hơn 14 đời. Phả tộc học Lê đã ghi lại về một ông thủy tổ họ Lê (không rõ tên) hiệu Tăng Giao, tự Quan Ý, chánh quán làng An Định (Thanh Hóa). Đời vua Lê Trang Tông, niên hiệu Nguyên Hòa năm thứ 2 phụng sắc chỉ triều đình đem quân vào trấn thủ thành Châu Sa gọi là Tam ti vệ thành, đồng thời mộ dân lập ấp, khai phá thêm đất đai, (bởi vậy con cháu họ Lê mới được ở trong nội thành). Như vậy thành Châu Sa do Chiêm Thành xây dựng mà đến cuối thế kỷ 15 trở đi nhà Lê mới phái tướng trấn đóng nơi này để bảo vệ thành và toàn bộ vùng đất Châu Tư và Châu Nghĩa trong đạo Thừa tuyên Quảng Nam (hai châu này nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi).

Năm 1924, H.Parmentier đã đến khảo sát và vẽ bình đồ thành Châu Sa. Bình đồ vẽ khá chi tiết song nó chỉ dừng lại ở mức độ miêu tả thành nội và một cạnh thành “càng cua” phía tây.

Đợt khảo sát năm 1988 của Viện khảo cổ và Bảo tàng tỉnh đã bổ sung thêm cạnh thành càng cua phía đông.

Đến năm 1993, tiếp tục nghiên cứu và khảo sát thành Châu Sa, chúng tôi phát hiện thành ngoại của thành Châu Sa. Thành ngoại đắp đất hai cạnh ở phía đông và phía tây, cạnh phía bắc đắp một đoạn ngắn và hoàn toàn dựa vào thế núi, cạnh phía nam không đắp. Thành ngoại phân bố trên một khu vực rộng lớn có tác dụng bảo vệ thành nội. Sự phát hiện này đã giúp xác định lại vị trí, quy mô, thời gian xây dựng của thành Châu Sa.

Niên đại xây dựng thành Châu Sa có thể ở vào khoảng thế kỷ thứ 8, khi vua Indra Varman II lập kinh đô Indrapura đánh dấu cho một triều đại mới và quyền lực từ phương nam vùng Panduranga chuyển về phương bắc vùng Amaravati. Thành Châu Sa có tác dụng bảo vệ kinh đô Indrapura ở phía bắc. Đồng thời khi kinh đô phía bắc bị uy hiếp, đây là nơi nung nấu lý tưởng cho người Chăm trên đường rút lui về phương Nam (J.Léiba, 1923).

Những lần khảo sát trước đây của người Pháp đã tìm thấy ở làng Châu Sa một văn bia được dựng lên vào năm 893. Văn bia này do một triều thần tên là Po.Klung Pimilis, anh của hoàng hậu Surendradevi, tạo dựng để tôn vinh vua Cri Jaya Indra Varman (875 - 890). Đến năm 903 ông ta lại

dựng một tượng thần Siva để tôn vinh vua Cri Java Simha Varman (890 - 899). (T.Bosselier).

Bia Châu Sa niên đại thuộc giai đoạn Đồng Dương, địa điểm cụ thể không ghi rõ song có lẽ bia được đặt ở tháp Gò Phố, cách khu thành nội 2,2 km về phía Bắc.

Tháp Gò Phố thấp, nằm ở triển đồi tranh của núi Đồng Danh, trong khu vực thành Châu Sa. Tháp Gò Phố là một kalan lớn bao gồm đền tháp. Tháp có bình đồ vuông mỗi cạnh đo được 20m. Đền nằm ở phía bắc có bình đồ vuông mỗi cạnh đo được 4m. Gò Phố sụp đổ do bị phong hóa chân móng gạch, đã tìm thấy khá nhiều tượng thuộc phong cách Trà Kiệu muộn, thế kỷ IX - X.

Năm 1993 chúng tôi đã phát hiện ở tại địa điểm Núi Chồi thuộc thành ngoại Châu Sa (xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh) những tiểu phẩm Phật giáo có dạng như cút thờ của người Chăm, bằng đất nung được sản xuất từ một khuôn in. Cút có kích thước nhỏ chạm nổi 6 hình người chia làm 2 tầng. Tầng trên mô tả Phật Tam Thế gồm ba vị tọa thiền trên tòa sen (Pamasana), Tầng dưới gồm 3 vị, giữa là Phật Thích Ca (Sakyamuni) đang thuyết pháp theo kiểu ấn tay đưa phía trước ngực (Mudra), hai bên là hai đại đệ tử đứng hầu Ananda và Kasyapa (Đại ca Diếp). Các tiểu phẩm Phật giáo này tìm thấy trong lò nung dạng xếp đá ở ngoài trời của người Chăm. Dựa trên phong cách nghệ thuật, các tiểu phẩm Phật giáo này có niên đại khoảng thế kỷ VII-VIII, có thể nó được dùng cho cá nhân hoặc trang trí ở các đền thờ. Qua trao đổi, Giáo sư Tiến sĩ Ivan Glover cho chúng tôi

biết các tiểu phẩm Phật giáo này tìm thấy nhiều ở Thái Lan, Srilanka. Như vậy sự sản xuất các tiểu phẩm Phật giáo ở thành Châu Sa đã phản ánh có thể có một trung tâm Phật giáo trong khoảng thế kỷ VII - X tại đây.

Tổng thể thành Châu Sa gồm có hai vòng thành: thành ngoại và thành nội:

1. Thành ngoại:

Thành ngoại gồm ba cạnh thành tây, đông và bắc, trong đó cạnh thành tây và đông đắp kiên cố, cạnh thành bắc chủ yếu dựa vào núi non.

Cạnh thành ngoại phía tây chạy theo trục bắc - nam chiều dài của bờ thành là 3.000m, thuộc địa phận hai xã Tịnh An và Tịnh Châu. Khởi đầu từ bờ sông Tiểu Giang (chỉ lưu sông Trà Khúc) nơi xóm Vạn Chài, thành chạy về hướng Bắc giáp sông Bàu Sứ đến Bến Bè (khu vực ngã ba sông Bàu Sứ và sông Hàm Giang) thành rẽ ngoặt theo hướng tây - đông.

Bờ thành ngoại hướng phía tây được đắp quy mô đồ sộ. Tại khu vực xã Tịnh An, nơi xóm Vạn Chài chạy ra đến miếu Cây Búa hào thành rộng 53,4m, nơi đây có đầm Rộc Tinh băng qua bờ thành. Tại đây có một công trình kiến trúc bị đổ nát gọi là Gò Gạch. Hào thành được đào nối sông Tiểu Giang thông ra sông Sứ và có lẽ công trình kiến trúc trên là đồn phòng thủ nhằm kiểm soát thuyền bè từ sông Trà Khúc tiến vào hào thành qua sông Sứ để ra sông Hàm Giang.

Từ khu vực Gò Chùa chạy về sông Sử hào thành hẹp còn 30m. Khi tiếp giáp sông Sử, bờ thành lấy sông Sử làm hào và chạy về sông Hàm Giang. Những đoạn thành gần sông bị nước xói sạt lở. Những đoạn thành cách xa sông thì còn nguyên vẹn thuộc khu vực nghĩa địa cạnh đầm Rộc Tỉnh và miếu Cây Búa, chiều ngang 38m, chân choãi 3m. Đoạn thành nơi Nghĩa Tự thuộc xã Tịnh Châu còn nguyên trạng có chiều ngang 20km, chiều cao 6m.

Bờ thành phía bắc chạy theo hướng đông, thành đắp một đoạn ngắn, đoạn còn lại lấy núi Chồi và núi Đồng Danh là bờ thành tự nhiên. Đoạn thành ngắn đắp từ Bến Bè đến chân núi Chồi dài 250m. Đoạn thành này đã bị phá làm đất canh tác chỉ còn lại dấu vết độ cao, chiều ngang của bờ thành là 14m.

Tổng cộng bờ thành phía Bắc dài 950m, trong đó có 150m đắp đất. Hai quả núi Chồi và núi Đồng Danh là bờ thành tự nhiên khá lý tưởng, từ đây có thể quan sát nơi xa. Giữa hai quả núi có một con hẻm nhỏ gọi là Cửa Eo. Từ thành nội Châu Sa ra phía bắc phải đi con đường này. Bên cạnh Cửa Eo có đắp ụ đất cao để canh phòng. Từ chân núi Đồng Danh, bờ thành đắp đất theo hướng đông - tây đến chân núi Đầu Voi. Tổng chiều dài thành này là 2.550m, chiều ngang mặt thành là 14m, cao 2,50m. Hào rộng 20m. Cắt ngang bờ thành phía đông là con sông Làng và Bàu Khổng, bờ thành phía đông có một số đoạn còn tương đối nguyên vẹn thuộc xóm Khê Thượng và cánh đồng Minh U (xã Tịnh Khê) khi chạy về phía nam, bờ thành được đắp một đoạn dài 150m.

Hướng nam giáp sông Trà Khúc không có xây dựng bờ thành. Tổng chu vi thành ngoại gồm 3 cạnh thành là 6.750m trong đó bờ thành đắp đất là 5.800m, còn lại là dựa vào đồi núi để tạo thành bức thành thiên tạo.

2. Thành nội:

Thành nội chạy theo hướng bắc - nam, có bình đồ hình chữ nhật gồm có 5 cửa thông thương với bên ngoài. Một số cửa đông, nam và tây - nam đều có công trình kiến trúc để phòng thủ. Tại góc đông - nam và tây - nam có hai đoạn thành bất góc chạy theo hướng bắc - nam vươn về sông Trà Khúc, gọi là hai Càng Cua.

- *Bờ thành nội phía đông* dài 558m, cao 4,6m, mặt thành rộng 5m, đáy thành rộng 25m, choãi chân 12,5m. Đây là bờ thành còn nguyên vẹn nhất. Bờ thành có một cửa đi hướng đông. Cửa thành rộng 9m (do bị phá thêm). Nơi đây tồn tại một công trình kiến trúc phòng thủ, nền đất còn dấu vết gạch ngói vương vãi. Nằm ở góc đông - nam của thành còn có một công trình phòng thủ khác có chu vi 4 x 4m. Hào thành phía đông rộng 40m, từ chân bờ thành đến hào thành là khoảng đất bằng phẳng rộng 48m.

- *Bờ thành phía tây* dài 558m, mặt thành rộng 5m, cao 4,6m, hào rộng 40m, tương tự như thành phía đông. Bờ thành này có 2 cửa, cửa phía bắc bị phá một đoạn dài 60m, cửa phía góc tây - nam phá một đoạn dài 30m, nơi đây có một công trình kiến trúc phòng thủ.

- *Bờ thành nội phía bắc* dài 586m, cao 4m, mặt thành rộng 8m, đáy thành rộng 20m, chân thành choãi xuôi

11,5m. Bờ thành này có một cửa nam đắp rất quy mô có chiều rộng 6m. Nơi đây tồn tại một công trình phòng thủ. Phía ngoài cửa thành giáp với bờ tường thành là hai bờ đất đắp song song hai bên chạy về hướng nam, chiều dài 20m. Có thể đây là cửa chính thành. Hào thành có chiều rộng 40m, chiều dài từ chân thành đến hào là 46 mét.

- Bờ thành "*Càng Cua*" phía tây còn tương đối nguyên vẹn, dài 674m. Bắt đầu từ góc tây - nam của thành nội bị nhân dân xẻ làm đường đi để vào xóm An Thành, đoạn này mất đi 65m. Đoạn thành này lệch nam 10^0 , cao 3m, chân thành rộng 12m, dài 174m, hào thành rộng 40m, đào nối liền với hào thành nội. Hào được đào sát chân thành. Sau đó bờ thành bẻ góc về hướng nam, dài 540m, cao 6m. Thành bị cắt bởi đường lộ và khu cư trú cùng tuyến kênh Sơn Tịnh đi qua. Hào thành được đào sát chân thành rộng 40m, chạy nối ra sông Tiểu Giang. Thành chạy đến sát sông Tiểu Giang thì bẻ góc về đông với chiều dài 60m, song song với sông Tiểu Giang.

- Bờ thành "*Càng Cua*" phía đông dài 443m, bắt đầu từ góc đông - nam của bờ thành nội kéo dài về phía đông 50m bị cắt bởi hào thành, nhân dân gọi đây là Đông Cụt. Phía bên kia hào, bờ thành tiếp tục chạy về hướng đông một đoạn 97m, sau đó bẻ góc chạy về hướng nam 296m đến bầu Cây Khế. Bờ thành này bị cắt bởi đường lộ chạy qua cùng với việc dân chúng làm nhà ở và đường đi trên mặt thành nên một số nơi độ cao chỉ 1 mét. Tuy nhiên đoạn thành hướng đông tây còn khá nguyên vẹn. Bờ thành có

chiều cao 5,6m, đáy thành rộng 15m, bề mặt rộng 10m. Hào đào sát chân thành rộng 20m.

Tóm lại, thành Châu Sa là thành đắp đất hết sức quy mô. Đất đắp thành là loại đất sét pha cát thạch anh thô, loại đất phổ biến trong khu vực thành. Một lát cắt nơi cửa đông của thành nội có cấu tạo lớp trên là dăm đá ong pha đá cuội thạch anh, lớp dưới là cát tro màu xám. Nhìn chung hiện trạng các bờ thành tương đối nguyên vẹn, nhất là khu thành nội.

Thành Châu Sa có các hào thành nội và thành ngoại. Hào thành được đào thông với dòng sông Bàu Ấu đổ về Bàu Khổng qua sông Diêm Điền và đi ra cửa Sa Kỳ.

- Thành nội gồm 5 cửa đông, bắc, tây, nam và tây nam. Các cửa đông, nam và tây nam đều có công trình kiến trúc bằng gạch có tính cách như vọng lâu bảo vệ thành. Thực tế qua sự gia cố, đắp công phu đã cho chúng ta thấy hiểu rằng cửa nam là cửa chính.

- Thành ngoại trải dài trên khu vực rộng lớn nhằm bao bọc, bảo vệ thành nội. Thành ngoại đắp đất, hào thành nằm sát chân tường được đào thông thương với sông Tiểu Giang, sông Bàu Sứ và sông Hàm Giang tại chân núi Chồi, cắt ngang qua bờ thành ngoại chảy xuống Bàu Ấu thông thương với hào thành nội phía bắc xuôi chảy về Bàu Khổng, sông Làng, sông Diêm Điền đi ra cửa Sa Kỳ, sông Tiểu Giang là chi lưu của sông Trà Khúc chảy về hướng đông bắc nối với hào thành ngoại phía tây ở tại xóm Vạn Chài, nối với hào thành Càng Cua phía đông ở Bàu Khế,

chảy về Bàu Sen, xuống Bến Trùm, Bến Tâm, thông với sông Làng và đi ra cửa Sa Kỳ.

Một hệ thống đường thủy chằng chịt như vậy rất thuận lợi cho giao thông bằng thuyền bè. Hiện nay các hào thành bị lấp cạn, dân chúng trồng lúa, đào ao lấy nước tưới ruộng thường hay bắt gặp mảnh vụn thuyền, dây thừng.

Ngoài sự tiện lợi về đường thủy, thành Châu Sa được một hệ thống núi non tự nhiên bao bọc, che chắn, bảo vệ. Về phía Bắc dãy núi Chồi và núi Đồng Danh tạo thành một bức tường thành tự nhiên để bảo vệ thành Châu Sa. Về phía tây - bắc, thuộc bên trong khu vực thành là đồi Bàn Cờ nằm ở thôn An Định, xã Tịnh Châu, được xếp đắp thành 6 bậc, trên đỉnh vuông vức bằng phẳng. Từ quả đồi này có thể nhìn bao quát khu vực cạnh thành ngoại phía tây và khu vực thành nội ở phía đông. Về phía tây có núi Thiên Ấn, ở đây có thể quan sát được khu vực xung quanh và bảo vệ cho thành ngoại phía tây. Về phía đông nam là dãy núi Đầu Voi, núi Ngang tạo thành bức tường thành tự nhiên liền với phòng thành Cổ Lũy phía nam sông Trà Khúc, quan sát cửa Đại Cổ Lũy và ngoài biển, bảo vệ che chắn cho thành Châu Sa.

Thành Châu Sa là một trong những thành Chăm-pa còn nguyên vẹn nhất hiện nay của nước ta. Thành có vị trí quan trọng về quân sự và kinh tế trong lịch sử người Chăm từ thế kỷ VIII - IX và trong lịch sử quốc gia Đại Việt từ thế kỷ XV. Những bằng chứng khảo cổ học cho thấy sự tồn tại của thành Châu Sa ở bắc sông Trà Khúc liên kết với phòng

thành Cổ Lũy ở bờ nam sông Trà Khúc đã chứng minh vùng châu thổ đồng bằng Quảng Ngãi có tầm quan trọng về mặt quân sự và kinh tế trong châu Amaravati của vương quốc Chăm.

Di tích thành Châu Sa đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Quốc gia.

ĐOÀN NGỌC KHÔI

ĐÌNH AN ĐỊNH

Đình làng An Định nằm ở xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành, cách thị xã Quảng Ngãi 12 km về hướng tây - nam và cách thị trấn Chợ Chùa - Nghĩa Hành 2 km về hướng tây - bắc.

Đình tọa lạc trên khu đồi bằng phẳng, mặt quay về hướng tây - nam, chếch phía đông là dòng sông An Định, trước mặt là kênh chính Thạch Nham và đồng ruộng, sau lưng là xóm làng bao bọc.

Thời gian khởi dựng đình An Định được ghi trong bản lưu chiếu bằng chữ Hán của làng cho biết: đình được xây dựng rất sớm, cùng thời gian với việc lập làng vào khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, trải qua nhiều lần xây dựng lại và trùng tu vào các năm 1839, 1874, 1972 tạo nên diện mạo ngôi đình như ngày nay. Đình làng An Định thờ Thành hoàng - vị thần bảo hộ của làng và các vị tiền hiền, hậu hiền có công khẩn hoang mở đất lập làng.

Đình làng An Định là một tổng thể kiến trúc bao gồm các công trình: cổng, trụ đình, sân đình, đình ngoài, hậu cung, nghĩa từ, miếu thờ thổ thần và sơn thần. Tất cả các công trình này nằm trọn về phía tây trên đồi An Định, với tổng diện tích 5.372m². Trước đây, khu vực này là một khu vườn rừng với nhiều cây cổ thụ lâu năm, đến nay là khu vườn trồng đào và rau màu. Hai bên bờ thành cổng ngoài, ở phía tây hiện vẫn còn một số cây cổ thụ khiến cho cổng đình trở nên thâm nghiêm, u tịch, lưu ảnh cổ xưa và có nhiều bóng mát.

Cổng ra vào đình làng An Định gồm có cổng ngoài (*ngoại*) và cổng trong (*nội*). Cổng ngoài nằm ở phía tây, được xây dựng lại trong lần trùng tu vào năm 1839. Kiến trúc này là một khối được xây theo kiểu vòm cuốn bằng đá ong và vôi vữa tam hợp, mái lợp ngói âm dương.

Cổng trong (*cổng nội*) được xây dựng cách cổng ngoài 20 m ở vị trí mặt bằng cao hơn cổng ngoài 2 m, tạo lối đi tam cấp cao dần từ ngoài vào sân đình. Mặt chính cũng được xây dựng bằng đá ong to bản nhưng về quy mô thì to cao, hoành tráng hơn cổng ngoài. Phần mái được xây theo kiểu chồng diêm - 2 tầng 8 mái, khoảng trống giữa 2 tầng mái là dải cổ diêm. Bốn mặt của cổ diêm được phân chia thành những ô để trang trí đắp nổi: sách, quạt, mai, cúc, ngư điệu, rùa đội bình thư...

Đi từ ngoài vào qua cổng chính đến sân đình là bình phong và hai trụ biểu. Bình phong được xây dựng bằng gạch và vôi vữa theo mô-típ hình cuốn thư cách điệu. Mặt

trước đắp nổi, ốp sành hình con hổ, diện sau tạo hình mã hóa long. Còn hai bên hông bình phong đắp nổi hai hộ vệ gác cổng đình. Hai trụ biểu có dáng hình trụ tròn, đường kính tới 0,50 m. Thân trụ biểu được ốp sành màu xanh trắng tạo thành một con rồng cuộn mà đỉnh trụ là đầu rồng, còn chân trụ là đuôi rồng.

Toà đại đình gồm hai nhà tiền tế (*đình ngoài*) và hậu cung, kết cấu theo kiểu chữ nhĩ (=) trên một nền cao hơn mặt sân 0,5m, có diện tích 135m². Bốn mặt nền đều được bố bằng đá ong trát xi-măng và có hiên xung quanh.

Đình ngoài và hậu cung đều được tạo dựng trên cơ sở bộ khung bằng gỗ mít với hai vì kèo chồng, chia lòng đình thành 1 gian 2 chái, có 5 hàng chân cột đối với đình ngoài, có 4 hàng chân cột đối với hậu cung, mái lợp ngói ta, tường bao quanh được xây bằng đá ong với vữa tam hợp.

Đình chính và hậu cung mặc dù nằm trên một mặt nền nhưng nối lại với nhau không phải bằng vì kèo - trần vò cua mà bằng hệ thống ba cửa cuốn bên trên làm máng xối được xây nối liền nhau. Cửa cuốn và máng xối này nằm giữa hàng cột cuối đình ngoài và hàng cột đầu của hậu cung và như một giới hạn ngăn cách phần ngoài và phần trong tạo vẻ thâm nghiêm cho hậu cung - nơi thờ Thành hoàng.

Nếu ở đình ngoài, sự liên kết cột cái với cột quân và cột hiên bằng vì kèo chằng kẻ chuyển được nối với nhau từng đôi một ở các đầu cột thì ở hậu cung liên kết mới giữa cột cái với cột quân theo kiểu hạ kèo. Kiểu liên kết này

được thực hiện bởi các cột cái to cao với các thành phần kiến trúc trính xuyên cùng được thu ngắn tạo nên bộ khung gỗ vững chắc. Độ vững chắc này không cần đến sự liên kết vì kèo kẻ chuyển trong một vì nũa mà thay vào đó là sử dụng một chiếc kèo lòng nhì theo kiểu hạ kèo để liên kết giữa cột cái với cột quân. Nhờ giải pháp xử lý khôn khéo này, các hiệp thợ dựng đình ở địa phương không những tạo được sự thông thoáng cho không gian bên trong của hậu cung mà còn đưa tòa hậu cung vốn thâm nghiêm vươn cao lên trên núi - đồi - làng mạc, giữa màu xanh thắm mênh mông.

Điều khắc trang trí đình làng An Định đã để lại cho người thăm những ấn tượng không thể phai mờ. Có thể nói, trong số tất cả các đình làng còn lại ở Quảng Ngãi đã được biết đến thì không có một ngôi đình nào có điều khắc trang trí tập trung nhiều về số lượng, phong phú về nội dung hơn đình An Định, các mảng điều khắc trang trí tập trung nhiều nhất ở kẻ hiên, các bức cửa võng, kẻ lòng nhì, các xuyên, trính, cột trốn...

Bốn kẻ hiên trước trong khoảng diện tích nhỏ bé dọc theo thân kẻ khoảng 1m, các nghệ sĩ dân gian địa phương đã khéo léo chạm nổi phụng kẹp cuốn thư, đầu phụng ngược lên, cánh xòe ra như muốn bay lên nóc mái, thân phụng lại cách điệu thành hoa dây và bông cúc cuộn lại bông bông, rồi phụng kẹp bút ngậm đàn, ngậm búp hoa sen, dơi ngậm quả đào, cá chép ngậm hoa sen.

Các cửa võng vách tường khung cột phía trước thể hiện các đề tài chúc phúc: dơi ngậm thù, ngậm hoa dây, hoa

cúc. Trên các xuyên tiền và xuyên hậu chạm nổi đầu rồng ngang, phượng múa, mã hóa long, cá chép ngậm hoa sen, con rùa đội bát quái trên nền hồ văn chữ vạn. Đặc biệt là 2 trính nổi liền 4 cột cái được chạm tỉ mỉ và tinh xảo, gợi ra toàn thân một con rồng cách điệu. Những chiếc kẻ lòng nhì và cột trốn được chạm trổ hoa sen, hoa cúc, cành trúc, hoa mai, hoa dây, lá sen, quả lựu, quả đào. Những phiến gỗ ở đây như đã được “nảy nụ đâm chồi đơm hoa kết trái” trong cả bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, biểu hiện sự cầu mong mưa thuận gió hòa, hạnh phúc cho cư dân nông nghiệp.

Đình An Định thật sự là một hợp thể nghệ thuật trang trí điêu khắc sống động, phản ánh tình cảm và tài năng của các nghệ sĩ dân gian ở làng quê Quảng Ngãi lúc bấy giờ.

Với tất cả những giá trị về lịch sử, về kiến trúc, về mỹ thuật trang trí đã được trình bày trên, đình làng An Định phải được xem là những di sản văn hóa vô giá của cha ông hiện còn lại đến ngày nay ở Quảng Ngãi.

ĐOÀN BÍCH

CHÙA DIỆU GIÁC

Chùa Diệu Giác nằm ở thôn Phú Lộc, xã Bình Trung, huyện Bình Sơn, cạnh đường quốc lộ 1A cách thị trấn Châu Ổ 1 km và cách trung tâm tỉnh lỵ 25 km về hướng bắc.

Sách *Dại Nam nhất thống chí* quyển 2, phần Quảng Nghĩa viết:

“Chùa Diệu Giác ở huyện Bình Sơn, chùa dựng trên gò cao, trước mặt trông ra hồ nhỏ. Hồi đầu bản triều, có sắc

cho tên là chùa Viên Tông, qui mô rộng rãi, sau trải bao loạn lạc, chùa bị tàn phá, đến lúc đại định, các tăng đồ mới tu bổ lại. Từ đấy đèn hương rất thịnh, năm Thiệu Trị thứ nhất, đổi tên là chùa Diệu Giác, năm thứ năm người địa phương lại trùng tu, nhà cửa sạch sẽ rộng rãi, giới luật trang nghiêm, nhiều người đến lễ và xin thẻ”.

Theo các tờ khẩu trình của Lý hương làng Phú Lộc vào năm Giáp tuất (1754 - tức Cảnh Hưng thứ 15), Võ vương Nguyễn Phúc Khoát ân ban “Sắc Tứ Viên Tông Tự” cho chùa. Đến năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) vì lý do phạm húy nên tên chùa đổi thành “Diệu Giác Tự” cho đến ngày nay.

Theo lời truyền khẩu của nhân dân trong vùng, chùa Diệu Giác được xây dựng bởi các nhóm thợ giỏi tại các làng nay thuộc xã Nghĩa Hiệp huyện Tư Nghĩa. Từ khi xây dựng đến nay, căn cứ vào khẩu trình của Huỳnh Hữu Nghĩa năm 1896 thì chùa Diệu Giác tu sửa ở các lần:

+ Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) vâng trác chỉ của vua, sửa đổi biến đổi tên chùa Viên Tông Tự thành Diệu Giác Tự.

+ Năm Thiệu Trị thứ năm (1845) chùa bị hư nát, tu sửa lớn.

+ Năm Tự Đức thứ 2 (1848) tu sửa tượng Phật và tháp mộ.

+ Đến giai đoạn năm 1944 chùa Diệu Giác được trùng tu nhà Đại Hùng Bửu điện, nhà tổ, miếu thờ.

+ Năm 1959 tu bổ ba bảo tháp trong khuôn viên chùa.

+ Năm 1974 tu sửa tổng thể chùa, vách chùa chất liệu vôi tam hợp được thay thế bằng vách xây ciment.

Chùa Diệu Giác xây dựng theo dạng chữ khẩu (𠂔) gồm nhà Đại Hùng Bửu điện ở phía trước và nhà tổ ở phía sau, hai bên tả hữu là nhà khách thập phương và nhà để nấu nướng.

Nhìn tổng thể, chùa Diệu Giác được xây dựng theo nguyên tắc lấy đường thần đạo để bố cục đăng đối các công trình, từ cổng tam quan đi vào, 2 bên lầu chuông lầu trống xây dựng đăng đối, tiếp đến là chùa, về phía đông - nam của chùa là nơi yên vị ba bảo tháp của các Hòa Thượng, thiền sư trụ trì chùa.

Nhà chính (Đại Hùng Bửu điện) của chùa Diệu Giác xây dựng qui mô rộng rãi với kiến trúc gồm *nhà tiền đường, chính điện và hậu cung*.

Tòa nhà Đại Hùng Bửu điện xưa kia xây dựng bằng vách vôi tam hợp, đến năm 1974 sửa chữa lại bằng chất liệu ciment. Tuy nhiên hệ thống cột và vì kèo vẫn giữ nguyên vẹn. Nhà Đại Hùng Bửu điện có 4 cột to cao, cột làm bằng loại gỗ tốt, tròn trịa, trau chuốt đẹp. 4 cột này đỡ hai bộ vì kèo chính, vì kèo này có dạng trụ chống đầu choãi cánh dơi được chạm khắc uốn lượn mềm mại. Đế trụ chống trang trí hình hoa sen được tạo tác rất tinh tế, sắc sảo. Trên đầu mỗi cột chính có 3 tay kèo mái, tổng cộng nhà chính điện có 12 kèo mái thả xuôi về phía bờ hiên theo 4 góc. Các tay kèo dài, chắc khỏe được khắc rãnh mềm mại thanh thoát. Bề mặt các tay kèo trang trí có mô-típ cá

chép hóa long, rùa ngủ dưới gương sen, các đường viền hoa lá. Đầu kèo trang trí hình đầu rồng gọi là long phù. Các kèo mái thả xuôi từ đỉnh nóc về phía bờ hiên được đỡ bởi các cột hiên, hàng cột hiên tiền đường chạm nổi rồng. Nhà chính điện chia làm 3 gian với 3 vì kèo, gian giữa là gian chính thờ Phật với 4 cột gỗ, hai bên có hai gian thờ phụ. Tiếp theo chính điện là hậu cung trang trí đơn giản. Phía sau tòa Đại Hùng Bửu Điện là nhà tổ và hai bên là nhà tả hữu còn lại nguyên nền.

Hai bên tả hữu là *lầu chuông* và *lầu trống* có 4 mặt. Cấu trúc phần đỉnh cắt cổ diêm, ở phần cổ diêm trang trí 4 chữ ở 4 mặt, mặt chữ vạm được lồng trong vòng tròn, trên đỉnh là 2 búp sen đang nở. Ở phần tâm chính điện là hoành phi với bảng đề Diệu Giác Tự bằng chữ Hán, trên là bánh xe pháp luân, hai bên có rồng châu theo thế lưỡng long. Các mặt bên đều đúc nổi hình tượng dơi theo ý nghĩa chúc phúc.

Trong nội thất chùa, trên đỉnh của gian chính điện có treo bảng hoành phi Diệu Giác Tự thếp vàng, nền xanh. Trên các đỉnh cửa được trang trí hồi văn theo kỹ thuật chạm trổ rất công phu. Các mô-típ trang trí bao gồm các diêm hoa dây, dơi, bộ tứ linh: long, ly, quy, phụng. Ngoài ra còn có các mô-típ cánh chả cách điệu hoặc các cảnh mai, trái đào. Hiện nay trong chùa còn lưu giữ án thờ bằng gỗ có kỹ thuật khắc chạm tinh vi, là bằng chứng cho thời kỳ rực rỡ của chùa.

Án thờ được làm từ gỗ mít lõi bên chắc. Chiều cao của án là 1,42m được chia làm 2 phần chân án và thân án.

Chân án cao 0,67m, tạo dáng theo chiều cong mềm mại, giữa hai bên chân án chạm nổi đầu rồng. Thân án có chiều ngang 0,73m, chiều cao 0,69m, toàn bộ được trang trí hoa văn họa tiết mềm mại sống động.

Mặt chính của án thờ được phân chia thành 3 phần ô học, trong các ô học trang trí một số các họa tiết của mô-típ tứ linh bát bửu.

Toàn bộ các chủ đề trang trí được thực hiện theo kỹ thuật đục vòm chạm nổi rất tinh tế, các chủ đề trang trí được bố cục chặt chẽ, hai bên viền dây leo, trên dưới viền cánh sen.

Mặt hai bên hông của án thờ trang trí các họa tiết bát bửu của đạo nho.

Phần giữa của ô học trang trí bình hoa và mâm ngũ quả. Xung quanh các ô học trang trí này được viền dây leo và cánh sen theo kỹ thuật đục vòm chạm nổi.

Cách bố cục thờ trong chùa Diệu Giác chia làm 3 phần: gian giữa là gian chính thờ phật A di đà (Amitabha Bouddha) đang ngồi thiền định, phía phải là tượng Đại Thế Chí, phía trái là tượng Quan âm Bồ tát.

Phía sau cụm tượng này là tượng Phật Thích Ca đứng, tượng mới làm, chất liệu bằng thạch cao. .

Ngoài gian thờ chính thờ Phật, trong nội thất chùa còn 6 án thờ. Hai án thờ ở phía ngoài thờ thần hộ pháp (Dvarapala) bảo vệ chùa. Tượng thần hộ pháp bằng gỗ, mình mặc giáp trụ, mắt xếch, cười beo, tay chống kiếm.

Án thờ phía tả thờ Đức .Khổng tử, tượng bằng gỗ cao 0,65m, chiều ngang thân 0,32m, mình mặc áo thụng xanh điểm hoa vàng, đầu đội mũ bình thiên, tay cầm hốt, râu tóc trắng. Đây là pho tượng gỗ đẹp, quý hiếm, niên đại khoảng thế kỷ 16-17.

Án thờ phía hữu thờ Quan Công, Chu Thương và Quan Bình cùng ngựa xích thố. Đây là các pho tượng bằng gỗ có kích thước nhỏ, tượng được sơn son thếp vàng.

Phía sau hậu cung có ba bài vị thờ các sư trụ trì là Tế Hiệp - Hải Điện hiệu Viên Minh Hòa Thượng, Đại Niệm - Hoàng Từ hiệu Quảng Tất Đại Sư và Phật Tuyết hiệu Tường Quang Quảng Độ Hòa Thượng, trên vách treo bức tranh Bồ đề Đạt Ma Lạt Ma qua sông. Trong gian hậu cung còn thờ những người chết được người thân gửi nường tựa cửa chùa.

Ngoài ra ở trên án thờ đặt ở phía trước gian thờ Phật có tượng Tiêu Diện bằng đồng cao 0,50 m.

Bên trong nội thất chùa còn có một chiếc chuông đặt nơi vách trái cạnh cửa ra vào đúc năm Ất sửu (1805) đời Gia Long do Hòa Thượng Nguyễn Văn Viên chứng minh và đề bài minh trong chuông. Chuông có dáng đẹp, đại chuông gắn lưỡng long, tiếng chuông thanh trong ngân xa. Chuông có chiều cao 1 m, đường kính miệng chuông 0,52 m.

Về phía cửa chính đi vào có một chiếc khánh nhỏ, trên ghi năm chữ: “Sắc tứ Viên Tông Tự” không ghi năm đúc. Phía lầu trống có một chiếc trống lớn có đường kính mặt

0,68m, chiều dọc thân 0,75m trên khắc các chữ: “Phạm Thái Tông, Đỗ Thái Sư, Phạm Thái Thường”, ngoài ra không thấy có dấu hiệu nào khác.

Trong khuôn viên chùa Diệu Giác có ba bảo tháp cổ kính, kiến trúc còn nguyên vẹn là di sản quý của chùa, phản ánh lịch sử hình thành và phát triển của chùa: tháp Thủ Tọa Chiếu, tháp mộ Đỗ Hòa Thượng, tháp mộ Đỗ Văn Viên.

Chùa Diệu Giác là ngôi chùa duy nhất có sự hiện diện của các thiền sư thuộc nhiều thiền phái khác nhau: Thiền phái Trúc Lâm ở giai đoạn khai sơn chùa, thiền phái Liễu Quán dòng Lâm Tế ở giai đoạn khởi phát và hưng thịnh của chùa và cuối cùng là sự hiện diện các thiền sư Lâm tế của phái Minh Hải ở chùa Thiên Ấn trong giai đoạn về sau của chùa.

Chùa Diệu Giác đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng Di tích Quốc gia.

ĐOÀN NGỌC KHÔI

ĐÌNH LÀNG VÀ NHÀ THỜ TIỀN HIỀN LÝ HẢI

Di tích này nằm ở thôn Đông xã Lý Hải, phía đông đảo Lý Sơn. Mặt trước nhìn ra phía biển, cảnh quan đẹp và thơ mộng.

Đình làng và nhà thờ được xây dựng vào năm Minh Mạng nguyên niên (1820) do 8 tộc họ tiền hiền là Nguyễn, Dương, Trương, Trần, Võ, Nguyễn Đình, Nguyễn Văn, Lê và dân làng cùng góp công để tạo dựng. Sau họ Lê không

còn được tôn là tiền hiền nữa, đình làng và nhà thờ Tiền hiền chỉ thờ 7 vị tiên công, những người có công đầu tiên khai phá mở mang vùng đất xã Lý Hải, gồm các thôn: thôn Đông, thôn Tây, Trung Yên, Trung Hòa, Đồng Hộ thành làng mạc trù phú, sầm uất.

Đình làng và nhà thờ Tiền hiền Lý Hải do những thợ mộc, thợ nề ở Lý Sơn và thợ chạm khắc gỗ thuộc xã Phổ Thuận huyện Đức Phổ ngày nay thi công. Để xây dựng ngôi đình lớn này, các nhóm thợ thường dăm bảy người tập hợp dưới quyền điều hành của người thợ cả. Lần trùng tu năm Bảo Đại nhất niên - 1926, bản chữ Hán trong đình (bản A) có ghi cựu Lý trưởng Nguyễn Hưng được giao làm đốc công để trùng tu. Đồng thời làng đã viết tờ bảo trì, cùng đồng ký thỏa thuận, mọi việc thất thoát hư hỏng thì đốc công phải chịu trách nhiệm chiếu theo hương ước, lệ làng. Sau này, công cuộc trùng tu năm Bảo Đại thứ 13 (1938), theo bản chữ Hán ở đình (bản C), làng cũng đã làm giấy tư trí bảo trì cho ông Nguyễn Hào làm đốc công tu sửa, nhằm tăng thêm trọng trách với người trực tiếp làm công tác trùng tu.

Đình làng và nhà thờ Tiền hiền xã Lý Hải đến nay trải qua 4 lần trùng tu: sau 2 lần kể trên, lần 3 vào năm 1943 và lần 4 vào năm 1974, chưa kể lần mới đây.

Hai lần trùng tu vào năm 1926 và năm 1938 chỉ tu bổ và sửa chữa các bộ phận hư hại. Trong các lần trùng tu tiếp theo thì lần trùng tu năm 1943 là lớn nhất. Lần này trùng tu và tôn tạo qui mô đình trung và đình hạ, đem lại cho ngôi làng đình làng có dáng vẻ bề thế to lớn như hiện nay.

Đình làng Lý Hải mặt chính diện quay về hướng đông, được kiến trúc theo hình chữ Tam (≡) gồm tiền đường, chánh điện và hậu cung mà dân gian quen gọi là đình hạ, đình trung và đình thượng. Tất cả các bộ phận kiến trúc này của đình làng Lý Hải đều được bố trí theo trục đông - tây.

a) Đình Hạ (Tiền đường)

Nội thất của đình hạ (tiền đường) gồm 18 cột chia làm 3 gian 2 chái. Cấu kết bộ khung gỗ gồm 4 vì kèo trụ chống cánh dơi, các kèo xuôi qua các đầu cột đỡ hệ thống đòn tay mái và thượng lương. Điểm tiếp giáp của sự liên kết kèo cột, những người thợ thực hiện theo phương pháp, đầu kèo dưới chống lên đuôi kèo trên, cùng xuyên qua rãnh ở đầu cột được giữ cố định do lối ngoãm sít chốt mộng và được đòn tay trên lên chặt. Các trính, xuyên (hoành) liên kết nhau qua đầu cột bằng phương pháp xuyên, chốt mộng nhằm để giữ sự cố định chắc chắn của lòng nhà.

Mặt trính đỡ chống, đế và trụ chống tạo tác theo mô-típ hình “chày cối” đầu trên choãi cánh dơi. Theo quan niệm tín ngưỡng dân gian, cánh dơi nhằm đỡ hai kèo mái ở hai bên, đồng thời giúp cho đầu trụ chống không đụng vào đỉnh kèo (mặt dưới của thượng lương) để tránh sự xui rủi. Cánh dơi và đế trụ chống được chạm những đường cong uốn lượn, đối xứng, cân phân, thanh thoát. Bề mặt của đầu kèo và đuôi kèo được trang trí bằng các đường gờ chống xếp và các mô-típ dây leo thực vật tạo nên vẻ đẹp riêng và cảm giác nhẹ nhàng của tổng thể công trình.

Các kèo mái hiên, nối tiếp với kèo giữa, xuyên qua đầu cột vách và gác qua đầu cột hiên nhằm đỡ phần mái hiên. Bề mặt của đầu kèo hiên cũng được trang trí mô-típ dây leo hết sức công phu, tỉ mỉ. Phần vách hiên trước của nhà tiền đường được thay thế bằng toàn bộ hệ thống cửa bàn khoa thấp (ở phần chính diện) và hai cửa phụ tả hữu hai bên. Tại phần trên của đỉnh cửa được trang trí 6 mắt cửa. Mắt cửa phần bên trong là chốt tra, phía bên ngoài vách được trang trí mô-típ hoa cúc. Trang trí mắt cửa ở đây thể hiện quan niệm tín ngưỡng về việc xua tan âm khí, trừ tà, cầu mong sự bình yên trong cộng đồng.

Hàng cột hiên ở mặt tiền của nhà tiền đường được xây dựng bằng gạch, gồm có 6 cột, mô-típ xây dựng các cột giống nhau theo cặp đôi đối xứng.

Hai cột giữa đắp nổi hình rồng quấn quanh thân cột. Mô-típ rồng đắp nổi theo kiểu “long giáng”, với bờm tóc tua tủa, vờn theo dải mây tung bay ngoạn mục.

Hai cột đối xứng cũng xây bằng gạch, trụ tròn, có khắc hai câu đối. Các câu đối này đã bị mưa nắng xói mòn, không đọc được nội dung.

Hai cột ở đầu hiên chái, kiểu dáng trụ vuông, phần đế cột đặt trên lưng hai con nghê quay đầu vào nhau. Thân cột ghi hàng chữ nho đã mờ nét. Mô thức đôi nghê đỡ trụ đỉnh chầu nhau thể hiện theo cặp âm dương là kiểu mô thức ít thấy xuất hiện trong kiến trúc đình chùa Việt Nam. Đôi nghê được tạo dáng với các mảng khối sinh động. Thân nghê ghép sành sứ, phần đầu nghê mắt, mũi và răng đều lộ, tai vểnh, bờm tóc dựng đứng trông rất dữ tợn.

Phần mái của nhà tiền đường lợp ngói đất, đỉnh bờ mái trang trí mặt trời (ở giữa) và hai rồng chầu 2 bên theo kiểu lưỡng long triều nhật. Hai đầu của đầu hồi nhà tiền đường đắp nổi mặt long phù. Bờ mái của đầu hồi trang trí rồng phượng kiểu mô-típ long phụng triều qui. Đầu góc bờ mái trang trí cá chép hóa rồng.

Mặt bằng của nhà tiền đường có chiều ngang 9,4m, chiều dài 12,7m, diện tích 119,38m².

Trong nội thất của nhà tiền đường thờ thập loại cô hồn và là nơi đặt long đình dùng rước thần và các thuyền đua long, lân, quy, phụng dùng trong ngày hội đua thuyền.

b) Đình trung (chánh điện)

Đình trung liên kết với đình hạ bằng một máng xối dài. Về mặt kết cấu, ở đây là hai nhà tách rời, không có sự liên kết bằng hệ thống kèo như ta thường thấy ở các đình chùa có kiến trúc hình chữ tam khác. Mặt bằng của đình trung (chánh điện) gồm 16 cột làm thành 4 hàng: 2 hàng cột lớn (chính) ở giữa để đỡ bộ vì kèo của khung nhà, hai hàng cột ở hai bên mái có chức năng là cột hiên.

Kết cấu kiến trúc của đình trung chia thành một gian hai chái. Khung gỗ gồm ba bộ vì kèo với kiểu trụ chống “chày cối đầu choãi cánh dơi”. Cánh dơi và đáy trụ chống được tạo dáng đẹp, cân đối, nhẹ nhàng. Các liên kết trính, xuyên (hoành), kèo với đầu cột chính đều được người thợ mộc thực hiện theo phương pháp xuyên chốt mộng, tạo thành bộ khung nhà hết sức chắc chắn.

Tại hai đầu hồi của đình trung, hai bên có hai kỳ lân châu tượng trưng cho sự vững bền. Tại phần đỉnh bờ mái được trang trí theo mô-típ lưỡng long triều nhật. Kết cấu phần mái của đình trung có phần khác hơn so với đình hạ. Phần mái trên lợp ngói đất, phần mái dưới vẫn giữ nguyên ngói âm dương.

Phần vách đình trung xây dựng bằng gạch và vôi vữa, ở đầu hàng vách có 2 cửa vòm nhỏ được thiết kế để ra vào.

Nội thất đình trung thờ: Tam hoàng Ngũ đế, Ngũ hàng tiên nương, chúa Ngu Man nương, Tiên hiền, Hậu hiền. Tục thờ Tam hoàng Ngũ đế ngũ vị tiên nương (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) được biện lễ theo kiểu Tàu, tục thờ bà chúa Ngu Man nương mang tính chất phổ biến ở khu vực miền Trung và phần nào đó có liên quan đến lịch sử của đảo Lý Sơn.

c) Đình thượng (Hậu cung)

Đình thượng liên kết với đình trung bằng một máng xối. Về kiến trúc thì đình thượng không dùng gỗ mà bằng hợp chất vôi vữa trộn cát mật. Phần vách của đình thượng được trổ 2 cửa hông nhỏ để ra vào.

Phần mái của đình thượng kiến trúc theo mô-típ cắt mái chồng cổ diêm. Mái trên và mái dưới được lợp ngói âm dương. Phần cổ diêm được chia làm 4 mặt, mỗi mặt được trang trí đắp nổi theo nhiều đề tài khác nhau. Mặt phía tây trang trí đề tài mai diều, mặt phía đông trang trí đề tài hoa và thú lạ, mặt phía bắc trang trí đề tài ngư diều.

Đỉnh bờ mái của đình thượng được trang trí lưỡng long chầu vào bình hồ lô, bốn góc mái trên trang trí phượng hoàng, 4 góc mái dưới trang trí rồng, tất cả được đắp nổi.

Nội thất đình thượng thờ Thiên Y A Na.

d) Nhà thờ tiền hiền

Nhà thờ tiền hiền được nối với đình làng bằng nhà cầu nhằm tránh mưa nắng khi qua lại. Nhà có mặt bằng dài 6,5m, rộng 5,4m, diện tích 35,1m². Mặt bằng có 4 hàng cột với tổng số 12 cột, chia làm một gian 2 chái. Kiến trúc bộ khung nhà tiền hiền với hệ thống kèo, cột, trính, xuyên giống như nhà chánh điện của đình làng. Vách nhà tiền hiền xây gạch và đá chẻ, phần mái của nhà tiền hiền lợp ngói đất, đỉnh mái trang trí lưỡng long triều nhật. Nội thất nhà tiền hiền chia làm 3 gian: gian chính giữa thờ tiền hiền, hai bên tả ban, hữu ban thờ hậu hiền. Nội thất nhà thờ tiền hiền trang trí nhiều bức liễn đối cẩn xà cừ gắn trên các cột, các bức tranh cẩn xà cừ, hoành phi được gắn trên vách và trong mặt sau bàn thờ.

e) Miếu thờ thành hoàng

Ở về phía bắc của đình làng và nhà thờ tiền hiền, trong khu vực di tích. Đây là ngôi miếu nhỏ, mái lợp ngói âm dương cổ kính, bên trong thờ thành hoàng Trấn quận công Bùi Tá Hán đời Lê và Nguyễn Tú tài thời Nguyễn.

f) Nghĩa từ

Ở về phía nam của đình làng và nhà thờ tiền hiền. Nghĩa từ được xây dựng với nhiều am thờ, kiến trúc nhỏ

nhưng đẹp, là nơi thờ tự thập loại cô hồn, được cúng tế vào tiết thanh minh. Ở Quảng Ngãi làng nào cũng có nghĩa từ, song nghĩa từ của Lý Hải được bố trí trong không gian chung của kiến trúc đình làng tạo nên sự phong phú hòa hợp về cảnh quan.

Di tích đình làng và nhà thờ tiền hiền Lý Hải đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Quốc gia.

ĐOÀN NGỌC KHÔI

CHÙA ÔNG

Chùa Ông là di tích kiến trúc đã được Bộ VHTT ra quyết định xếp hạng Di tích Quốc gia. Chùa tọa lạc tại thị tứ Thu Xà, xã Nghĩa Hòa, cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi 10 km về hướng đông. Chùa Ông là theo cách gọi dân gian, tên chữ Hán của chùa là “Quan Thánh tự”. Chùa xây dựng vào năm 1821, Minh Mạng năm thứ hai, do tứ bang Minh Hương: Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam, Quảng Đông cùng nhau tạo lập. Từ đó đến nay chùa đã trải qua 4 lần trùng tu: năm 1881, 1894, 1920, 1991, với sự đóng góp tiền của của các quan lại triều Nguyễn, thương gia và dân chúng ở Quảng Ngãi. Tuy qua nhiều lần trùng tu, song kết cấu kiến trúc cổ xưa của chùa vẫn được bảo lưu khá nguyên vẹn.

Chùa thờ Quan Công ở gian chính điện, thờ Phật Quan âm Nam Hải ở gian hậu cung theo kiểu “Tiền thánh hậu Phật”. Ngoài ra ở hậu cung còn có cụm tượng Thiên Hậu

với Thiên Lý Nhân, Thiên Lý Nhĩ, Cửu Thiên Huyền Nữ và cụm tượng Kim Đẩu với 12 bà mụ.

Về quy mô, tuy Chùa Ông có vẻ khiêm nhường so với các ngôi chùa do người Hoa tạo lập ở Hội An, nhưng đã có sự kết hợp hài hòa kiến trúc Hoa - Việt trong một tổng thể chung với đường nét chạm trổ hết sức điêu luyện công phu.

Từ ngoài vào, các công trình kiến trúc được bố trí trên một trục đạo tuần tự gồm cổng tam quan, bình phong trụ biểu, lầu trống chuông và chùa. Hai bên mặt tiền chùa có hai cổng phụ thấp, phía sau chùa là đền thờ Tiêu Diện. Nhìn chung các công trình kiến trúc trong tổng thể chùa được bố cục chặt chẽ, hoàn chỉnh.

Cổng tam quan cấu trúc một gian, bốn cột, hai bộ vì chồng rường trái bí theo lối tam hoành. Hoành thứ ba uốn cong hình thuyền trang trí đầu rồng đuôi phượng. Các hoành liên kết với nhau qua các vì chồng và gác qua đầu cột. Mái tam quan lợp ngói âm dương, đỉnh mái uốn cong hình thuyền trang trí rồng đuôi phủ dây leo thực vật. Bờ mái trang trí dạng ô học với năm ô trang trí. Hai bên tả hữu cổng tam quan là miếu thờ Thiên Hậu có kiến trúc bình thường.

Bình phong cao 2 mét, mặt trước đắp nổi hình beo nhe răng vĩnh đuôi trông rất dữ tợn và sống động, mặt sau đắp nổi hình con ly trên cụm mái. Trên đỉnh bình phong là hai con nghê châu hạt châu và quay đầu vào chùa. Hai bên bình phong là hai trụ liểu. *Lầu chuông lầu trống* xây dựng đăng đối qua trục đạo. Mái bằng cất ô chấn song dùng để chuông trống tiến hành lúc tế lễ.

Chùa quay mặt về hướng đông, kiến trúc theo hình chữ tam (≡) gồm ba nhà liên kết nhau: tiền đường, chánh điện và hậu cung. Đỉnh bờ mái mặt trước của chùa có ghi ba chữ: “Quan Thánh Tự”. Tiền đường mặt trước có ba cửa lớn và hai cửa vòm nhỏ. Trong nhà tiền đường có 18 cột chia làm ba gian hai chái. Hàng cột hiên gồm 6 cột thấp, được nâng lên bởi các bệ đá hình cẩm đôn. Đây là kết quả trùng tu thời Khải Định (1920) nhằm đưa mặt tiền của kiểu dáng nhà rường lên cao hơn cùng với hệ thống cửa vòm theo lối gotique phía trước tạo thêm vẻ đẹp cho chùa. Bộ khung nhà gồm 4 bộ vì kèo vồ cua kiểu chống rường giả thủ. Các giả thủ theo lối gấp khúc, đầu giả thủ ngoạm sát thượng lương và đòn tay. Trên bề mặt vì kèo chống rường giả thủ chạm nổi đầu rồng với các đám mây lửa, các đường viền dây leo thực vật. Mặt trính (hoành) chạm nổi hình hoa cúc tám cánh rất sinh động.

Các vì kèo thả xuôi từ vì vồ cua gác qua đầu cột giữa và chốt mộng ở hàng cột hiên. Bẩy hiên ngoạm đỡ đòn tay, đầu bẩy hiên trang trí thực vật.

Vách của tiền đường và mặt trước của chánh điện là hai hệ thống cửa bàn khoa (cửa gỗ chấn song thấp).

Trên đỉnh khung cửa, có đỉnh sáu mắt cửa hình tròn, giữa khoét lòng chảo chấm đỏ, xung quanh màu vàng.

Phía trên của hệ thống mắt cửa là tam xà đỡ hệ thống liên ba đổ bằng. Các liên ba đổ bằng được trang trí thành ba hệ thống mang tính đăng đối của hai bên cửa vào. Hệ thống trên trang trí bát bửu, hệ thống giữa trang trí tứ linh,

hệ thống dưới trang trí dây leo thực vật. Các chủ đề trang trí thể hiện qua kỹ thuật chạm thủng và chạm nổi theo từng ô bằng lồng. Phần giữa của hai dãy liên ba bằng lồng đăng đối qua lại được chạm nổi họa tiết trang trí lưỡng long tranh châu. Bên dưới gắn tấm hoành phi bằng gỗ sơn son thiếp vàng, hai bên có các chữ nho đăng đối nghĩa “Hạo nhiên chánh khí - trung tâm quán nhựt”.

Nối liền nhà tiền đường và chánh điện là 4 vì trính cầu. Các vì trính cầu gác qua đầu cột vách của nhà tiền đường và hàng cột trước của nhà chánh điện, nhằm đỡ máng xối thoát nước. Vì kèo mỗi bên thả xuôi theo đầu cột, chót mộng và gác lên các trụ đỡ trên mặt trính. Trụ đỡ trang trí hoa lá rất đẹp và thanh thoát.

Nhà chánh điện có 12 cột chia làm 3 gian: gian giữa thờ Quan Công, Chu Thương, Quan Bình. Hai gian bên tả hữu thờ Thần tài, Thổ trạch, ngựa xích thố, tả ban và hữu ban tùng tự. Gian thờ Quan Công riêng biệt bằng 4 cột to, cao, 4 cột này lớn bởi trụ đỡ bằng gỗ có dạng hình cấm đôn. Đầu cột nâng bộ vì kèo chống rường chày cối. Mô-típ chày cối ở đây là một trụ chống đầu choãi cánh dơi. Cánh dơi này là bằng gỗ gắn vào đầu trụ chống nhằm đỡ thượng lương, đòn tay, để tránh không cho đầu trụ chống đụng vào thượng lương vì đây là điều kiêng kỵ. Để trụ chống có kích thước hình khối chạm nổi dây leo thực vật. Bộ vì kèo chống rường chày cối nâng mái lên cao đồng thời cất cổ mái phía trước theo dạng chấn song con tiện để đưa ánh sáng và không khí bên ngoài vào chánh điện. Cấu kiện vách sau lưng chánh điện bằng gỗ trang trí ô hộc. Hai đầu vách là

hai cánh cửa hông nhỏ thông qua hậu cung, giữa vách là khám thờ Quan Công cao 2,2m. Khám thờ này được khắc chạm mô-típ lưỡng long tranh châu ở đỉnh, hai bên chạm lõng mô-típ cành mai hoa cúc cùng mô-típ đầu rồng nhưng đuôi là dây leo thực vật. Khám thờ Quan Công được tạo tác bằng gỗ, sơn son thếp vàng, là một tác phẩm điêu khắc gỗ hết sức công phu.

Sau chánh điện là hậu cung, thông thương bằng hai cửa phụ nhỏ. Hậu cung bộ khung xà nhà gồm có 8 cột, chia làm 3 gian. Cột ở đây vuông, thô sơ chống đỡ 4 vì trính chuyển xuyên suốt lòng nhà. Trính chuyển được gác lên đầu cột và vách, đỡ bộ vì kèo cánh ác nhờ hai cột trốn. Đỉnh vì kèo cánh ác có hoành ngang giằng giữa hai vì kèo và đỡ bộ vì chống rường trái bí. Bộ vì chống rường trái bí có 3 vì chống ngắn nhằm đỡ thượng lương và đòn tay hai bên. Vách sau của hậu cung là hệ thống cửa chấn song, thấp. Vách hông của hậu cung có một cửa vòm nhỏ để ra vào.

Gian giữa của hậu cung thờ Phật bà Nam Hải Quan Âm, Địa Tạng cư sĩ beo và Chuẩn Đề, bên giữa thờ bức họa tổ sư Đạt Ma qua sông. Hai gian phụ hai bên thờ cụm tượng Thiên Hậu và Kim Đẩu. Cụm tượng Thiên Hậu có 5 tượng gồm: tượng Thiên Hậu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Phán Quan, Thiên Lý Nhân, Thiên Lý Nữ với hai loại kích thước lớn nhỏ. Cụm tượng Kim Đẩu gồm: tượng Kim Đẩu, Phán Quan và 12 bà mụ. Các tượng thờ ở hậu cung chất liệu bằng đồng, gỗ hoặc đất nung, chế tác hết sức công phu, trau chuốt. Các tượng bài trí quay mặt ngược hướng tượng thờ ở gian chánh điện.

Như vậy mặc dù liên kết với nhà chánh điện, song hậu cung vẫn là mặt tiền của ngôi chùa thờ Phật với ba chữ đại tự: “Quang Minh Tự”. Phía trước chùa là am thờ Tiêu Diện, vách xây, mái cắt cổ diêm không trang trí.

Ngoài ra trong chùa có 6 văn bia chữ nhỏ chia làm hai loại: loại văn bia có niên hiệu Thành Thái thứ 7 tức năm 1895 và văn bia có niên hiệu Khải Định Canh thân niên, tức năm 1920, là các năm Chùa trùng tu. Các văn bia này trang trí chạm nổi lưỡng long tranh châu ở trán bia, diềm bia trang trí đầu rồng mình quấn dây leo thực vật. Bia ghi lại danh sách những người cúng trùng tu gồm tên người, nơi ở, số tiền cúng.

Chùa Ông là một ngôi chùa mà ở đây nghệ thuật trang trí đã đạt đến trình độ tinh xảo về kỹ thuật. Tại đây chúng ta bắt gặp các kỹ thuật đắp nổi, chạm nổi, chạm thủng, chạm lõng ở trên các bình phong, vách gỗ, khám thờ, vì kèo, bẩy hiên, trụ chổng, tượng, diềm bia, chuông... Đôi khi, các nghệ nhân xây dựng chùa còn sử dụng kỹ thuật điêu khắc đá, biến trụ đá kê chân cột thành dạng cấm đòn thanh thoát.

Tóm lại, Chùa Ông hay “Quan Thánh Tự” là một ngôi chùa cổ được bảo vệ khá nguyên vẹn. Chùa còn lưu lại những tác phẩm điêu khắc chạm trở công phu có giá trị về mỹ thuật. Ngoài ra trong chùa còn lưu giữ các di vật và nhiều pho tượng cổ quý giá. Chùa Ông có sự giao thoa, kết hợp hài hòa các yếu tố kiến trúc của người Việt và người Hoa. Trên cơ sở cấu kiện nhà rường truyền thống ở miền

Trung (các vì kèo chống rường chày cối, vì kèo chống rường giả thủ) còn có sự xuất hiện vì kèo cánh ác cột trốn trính chuyển của đồng bằng Bắc bộ và bộ vì kèo chống rường trái bí mà một số nhà nghiên cứu cho rằng nó mang phong cách Hoa Bắc (Trung Quốc). Chúng ta còn tìm thấy sự đan xen yếu tố tín ngưỡng của người Hoa với sáu mắt cửa trên đỉnh hệ thống cửa nhà chánh điện. Một yếu tố khác không kém phần quan trọng đó là truyền thống văn hóa của cư dân sông nước với hình ảnh chiếc thuyền rồng mà các khoang thuyền được mô tả rất cụ thể trên đỉnh mái cổng tam quan.

Những điều trên cho thấy Chùa Ông là một kiến trúc nghệ thuật rất có giá trị về các mặt lịch sử và mỹ thuật.

ĐOÀN NGỌC KHÔI

DI SẢN KIẾN TRÚC

NHÀ Ở DÂN GIAN TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT

Trong di sản kiến trúc truyền thống ở Quảng Ngãi, bên cạnh các kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng: đình, đền, chùa, miếu, còn phải kể đến kiến trúc nhà ở dân gian truyền thống, đặc biệt nhà lá mái hay còn gọi là nhà đắp.

Nhà lá mái được cấu trúc trên cơ sở bộ khung gỗ nhà rường truyền thống ở miền Trung. Bộ khung nhà thường được tạo bởi 4 vì kèo chồng, chia lòng nhà thành 3 gian 2 chái. Mỗi một vì kèo có 5 đến 6 hàng chân cột tạo nên độ sâu của lòng nhà, thường từ 4 mét đến 6 mét. Bốn vì kèo chồng được nâng đỡ bởi 8 cột cái, 16 cột quân và 6 cột hiên trước, nếu mở thêm hiên sau và hiên hai bên thì tăng thêm kẻ và số cột hiên.

Trong một vì, các cột không chỉ khác nhau về độ to và độ cao: cột cái cao hơn cột quân, còn cột quân lại cao hơn cột hiên khoảng trên dưới 1 mét.

Hệ thống cột trong một vì (cột cái, cột quân, cột hiên) thường thì được liên kết theo kiểu vì kèo chồng kẻ chuyền, cũng có một số nhà theo kiểu vì kèo kẻ suốt. Trình tự của hệ thống liên kết này như sau: hai cột cái được liên kết với nhau bởi hai chiếc kẻ gác chéo nhau theo chiều dốc mặt mái ăn mộng nhau ở đỉnh vì đỡ thượng lương (đòn dông), rồi chạy xuống nối với đầu hai cột cái bằng kiểu mộng én. Đầu cột cái được xẻ lỗ mộng hai cấp, trên rộng dưới hẹp, đầu kẻ được cất mộng chéo khi đặt vào lỗ mộng, kẻ được tra vào phần thắt, đầu kẻ nằm bên kia cột. Tiếp đến là liên

kết cột cái với cột quân (cột vách) bằng một chiếc kẻ thứ hai gọi là kẻ ngời. Sự liên kết này được thực hiện bằng cách đuôi chiếc kẻ này chống lên đầu kẻ nóc trên rồi cùng ăn mộng én vào đầu cột cái. Liên kết giữa cột quân với cột hiên thường thì chỉ có ở mái trước bởi chiếc kẻ thứ ba gọi là kẻ hiên cũng theo mô-típ: Đuôi chiếc kẻ này chống lên đầu kẻ ngời bên trên và cùng ăn mộng vào đầu cột quân, còn phần đầu kẻ ăn mộng vào đầu cột hiên trước.

Do vì có kết cấu đối xứng nên nửa bên kia của vì cũng áp dụng một kiểu liên kết như vậy, nhưng thường thì không có kẻ hiên ở mái sau. Riêng 8 cột cái không chỉ được nối với nhau từng đôi một bởi kẻ nóc mà còn có thêm một xà dài được gọi là trính. Hai đầu trính có lưng và dạ đều cong lên ở phần giữa và ăn mộng xuyên qua đầu cột cái bằng mộng rút. Đứng lên lưng trính, ở chính giữa là cột trốn để đỡ giao nguyên nhưng đầu cột không chống thẳng vào hai kẻ nóc mà đỡ một ván nong dài hình choãi cánh dơi vươn sang ăn mộng vào hai bụng kẻ. Cột trốn được trang trí và nghệ thuật hóa theo mô-típ “Con tôm - trụ tiêu - áp quả” hay theo cách gọi dân gian là: trụ chống đầu choãi cánh dơi.

Sau khi được tạo nên 4 bộ vì kèo chống kẻ chuyển, các vì này được liên kết lại với nhau tạo thành mối liên kết ngang bởi thượng lương, hoành tử và các xà thượng, xà hạ, xà trung (đều được gọi là cái xuyên) tạo nên bộ khung nhà hoàn chỉnh với 3 gian chính, còn hai gian chái được mở rộng nhờ sự liên kết giữa các cột cái đông và tây với các cột quân bởi kèo đấm và kèo quyết.

Nhà đắp có cấu tạo đặc trưng là mái 2 lớp: mái đất ở dưới, mái lợp tranh hoặc rạ ở trên. Để làm mái đất, người ta đặt trên lưng kèo các đòn tay dày, cách đều nhau, bên trên đòn tay phủ kín theo chiều dốc mặt mái bằng ván gỗ hoặc tre ngâm bệnh thành tấm. Trên đó đắp đất sét được luyện kỹ với rơm và sỏi nhỏ nén chặt. Lớp mái đất này chỉ phủ ở trên các gian nhà chứ không phủ trên các hàng hiên. Trên mái đất có hệ vì kèo (hay còn gọi là xa cái) bằng gỗ hoặc bằng tre để đỡ lợp mái tranh. Các trụ (trống) đỡ kèo được gia cố vững chắc với mái đất và bộ khung nhà ở phía dưới. Lớp mái tranh ở trên được lợp rất dày, bao phủ toàn bộ nhà và vươn rộng ra ngoài hàng cột hiên.

Vách nhà không tham gia chịu lực mái và được làm bằng cốt mầm trĩ, gồm tre cây và các thanh tre già đan kiểu mắt cáo, trát đất sét nhồi rơm dày 20-25 cm, vuốt nhẵn bên ngoài. Vách ngăn trong nhà là ván gỗ mỏng được xử lý nghệ thuật đẹp gọi là vách lụa.

Tổ chức không gian sinh hoạt trong nhà theo kiểu tiền khách hậu tự. Gian giữa là nơi thờ cúng, đặt bộ bàn ghế để tiếp khách, gian trên đặt phảng gỗ cho khách nghỉ, gian dưới là nơi nghỉ của chủ nhà. Gian ở của chủ nhà được ngăn cách với gian giữa bằng vách lụa. Còn chái trên là nơi ở của con trai đã lớn, chái dưới là nơi ở của con gái. Nối liền với nhà chính là nhà ngang dùng để nấu nướng, xay lúa giã gạo và để đồ đạc. Nghệ thuật điêu khắc trang trí trên các thành phần kiến trúc của nhà lá mái thường rất thoáng, không rối rắm, chạm khắc tập trung chủ yếu vào đầu và bụng các kẻ hiên, các bức cửa vông của hệ thống

cửa bàn khoa ở phía trước, ở bậc cửa vòng cung thờ của 3 gian chính và cửa vòng của hai cửa hông và trên các bậc bản lồng bình tráp.

Các đề tài trang trí thường lặp đi lặp lại theo các chủ đề chính: ngũ phúc (5 con dơi) chữ Thọ cách điệu trong vòng tròn, tứ quý, bát bửu, song điểu, song ngư, trái lựu, trái đào... Các mảng chạm khắc này có sự kết tinh những tinh hoa nghệ thuật điêu khắc dân gian truyền thống Quảng Ngãi.

Nhờ cấu tạo mái hai lớp úp trên bộ vì kèo chống kê chuyển vững chắc, tường bao che có khoảng lưu không ở giữa với bố cục nhà có 3 - 4 hiên xung quanh đã tạo cho nhà lá mái có ưu thế chống được gió bão và những cơn lốc mạnh, chống được hỏa hoạn vì có mái đất che chắn, điều hòa được nhiệt độ theo từng mùa, mùa hè mát mẻ, mùa đông ấm áp.

Kinh nghiệm cổ truyền này thể hiện tư duy khoa học và nguyên tắc cấu trúc vẫn còn có giá trị đối với kiến trúc hiện nay, đặc biệt là trong việc ứng dụng những kinh nghiệm đó vào việc xây dựng nhà ở nông thôn theo hướng kết hợp dân tộc với hiện đại. Nhà lá mái truyền thống ở Quảng Ngãi là di sản văn hóa kiến trúc cần được quan tâm bảo tồn, gìn giữ trong di sản kiến trúc nhà ở dân gian truyền thống của dân tộc ta.

ĐOÀN BÍCH

LÀNG CỦA NGƯỜI HRE

Người Hre thuộc nhóm dân tộc nói tiếng Môn-Khơ me, có dân số hiện nay trên 10 vạn người. Trừ một số ít cư trú ở các huyện Kông Plông (Kon Tum), An Lão (Bình Định) và khoảng trên 200 người ở Ninh Thuận, số đông còn lại sống ở phía tây tỉnh Quảng Ngãi, thuộc lưu vực các con sông Hre, Rvã, sông Liên, Dak Drinh,...

Người Hre sống định cư, làm lúa nước, kết hợp với làm nương rẫy, hái lượm, săn bắt và nghề thủ công. Vì vậy việc lựa chọn nơi lập làng (*plây*) làm nhà (*nem*), cũng như cách bố trí các ngôi nhà trong làng có nhiều ưu điểm so với người Cor và người Xê Đăng (những tộc người lân cận), vốn có tập quán du canh, du cư.

Làng Hre là đơn vị quần cư từ 15 - 35 hộ được dựng lên ở những sườn đồi nương rẫy, nguồn nước và đảm bảo các tiêu chuẩn quang đãng, cao ráo, tương đối bằng phẳng. Đồng bào tin rằng, những nơi có nhiều cây to, rậm rạp là nơi hay có ma quỷ, nên trong khu vực làng và vùng lân cận ít thấy bóng cây cổ thụ.

Chạy dọc theo chiều dài mỗi làng là một con đường chính, từ đó tỏa ra hàng loạt những con đường nhỏ dẫn đến mỗi ngôi nhà hoặc cụm nhà. Tùy theo địa hình, các nhà sàn được bố trí theo hình rẽ quạt, hoặc theo bậc thang từ thấp lên cao dần. Mỗi nhà, vườn được vây lại bằng rào phên tre cao ngang vai người; quanh làng là một hàng rào cao và kiên cố hơn bằng gỗ hoặc bằng tre, bằng thân cau chẻ. Kiểu cấu trúc làng - nhà này cho thấy hình thức sinh hoạt

gia đình cá thể của người Hre đã định hình từ lâu và khá bền vững.

Nhìn chung việc bố trí sắp xếp nhà cửa, vườn tược, đường sá trong một làng Hre tạo ra được một tổng thể vừa chặt chẽ, vừa cân đối, hài hòa biểu hiện tính tổ chức tương đối cao, vừa chứa đựng nhiều yếu tố thẩm mỹ độc đáo.

Đứng đầu mỗi làng là người chủ làng (*kră plây*). Chủ làng có thể là người của dòng họ gốc (có công lập làng), cha truyền con nối, nhưng cũng có thể là người được bầu lên theo định kỳ. Dù được chọn bằng hình thức nào, chủ làng cũng phải là người có uy tín, đức độ, tài năng, am hiểu tập tục, địa giới, tín ngưỡng,... Ông ta là người có tiếng nói quyết định trong quản lý đất đai sắp xếp làng bản, điều hành công việc chung của làng, giữ vị trí chủ chốt trong các buổi tế lễ, giải quyết công việc nội bộ, tiếp xúc với làng bên... trên cơ sở “tư vấn” của hội đồng già làng. Kră plây cũng là người giỏi làm nương, phát rẫy để nuôi sống bản thân, gia đình, đóng góp xây dựng làng bản.

Trừ một số ít người trước đây bị phong kiến - thực dân xúi giục lừa mỵ, trở thành kẻ chiếm đoạt của cải, người phục dịch (*hpoong*), hầu hết các chủ làng đều là người có đạo đức, yêu mến và sẵn sàng che chở cho các thành viên trong làng mình. Vì vậy họ rất được mọi người kính phục, nể trọng.

Ngày nay vẫn còn rất nhiều làng Hre giữ được cách bố trí nhà cửa, xây dựng làng theo truyền thống ở các xã Ba

Thành, Ba Cung, Ba Động, Ba Vì,... (huyện Ba Tư); Sơn Thủy, Sơn Thượng, Sơn Kỳ,... (huyện Sơn Hà), tạo ra những cảnh quan đặc sắc, độc đáo của vùng đồng bào Hre miền tây Quảng Ngãi.

LÊ HỒNG KHÁNH

NHÀ SÀN HRE

Người Hre làm nhà vào khoảng tháng 8 và tháng 9 trong năm, các loại gỗ rắn chắc như gỗ xé, gỗ mít... được ưa chuộng. Người Hre thường đốn cây gỗ vào ngày 29, 30 (âm lịch) của các tháng hè và thu vào thời gian nhựa thân cây trở nên ít, các thớ gỗ ít bị mối mọt phá hoại.

Khi dựng nhà sàn, người Hre kiêng kỵ đường đi trong làng không được đâm thẳng vào cửa mang, cửa trước (*móc tra chin*) và cửa sau (*móc đoan*) vì sợ xảy ra đau ốm bệnh tật cho gia chủ và những điều không hay xảy ra cho gia đình. Người Hre có tục xem chân gà để chọn ngày, đồng thời họ mời *pơ dâu* đến cúng (tựa như người Việt) để cáo cho sơn thần, thổ địa biết. Đồng thời chủ hộ phải chuẩn bị một con heo, khoảng nửa tạ gạo... để cúng lễ dựng nhà mới và khoản đãi xóm giềng đến giúp. Các thành viên trong cộng đồng làng giúp đỡ lẫn nhau theo tinh thần tương trợ, không tính đến việc trả công lao động.

Cấu trúc ngôi nhà sàn Hre bao gồm cấu trúc bộ khung nhà, cấu trúc bộ mái, cấu trúc vách sàn.

a- Bộ khung nhà sàn Hre gồm các bộ phận: cột (*loang j'rang*), trính (*poang*), xà (*chay*), kèo (*pteh*), đòn giông (*rú qua*), đòn tay (*k'nhang*).

Cột có hai loại : cột nâng sàn và cột khung nhà.

Cột nâng sàn là loại cột gỗ phần nổi trên mặt đất, cao từ 1m đến 1,40m tùy theo địa hình, có đường kính khoảng 10cm dùng để đỡ các cây đà dọc và đà ngang nằm ở mặt đáy sàn nhà theo lối liên kết ngoãm dùng dây buộc chặt.

Mỗi nhà có khoảng 27 cột nâng sàn với 3 hàng một (hai hàng cột vách, một hàng cột giữa). Loại cột này thường được làm từ gỗ ké, rắn chắc không sợ mục nát vì mưa nắng.

Cột khung nhà làm bằng gỗ mít, là cột chính, có đường kính 20 - 30 cm gồm 2 hàng chạy theo hai bên vách, mỗi hàng cột từ 7 đến 9 cột tùy theo chiều dài của ngôi nhà. Trước khi đào lỗ chôn cột, người thợ đã đo kích thước chiều ngang của cây trính (*poang*) để từ đó qui định chính xác khoảng cách các lỗ chân cột được đào song song hai hàng chạy dọc đối diện nhau. Vị trí các lỗ cột nằm ở đầu trính, khoảng cách giữa các lỗ cột cách đều theo chiều ngang và dọc bằng một cây trính. Như vậy cây trính chính là thước đo chuẩn để ngôi nhà Hre định độ rộng của lòng nhà.

Do kết cấu hai hàng cột đều là số lẻ bằng nhau, nên tổng số cột của ngôi nhà sàn Hre dao động từ 10 cột, 14 cột, 18 cột. Người Hre ưa con số lẻ, trong đó con số 9 của mỗi hàng cột là con số phổ biến nhất.

Trong đại gia đình nhà sàn dài Hre, khi các tiểu gia đình không muốn tách hộ riêng, người chủ của đại gia đình

sẽ mở rộng chiều dài của nhà sàn bằng cách dựng thêm một số cột mỗi bên là 2 cột hoặc 4 cột để có tổng số là 4 hoặc 8 cột, cho đủ một tiểu gia đình cư trú.

Trên đầu các cột của mỗi hàng cột có một cây xà (*chay*) bằng gỗ dài thẳng rắn chắc, đường kính khoảng 10 cm gác ngang mép phía trong của đỉnh cột và buộc dây mây rất chắc chắn, có tác dụng liên kết dọc giữa các cột với nhau. Trên thân xà là nơi các cây trính (*poang*) và các tay kèo(*pteh*) từ đỉnh mái xuôi xuống, gác qua chúng liên kết với nhau theo nguyên tắc buộc dây mây.

* Cây trính: (*poang*) có tác dụng tựa như “cây thước mộc” quy định độ rộng của lòng nhà và chiều dài của ngôi nhà. Đồng thời hai đầu trính gác qua hai cây xà song song hai bên, buộc mây chắc chắn, có chức năng giằng giữ ổn định độ rộng của lòng nhà. Cây trính có đường kính 10 cm, làm từ loại gỗ tốt, tròn, thẳng. Trong ngôi nhà sàn H're có từ 18 đến 24 cây trính tròn nhỏ gác qua hai cây xà dọc liên kết nhau bằng cách buộc dây mây, khiến cho bộ khung ngôi nhà sàn H're định vị vững chắc, không bị xô dịch, xiên xẹo trước gió bão.

* Kèo (*p'teh*) làm bằng cây gỗ tròn, thẳng, đường kính khoảng 8cm, chạy suốt từ đỉnh mái xuống đuôi mái nhà. Từng bộ vì kèo liên kết với nhau theo lối ngoãm buộc dây của đầu kèo, đuôi kèo gác qua xà dọc, liên kết với đòn tay mái bằng lối buộc dây mây. Các tay kèo trong bộ vì kèo trong ngôi nhà sàn H're có chức năng liên kết với xà dọc và hệ thống đòn tay để đỡ vỏ mái. Tuy nhiên, khác với nhà

người Việt, kết cấu vì kèo Hre không liên kết với trính ngang bằng các trụ chống. Để giải quyết vấn đề này, người Hre dùng hai bộ phận giằng, chống có hiệu quả, chúng được thiết kế ở đoạn giữa vòm trần nhà, đối diện, bộ phận này gọi là *loang chan* (cột chống), mỗi *loang chan* có hai đoạn gỗ ngắn, tròn, thẳng, làm trụ chống xiên. Hai trụ chống này liên kết với trính ngang (*poang*) phía dưới và đoạn trính ngắn (*kwang loang chan*) phía trên tạo thành hình thang cân, hai bên là hai trụ chống, hai cạnh đáy là trính ngắn (*kwang*) và trính ngang (*poang*). Đoạn trính ngắn liên kết với hai đòn tay trên và trính ngang liên kết với xà, hai trụ chống nối liền trính ngắn trên và trính ngang dưới bằng kiểu buộc mây bền chắc đã khiến cho mô thức kết cấu *loang chan* trở nên hoàn hảo, vững chắc. Trong ngôi nhà sàn Hre, hai bộ phận *loang chan* đối chĩnh nhau cân xứng và bổ sung cho nhau trong chức năng giằng chống thuận nghịch theo chiều dọc và chiều trên, dưới, bằng cách nối kết bộ khung nhà gồm cột, xà, trính và bộ mái thông qua sự liên kết với trính ngang (*poang*) phía dưới và trính ngắn (*kwang*) ở phía trên nhằm giữ vững kết cấu kiến trúc nguyên vẹn của ngôi nhà khi xảy ra gió bão.

Như vậy mô thức *loang chan* trong ngôi nhà sàn Hre đã cho chúng ta thấy rằng dân tộc Hre thích nghi lâu đời trên địa vực cư trú thung lũng ven chân đồi, nơi có nhiều đợt gió xoáy, giật của bão, do đó chỉ có *loang chan* mới tạo được sự liên kết bền chặt giữ các bộ phận cấu trúc trong ngôi nhà, để chống giữ hiệu quả của bộ phận vòm mái không bị xoáy cuốn đi.

* Trong cấu trúc nhà sàn Hre, số lượng bộ vì kèo tương ứng với số lượng cột. Chẳng hạn nếu ngôi nhà sàn có 14 cột sẽ có 7 vì kèo, 18 cột sẽ có 9 vì kèo. Hệ thống vì kèo được bố trí cách đều nhau, kích thước chiều dài và đường kính của các tay kèo bằng nhau. Trên đỉnh của các vì kèo là đòn giông (thượng lương) làm từ cây gỗ tròn, thẳng, dài có đường kính khoảng 10 - 15 cm.

b- Bộ mái nhà sàn Hre: gồm đòn tay (poát), rui, mè, tất cả đều làm bằng tre hoặc gỗ.

- Đòn tay được gác lên các tay kèo, liên kết với các tay kèo để đỡ mái. Nếu lấy đòn giông làm điểm phân chia thì mỗi bên vỏ mái có 5 đòn tay bằng tre, thẳng, chạy dọc xuyên suốt ngôi nhà. Tại đòn tay nằm cuối đuôi vì kèo, người Hre sử dụng phương pháp buộc dây chằng giữ, lấy điểm từ từ đòn tay này để mở rộng thêm phần mái hiên phụ (*kúp niêm*) để che mưa tạt vào vách nhà.

- Nằm phía trên hệ thống đòn tay là toàn bộ rui mè được xen trái ngang dọc tạo thành các ô vuông nhỏ chi chít.

Để kiến tạo mái, người Hre trước tiên trải dọc các thanh rui bằng tre chẻ nhỏ, chạy song song với các tay kèo, các thanh rui nằm cách đều nhau, theo một khoảng cách nhất định, thường là từ 10cm đến 15cm.

Sau đó người ta trải từng đôi mè, các thanh mè chạy dọc nằm song song với đòn tay, khoảng cách giữa chúng với nhau bằng khoảng cách đều giữa các thanh rui luôn tạo thành những ô vuông trông rất đẹp mắt. Ở đây có thể dễ dàng nhận thấy sự tinh tế cẩn thận của người Hre biểu hiện

ở phương thức buộc nẹp các thanh rui mè từng đôi một trên dưới bằng cách dùng dây mây buộc nẹp chắc chắn, dây mây này tiết tục xuyên qua tấm tranh lợp kết nối phần đầu tấm tranh vào các thanh mè tại mỗi buộc trên. Người Hre luôn luôn lợp tranh theo chiều ngang, theo thứ tự từ mái hiên đi dần lên đỉnh nóc nhà, do đó cách thức buộc của họ là dùng dây mè... cứ thế dần lên đỉnh nóc nhà và tiếp tục với đoạn dây mây thứ hai theo cách buộc trên.

Người Hre thay mái tranh rất đơn giản, họ chỉ cần dùng dao cắt các đầu dây mây cột và rút ngược, lập tức các tấm tranh sẽ rời ra khỏi mái. Sau đó tranh mới sẽ được thay thế bằng phương cách giống như trên.

c- Cấu trúc vách, sàn nhà sàn Hre cũng có phần đặc biệt.

- *Vách nhà (ing nâng niêm)* cao khoảng 1m - 1,20m, làm bằng tre theo phương thức chẻ, vạt thành từng đoạn ngắn, tròn, nhỏ, dài bằng nhau, trùng với chiều cao của vách nhà. Người thợ Hre đặt các thanh tre nằm ngang, dọc, dùng dây mây đan kết thành tấm dài, sau đó chúng được đưa lên mặt sàn dựa theo hàng cột và ghép lại thành vách. Tuy là vách tre, song nhờ đan sít vào nhau, cùng với sự phụ trợ của các tấm gỗ dài đặt nơi chân vách (*k' doa ing gao*) và các tấm gỗ đặt đứng cùng các cây tre nẹp, nên vách nhà sàn Hre khá chắc chắn.

- *Sàn nhà (p'ra)* cao cách mặt đất khoảng 1m, gồm các đoạn tre tròn đường kính 4- 6cm dùng lót phía dưới và lớp sàn trải mặt làm từ loại tre vừa - không non, không già đập

bẹp mỏng, với ít nhất một lớp tre để trải sàn và một lớp đoạn tre ống tròn đều, ken dày phía dưới để tạo sự êm ái khi nằm, ngồi, sử dụng.

- Ngoài ra, bất kỳ ngôi nhà sàn nào cũng có hai mái phụ rời nhau (*kúp niêm*) nằm ở hai đầu hồi. Mái phụ này được giữ cố định bằng cách liên kết với bộ kèo cuối cùng của mỗi đầu hồi thì cách buộc mây, phía đuôi mái có trụ chống xiên ra ngoài để che mưa nắng.

Các ngôi nhà sàn Hre đều dành một nơi tiếp khách và được bố trí ở một trong hai đầu hồi của ngôi nhà. Đầu hồi tiếp khách (*tra*) được thiết kế khang trang lịch sự, mang tính thẩm mỹ, thể hiện lòng hiếu khách của người Hre. Vách đầu tra (*ing nâng p'ra*) nằm ở phần trên có dạng hình tam giác được cấu thành với các nan phen tre vót mỏng. Sau đó người Hre xén chồng khít với hai tay kèo của đầu hồi. Phía dưới đỉnh tam giác, người Hre dùng dây mây kết các thanh tre dọc lại với nhau tạo thành vách, đồng thời tạo ô cửa vòm để ra vào. Thường thường nếu chủ nhân ngôi nhà có óc thẩm mỹ, khéo tay thì cửa ra vào ở đầu tra (*moóc tra chin*) luôn luôn có những hình khắc trang trí ở khung cửa và đỉnh cửa.

Một vấn đề quan trọng khác không thể không đề cập trong kết cấu kiến trúc nhà sàn Hre là cách thức buộc mây để liên kết các bộ phận kiến trúc của ngôi nhà sàn.

Dây mây (*ri*) sử dụng để làm nhà là loại dây mây dài, già, dẻo chắc. Dây được chẻ đôi, phơi khô rồi bỏ trên giàn bếp trước khi sử dụng. Dây mây được kết buộc theo kiểu

thức khác nhau đối với từng bộ phận kiến trúc như: buộc kiểu *rakveo*, *zênh ia* (chân gà), *zênh chua* (chân heo), *cất k'lanhđot* (trán khỉ), *zênh zíp* (chân rếp); mỗi kiểu buộc có vai trò quan trọng khác nhau nhằm để giữ vững chắc chắn sự liên kết trong các bộ phận của ngôi nhà sàn.

Tóm lại nhà sàn Hre là sản phẩm kiến trúc độc đáo phản ánh tính chất tộc người của một cư dân chuyên làm ruộng nước bậc thang từ lâu đời.

ĐOÀN NGỌC KHÔI

NHÀ CỔ NGƯỜI COR

- Xưa các làng Cor thường nằm cheo leo trên núi cao, và nếu bất đồ có chuyện phải dời đi thì cũng chỉ di chuyển không xa khu vực làng cũ. Nơi dựng làng phải gần đất canh tác và rộng thoáng. Xưa kia, để phòng chống lại hùm heo và sự cướp bóc, người Cor còn rào làng một cách kỹ lưỡng. Người Cor cũng ở nhà sàn. Nhưng khác với người Hre và người Ca Dong anh em ở miền tây Quảng Ngãi, làng của người Cor thường chỉ có một ngôi nhà, hiển nhiên ngôi nhà ấy phải dài, thường được gọi là “nóc”. Có nóc dài hàng trăm mét, là nơi cư trú của cả cộng đồng làng, do cả cộng đồng làng chung tay xây dựng. Nhà sàn ở địa hình miền núi triền dốc có thể tránh được nước đổ, ngừa được hùm heo. Gậm sàn có thể xếp củi đun, nhốt heo gà. Sàn chính để ăn, ngủ, nấu nướng. Một ít sàn phụ ngang tầm với, có thể để nồi niêu, treo bắp lúa... nghĩa là mọi dụng cụ dành cho sinh hoạt và sản xuất tối thiểu của người Cor, giống như ở nhiều cư dân ở miền núi khác. Tuy vậy, điều rất khác ở người

Cor, như đã nói, chính là chỗ một làng không phải nhiều nóc nhà mà thường chỉ có một nóc. Đúng như sách *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* (các tỉnh phía Nam), do NXB Khoa học Xã hội ấn hành 1984, thì mặt bằng ngôi nhà chung ấy có hình chữ nhật, gồm có ba phần chính chia theo chiều dọc của ngôi nhà. Đó là phần *truối*, *tum*, và *gul*. Phần chạy dọc ở giữa gọi là *truối* có ý nghĩa như một hành lang giữa nhà, hai đầu có hai cửa thông ra bên ngoài. Phần chạy dọc một bên sát cạnh hình chữ nhật, có ngăn ra từng ngăn cho mỗi hộ, được gọi là *tum*. Mỗi căn hộ đều có cửa để bước ra *truối* và một cửa bước ra bên ngoài. Đối diện với *tum* qua *truối* là *gul*, cũng chạy dọc sát cạnh bên kia hình chữ nhật. Nhưng nếu như *tum* là chỗ sinh hoạt riêng của từng gia đình, thì *gul* là chỗ sinh hoạt cộng đồng, chỗ dành cho đàn ông trong nóc tiếp khách, đánh chiêng, ngủ đêm... Chính sự sống theo lối chung cư kiểu này là một trong những biểu hiện rõ nét trạng thái kinh tế - xã hội cộng đồng Cor trước kia: đó là một xã hội mang đậm tính chất công xã nguyên thủy. Rõ ràng, theo qui luật phát triển của xã hội, ngôi nhà chung cư như vậy không còn phù hợp nữa. Sau chiến tranh, nhiều làng Cor lần lượt dời xuống bằng, lần lượt bỏ những ngôi nhà chung kiểu ấy, xây dựng những căn nhà trệt theo kiểu miền xuôi. Mỗi gia đình tất yếu phải có một gian riêng thì mới có thể phát triển kinh tế cho mình. Đó là lý do tại sao ngày nay, khi đến Trà Bồng, người ta không thể tìm đâu ra một ngôi nhà sàn cổ truyền của dân tộc Cor thuở trước. Hiện nay hầu như chỉ có một ngôi nhà kiểu cổ duy nhất nằm ở xã Trà Trung, trên lưng chừng núi Cà Đam cao

ngất, nơi mà từ huyện lỵ đi phải mất cả ngày đường. Ngày nay, ở một số nơi, dấu ấn ngôi nhà cổ truyền hầu như chỉ còn lại ở việc bố trí gian bếp. Nhà là nơi mọi sinh hoạt gia đình và cộng đồng diễn ra, nơi tồn tại hầu hết các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng Cor, nơi người ta phơi quế, giã gạo, đánh chiêng, hát múa, tổ chức hội hè... Ngôi nhà nằm trong tâm thức ấy biến đi, không gian ở đã đổi khác, đã là một trong những lý do khiến cho các giá trị văn hóa cổ truyền Cor vốn giàu bản sắc có phần bị mai một. Điều may cho các dân tộc Kinh, Hre, Ca Dong là ngôi nhà cổ truyền ít nhiều cũng còn tồn tại, riêng ngôi nhà cổ người Cor có nguy cơ mất hẳn. Phục dựng lại một vài mô-típ nhà cổ truyền Cor cũng chính là một việc làm cụ thể, thiết thực thực hiện Nghị quyết TW 5 về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

CAO CHU

DI TÍCH KHẢO CỔ

DI TÍCH VĂN HÓA SA HUỲNH Ở QUẢNG NGÃI

Bắt đầu từ phát hiện của M. Vinet năm 1909 về khu di tích mộ chum bên bờ đầm An Khê ở Sa Huỳnh, những bí ẩn trong lòng đất Quảng Ngãi dần dần xuất lộ. Một thế kỷ nhìn lại, phải thừa nhận công lao của các nhà khảo cổ người Pháp trong việc xác lập khái niệm Văn hóa Sa Huỳnh (còn gọi là Sa Huỳnh cổ điển) do M. Colani đưa ra trong hội nghị tiền sử học Thái Bình Dương tổ chức ở Manila (Philippines) vào cuối năm 1937, nhằm để chỉ dạng mộ chum cùng hiện vật khác ở thời đại sắt được phát hiện, khai quật ở Quảng Ngãi, Quảng Bình và vùng đông Nam bộ. Tên của nền văn hóa kiểu táng thức mộ chum được lấy từ tên Sa Huỳnh - một làng nhỏ cực nam Quảng Ngãi - nơi phát hiện đầu tiên.

Tuy nhiên người Pháp cũng chỉ dừng lại ở đó. Những tri thức Văn hóa Sa Huỳnh được tích lũy khá chậm chạp. Hầu như trong thời kỳ này, các di tích tiền sử Quảng Ngãi đóng vai trò cốt lõi trong nghiên cứu của các học giả người Pháp. Qua thống kê trong niên giám của trường Viễn Đông Bác Cổ (B.E.F.E.O) cũng có thể thấy rằng các nhà khảo cổ học người Pháp khai quật rất nhiều mộ chum Sa Huỳnh: M. Vinet phát hiện 200 chum, bà La Barre đào khoảng 300 chum, bà M. Colani đào khoảng 187 chum. Như thế cũng có thể nhận thấy rằng khu mộ chum ở Sa Huỳnh có số lượng lớn chum táng, trong có chứa nhiều đồ tùy táng như: đồ đựng bằng gốm, công cụ sản xuất bằng đá và bằng sắt,

đồ trang sức bằng thủy tinh, bằng đá ngọc néfrit, mã não, agat, jadeit. Niên đại của Văn hóa Sa Huỳnh mà các nhà khảo cổ người Pháp khai quật nhìn chung ở vào giai đoạn sắt sớm (khoảng một, hai thế kỷ trước công nguyên), được gọi chung là Sa Huỳnh cổ điển.

Từ năm 1975 đến nay, tốc độ nghiên cứu và tích lũy tri thức về Văn hóa Sa Huỳnh được thúc đẩy nhanh bằng những phát hiện khai quật và nghiên cứu hàng loạt các di tích Văn hóa Sa Huỳnh khắp các tỉnh miền Trung Việt Nam. Khởi đầu là cuộc thám sát, khai quật của các nhà khảo cổ Việt Nam tại Long Thạnh (Sa Huỳnh) và Bình Châu vào năm 1977- 1978 thu được số lượng lớn mộ chum cùng hàng loạt các di vật tùy táng bằng gốm, đá và đồ thủy tinh. Hầu hết những sưu tập có giá trị đẹp về kiểu dáng, phong phú và đa dạng về loại hình. Mẫu thân tìm thấy trong tầng cư trú di tích Long Thạnh qua phương pháp phóng xạ C_{14} đã cho niên đại 3.370 ± 40 năm cách nay. Đây là niên đại sớm của di tích tiền Sa Huỳnh, có một ý nghĩa rất quan trọng trong việc khẳng định tính bản địa của Văn hóa Sa Huỳnh. Có nghĩa là Văn hóa Sa Huỳnh được thành tạo ngay trên dải đất miền Trung Việt Nam từ các nguồn hợp văn hóa thời đại đá mới như: Văn hóa Bàu Tró với kiểu dáng bốn “răng trâu” cùng phong cách tô chì sống và văn hóa mộ chum Tây Nguyên, văn hóa Biển Hồ với các điểm như Trà Dôm, Biển Hồ, Lung Leng. Từ năm 1996, Văn hóa Sa Huỳnh lần đầu tiên được phát hiện trên đảo Lý Sơn, mở đầu bằng cuộc khai quật ở Xóm Ốc, Suối Chình (đảo Lý Sơn), thu được hàng loạt các di vật gốm, công cụ

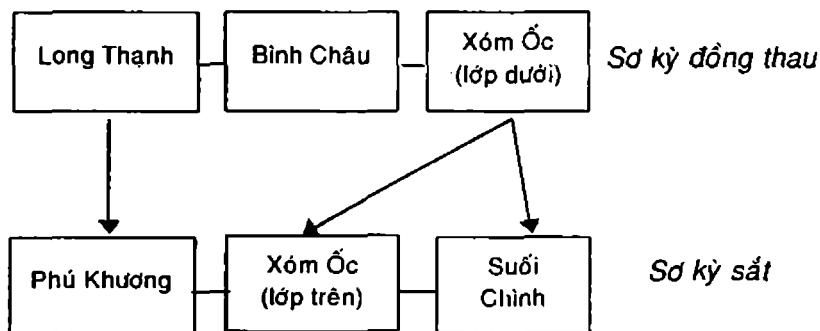
đá, vỏ ốc, trang sức bằng thủy tinh, vỏ nhuyễn thể. Sự phát hiện khai quật các di tích Văn hóa Sa Huỳnh trên đảo Lý Sơn đã mở ra hướng nghiên cứu tính chất biển và hải đảo của Văn hóa Sa Huỳnh.

Hầu như các nhà nghiên cứu khảo cổ học đều thống nhất rằng các di tích tiền Sa Huỳnh ở khu vực miền Trung Việt Nam đã tiếp thu kỹ thuật chế tác rìu, bôn và phong cách tô chì sừng, con lăn... của dòng chảy văn hóa đá mới như Bầu Tró, Hoa Lộc. Giáo sư Hà Văn Tấn cho rằng Văn hóa Bầu Tró là nguồn động lực phát triển của các di tích tiền Sa Huỳnh. Bên cạnh đó, dòng chảy văn hóa mộ chum Tây Nguyên tràn xuống vùng đồng bằng duyên hải, các nhà nghiên cứu cho rằng các di tích tiền Sa Huỳnh đã có sự tiếp thu và có sự dội ngược lại (Nguyễn Khắc Sửu, 1995). Qua cuộc hội thảo khoa học kỷ niệm 90 năm Văn hóa Sa Huỳnh (1909- 1999) các nhà nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam đều cho rằng trung tâm chính của văn hóa tiền Sa Huỳnh - Sa Huỳnh là khu vực 2 tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam với hệ thống các di tích Long Thạnh, Bình Châu, Bầu Trám, Xóm Ốc, Bãi Ông (sơ kỳ đồng thau) đến các di tích Phú Khương, Suối Chình, Tiên Phước, Tam Mỹ, Hậu Xá... (sơ kỳ sắt).

Trong sự tồn tại và phát triển Văn hóa Sa Huỳnh đã có sự giao lưu với các văn hóa đồng đại khác nhau trong khu vực, chẳng hạn đồ đồng thau của văn hóa Đông Sơn được tìm thấy trong các di tích Văn hóa Sa Huỳnh như các vũ khí bằng đồng của Văn Hóa Đông Sơn tìm thấy ở Gò Mả Vôi hoặc Bình Châu tìm thấy rìu đồng Đông Sơn, hay ở vùng

sông Trà Khúc tìm thấy trống đồng Heger I, ở Bầu Lát cạnh địa điểm Núi Sữa (di tích Văn hóa Sa Huỳnh).... Đồng thời các nhà khảo cổ học tìm thấy khuôn tai hai đầu thú Văn hóa Sa Huỳnh ở Bản Chiềng, mộ chum ở Non-nok Tha (Thái Lan), đồ gốm Sa Huỳnh ở Kalanay (Philippines).

Như vậy, diện mạo của văn hóa tiền Sa Huỳnh - Sa Huỳnh ở Quảng Ngãi nói riêng và trong khu vực miền Trung nói chung, đã được các nhà khảo cổ học Việt Nam nghiên cứu và phát dựng tương đối hoàn chỉnh với các phổ hệ văn hóa, những giai đoạn, những con đường phát triển để thành tạo nên các trung tâm văn minh Sa Huỳnh sắt.



Về phương diện địa - lịch sử (Géo-history) thì khảo cổ học Quảng Ngãi trong hai thập niên nghiên cứu đã xây dựng được phác đồ không gian của các di tích khảo cổ học trong thời đại kim khí Quảng Ngãi diễn tiến từ núi → đồng bằng duyên hải → hải đảo như sau:

Vùng Trung du miền - núi: các điểm di tích: Gò Nà, Gò Quánh, Trà Xuân.



Vùng đồng bằng duyên hải : Long Thạnh, Phú Khương, Bình Châu.



Vùng hải đảo Xóm Ốc, Suối Chình (đảo Lý Sơn)

Các di tích khảo cổ ở vùng trung du miền núi có dấu hiệu sớm hơn, có thể ở cuối hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí, chẳng hạn như Gò Nà tìm thấy rìu có vai cùng các loại cuốc đá có bản lưỡi to, rộng. Hầu hết các điểm di tích này đều có dấu hiệu mộ chum với vỏ chum mỏng, in văn thường thô và một số mảnh gốm có văn in răng sò.

Các di tích tiền Sa Huỳnh - Sa Huỳnh vùng đồng bằng duyên hải phát triển kéo dài từ sơ kỳ đồng thau (Long Thạnh) đến sơ kỳ sắt sớm (Phú Khương) đã có sự tụ cư đông đảo lâu dài biểu hiện qua tầng cư trú dày, khu mộ táng số lượng chum rất nhiều. Về cơ bản điểm khai quật Long Thạnh đã tìm thấy bộ sưu tập có giá trị như bộ sưu tập kiểu bình lọ hoa gốm, sưu tập về đồ trang sức bằng đá ngọc nephrit, sưu tập về công cụ cuốc đá “lưỡi mèo”, bốn “răng trâu”. Điểm khai quật Bình Châu cho thấy cư dân Sa Huỳnh có một kỹ nghệ đúc đồng phát triển thông qua các hiện vật như nồi nấu đồng, khuôn đúc đồng, xi đồng. Đồ

gốm Bình Châu rất đặc trưng với phong cách tô đỏ và tô chì trên các loại bát bồng có chân đế, nồi gốm có chân và không có chân.

Điểm khai quật Xóm Ốc có bộ sưu tập công cụ và đồ dùng trang sức bằng vỏ nhuyễn thể rất phong phú phản ánh tính chất biển và hải đảo của Văn hóa Sa Huỳnh. Tại địa điểm Xóm Ốc, các loại đồ đựng bằng gốm và công cụ mang đậm phong cách Bình Châu, khuyên tai thủy tinh ba mút nhọn mang đậm tính chất Sa Huỳnh cổ điển.

Trong bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến những vấn đề cơ bản nhất về Văn hóa Sa Huỳnh nói chung và các điểm di tích Văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Ngãi nói riêng. Bạn đọc muốn hiểu rõ hơn hãy tìm đến Bảo tàng tỉnh hoặc thăm các khu di tích ngoài trời ở đồi cát ven đầm An Khê thơ mộng hay đồi cát Bình Châu lộng gió hoặc đảo Lý Sơn xinh đẹp sẽ hiểu rõ hơn cảnh quan sinh sống của người tiền sử.

Riêng về địa điểm Sa Huỳnh đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Quốc gia.

ĐOÀN NGỌC KHÔI

DI TÍCH VĂN HÓA CHAMPA Ở QUẢNG NGÃI

Một cơ tầng văn hóa khác kế tiếp Văn hóa Sa Huỳnh về mặt thời gian, tồn tại và phát triển trên vùng đất Quảng Ngãi suốt từ những thế kỷ đầu Công nguyên đến thế kỷ 15 là Văn hóa Champa. Năm 1924, nhà khảo cổ người Pháp H.Parmentier đã khai quật tháp Chánh Lộ thuộc phạm vi

thị xã Quảng Ngãi. Chánh Lộ là ngôi thánh đường Hin-đu giáo Champa lớn nhất vùng Quảng Ngãi của người Amaravati. Người Pháp đã tìm thấy ở Chánh Lộ khoảng 100 tác phẩm điêu khắc đá bao gồm các tượng, phù điêu. Phong cách nghệ thuật điêu khắc Chánh Lộ thế kỷ X-XI phát triển trong nền tảng của phong cách Trà Kiệu với các khuôn mẫu kinh điển đã được bản địa hóa; những nghệ nhân Champa đã thổi vào các tác phẩm điêu khắc sức sống và linh hồn Champa.

Những năm gần đây, với những phát hiện mới về khảo cổ học Champa vùng đất dọc hạ lưu sông Trà Khúc đã dần hé mở và đi đến nhận định có thể có một tiểu quốc Champa ở vùng đất Quảng Ngãi. Cuộc đào thám sát ở khu vực Cổ Lũy - Phú Thọ năm 1998 đã cho thấy ở đây tồn tại các công trình kiến trúc của một thủ phủ Champa với các ngôi ống mặt hồ, chóp trang trí dạng búp sen, các loại đồ gốm, các loại kendi hoàn toàn giống với Trà Kiệu và niên đại của nó vào khoảng thế kỷ 2, 3 sau công nguyên. Với những bằng chứng khảo cổ học đã tìm được, có thể cho rằng thủ phủ Cổ Lũy tồn tại khoảng từ thế kỷ 2, 3 sau công nguyên cho đến đầu thế kỷ 15. Bảo vệ Cổ Lũy có hệ thống thành xây gạch án ngữ phía cửa biển.

Phía bờ bắc của sông Trà Khúc là thành Châu Sa, thành xây dựng bằng đất đá ong laterite trộn với đất sét đầm chặt nên bờ thành có màu nâu đỏ. Thành Châu Sa được người Champa xây dựng vào khoảng thế kỷ VIII - IX với hệ thống đường thủy dày đặc, với hệ thống hào thành liên với

các dòng sông Hàm Giang, sông Làng, sông Trà Khúc đi ra các cửa biển Sa Kỳ, cửa Đại. Đến nay đã phát hiện trong thành Châu Sa tồn tại các di tích Champa có niên đại khoảng thế kỷ VI- X, đó là khu sản xuất các tín vật Phật giáo bằng đất nung. Núi Chồi có niên đại ở vào khoảng thế kỷ VI - VIII, khu phế tháp Gò Phổ và văn bia Châu Sa có niên đại khoảng thế kỷ IX - X.

Như vậy hai nơi Cổ Lũy - Phú Thọ và thành Châu Sa có thể là thủ phủ của tiểu quốc Champa cổ vùng Quảng Ngãi, có niên đại sớm muộn khác nhau. Và sự tồn tại của tiểu quốc này kéo dài từ thế kỷ 2, 3 sau Công nguyên đến giữa cuối thế kỷ 15.

Những kết quả nghiên cứu khảo cổ học cho thấy ở địa điểm tả ngạn sông Trà Khúc có địa điểm văn hóa Châu Sa ở núi Sứa và địa điểm phát hiện trống Heger I liền kề nhau, chứng tỏ trong thời tiền sử vùng đồng bằng hạ lưu sông Trà đã có sự tập trung đông đúc một cộng đồng người có sự giao lưu với Văn hóa Đông Sơn ở phía Bắc. Cổ Lũy - Phú Thọ, một trung tâm của tiểu quốc Champa cổ niên đại tương đương Trà Kiệu đã tìm thấy sự giao lưu mạnh mẽ với văn hóa Hán, thể hiện qua các loại đầu ngói mặt hể có niên đại thế kỷ 2, 3 sau công nguyên và các loại gốm in văn ô vuông, hoa thị, văn hình thoi... Sự tạo lập tiểu quốc Champa ở Quảng Ngãi không khác so với các nơi, cũng bao gồm cửa biển cảng thị để giao thương, thủ phủ thành quách nơi đặt trung tâm chính trị, núi thiêng, sông thiêng và một thánh địa thiêng, có thể biểu diễn bằng mô hình sau:

*Sông Trà Khúc*Thánh địa
Chánh LộThủ phủ
Cổ Lũy

Khoảng đầu thế kỷ XX, H.Parmentier trong tập kiểm kê có miêu tả các đền Chàm ở miền Trung Việt Nam đã thống kê ở Quảng Ngãi có khoảng trên 10 di tích Champa, song qua sự khảo sát nghiên cứu đến nay đã phát hiện có khoảng trên 40 đền tháp Champa, hầu như các đền tháp này đã đổ nát thành phế tích. Đền tháp lớn nhất là Chánh Lộ, An Tập, Gò Phố, Hòn Yàng, ngoài ra còn có hàng loạt các ngôi đền nhỏ như Tiên Đào, Phú Lộc, Núi Ông, Núi Bút, Nghĩa Lâm, Đại An, Hành Đức, La Hai, An Ba, Phú Khương, Khánh Vân... Đặc điểm các đền tháp được xây dựng dọc theo các dòng sông Trà Khúc, sông Trà Bồng, sông Vệ, sông Trà Câu và một số sông cổ khác bị bồi lấp. Các đền tháp xây dựng trên đất bằng hoặc gò đất cao có quy mô lớn, niên đại sớm như Chánh Lộ, An Tập, Hòn Yàng, còn các đền tháp xây dựng trên đồi có quy mô nhỏ và niên đại muộn hơn, có thể ở vào thế kỷ 13 trở đi, do chiến tranh liên miên nhà nước Champa không đủ tài lực để xây dựng những ngôi tháp to lớn đồ sộ như trước đó.

Hiện nay, ở Quảng Ngãi, các di vật Champa không còn nhiều. Trước đây người Pháp khai quật Chánh Lộ đã lấy đi các pho tượng ở đền tháp này đưa về trưng bày ở Bảo tàng điêu khắc Champa tại Đà Nẵng. Các pho tượng Champa tìm thấy ở các phế tháp khác hầu như không còn nguyên vẹn, chúng bị gãy vỡ các phần đầu, tay của thân tượng. Nhìn chung các pho tượng Champa ở Quảng Ngãi có niên đại từ thế kỷ thứ VIII (phù điêu vishnu ở Phú Thọ) đến thế kỷ 12 (bệ đá trang trí hình tu sĩ ở tháp Khánh Vân); các pho tượng mang phong cách Chánh Lộ còn di tồn lại như tượng Gajasimha được tạo dáng, trang trí đẹp. Về các loại đồ gốm Champa được tìm thấy ở Quảng Ngãi khá ít; hầu hết là đồ đất nung với xương gốm tinh mịn có màu đỏ hoặc vàng, một số ít có tráng men. Ngoài ra còn có loại gốm thương mại do người Chăm trao đổi với Trung Hoa, chẳng hạn như đồ gốm Lục Triều thế kỷ VI là các loại hũ có tráng men vàng, một số có màu tro; đặc biệt có loại hũ dùng để cải táng trên có khắc chữ Sanskrit. Tại vùng thềm sông Phước Giang (Nghĩa Hành) tìm thấy loại vò hình trứng có tráng men, đáy bồi hồng hoàng dùng để làm quan tài theo tục mai táng trên sông. Đây là chiếc vò có tiêu bản đẹp, ít xuất hiện ở nơi khác, mang dáng dấp loại chu, hình trứng của Long Thạnh (Văn hóa Sa Huỳnh). Ở giai đoạn muộn hơn, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy trong nội thành Châu Sa những chiếc hũ sành dùng để làm quan tài mai táng người chết (sau khi đã hỏa táng).

Về loại hình văn bia, ở Quảng Ngãi tìm thấy các loại văn bia Champa được khắc trên đá bằng tự dạng Sanskrit

hoặc chữ Chăm cổ. Loại văn bia khắc trên đá tự nhiên tìm thấy ở Trảng Bàng (Đức Phổ), gồm có mười dòng chữ được khắc sắc sảo, văn bia này nằm sát biển là di sản quý giá của tỉnh Quảng Ngãi ; loại văn bia khác được khắc trên đá đặt ở các tháp thờ nhằm tôn vinh các vị thần (vua) được tìm thấy ở Chánh Lộ, Châu Sa, nội dung của nó là tư liệu lịch sử quý giá để nghiên cứu Vương quốc cổ Champa.

Như vậy, trong dòng chảy của lịch sử từ đầu công nguyên đến thế kỷ 15, Văn hóa Champa ở Quảng Ngãi có chuỗi mạch phát triển liên tục không bị đứt gãy, từ giai đoạn tiền Chăm (Linyi) đến Vương quốc Champa, nó để lại một kho tàng di sản vô cùng quý giá trong nghiên cứu khoa học và trưng bày bảo tàng.

ĐOÀN NGỌC KHÔI

THÁP CHÁNH LỘ

Tháp Chánh Lộ là tháp Chăm có quy mô lớn nhất mà chúng ta được biết ở vùng phía nam châu Amaravati của vương quốc Chăm, thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ngày nay.

Niên đại xây dựng tháp Chánh Lộ được nhiều nhà nghiên cứu ước đoán vào thế kỷ X đầu thế kỷ XI. Tháp bị hủy hoại, đổ nát theo thời gian và đến nay đã hoàn toàn mất dấu vết.

Bản tường trình của kiến trúc sư kiêm nhà khảo cổ người Pháp H.Parmentier về kết quả cuộc khai quật ở Chánh Lộ do ông ta tiến hành vào năm 1904; sau đó được

công bố rộng rãi trong một tài liệu có tên là *Inventaire descriptif des monuments Champ de L'Annam*⁽¹⁾ có thể giúp chúng ta hiểu biết những nét chủ yếu về ngôi tháp quý giá này. Theo đó, tháp Chánh Lộ tọa lạc tại khu vực nay là bệnh viện đa khoa Quảng Ngãi. Tên tháp gọi theo tên của làng Chánh Lộ thuộc phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi vào thời điểm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX nay nằm trong địa bàn phường Trần Phú- thị xã Quảng Ngãi. Tháp - hay đúng hơn là nhóm tháp (temple) Chánh Lộ gồm: tháp trung tâm (sanctuaire); tháp cổng ngõ và 2 tháp khác nằm về phía tây - nam và đông - bắc tháp trung tâm. Tổng diện tích khu tháp được khai quật là 7.200m² (120m x 60m) trong đó nền tháp trung tâm có hình bát giác, một kiểu dáng kiến trúc tháp Chăm tương đối hiếm, mà hiện nay chỉ còn thấy ở nhóm tháp Bằng An (Điện Bàn - Quảng Nam).

Bị đổ nát quá lâu trước khi khai quật, vì vậy rất khó hình dung về kiến trúc của nhóm tháp. Sự phát hiện 3 nền tháp nằm theo trục bắc - nam, với tháp trung tâm ở giữa cho thấy có mối liên hệ nào đó giữa nhóm tháp Chánh Lộ với các nhóm tháp khác cũng được xây dựng thành 3 nhóm tháp theo trục bắc - nam như: Đồng Dương, Chiên Đàn, Khương Mỹ (Quảng Nam) và Hòa Lai (Ninh Thuận). Ở các nhóm 3 tháp, theo P.Stern, bao giờ tháp Nam cũng cổ nhất (về phong cách) rồi mới đến tháp Trung tâm và tháp Bắc. Vì sao các nhóm kiến trúc 3 tháp bao giờ tháp Nam (chứ

⁽¹⁾ H.Parmentier - Thống kê - khảo tả các di tích Chăm ở Trung bộ Việt Nam - Pull E.F.E.O, Paris, Leroux, 1908 - 1918.

không phải là tháp Trung tâm) cũng được xây trước? Đây là một bí ẩn mà đến nay chưa một nhà khoa học nào tìm ra lời giải. Tháp Chánh Lộ có nền tháp hình bát giác, liệu phần trên có hình chóp nhọn như tháp Bằng An (cũng có phần đế - thân hình bát giác) hay không? Đế tháp và dĩ nhiên thân tháp Chánh Lộ có hình bát giác (như tháp Bằng An) trông giống hệt những chiếc cột bát giác của những ngôi nhà đền ở khu di tích Phật giáo Đồng Dương và khu tháp Pô Nagar. Vậy ở đây có mối liên hệ nào? Những câu hỏi khó giải đáp này vẫn còn để ngỏ gần một thế kỷ nghiên cứu tháp Chăm.

Tuy vậy điều đặc biệt đáng lưu ý ở Chánh Lộ chính là giá trị của các hiện vật điêu khắc đá (tượng, phù điêu, bi ký, lanh-tô, mi cửa có chạm khắc,...) tìm thấy trong cuộc khai quật năm 1904 của Parmentier và được bổ sung bởi cuộc khai quật năm 1988 của Viện Khảo cổ học Việt Nam.

Trong số gần 100 hiện vật này, đẹp và thu hút sự chú ý nhiều nhất của các nhà nghiên cứu là nhóm tượng hình người như tượng thần Brahma, thần Shiva, nữ thần Uma (vợ thần Shiva), thần giữ đền Dvarapala, vũ nữ Apsara, thủy quái Makara và các tượng, phù điêu động vật: ngỗng thần Hamsa, chim thần Garuda, rắn thần Naga, sư tử, Gajasimha (đầu voi mình sư tử)... Một số tượng và phù điêu mà H. Parmentier thu được hiện đang được trưng bày tại bảo tàng điêu khắc Champa Đà Nẵng; và đây là nhóm hiện vật khó có thể bỏ qua của bất cứ cuộc khảo sát, nghiên cứu nào về nghệ thuật Chăm.

Điểm nổi bật của các tượng, phù điêu tìm thấy ở Chánh Lộ, cũng như các tượng, phù điêu tìm thấy ở nơi khác mang phong cách Chánh Lộ là: trong khi vẫn còn phảng phất bóng dáng của phong cách Mỹ Sơn E1 với những đường nét trau chuốt cổ điển; bố cục chặt chẽ, nghệ thuật Chánh Lộ đã có sự “phá cách” khá mạnh về khuôn khổ, đường nét, mang đậm cảm tác ngẫu hứng sáng tạo của nghệ nhân, làm cho các pho tượng và phù điêu trở nên sống động, giàu ấn tượng và biểu cảm, hình thành rõ nét một phong cách nghệ thuật mới độc đáo mà J.Boisselier và nhiều nhà nghiên cứu gọi là “Phong Cách Chánh Lộ”⁽²⁾

Quan sát cụm tượng Linga - Yoni Chánh Lộ, bên cạnh những đường nét chạm trổ công phu, trau chuốt, tuân thủ bố cục, tỷ lệ nghiêm ngặt, đã thấy xuất hiện nơi bệ Yoni vành đai vú căng tròn, nảy nở, tràn đầy sức sống. Còn tượng thần giữ đền Dvarapala thì kích thước to lớn gấp đôi người thường, mạnh mẽ và sẵn sàng trong tư thế “người bảo vệ”, hòa hợp độc đáo với các vũ công chắc khỏe đang thể hiện say đắm một vũ điệu đầy hoan lạc. Tượng thủy quái Makara thể hiện con quái vật với đôi mắt lồi to, miệng há và hàm răng lởm chởm; hai bên miệng là 2 tượng người, một đàn ông, một đàn bà. Sự đối chọi quyết liệt nhưng lại nằm trong một chỉnh thể hòa hợp nghệ thuật giữa một bên là con quái vật hung hăng, đe dọa, một bên là cái tĩnh tại, trầm lắng đầy nội lực của người đàn ông với cánh tay cầm đóa sen đưa lên ngực, và người đàn bà với những

⁽²⁾ J.Boisselier - La Statuaire du Champa, Paris 1963.

đường nét thanh tú đã gợi cho những ai chiêm ngưỡng nhiều ý tưởng sâu xa về cuộc đấu tranh giữa thiện và ác; về sự tồn tại của bóng tối và ánh sáng trong chính mỗi con người,...

Tháp Chánh Lộ và phong cách Chánh Lộ trong kiến trúc và điêu khắc Chăm đã, đang và sẽ còn thu hút sự quan tâm đáng kể của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

LÊ HỒNG KHÁNH

THÁP KHÁNH VÂN

Vào tháng 7 năm 1998, Viện khảo cổ học và Sở VH TT Quảng Ngãi đã phối hợp khai quật phế tích tháp Chăm-Khánh Vân (thuộc thôn Khánh Vân, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh), một trong ba, bốn mươi phế tích đền, tháp Chăm trên đất Quảng Ngãi .

Tháp Khánh Vân xây dựng trên một ngọn đồi cao gần 50 mét so với mặt biển, được nhân dân quanh vùng gọi là đồi Tháp Hời, chung quanh là những cánh đồng rộng và phẳng. Theo tín ngưỡng Đa-la-môn giáo, ngọn đồi chính là biểu tượng của núi Mêru - nơi cư ngụ của các thần và cánh đồng màu xanh thoáng đăng vây quanh là biểu tượng của biển sữa thời kỳ tạo thiên lập địa.

Khi đã bóc đi một khối lượng lớn gạch đá đổ nát trên bề mặt và đào sâu từ 2-3 mét, toàn bộ phần chân - đế tháp đã hiện ra gần như nguyên vẹn, cho thấy đây là một ngôi tháp tương đối lớn với phần nền có bình đồ vuông mỗi cạnh

10 mét, không kể phần lồi ở cửa chính (hướng về phía mặt trời mọc) và 2 cửa giả (hướng về 2 phía nam, bắc).

Tương ứng với tỷ lệ diện tích nền và chiều cao phổ biến ở các tháp Chăm, diện tích nền 10x10m của tháp Khánh Vân, cho thấy tháp có chiều cao 20-24 mét, tức là tương đương với các tháp Chăm lớn nhất hiện đang tồn tại như Khương Mỹ, Bằng An, Mỹ Sơn A₁...

Phần còn lại của chân tháp (cao nhất 3,1 mét; thấp nhất 1,8 mét) được xây dựng bằng chất liệu “gạch Chăm” xếp chồng lên nhau, gắn kết bằng chất liệu và kỹ thuật, như các tháp Chăm khác, mà đến nay các nhà nghiên cứu vẫn chưa có được giải thích thỏa đáng.

Theo PTS Lê Đình Phụng, người phụ trách chuyên môn của nhóm khai quật và là một chuyên gia về khảo cổ học tháp Chăm, chất kết dính các viên gạch là loại keo trích từ cây dầu rái, một loại cây có nhựa dầu khá phổ biến ở vùng rừng núi Quảng Nam- Quảng Ngãi mà người Chăm đã sớm khai thác và chế biến sử dụng.

Giữa nền tháp, khi đào ở độ sâu hơn 3 mét, nhóm khai quật phát hiện một bệ thờ bằng đá (dài 140cm, rộng 46cm, cao 33cm), có điêu khắc trang trí hình ngựa thần, cửa tháp có hình chóp, một hình người và các hoa văn lá đề ở mặt trước và hai bên. Bệ thờ này bị vùi dưới một lớp cát lẫn sạn nhỏ, nằm hơi lệch tâm so với vị trí các bệ thờ thường gặp ở tháp Chăm, chứng tỏ có tác động về sau này của con người, làm dịch chuyển vị trí ban đầu.

Cũng theo PTS Lê Đình Phụng, những hình chạm khắc mang tính biểu tượng trên bệ thờ và 4 trụ ốp chân tháp, xu hướng thu lại thành khối chắc khỏe của các trụ này, cùng với sự tham gia của các vật liệu đá và trang trí, cho thấy tháp Khánh Vân có sự gần gũi về phong cách với tháp Chánh Lộ, cho phép đoán định thời gian xây dựng tháp vào khoảng cuối thế kỷ XI.

Năm 1942, trong công trình *L'art du Champa (ancien Annam) et son évolution*, xuất bản ở Toulouse (Pháp), nhà nghệ thuật học P. Stern đã gọi đây là phong cách chuyển tiếp giữa phong cách Mỹ Sơn A₁ và phong cách Bình Định. Gần đây (1994), nhà nghiên cứu Ngô Đăng Doanh đề nghị gọi là *phong cách Chiên Đàn*. Tuy vậy phần đông các học giả trong và ngoài nước vẫn dùng thuật ngữ “Phong cách Chánh Lộ” song đồng thời cũng hiểu nó là một phong cách chuyển tiếp từ Mỹ Sơn A₁ đến Bình Định.

Như vậy, những kết quả nghiên cứu sơ bộ từ cuộc khai quật phế tích Khánh Vân, đã khẳng định một lần nữa sự tồn tại của phong cách Chánh Lộ trong nghệ thuật đền tháp Chăm, đặc biệt là ở Quảng Ngãi, vùng đất nằm phía nam châu Vijaya của vương quốc Chăm-pa (Chăm, Chàm) cổ.

Hy vọng rằng, trong một tương lai không xa, những cuộc khai quật như ở Khánh Vân sẽ được tiến hành ở phế tích tháp Phú Hòa (không xa về phía nam tháp Khánh Vân), phế tích tháp An Tập (thuộc địa phận huyện Tư Nghĩa, cách về phía tây Chánh Lộ và có qui mô khá lớn) nhằm phác thảo tương đối rõ nét diện mạo đền tháp Chăm trên đất Quảng Ngãi.

LÊ HỒNG KHÁNH

TRỐNG ĐỒNG ĐÔNG SƠN ĐƯỢC TÌM THẤY Ở QUẢNG NGÃI

Năm 1996, ông Nguyễn Hồng Sơn và ông Võ Rừng quê ở thôn An Hội, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa trong khi đào tìm sắt thép phế liệu đã phát hiện trống đồng thuộc Văn hóa Đông-Sơn tại núi Bàu Lát (còn gọi là Bò Lát, Bò Tát, núi Đôn) thuộc làng Đại Đồng, xã Tịnh Ấn Đông, huyện Sơn Tịnh. Đây là chiếc trống đồng đầu tiên tìm thấy ở Quảng Ngãi, đang được lưu giữ ở Bảo tàng tổng hợp tỉnh.

Trống có hình dáng đẹp, được chia làm ba phần rõ ràng, gồm: tang trống, lưng trống và chân trống.

Mặt trống có đường kính 77,5 cm. Tại phần tâm của mặt trống trang trí ngôi sao 12 tia đúc nổi, phần đầu các tia nhọn sắc sảo. Tại phần rìa mặt trống có hai vòng tròn kép đồng tâm. Mặt trống được trang trí hoa văn răng lược tạo thành băng theo vòng tròn.

Chiều cao của trống là 56 cm gồm tang trống, lưng trống và chân trống:

- Tang trống dày 21 cm, tính từ trên xuống có 5 vòng tròn kép. Bố cục ở phần giữa tang trống là các ô trang trí hình thuyền. Tổng cộng có đến 7 ô trang trí hình thuyền. Thuyền dạng độc mộc, mũi cong, trên có hai người, một tay cầm khiên (mộc) một tay chèo. Tang trống có vết nứt do va chạm khi đào và một vết thủng khác đã có từ trước.

- Lưng trống có kích thước 24 cm, có 6 ô trang trí theo một mô-típ giống nhau với cảnh hai chiến binh hóa trang

thành hình chim đang múa khiên (mộc) và múa giáo. Đường diềm phân cách các ô trang trí được thể hiện bằng các băng dải với những đường sọc đứng và vạch xiên. Tại phần trên của lưng trống (nơi tiếp giáp giữa lưng trống và tang trống) là các ô trang trí hoa văn nhưng bị mờ nhạt. Phần dưới lưng trống trang trí các dải hoa văn răng lược, tạo thành đường diềm phân chia giữa lưng trống và chân trống.

- Chân trống choãi, tạo tỷ lệ cân đối hài hòa với chiều cao của thân trống và mặt trống. Đường kính chân trống là 85cm (lớn hơn kích thước của phần mặt trống và thân trống) tạo thế đứng cho trống thêm vững chãi.

Trống đồng được tìm thấy ở phía đông đỉnh núi Bàu Lát. Đỉnh núi bằng phẳng gồm đất sét pha đá dăm. Trống được chôn úp mặt, mặt trống nằm phía dưới, chân trống hướng lên trên ở độ sâu 0,70m (tính từ mặt đất đến chân trống). Tuy nhiên xung quanh địa điểm chôn trống không có dấu hiệu của di tích cư trú hoặc mộ táng. Chính vì vậy, có thể khẳng định trống đồng do tộc người (chủ nhân trống) mang lên đỉnh núi chôn.

Qua xác định, có thể nói trống đồng này là trống Héger loại I (trống Héger lấy tên học giả người Áo năm 1902 đã công bố bảng phân loại trống đồng ở Đông Nam Á. Sau đó, các nhà nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam chuyển tên gọi này đồng nhất với tên gọi là trống đồng Đông Sơn). Trống đồng được xếp vào trống Đông Sơn loại A (Héger loại I) bởi vì có các đặc điểm chung giống trống Đông Sơn loại A như sau:

1. Mặt trống không chồm ra ngoài tang trống như trống Héger loại II, các tia ngôi sao mặt trời gồm 12 tia, các tia được thể hiện ngắn, sắc sảo, không dài và bẹt như các nhóm trống muộn sau này.

2. Tang trống trang trí hoa văn hình thuyền với hình người ngồi chèo thuyền giống cách thể hiện hoa văn của trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn (tất cả đều thuộc nhóm A).

3. Lưng trống có 6 ô trang trí giống nhau, mỗi ô trang trí hai chiến binh hóa trang chim đang múa khiên (mộc) và múa giáo. Mô-típ trang trí này tương tự như mô-típ trang trí trống đồng Ngọc Lũ loại sớm và khác xa so với trống đồng nhóm B - loại trống mà phần lưng chỉ trang trí hoa văn hình học, còn các ô trang trí thì bỏ trống.

4. Dáng trống được chế tác cân đối hài hòa giữa các phần tang, lưng và chân trống. Cách tạo dáng cân đối này là đặc trưng nổi bật của nhóm trống loại A.

Các phần mặt, thân, chân trống được phân chia theo tỉ lệ 1,4 - 0 - 1,5 và tỉ lệ phần tang, lưng và chân trống là: 0 - 2 - 0,8.

Tóm lại, từ những đặc điểm nêu trên của trống ta có thể xếp nó vào loại trống Héger loại I (trống Đông Sơn) thuộc nhóm A, là một trong những trống đồng Văn hóa Đông Sơn ở giai đoạn sớm.

Hơn nữa, việc phát hiện trống đồng Đông Sơn sớm ở Quảng Ngãi đã góp phần khẳng định một cách chắc chắn rằng có mối quan hệ giao lưu giữa văn hóa Đông Sơn và văn hóa Sa Huỳnh trong thời tiền sử.

ĐOÀN NGỌC KHÔI

DI TÍCH LỊCH SỬ

MỘ VÀ ĐỀN THỜ BÙI TÁ HÁN

Lịch sử Việt Nam thế kỷ 16 là thời kỳ nội chiến Nam - Bắc triều giữa nhà Lê và nhà Mạc. Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lập ra nhà Mạc. Bùi Tá Hán (1496-1568) - người châu Hoan (Nghệ An), là một trong những tướng lĩnh nhà Lê cùng với Nguyễn Kim tập hợp lực lượng chống lại nhà Mạc.

Tháng 12.1532, Nguyễn Kim và các cựu thần nhà Lê dựng con trưởng của vua Chiêu Tông là Duy Ninh lập lại nhà Lê. Mùa Xuân năm Quý tỵ 1533, vua Trang Tông lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu Nguyên Hòa thứ nhất.

Nhờ có những đóng góp lớn của Bùi Tá Hán đối với nhà Lê, năm 1540, ông được vua Trang Tông phong là Bắc quân đô đốc chiêu chỉ ông vào đánh chiếm Thừa tuyên Quảng Nam từ tay nhà Mạc và ở lại làm Trấn thủ.

Năm 1546, Bùi Tá Hán được vua Trang Tông phong chức Đô tướng dinh Quảng Nam, sau đó là Trấn Quốc công.

Năm 1558, khi Nguyễn Hoàng đem quân vào trấn thủ vùng Thuận Hóa, Bùi Tá Hán đã phối hợp với Nguyễn Hoàng điều hành việc quân, dân, thuế khóa ở địa phương. Họ Nguyễn có đất Thuận - Quảng từ đấy.

Thời kỳ trấn nhậm Thừa tuyên Quảng Nam, Bùi Tá Hán đã có công đưa dân miền Bắc vào khai khẩn đất hoang, sinh cơ lập nghiệp, xây dựng thôn xã, kể cả các làng người Kinh miền Thượng như Xã Diệu (Sơn Hà), La Thọ (Trà Bồng), Sa Lung, Nước Lang (Ba Tơ)... xây dựng

mỗi đoàn kết Kinh - Thượng rất mật thiết. Ông có đường lối ngoại giao khôn khéo, mềm mỏng đối với nước láng giềng nên miền biên viễn thời kỳ ông trấn thủ luôn luôn ổn định.

Tháng 2.1568, Bùi Tá Hán qua đời. Cái chết của ông được lưu truyền như một huyền thoại :

*Nhơn mã bất tri hà xứ khứ
Huyết y trường dữ thử bì lưu
(Người, ngựa đi đâu nào thấy bóng
Máu, bào còn để ở lời bia).*

Tương truyền ông hiển thánh, người và ngựa đi đâu không thấy, chỉ lưu lại mảnh nhung y và điểm huyết tại rừng Cây xã Thu Phổ. Nhân dân và họ Bùi lập lăng mộ tại đây. Cũng từ đó, rừng Cây được gọi là rừng Lăng.

Đền thờ Bùi Tá Hán dựng trên núi Phước nằm kề bên sông Trà Khúc, cách rừng Lăng 500 mét về phía đông - bắc. Sau khi xây đền Trấn quốc công Bùi Tá Hán, núi Phước được nhân dân địa phương gọi là núi Ông, sử sách gọi là núi Trấn Công.

Mộ và đền thờ Bùi Tá Hán tọa lạc tại xã Thu Phổ, huyện Chương Nghĩa, phủ Tư Nghĩa, nay thuộc xã Quảng Phú, thị xã Quảng Ngãi.

Mộ Bùi Tá Hán xây dựng từ thế kỷ 16 đã bị hư hại. Tháng 8 năm Ất Sửu 1865, dưới triều Tự Đức có bốn nhà túc nho khoa bảng người trong tỉnh đã dựng lại bia mộ Bùi Tá Hán. Bia khắc dòng chữ Hán "Cố Lê Bắc quân đô đốc

Trấn quận công chi mộ” (Mộ ông Bắc quân đô đốc, Trấn quận công của triều Lê cũ).

Năm 1962, Nhà máy đường Quảng Ngãi xây dựng trên núi Trấn Công. Đền thờ Bùi Tá Hán được nhân dân Thu Phổ và con cháu họ Bùi dời về rừng Lãng gần khu mộ của ông. Hiện nay, mộ và đền thờ Bùi Tá Hán nằm trong một tổng thể hoàn chỉnh, được bố trí theo một trục đạo: cổng tam quan - bình phong - lăng mộ - cột cờ - đền thờ.

Đền thờ Bùi Tá Hán có diện tích 152 mét vuông, chia làm 3 gian, xây gạch, lợp ngói, trên nóc mái và đầu hồi có hình họa tiết hình rồng cách điệu. Trong đền thờ nhiều cổ vật có giá trị lịch sử, được đưa từ đền cũ về đây. Đặc biệt là hai pho tượng chân dung Bùi Tá Hán và huy họa Xích Y, 3 tấm bia đá ghi tiểu sử và công trạng của Bùi Tá Hán, 24 sắc phong trong đó gồm 9 sắc phong Bùi Tá Hán, 8 sắc phong Tứ dương hầu Bùi Tá Thế (con trai Bùi Tá Hán), 7 sắc phong huy hạ Xích Y, được truy phong từ thời Cảnh Thịnh (1793 - 1802) đến thời Khải Định (1918 - 1925) phong cho Bùi Tá Hán - Thượng đẳng thần; Tứ Dương Hầu - Trung đẳng thần; huy hạ Xích Y - Xích Y thần.

Bùi Tá Hán là một nhân vật lịch sử đã đi vào sử sách, đi vào huyền thoại trong nhân dân. Tên tuổi của ông gắn liền với tên đất, tên làng, tên núi, tên sông của quê hương Quảng Ngãi. Đối với đất nước, ông là người có công giữ nước. Đối với quê hương, ông là vị tiền hiền có công mở đất, lập làng. Đối với dòng họ Bùi, ông là Thủy Tổ.

Hàng năm vào ngày 15 tháng 5 (âm lịch) con cháu dòng họ và chính quyền địa phương tổ chức chu đáo ngày giỗ của ông và cũng là dịp để ôn lại truyền thống dựng nước và giữ nước của ông cha cho các thế hệ nối tiếp sau này.

Đền thờ Bùi Tá Hán đã được Bộ Văn hóa Thông tin cấp bằng Di tích Quốc gia.

LÊ THỊ CHUNG

MỘ VÀ NHÀ THỜ TRẦN CẨM

Di tích mộ và nhà thờ Trần Cẩm nằm ở xã Đức Chánh, xã Đức Thanh và xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, cách thị xã Quảng Ngãi khoảng 15km về hướng nam - đông nam.

Theo các tài liệu từ gia phả họ Trần và sắc phong, nội dung văn bia, hoành phi, liễn đối còn lại tại nhà thờ thì Trần Cẩm nguyên gốc người làng Bưởi phủ Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, sinh năm 1545, đời vua Lê Trang Tông, niên hiệu Nguyên Hòa thứ 12, mất năm 1640, cha là Trần Như Khóa từng là quan võ dưới triều Lê Trung Hưng. Lớn lên nối đường binh nghiệp của cha mình, Trần Cẩm cầm quân xông pha chiến trận giữa lúc tuổi đời còn rất trẻ giúp vua Lê giữ yên bờ cõi phương Nam. Năm 1596, ông được vua Lê Thế Tông (1573-1599) niên hiệu Quang Hưng thứ 19, phong tước Quảng Nham bá, chức Phụ quốc Thượng tướng quân. Tiếp đến, năm 1597, niên hiệu Quang Hưng thứ 20, vua Lê cử ông vào làm Cai phủ Tham tướng trấn giữ phủ

Tư Nghĩa (gồm ba huyện: Nghĩa Giang, Bình Sơn, và Mộ Hoa lúc bấy giờ) thuộc đạo Quảng Nam Thừa tuyên.

Với cương vị Tham tướng Cai phủ, Trần Cẩm nhận thấy vùng đất đông xứ Mộ Hoa mặc dù đất đai phì nhiêu, non sông cẩm tú nhưng còn hoang vu, khí hậu ẩm thấp chưa khai phá được bao nhiêu. Năm 1598, Trần Cẩm đã chiêu mộ hơn 2.000 lưu dân xứ Thanh - Nghệ và lưu dân phân tán khác vào xứ Mộ Hoa để từng bước khẩn hoang, vỡ đất, đẩy lùi đầm lầy, thú dữ, chướng khí sơn lâm, hình thành nên những thửa ruộng, mảnh vườn đầu tiên làm vốn sống cho mỗi gia đình và cộng đồng. Làng đầu tiên được tổ chức khai khẩn lập nên là Địa Thi, bao gồm một phần đất thuộc các xã Đức Tân, Đức Thạnh, Đức Chánh, Đức Minh và thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức ngày nay.

Cùng với việc tổ chức lưu dân khẩn hoang lập ấp, xây dựng hương thôn, ông cũng đồng thời giúp dân an cư lạc nghiệp như đem ruộng đất khẩn hoang được chia bình quân cho mọi nhà để làm ăn, cấy cày. Chính sách đó không chỉ có hiệu quả tức thời mà còn có ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình tiếp tục khẩn hoang mở rộng đất đai huyện Mộ Hoa trong thời gian về sau.

Năm 1630, do tuổi già sức yếu, ông xin nghỉ hưu về sống tại làng Địa Thi, Mộ Đức và mất tại đó. Các con của ông đều nối nghiệp cha, về sau đảm nhận việc chỉ huy quân đội và lãnh đạo hành chính ở Quảng Ngãi, tiếp tục chính sách khẩn hoang, mở đất lập làng mới, đào kênh dẫn thủy nhập điền giúp dân tạo dựng cuộc sống và cũng được

các triều đại nhà Lê, nhà Nguyễn kế tiếp nhau có chiếu chỉ và ban sắc truy phong. Các sắc phong và chiếu chỉ này hiện còn lưu giữ tại hai nhà thờ ở xã Đức Tân và Đức Thạnh.

Mộ Trần Cẩm tọa lạc trên một khu đất cao giữa vùng đồng ruộng thuộc cù lao Bàu Súng, được xây dựng bằng đá ong to bản với vôi vữa tam hợp. Quy mô kiến trúc của ngôi mộ dần trải theo chiều ngang, dài 25 mét, rộng 10 mét, gồm hai phần: thành mộ và phần huynh (lòng mộ). Thành mộ xây theo kiểu lan can bố trụ. Trước mộ là trụ biểu, bình phong hình cuốn thư và nhà bia được xây theo kiểu 2 tầng 8 mái, với dải cổ diềm giữa 2 tầng mái được phân chia thành những ô học để trang trí.

Mộ Trần Cẩm không chỉ có giá trị lưu niệm lịch sử, nơi an nghỉ của một bậc tiền hiền có công xây dựng vùng đất, mà còn có giá trị về kiến trúc nghệ thuật. Giá trị đó được từ kết cấu vật liệu, kỹ thuật xây dựng cho đến các đề tài trang trí, các mảng đắp nổi ốp sành hình các linh vật ở bình phong như rồng hí thủy vân vũ trong mây, phượng vũ kẹp bình thư, hình cây cối và động vật ở dải cổ diềm của nhà bia như: mai diều, tùng lộc, hiệp quyền mặt trời bông đơn, bên cạnh đó, trên các đỉnh trụ hình bốn chỉ còn đắp nổi hình hoa sen tượng trưng cho thanh khiết và hạnh phúc trường tồn. Chữ “Thọ” ở bình phong hậu đầu, thể hiện sự sáng tạo cả về mặt ý nghĩa cũng như tạo hình. Do vậy, ngôi mộ này thể hiện sự khéo léo, tài hoa của các nghệ nhân ở Quảng Ngãi, mang đậm phong cách kiến trúc lăng mộ thời Nguyễn.

Trần Cẩm được thờ phụng tại hai nơi: nhà thờ ở xã Đức Tân và nhà ở xã Đức Thanh huyện Mộ Đức.

Nhà thờ Đức Thanh có diện tích nội thất $120m^2$, kết cấu vật liệu bằng gạch với vôi mật, kỹ thuật xây dựng tường gạch to bản với cột vuông vừa có tác dụng trang trí vừa chịu lực mái. Nội thất nhà thờ chia làm 3 gian, bố trí 5 hương án thờ: hương án chánh điện thờ Đức thủy tổ Trần Cẩm, trên hương án bày các đồ thờ như tam sự, ngũ sự, hòm đựng sắc phong sơn son thiếp vàng và các đồ thờ quý như võng lọng, kiếm, cung, đao cũng được sơn son thiếp vàng.

Nhà thờ Đức Tân có diện tích nội thất $110m^2$, kiến trúc kiểu chữ “Nhất” (一), làm bằng gỗ mít, do các hiệp thợ giỏi của Mộ Đức thiết kế, thi công. Kết cấu bộ khung gỗ chịu lực gồm 24 cột, trong đó có 8 cột cái, 16 cột quân với 4 bộ vì kèo được làm theo kiểu nhà rường truyền thống Quảng Ngãi. Bên trong nội thất nhà thờ, trong khi mặt dưới mái sau để lộ các chiếc kèo mà phần bụng của chúng được trang trí chạm khắc rất đẹp, thì ở mặt dưới của mái trước được ốp một hệ thống liếp bản kiểu rui Tàu vào hông 4 chiếc kèo - kẻ lòng nhì theo chiều dốc mặt mái. Liếp bản có diện tích bề mặt tới $12m^2$ tạo thành 3 khuôn với 60 ô hộc to nhỏ xen kẽ nhau. Trên mỗi một khuôn liếp bản, mỗi một cụm ô hộc bằng kỹ thuật chạm khắc nổi, chạm khắc chìm, chạm lõng tạo nên các mảng đề tài trang trí như: tứ quý, bát bửu, bộ tứ linh: long, quy, phụng, rồng vân vũ trong mây, phượng vũ, rùa đội kiếm, đội bình thư, dơi ngậm quả đào, cá chép hóa rồng với hiện tượng cầu phúc, chữ

Thọ trong vòng tròn cách điệu rồi cành trúc, cành mai, hoa lan, đào tiên, ngũ quả. Tất cả các mảng chạm khắc trên tạo thành một hợp thể nghệ thuật có giá trị, vừa mang đậm trưng riêng của Quảng Ngãi, vừa mang những nét riêng của mỹ thuật chạm khắc đình làng Việt Nam.

Hàng năm cứ đến ngày 15.3 và 12.8 âm lịch là ngày giỗ Đức Ông và ngày Tế Thu được tổ chức tôn nghiêm, thành kính. Ngày giỗ cũng là dịp để nhân dân quanh vùng đến chiêm bái Đức Ông, thăm viếng nhà thờ. Đây là nét sinh hoạt văn hóa truyền thống tốt đẹp cần được bảo tồn, có tác dụng giáo dục các thế hệ trẻ hôm nay và ngày mai có ý thức về cội nguồn, tri ân bậc tiền hiền có công với xóm làng, quê hương đất nước.

Di tích mộ và nhà thờ Trần Cẩm đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng Di tích Quốc gia.

ĐOÀN BÍCH

CĂN CỨ TUYỂN TUNG

Tuyển Tung là vùng thung lũng bán sơn địa thuộc xã Bình An, địa thế hết sức hiểm yếu, bao quanh là núi cao. Từ đây có những con đường thông thương với đồng bằng đường sơn đạo ra Bắc vào Nam và lên phía tây.

Thư tịch chép rằng: trong thời gian làm Bố chánh Quảng Ngãi (1869-1872), Nguyễn Thông đã bí mật liên kết với các sĩ phu yêu nước Quảng Ngãi như Nguyễn Duy Cung, Nguyễn Tự Tân... để mưu đồ kháng Pháp. Lợi dụng chính sách khai hoang lập ấp, mở dinh điền của triều đình

nhà Nguyễn, Nguyễn Tự Tân đã chiêu mộ nông dân Bình Sơn đến khai hoang vùng đất Tuyên Tung, nhưng thực chất là biến khu Tuyên Tung trở thành căn cứ địa, tích trữ lương thảo, luyện tập hương binh để chống Pháp. Do địa thế cách biệt, hiểm yếu nên ít ai ngờ Tuyên Tung là căn cứ của nghĩa quân Cần vương kháng Pháp.

Cuối năm 1884, lực lượng nghĩa quân khởi nghĩa ở Tuyên Tung đã lớn mạnh dưới sự chỉ huy của Chánh tướng Lê Trung Đình, Phó tướng Nguyễn Tự Tân cùng các vị tướng lĩnh khác như Nguyễn Bá Loan, Nguyễn Tấn Kỳ... Tháng 7.1885 sau khi Chủ tướng Lê Trung Đình làm lễ xuất quân tế cáo trời đất ở núi Bàn Cờ (Bình Nguyên) nghĩa quân tiến về đánh chiếm thành Quảng Ngãi. Đêm ngày 1.6 Ất Dậu tức 13.7.1885, nghĩa quân chiếm được thành Quảng Ngãi. Song sau đó do sự phản bội của Nguyễn Thân, nghĩa quân trong thành bị tập kích chớp nhoáng, Nguyễn Tự Tân, Lê Trung Đình bị bắt và bị giết, lực lượng quân khởi nghĩa tan vỡ. Một lần nữa, Nguyễn Bá Loan, Nguyễn Tấn Kỳ, Thái Thú tập hợp lực lượng còn lại của nghĩa quân trở về cố thủ ở khu căn cứ Tuyên Tung. Lực lượng nghĩa quân ở Tuyên Tung dần dần lớn mạnh, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Bá Loan đã tiến về phủ lỵ Bình Sơn đánh với Nguyễn Thân ở Cầu Cháy (Bình Hiệp). Trận Cầu Cháy, quân Cần vương thắng lớn khiến Nguyễn Thân đốt cầu mà chạy. Song do chủ quan nên bị quân Nguyễn Thân tập kích bất ngờ, lực lượng quân khởi nghĩa bị tan rã nhanh chóng. Nguyễn Bá Loan vào Bình Định, sau đó biệt tăm. Cuộc khởi nghĩa của Thái Thú xuất phát nơi Thu Xà, đánh

chiếm thành Quảng Ngãi không thành và nhanh chóng lui tàn, vùng đất Quảng Ngãi hầu như im bất tiếng trống Cần vương. Miền sơn cước, căn cứ địa Tuyên Tung vắng dạng những người anh hùng đêm đêm “Kỷ độ long tuyên dải nguyệt ma”, dưới ánh trăng mài gươm để báo đền nợ nước. Lịch sử vùng đất này chuyển sang một trang mới.

Tuyên Tung, dấu tích một thời oanh liệt giờ vẫn còn lưu lại hình dáng đình Thọ An với cổng tam quan uy nghi sừng sững. Ngôi đình chắc chắn ra đời khi Nguyễn Tự Tân chiêu mộ hương binh, khai hóa đất hoang lập nên làng Thọ An vào khoảng năm 1870. Đình Thọ An tọa lạc ở khu đất khoảng 1.000m². La thành được xây bằng đá trái cuội tròn, ngoài có cổng tam quan, trong có sân đình rộng, có nhà tế đình khá lớn.

Tuy mang tên gọi là cổng “Tam quan” song lối kiến trúc của loại hình cổng tam quan đình Thọ An khác hẳn với kiểu cổng tam quan của các ngôi đình khác.

Cổng đình này *duy nhất chỉ có một cửa chính đi vào*, không có hai cửa phụ bên mà ta thường thấy. Cổng xây kiểu vòm, dày 6m tạo thành hành lang bên trong. Trên đỉnh vòm cửa, hai đầu hành lang có 4 chốt gỗ, tạo thành hai lớp cửa gỗ bên ngoài và bên trong. Như vậy cổng tam quan đình Thọ An không phải cổng đình mà thực chất là cổng thành, cùng với bờ thành kè đá xây dựng theo kiểu Vauband. Nguyễn Tự Tân xây dựng ngôi thành nhỏ để các tướng lĩnh Cần vương ở và hội bàn việc quân (được mang danh là đình làng Thọ An).

Trên vách của cổng đình có bài thơ bích thi bằng chữ Hán với lối thảo tài hoa bay bướm. Thần khí của nét bút lộ rõ vẻ anh hùng khí khái. Tiếc rằng bài thơ đã bị rêu phong phủ mờ nhiều đoạn, nên không thể đọc được trọn vẹn.

NGỌC KHÔI - HỒNG KHÁNH

NHỮNG DẤU TÍCH VỀ TRƯỞNG ĐỊNH TRÊN QUÊ HƯƠNG QUẢNG NGÃI

Trương Định là một vị anh hùng trong phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược những năm sáu mươi của thế kỷ XIX. Công lao và sự nghiệp chống Pháp của ông đã được sử sách ghi nhận và nhân dân ca ngợi.

Trương Định sinh năm Canh thìn (1820) tại làng Tư Cung, huyện Bình Sơn (nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi); một xã anh hùng trong kháng chiến chống Mỹ - cứu nước và là nơi đế quốc Mỹ gây ra vụ thảm sát ngày 16.3.1968 giết hại 504 dân thường vô tội. Thân sinh ông là Trương Cầm, làm Lãnh binh thủy sư Gia Định. Thuở nhỏ Trương Định sống ở quê nhà, năm lên 18-20 tuổi, ông theo cha vào Nam lập nghiệp ở Tân An (Long An). Năm 1850, hưởng ứng chính sách khẩn hoang của triều đình nhà Nguyễn, Trương Định đứng ra chiêu mộ dân nghèo khai hoang lập ấp. Vì có công ấy ông được triều đình Huế phong cho chức Phó quản cơ. Năm 1859, thực dân Pháp xâm lược nước ta, đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam bộ, ông đã lãnh đạo nghĩa binh và nhân dân kháng chiến,

đánh thắng nhiều trận lớn ở Cây Mai, Thị Nghè... nên ông được vua Tự Đức cất nhắc lên Quân cơ, rồi Phó lãnh binh. Khi triều đình nhà Nguyễn ký hiệp ước Nhâm tuất (1862) cắt 3 tỉnh miền Đông Nam bộ cho Pháp, triều đình ra lệnh bãi binh, phong cho Trương Định chức Lãnh binh, điều ông đi An Giang. Trước sự nhu nhược của triều đình nhà Nguyễn, ông cương quyết chống lại lệnh trên và ở lại cùng nhân dân chống Pháp xâm lược. Nghĩa quân và nhân dân vùng Gò Công, Tân An và Mỹ Tho đã tôn xưng Trương Định làm “Bình tây Đại nguyên soái”. Từ đó ông lãnh đạo nghĩa quân và nhân dân chiến đấu suốt mấy năm liền và hy sinh anh dũng vào ngày 20.8.1864. Sau khi ông mất, con trai ông là Trương Tuệ lại tiếp tục lãnh đạo nhân dân chiến đấu chống Pháp và cũng anh dũng hy sinh. Vợ Trương Định là bà Lê Thị Thưởng, xuất thân trong một gia đình giàu có ở Tân Hòa, Tân An (Long An), sau khi chồng, con hy sinh vì sự nghiệp chống giặc cứu nước, bà về sinh sống ở quê chồng, tức làng Tư Cung, Quảng Ngãi và mất ở đó.

Điểm qua một vài nét về cuộc đời và sự nghiệp của Trương Định chúng ta thấy rằng, Trương Định sinh ra ở Quảng Ngãi, lớn lên vào lập nghiệp ở Nam bộ, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, ông là người phát cao ngọn cờ yêu nước, chống giặc ngoại xâm và hy sinh anh dũng. Sau khi ông mất, nhân dân ở Nam bộ đã gìn giữ những di tích, dấu tích về cuộc đời và sự nghiệp chống Pháp của ông. Ở quê hương Quảng Ngãi, những dấu tích về ông cũng được nhân dân địa phương và quan lại thời đó lưu tâm gìn giữ, đáng tiếc lịch sử nghiệt ngã đã làm mờ dần.

- **Nhà ở Trương Định:** Chúng ta biết rằng Trương Định sinh ra tại làng Tư Cung, thuở nhỏ ông sống ở quê nhà, lớn lên vào lập nghiệp ở miền Nam. Như vậy ngôi nhà mà ông đã chào đời và sinh sống những năm thơ ấu ở đâu? Qua điều tra, gặp gỡ một số cán bộ và nhân dân địa phương, chúng tôi được biết, ngôi nhà của Trương Định xưa kia ở hiện nay là nhà ở của gia đình ông Đào Kỳ (60 tuổi năm 1994), tại trung tâm xóm Trường Định, thôn Tư Cung, xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh. Ông Kỳ cho biết mảnh vườn mà ông đang ở này từ trước cho đến nay đã chuyển đổi qua ba, bốn chủ, đến lượt ông Kỳ cũng định cư được trên 20 năm và ông cũng được biết đây là khu vườn nhà của ông Trương Định ngày trước.

- **Ruộng thờ cúng Trương Định:** Sau khi Trương Định hy sinh vì sự nghiệp chống Pháp, vợ ông là bà Lê Thị Thường đã về quê chồng sinh sống và phụng thờ Trương Định. Nhưng vì ở một vùng quê nghèo, bà con họ hàng của ông không có nhiều, cho nên việc thờ cúng nhang đèn không được chu đáo. Trước tình cảnh ấy, quan tỉnh Quảng Ngãi đã tâu xin vua Tự Đức. Về việc này, sách *Đại Nam thực lục chính biên* có chép như sau:

“Cho ruộng thờ cúng Lãnh binh quan đã chết là Trương Định. Khi bấy giờ Bố chính sứ Quảng Ngãi là Trà Quý Bình tâu lên nói một nhà Trương Định, cha con trung nghĩa, trên soi xét đều biết từ lâu, xin cấp cho ruộng thờ cúng, để sung vào đèn hương. Viện Cơ mật xét lại cho là người trong Nam mộ nghĩa như Trương Định thì có nhiều, chỉ thành tích chưa được hoàn toàn nên đều chưa được xét đến, nghĩ nên

đợi sẽ thi hành sau. Vua không nghe, chuẩn cho ban cấp ngay 5 mẫu ruộng thờ cúng... nhưng trích ruộng ở nơi cận tiện chỗ ở để cấp, lấy người họ viên ấy là Văn Hổ làm thừa tự, trông coi cây cấy để phụng thờ”. (ĐNTL - chính biên, tập 34 (1877- 1880). NXB KHXH, Hà Nội 1974, tr 118).

Tìm hiểu về vấn đề này, chúng tôi đã gặp ông Nguyễn Quỳ (84 tuổi năm 1994) ở thôn Tư Cung, được ông cho biết hồi ông 12 tuổi được bà nội kể lại tại cánh đồng Bàu Tròn trước nhà phó lý Bích là ruộng do vua cấp cho bà Lê Thị Thuởng (vợ ông Trương Định). Sau đó Nguyễn Thân- người đàn áp phong trào Cần vương chống Pháp những năm 1885- 1887 tại Quảng Ngãi - đã chiếm đoạt lại số ruộng đất đó. Sau cách mạng tháng Tám 1945 số ruộng đất ấy được chia cho dân nghèo địa phương cây cấy. Hiện nay số ruộng đất này thuộc quyền quản lý của hợp tác xã nông nghiệp xã Tịnh Khê; đi trên Quốc lộ 24B Trà Khúc- Sa Kỳ đến đầu địa phận xã Tịnh Khê nhìn về phía bên trái là chúng ta có thể thấy được dấu tích này.

- **Đền thờ Trương Định:** Một năm sau khi cấp ruộng thờ cúng cho Trương Định, triều đình nhà Nguyễn lại cho làm đền thờ Trương Định. Sự việc này được sách *Đại Nam thực lục* chép như sau: “Làm đền thờ viên Lãnh binh quan đã chết tỉnh An Giang là Trương Định. Vua thương Định là người trung, năm trước đã cấp 5 mẫu ruộng thờ cúng, đến nay lại sai làm đền thờ ở xã Tư Cung, tỉnh Quảng Ngãi để thờ” (sách đã dẫn tập, 35 (1881-1883), tr.16). Theo tài liệu lịch sử, đền thờ Trương Định được xây dựng ở xã Tư Cung, nhưng thực tế đền thờ được xây dựng tại làng Hòa Bân

(nay thuộc xã Tịnh Thiện, huyện Sơn Tịnh), cách làng Tư Cung về phía tây khoảng gần 1km. Không rõ đền thờ Trương Định được xây qui mô như thế nào, chỉ biết đền thờ này làm theo kiểu nhà lá mái truyền thống tại Quảng Ngãi, và đã bị hủy hoại hoàn toàn trong cuộc chiến tranh chống Mỹ vừa qua. Di tích còn lại là nền nhà cũ và khung cửa gỗ ở bàn thờ cũ. Trên nền nhà đó hiện nay gia đình ông Trương Bửu (đã chết) xây dựng một ngôi nhà bằng gạch lợp ngói mang tính tạm bợ để ở và sinh sống.

- **Miếu thờ Trương Định:** Theo ông Nguyễn Quỳ (đã đề cập ở trên) cho biết trước đây tại đình làng Tư Cung dân làng có một cái miếu nhỏ thờ ông Trương Định, trong đó có bài vị ghi là “Sát tả Bình Tây Đại tướng quân chi thần”. Đến nay di tích này đã bị sụp đổ hoàn toàn, bài vị đã bị mối mọt phá hoại, không còn đọc được chữ nữa. Về đình làng Tư Cung có câu ca: “Rộng thùng thình như cái đình Tư Cung”.

Tóm lại, nếu như Gò Công, Tân An, Mỹ Tho các di tích, dấu vết về sự nghiệp của Trương Định vẫn được bảo tồn, thì các dấu tích về Trương Định tại quê hương của ông bị mai một theo năm tháng. Điều này buộc chúng ta suy nghĩ cần tạo dựng một hình thức lưu niệm nào đó về Trương Định trên quê hương Quảng Ngãi.

NGUYỄN TRÍ SƠN

DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG

DI TÍCH HUYỆN ĐƯỜNG ĐỨC PHỔ

Di tích huyện đường Đức Phổ (nay là trụ sở UBND huyện Đức Phổ) nằm cạnh quốc lộ 1A, thuộc trung tâm thị trấn Đức Phổ, cách thị xã Quảng Ngãi 40km về phía nam.

Mùa xuân năm 1930, Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi được thành lập, do đồng chí Nguyễn Nghiêm làm Bí thư. Ngay từ khi mới ra đời, bằng sức mạnh tổ chức và tài lãnh đạo của mình, Đảng bộ đã tập hợp và lãnh đạo nhân dân tỉnh nhà tiến hành một cao trào cách mạng với nhiều cuộc đấu tranh sôi nổi diễn ra ở hầu hết các huyện thị, bằng các hình thức như bãi thị, bãi công, rải truyền đơn nhân ngày Quốc tế Lao động 1.5.1930. Để hưởng ứng phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh, Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã quyết định mở một cuộc đấu tranh mới, lấy huyện Đức Phổ làm trung tâm vì đây là huyện có phong trào cách mạng tương đối mạnh và là nơi có cơ quan Tỉnh ủy đóng, thuận lợi cho việc chỉ đạo. Thực hiện nghị quyết của Tỉnh ủy Quảng Ngãi, đêm 7.10.1930, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Nguyễn Nghiêm - Bí thư và các đồng chí lãnh đạo Tỉnh ủy, Huyện ủy, các chi bộ Đảng, nhân dân ở các thôn Văn Trường, Tập An (Phổ Văn), Vinh Hiển, Xuân Giao (Phổ Thuận), Trà Câu kéo qua đường đập Liên Chiểu, cùng với quần chúng các thôn Tân Hội, Hùng Nghĩa, Vạn Lý (Phổ Phong), Bích Chiểu, Nhơn Phước, An Diêm, An Tây (Phổ Nhơn), Thanh Lâm, An Ninh, An Trường (Phổ Ninh), Tân Tự, Hải Vân (Phổ Minh)... chia thành nhiều cánh kéo về tập trung tại sân trường Lộ Bàn (nay thuộc xã

Phổ Ninh) để dự mít-tinh và nghe đại biểu của Đảng diễn thuyết, phân tích tội ác của thực dân Pháp và bè lũ tay sai phong kiến, phân tích ý nghĩa của cuộc biểu tình và kêu gọi nhân dân đoàn kết đấu tranh. Bốn giờ sáng ngày 8.10.1930, dưới sự chỉ huy của đồng chí Cao Luân - Huyện ủy viên, trên 3.000 người hàng ngũ chính tề theo từng đội, từng đoàn rầm rập tiến về huyện lỵ hô vang khẩu hiệu, xen lẫn tiếng trống, tiếng mõ tạo nên một khí thế ngút trời, đoàn biểu tình ngày một đông thêm với sự tham gia của quần chúng ở các làng Thanh Lâm, Vĩnh Lạc, Vĩnh Bình (Phổ Ninh) và nhân dân ở các làng nay thuộc xã Phổ Hòa, Phổ Ninh... Đến gần huyện lỵ, số người tham gia cuộc biểu tình lên đến 5.000 người. Trước khí thế đấu tranh của nhân dân, tên tri huyện Phan Lang và toàn bộ lại mục, lính tráng hoảng sợ chạy trốn. Quần chúng nhân dân xông vào huyện đường, đốt phá công văn, giấy tờ, hồ sơ, ấn tín, thả tù nhân, dán áp-phích, rải truyền đơn, treo cờ đỏ búa liềm phát phối tung bay trên nóc huyện đường. Đoàn biểu tình tiếp tục tuần hành xung quanh huyện lỵ và các xã lân cận, đến 8 giờ sáng ngày 8.10.1930 mới giải tán.

Phối hợp hành động với Đức Phổ, nhân dân các huyện Mộ Đức, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành... đã nổi dậy đấu tranh, làm cho chính quyền địch một số nơi chỉ còn trên danh nghĩa.

Cuộc biểu tình đánh chiếm huyện đường Đức Phổ ngày 8.10.1930 của 5.000 quần chúng nhân dân huyện Đức Phổ dưới sự chỉ đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Nguyễn Nghiêm, là trận mở đầu

và cũng là pha đột phá đầu tiên của nhân dân tỉnh Quảng Ngãi vào chế độ cai trị của thực dân Pháp và bè lũ tay sai miền nam Trung kỳ, ngay sau khi Đảng cộng sản Việt Nam và Đảng bộ tỉnh được thành lập, thiết thực phối hợp và chia lửa với phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh.

Trải qua thời gian, sự kiện lịch sử này vẫn in dấu sâu đậm trong đời sống tinh thần của nhân dân Quảng Ngãi và địa điểm huyện đường Đức Phổ đã trở thành địa danh lịch sử cách mạng. Năm 1980, một phù điêu cỡ đồ búa liềm được xây dựng tại đây với biểu tượng liên minh công nông, trên nền cỡ đồ là hình ảnh đông đảo quần chúng xuống đường biểu tình đánh chiếm huyện lỵ và hàng chữ “1930” ghi lại thời điểm lịch sử vẻ vang không thể nào quên trong chặng đường cách mạng giải phóng dân tộc. Dưới chân phù điêu là một tấm biển đá ghi tóm tắt sự kiện lịch sử.

Khách theo Quốc lộ 1 vào Nam hay ra Bắc đều có thể thấy rõ phù điêu này.

Di tích này đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Quốc gia.

CAO THỊ HỒNG HẠNH

DI TÍCH CUỘC KHỞI NGHĨA BA TƠ

Ba Tơ một trong năm huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi, nằm cách tỉnh lỵ 60 km về phía tây nam, gồm khoảng 30 km Quốc lộ 1 và 30 km Quốc lộ 24A. Thời thuộc Pháp, Ba Tơ là vùng “rừng thiêng nước độc” địa bàn hiểm trở, đường sá đi lại vô cùng khó khăn. Chính vì vậy, năm 1939

thực dân Pháp đã chọn Ba Tơ làm “cảng an trí” để làm nơi đây ải tù chính trị và những người yêu nước đã mãn hạn tù từ các nhà lao Buôn Mê Thuột, Kon Tum... trở về. Địch muốn tách các chiến sĩ cộng sản ra khỏi phong trào cách mạng đang sục sôi khắp nơi trong tỉnh và trong nước, đồng thời hy vọng môi trường sống khắc nghiệt, chế độ nhà tù tàn bạo sẽ làm lung lạc tinh thần, giết dần giết mòn các chiến sĩ trong đói khổ và bệnh tật. Ở nơi bốn bề núi non này, địch vẫn kiểm soát chặt chẽ các người tù.

Nhưng thực tế hoàn toàn trái ngược với ý muốn của kẻ thù. Cuối năm 1942, một chi bộ Đảng được thành lập ở “cảng an trí” Ba Tơ. Sau đó Ủy ban Vận động Cứu quốc Quảng Ngãi ra đời, liên lạc được với tất cả những cơ sở trong tỉnh và tiến hành xây dựng chiến khu đánh Pháp đuổi Nhật. Cuối tháng 12.1944, Tỉnh ủy lâm thời Quảng Ngãi được thành lập tại “cảng an trí” Ba Tơ. Từ đây, Ba Tơ đã trở thành trung tâm lãnh đạo cách mạng trong toàn tỉnh.

Ngày 9.3.1945, trước sự kiện Nhật hất cẳng Pháp tại Đông Dương. Chớp ngay thời cơ, đêm 10.3.1945, Tỉnh ủy lâm thời Quảng Ngãi họp tại dốc ông Tài - Ba Đình bàn việc phát động khởi nghĩa đánh chiếm đồn Ba Tơ bằng kỳ tập (đánh úp bất ngờ) và thành lập ban lãnh đạo khởi nghĩa, nhưng kế hoạch kỳ tập không thành. Trưa ngày 11.3.1945, Tỉnh ủy lâm thời họp khẩn cấp tại suối Loa quyết định khởi nghĩa ngay trong đêm 11.3.1945. Chiều ngày 11.3.1945, một cuộc mít-tinh lớn của hàng ngàn quần chúng diễn ra tại sân vận động Ba Tơ, sau đó biến thành cuộc biểu tình tuần hành kéo dài cho đến 19 giờ tối, khí thế

cách mạng của quần chúng lên rất cao. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của ban chỉ huy cuộc khởi nghĩa, lực lượng quần chúng cùng với đội vũ trang khởi nghĩa kéo đến đánh chiếm Nha kiểm lý, bắt tên kiểm lý Bùi Danh Ngũ và bọn nha lại, thu toàn bộ hồ sơ, tài liệu, vũ khí. Thừa thắng, lực lượng khởi nghĩa chuyển sang bao vây, tấn công đánh chiếm đồn Ba Tơ - trung tâm quân sự của địch. Lực lượng xung kích vừa nổ súng, vừa gọi hàng. Bên ngoài, quần chúng từ nhiều hướng nổi trống, mõ, thanh la, tù và kéo về hô vang các khẩu hiệu. Bên trong, cơ sở nội ứng tiến hành công tác binh vận. Trước khí thế áp đảo của lực lượng khởi nghĩa, bọn địch trong đồn hoang mang dao động, tên quan tư Pháp - chỉ huy đồn hoảng sợ bỏ chạy về hướng Kom Plông, bọn lính khố xanh trong đồn như rắn mất đầu chống trả một cách yếu ớt. Chớp lấy thời cơ, lực lượng khởi nghĩa xông vào chiếm đồn. Trước khí thế mãnh liệt của lực lượng khởi nghĩa, 28 lính khố xanh phải hạ vũ khí, ta thu 17 súng trường, 50 hòm đạn và toàn bộ khí dụng, lương thực. Sáng ngày 12.3.1945, ban chỉ huy khởi nghĩa tổ chức một cuộc mít-tinh lớn tại sân vận động Ba Tơ mừng chiến thắng. Cũng trong cuộc mít-tinh này, Ủy ban Nhân dân Cách mạng huyện Ba Tơ làm lễ ra mắt nhân dân, tuyên bố xóa bỏ chính quyền thực dân phong kiến, xóa bỏ các khoản khế ước nợ nần do tề cho vay nặng lãi trước kia để lại, chia chiến lợi phẩm như gạo, muối, vải... cho nhân dân. Ban lãnh đạo khởi nghĩa cũng tuyên bố thành lập Đội Du kích Ba Tơ. Đây là lực lượng vũ trang cách mạng đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi Đội Du kích Ba Tơ được thành

lập tiếp tục xây dựng căn cứ kháng Nhật ở vùng rừng núi phía bắc núi Cao Muôn (nước Sung, nước Lá, Gò Rinh), rồi phát triển về trung châu xây dựng lực lượng vũ trang nông cốt với hai đại đội Phan Đình Phùng và Hoàng Hoa Thám, tiến tới tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 ở Quảng Ngãi. Sau cách mạng Tháng Tám 1945 Đội Du kích Ba Tơ phát triển lớn mạnh, trở thành đội quân tiền thân của lực lượng vũ trang miền nam Trung bộ.

Cuộc khởi nghĩa Ba Tơ ngày 11.3.1945 thắng lợi rực rỡ, là một trong những cuộc khởi nghĩa có tiếng vang trong cả nước thời tiền khởi nghĩa, góp phần thúc đẩy cao trào cách mạng cả nước, dẫn đến cách mạng tháng Tám thành công, giành độc lập cho Tổ quốc, dân chủ cho nhân dân sau gần 80 năm bị Pháp - Nhật thống trị.

Chính vì ý nghĩa lịch sử lớn lao của cuộc khởi nghĩa mà từ ngày ấy, một số địa danh liên quan đến cuộc khởi nghĩa Ba Tơ như: khúc sông Liên, dốc ông Tài, suối Loa, bãi Hang Én, núi Cao Muôn, hang Voọt Rệp, Nha kiểm ký, đồn Ba Tơ, sân vận động... đã đi vào lịch sử tô thắm thêm truyền thống cách mạng của nhân dân Quảng Ngãi.

Ngày nay, tại huyện lỵ Ba Tơ, Nhà Bảo tàng khởi nghĩa Ba Tơ đã được xây dựng hoành tráng, với lối kiến trúc mang đậm màu sắc dân tộc, trong khuôn viên Nhà Bảo tàng có tượng đài khởi nghĩa Ba Tơ, bia bản ghi dấu nơi thành lập Tiểu đoàn 19 Ba Tơ. Các điểm di tích đều được dựng bia bảng.

Di tích cuộc khởi nghĩa Ba Tơ đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Quốc gia. Từ khi Quốc lộ 24A được xây dựng, cùng với sự đổi mới sâu sắc trong vùng rừng thiêng nước độc và là chiến khu xưa, cuộc sống cũng khởi sắc và ngày càng có nhiều khách đến tham quan Bảo tàng khởi nghĩa Ba Tơ.

CAO THỊ HỒNG HẠNH

CHIẾN KHU VĨNH SƠN

Chiến khu Vĩnh Sơn nằm ở thôn Vĩnh Tuy, thuộc xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh, cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi hơn 20 km về phía tây bắc.

Vĩnh Tuy là một thung lũng vây bọc bởi những vòng cung núi đồi, nhấp nhô hòn Ôm, hòn Béo, hòn Tròn mà trước đây trên dưới nửa thế kỷ rậm rạp những rừng cây, đầy chim muông, dã thú. Từ tháng 5.1945, cánh quân phía bắc của Đội Du kích Ba Tơ, sau là Đại đội Phan Đình Phùng, do đồng chí Phạm Kiệt làm Đại đội trưởng, đồng chí Nguyễn Chánh, Trưởng ban Quân sự Tỉnh ủy kiêm Chính ủy Đại đội, đã lấy nơi đây làm căn cứ, xây dựng chiến khu, luyện tập quân sự, rèn đúc vũ khí, phát triển quân số, xây dựng các đội tự vệ, tích cực chuẩn bị lực lượng tiến về đồng bằng. Đây quả là một sự chọn lựa mang tầm vóc chiến lược vì Vĩnh Sơn nằm ở vị trí yết hầu, án ngữ giữa vùng rừng núi phía tây (Sơn Hà, Trà Bồng) và vùng trung du đồng bằng hai huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh. Năm được Vĩnh Tuy - Vĩnh Sơn là nắm lấy thế chủ động không

chế và phát huy ảnh hưởng toàn khu vực bắc Quảng Ngãi , trực tiếp đe dọa tỉnh lỵ Quảng Ngãi từ phía bắc và tây - bắc, đặc biệt là từ hành lang tây Sơn Tĩnh - tây bắc Tư Nghĩa, qua ngã sông Trà Khúc.

Điều lý thú là vùng Vĩnh Sơn - Vĩnh Tuy từ cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX vốn chỉ là một sơn thôn heo hút, dân số không vượt quá 300 người, nhưng nổi tiếng là đất hiếu học và có truyền thống yêu nước, cách mạng với 2 cử nhân và hàng chục tú tài Hán học, quê hương nhà yêu nước Phạm Hàm, có Chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập từ năm 1930, do đồng chí Võ Duy làm Bí thư và là một địa phương có phong trào cách mạng liên tục trong thời kỳ 1930 - 1945 cũng như trong hai cuộc kháng chiến sau này.

Ngày nay, nhìn lại danh sách đội viên Đội Du kích Ba Tơ, chúng ta thấy có một tỷ lệ khá cao là những lão đồng chí quê ở các xã tây Bình Sơn, tây Sơn Tĩnh, vì phần nhiều các đồng chí này được giác ngộ và gia nhập Đội Du kích Ba Tơ, về Vĩnh Sơn xây dựng chiến khu, phát triển lực lượng.

Từ tháng 5.1945 đến tháng 8.1945, tình hình quốc tế và trong nước chuyển biến mau lẹ, Đội Du kích Ba Tơ cũng nhanh chóng lớn mạnh, trở thành lực lượng vũ trang nòng cốt của cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn tỉnh và sau đó đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng lực lượng vũ trang Thừa Thiên - Huế đến khắp vùng nam Trung bộ, giữ vững chính quyền cách mạng non trẻ, chuẩn bị tích cực cho cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược.

Trong kháng chiến chống Pháp, cũng chính Vĩnh Sơn là nơi từ tháng 10.1945 được chọn làm địa điểm xây dựng xưởng quân giới Liên khu V (xưởng công binh Từ Nhại), sửa chữa, sản xuất vũ khí cung cấp cho chiến trường Liên khu V, đóng góp tích cực vào cuộc kháng chiến trường kỳ của toàn dân tộc.

Trong kháng chiến chống Mỹ, Vĩnh Tuy - Vĩnh Sơn cũng là một vùng căn cứ cách mạng vững vàng, trở thành bàn đạp của cách mạng trên tuyến hành lang tây - bắc phát triển xuống vùng đồng bằng Quảng Ngãi . Vĩnh Tuy - Vĩnh Sơn đã gánh chịu hàng chục lần B.52 ném bom rải thảm, hàng trăm lần bắn pháo, trực thăng bắn phá, hơn 20 lần càn quét và nhiều lần rải chất độc màu da cam của địch. Tuy vậy, Vĩnh Sơn - Vĩnh Tuy vẫn giữ vững là một căn cứ chắc chắn, đáng tin cậy của cách mạng. Sau ngày tỉnh nhà hoàn toàn giải phóng, cả vùng Vĩnh Tuy - Vĩnh Sơn địch đã phá hủy không còn một nóc nhà, 100% ruộng đồng trở nên hoang hóa; trong hơn 300 người dân, có đến 30 liệt sĩ, gần 20 thương binh và rất nhiều dân thường phải bỏ mình vì những vụ bắn pháo và oanh kích của kẻ địch.

Chiến khu Vĩnh Sơn - Vĩnh Tuy đã có đóng góp liên tục hơn nửa thế kỷ cho cách mạng; một vùng căn cứ nổi tiếng trong hai cuộc kháng chiến oai hùng.

LÊ HỒNG KHÁNH

TRỤ SỞ ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH NAM TRUNG BỘ

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, từ năm 1946 đến năm 1949, Ủy ban Kháng chiến Hành chính nam Trung bộ đặt trụ sở làm việc tại thôn Phú Bình, nay thuộc thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành, cách trung tâm tỉnh lỵ Quảng Ngãi 8 km về hướng tây nam.

Giữa tháng 12.1946, cụ Huỳnh Thúc Kháng và đồng chí Phạm Văn Đồng được Trung ương Đảng và Chính phủ cử vào miền nam Trung bộ để lãnh đạo cuộc kháng chiến của nhân dân trong miền. Sau khi vào đến nơi, đồng chí Phạm Văn Đồng đã triệu tập cán bộ Ủy ban Kháng chiến Hành chính Quảng Ngãi và giao trọng trách tìm địa điểm để đặt trụ sở cơ quan đại diện Chính phủ. Cụ Nguyễn Công Phương lúc bấy giờ là Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh phụ trách vấn đề tìm trụ sở và sau đó đã quyết định đặt trụ sở cơ quan đại diện Chính phủ tại nhà ông Nguyễn Nhượng - đảng viên Đảng Cộng sản 1930-1931; nhà ông Nguyễn Tường làm nơi ở và nơi làm việc của cụ Huỳnh Thúc Kháng. Đồng thời nhà ông Ngô Đồng cũng là đảng viên Đảng Cộng sản 1930-1931 được dùng làm nơi ở của đồng chí Phạm Văn Đồng và trụ sở Ủy ban Kháng chiến Hành chính nam Trung bộ. Tất cả ba địa điểm đặt trụ sở đều thuộc thôn Phú Bình, nay thuộc thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành. Sở dĩ Trung ương Đảng chọn tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Nghĩa Hành nói riêng làm nơi đặt trụ sở các cơ quan đầu não chỉ đạo cuộc kháng chiến ở nam Trung bộ chống Pháp vì Quảng Ngãi trong

kháng chiến chống Pháp là vùng tự do của miền nam Trung bộ do vậy sẽ tránh được các mũi tiến công trực tiếp của địch, bảo đảm an toàn cho các cơ quan, tạo điều kiện xây dựng và chỉ đạo các lực lượng vũ trang trong toàn miền. Dưới sự chỉ đạo của đại diện Chính phủ, cuối năm 1946, các tỉnh nam Trung bộ tổ chức thành đơn vị hành chính gọi là Ủy ban Kháng chiến Hành chính nam Trung bộ. Lúc đầu bác sĩ Lê Đình Thám giữ chức Chủ tịch. Sau một thời gian, đồng chí Nguyễn Duy Trinh lên thay, cơ quan đặt tại nhà ông Ngô Đồng. Đồng chí Phạm Văn Đồng kiêm giữ chức Bí thư để chỉ đạo cuộc kháng chiến ở miền nam Trung bộ.

Vào ngày 24 tháng 4 năm 1947, cụ Huỳnh Thúc Kháng bị bệnh và qua đời tại nhà ông Nguyễn Tường thôn Phú Bình - Nghĩa Hành. Sau khi cụ Huỳnh Thúc Kháng mất, đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ ở nam Trung bộ đứng đầu là đồng chí Phạm Văn Đồng tiếp tục gánh vác trọng trách trong việc lãnh đạo chỉ đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở miền nam Trung bộ.

Tháng 4.1948 và tháng 7.1948, đồng chí Phạm Văn Đồng, đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ triệu tập hội nghị quân dân chính Đảng và hội nghị quân sự toàn miền nam Trung bộ tại thôn Phú Bình - Nghĩa Hành. Hội nghị đã vạch ra những chủ trương và biện pháp cụ thể để đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn nam Trung bộ trong giai đoạn mới. Cũng trong thời gian này Ủy ban Kháng chiến Hành chính nam Trung bộ đã ra chỉ thị “chấn chỉnh tổ chức, tăng cường chỉ đạo đối với lực lượng toàn quân” và nhiều

chỉ thị quan trọng khác chỉ đạo cuộc kháng chiến của nhân dân miền nam Trung bộ.

Tháng 01.1949, các đồng chí Phạm Văn Đồng, Nguyễn Duy Trinh, Nguyễn Chánh chủ trì hội nghị chính trị viên toàn Liên khu V lần thứ nhất tại huyện Nghĩa Hành. Hội nghị đã tổng kết đánh giá tình hình, các mặt ưu khuyết điểm trong cuộc kháng chiến ở miền nam Trung bộ, đồng thời đề ra nhiệm vụ quân sự của liên khu trong năm 1949.

Sau hội nghị này, đồng chí Phạm Văn Đồng về nhận nhiệm vụ ở Trung ương Đảng và Chính phủ. Cơ quan đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ ở miền nam Trung bộ giải thể, đồng thời Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền nam Trung bộ được chuyển dời vào Bình Định.

Địa điểm nhà ông Ngô Đồng - nơi đặt trụ sở Ủy ban Kháng chiến Hành chính nam Trung bộ và nhà ông Nguyễn Tường - nơi ở và làm việc của cụ Huỳnh Thúc Kháng nay đã trở thành một di tích lịch sử quan trọng phản ánh sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn khó khăn nhất của những ngày đầu kháng chiến ở nước ta.

Năm 1998, di tích trụ sở Ủy ban Kháng chiến Hành chính nam Trung bộ được đầu tư tôn tạo. Địa điểm nhà ông Ngô Đồng - nơi đặt trụ sở Ủy ban Kháng chiến Hành chính nam Trung bộ được gắn một tấm bia đá ghi nội dung lịch sử của di tích. Địa điểm nhà ông Nguyễn Tường - nơi ở và làm việc của cụ Huỳnh Thúc Kháng đã phục dựng lại ngôi nhà như lúc cụ Huỳnh còn sống, bên trong nội thất còn lưu giữ

những kỷ vật như án thờ, tròng kỷ, phản... và những vật dụng lưu niệm khác về cuộc đời hoạt động của cụ Huỳnh Thúc Kháng.

Di tích trụ sở Ủy ban Kháng chiến Hành chính nam Trung bộ đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Quốc gia.

CAO THỊ HỒNG HẠNH

DI TÍCH ĐÌNH THỌ LỘC VÀ ĐÀI TIẾNG NÓI NAM BỘ

Cách mạng Tháng Tám thành công chưa bao lâu, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta một lần nữa. Để bảo vệ nền độc lập dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ thị cho các ngành, các cấp tranh thủ từng giờ, từng phút tích cực chuẩn bị chiến đấu lâu dài.

Tại Quảng Ngãi, một đài phát thanh để phục vụ cuộc chiến đấu nhân dân Nam bộ và miền nam Trung bộ đã được thành lập.

Đình Thọ Lộc có diện tích khoảng 200 mét vuông, chia làm 3 gian 2 chái; phía trước có một “vỏ cua”, phía sau có một nhà nhóm. Đình bốn mái, xây bằng gạch đá ong và lợp bằng ngói vảy cá. Mặt tiền đình quay về hướng nam, trước sân có một bình phong lớn, họa tiết hình hổ. Phía ngoài giáp đường liên thôn là cổng đình và tường rào xây bằng đá ong, bao quanh khuôn viên vườn đình diện tích khoảng 1.500 mét vuông, cây cối rậm rạp, nhiều cây cổ thụ cao hàng chục mét. Trước kia, khu vực đình Thọ Lộc chưa có

192★DI TÍCH & THẮNG CẢNH

dân, ít người qua lại, nằm bên bờ sông Trà Khúc cây cối um tùm, tre xanh ngút ngàn, bảo đảm an toàn bí mật cho Đài Tiếng nói Nam bộ đóng, làm việc và phát sóng trong thời gian năm 1946.

Đài Tiếng nói Nam bộ do đồng chí Nguyễn Văn Nguyễn làm Giám đốc, đồng chí Huỳnh Văn Tiểng làm phó Giám đốc. Đội ngũ kỹ thuật viên, biên tập viên, phát thanh viên gồm các anh: anh Quý - cán bộ kỹ thuật đầu tiên, Cao Văn Hóa, Vũ Chính Xương, Vũ Văn Thơ, Nguyễn Văn Thơm, Nguyễn Văn Nhâm, Nguyễn Văn Liêng, Dương Đức Khôi, Nguyễn Văn Giỏi, Trần Châu, Lương Hưng, chị Cẩm Ba, Minh Lý và anh Nguyễn Ngoan làm công tác bảo vệ đài.

Trong những ngày đầu đài mới thành lập, còn nhiều khó khăn thiếu thốn, anh chị em đã dùng các đồ vật có sẵn trong đình như: bệ thờ, bàn gỗ làm nơi đặt máy móc và làm bàn viết, lợi dụng các cây cổ thụ trong vườn để mắc ăngten. Cách đình 500 mét về phía bắc là miếu Xóm Gò, diện tích 50 mét vuông, xây bằng gạch đá ong, lợp ngói vảy cá, dùng làm nơi ở và làm việc của ban biên tập.

Ngày 20.7.1946, đài phát sóng buổi đầu tiên. Trong buổi phát sóng này, đồng chí Nguyễn Văn Bạch- Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ đọc lời hiệu triệu đồng bào kháng chiến chống quân xâm lược Pháp. Đài xưng là: “Đây là tiếng nói Nam bộ, tiếng nói đau đớn, tiếng nói căm hờn”, phát trên sóng 24 hz 26 vào lúc 6 giờ sáng và 6 giờ chiều, vài tháng sau thêm 4 chữ: “tiếng nói

chiến đấu” vào sau câu “tiếng nói căm hờn”. Buổi phát thanh được phát bằng tiếng Việt và tiếng Pháp, gồm tin chiến sự trong nước và tin thế giới, phần bình luận chuyên vạch tội ác của thực dân Pháp... Giữa phần tin và bình luận có nhạc hoặc hát. Các bài hát thường do anh chị em tập trung hát thẳng vào micro vì lúc đó chưa có máy thu thanh. Để có tin tức, đài phát thanh thường xuyên liên hệ với đài trung ương, đồng thời phải nghe đài địch và bắt tin của các hãng thông tấn nước ngoài. Các đồng chí cán bộ đài đã thay phiên nhau cầm ma-níp ngày đêm để đảm bảo làn sóng điện được thông suốt.

Đầu năm 1947, thực dân Pháp cho máy bay khu trục thả bom khu vực đình Thọ Lộc. Để đảm bảo an toàn tuyệt đối, Đài Tiếng nói Nam bộ dời lên xã Sơn Tân, huyện Sơn Hà. Đồng chí Phạm Văn Đồng đã lên đây thăm hỏi và động viên anh chị em cố gắng hoàn thành nhiệm vụ.

Đầu năm 1948, để hỗ trợ cho cuộc kháng chiến ở Nam bộ, đài phát thêm sóng lấy tên là “Tiếng nói Đồng Tháp Mười, tiếng nói của bưng biển Nam bộ kháng chiến”. Đồng thời, đài đã phát thêm sóng các buổi phát thanh xưng là: “Đài Tiếng nói Việt Nam”, bằng cả tiếng Việt và tiếng Pháp.

Cuối tháng 3 năm 1948, đài dời vào Nước Trong thuộc xã Xuân Phong, huyện An Lão, tỉnh Bình Định. Đài xưng là “Ây miền Nam nước Việt, tiếng nói của người miền Nam tự do”. Đài Tiếng nói miền Nam do Khu ủy, Ủy ban Kháng chiến Liên khu V lãnh đạo. Đài Tiếng nói miền Nam phát

sóng đến năm 1953 thì ngưng, để lại một bộ phận nhỏ để thu tin cho đến năm 1954.

Suốt 8 năm tồn tại, Đài Tiếng nói Nam bộ đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, phát thanh không nghỉ một ngày, một buổi, với 4 làn sóng: Đài Tiếng nói Nam bộ, Đài Tiếng nói Đồng Tháp Mười, thay thế Đài Tiếng nói Việt Nam trong một thời gian ngắn, Đài Tiếng nói miền Nam.

Tháng 7.1950, Đài Tiếng nói Nam bộ được Chính phủ tặng Huân chương kháng chiến.

Đài Tiếng nói Nam bộ đặt nơi phát sóng đầu tiên tại đình Thọ Lộc. Trải qua thời gian và chiến tranh tàn phá, đình đã bị hư hại, nay chỉ còn lại cổng đình. Cổng đình dài 6 mét, rộng 3,5 mét, cao 4 mét, có 3 cửa xây bằng đá ong và lợp ngói vẩy cá. Trước cổng đình khắc 4 chữ Hán: “Thọ Lộc đình môn” (cổng đình Thọ Lộc). Hai bên cửa chính khắc câu liên:

*Thọ tử Nam sơn chơn thắng cuộc
Lộc cao danh vọng thị kỳ hình
(Thọ như núi Nam hơn thiên hạ
Lộc cao, danh vọng có hiển tài)*

Để ghi lại một trang vàng truyền thống của ngành phát thanh và truyền hình Việt Nam, để khơi dậy niềm tự hào của nhân dân Quảng Ngãi. Năm 1995 di tích Đài Tiếng nói Nam bộ - nơi phát sóng đầu tiên ngày 20.7.1946 tại đình Thọ Lộc - được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận Di tích Quốc gia và cho dựng một phù điêu kỷ niệm tại di tích lịch sử này.

LÊ THỊ CHUNG

QUẢNG NGÃI ★ 195

DI TÍCH CUỘC KHỞI NGHĨA TRÀ BÔNG VÀ MIỀN TÂY QUẢNG NGÃI

Cuộc khởi nghĩa Trà Bông và miền tây Quảng Ngãi diễn ra ngày 28.8.1959 được xem là một trong hai cuộc đồng khởi lớn nhất, có qui mô nhất ở miền Nam Việt Nam trong những năm đầu tiên của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Cần biết rằng trước khi cuộc khởi nghĩa nổ ra là cả một quá trình chuẩn bị khẩn trương, tích cực phát triển lực lượng cách mạng của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có thể kể:

Ngày 7.7.1958, tại đồi Gò Rô (xã Trà Phong) vùng cao Trà Bông đã diễn ra đại hội “Diên Hồng” của các dân tộc anh em Quảng Ngãi, thể hiện tinh thần quyết chiến chống Mỹ- Diệm, thể “Suốt đời theo Bác Hồ làm cách mạng”, với gần 200 đại biểu đại diện các dân tộc Cor, Hre, Ca Dong và Kinh về dự.

Ngày 3.3.1959, Tỉnh ủy quyết định thành lập lực lượng vũ trang 339 tại thôn Nước Xoay - Cà Nung, xã Trà Thọ, huyện Trà Bông, gồm 33 chiến sĩ dân tộc Cor và 10 chiến sĩ dân tộc Kinh, tiếp sau ngày 19.8 thành lập đơn vị 89 tại Sơn Hà gồm 36 chiến sĩ các dân tộc Hre, Ca Dong và Kinh.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết 15 của BCH Trung ương Đảng tháng 1.1959, các công việc chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa đã hoàn tất, chỉ cần chờ thời cơ là bùng nổ. Và thời cơ đã đến. Đó là lúc chính quyền Mỹ - Diệm cưỡng ép đồng bào đi bỏ phiếu bầu quốc hội bù nhìn, tập trung ở ba hòm phiếu: đồn Đá Líp (Trà Hiệp), đồn Tà Lạt (Trà Lâm)

và trung tâm quận lỵ Trà Bồng vào ngày 28.8.1959 - trước hai ngày so với cuộc bầu cử do chúng tổ chức ở toàn miền Nam (30.8.1959). Theo kế hoạch, nhân dân đều kéo nhau đi rừng, đi rẫy, tẩy chay cuộc bầu cử. Địch kéo đến các làng nóc bắt ép nhân dân đi bầu cử. Xô xát nổ ra và cuộc khởi nghĩa bắt đầu. Cuộc khởi nghĩa diễn ra từ 28.8.1959 đến 4.9.1959 ở khắp các xã trong huyện Trà Bồng, nguy quyền tê liệt, một số xã lần lượt bầu ra Ban tự quản. Sau đó cuộc khởi nghĩa lan rộng ra ba huyện khác của miền tây Quảng Ngãi: Sơn Hà (gồm cả huyện Sơn Tây ngày nay), Minh Long, Ba Tơ.

Di tích cuộc khởi nghĩa Trà Bồng gồm 8 điểm di tích chính sau đây:

1. Di tích đồi Gò Rô: nằm ở xã Trà Phong, cách huyện lỵ Trà Bồng khoảng trên 40 km về hướng tây. Nơi đây từng chứng kiến nghĩa quân Cor bê gậy cuộc càn quét của thực dân Pháp tháng 1.1939; nơi diễn ra hội nghị “Diên Hồng” 7.7.1958, nơi tháng 1.1961 mở đại hội mừng thắng lợi của khởi nghĩa Trà Bồng, chào mừng sự ra đời của UBND tự quản huyện Trà Bồng. Ở đây có bàn đá, cây si lớn, nơi diễn ra nhiều cuộc hội họp.

2. Di tích đồn Đá Líp: nằm ở xã Trà Hiệp, tây bắc huyện Trà Bồng, trên trục đường Trà Bồng- Trà Mi. Nơi đây, đơn vị 339 và quần chúng đã bức rút địch bỏ chạy, bỏ hòm phiếu.

3. Di tích đồn Tà Lạt: nằm ở xã Trà Lâm, trên trục đường trung tâm quận lỵ đi các xã vùng tây Trà Bồng. Tại

đây ta tấn công, địch phải bỏ hòm phiếu chạy đi, ta đốt đồn địch.

4. Di tích đồn Eo Chim: nằm ở xã Trà Linh, tây nam huyện Trà Bồng. Nơi đây địch dựa vào công sự kiên cố, cố thủ từ 28 đến 31.8.1959, sau đó hoang mang cực độ và tháo chạy, bị ta truy kích tiêu diệt.

5. Di tích đồn Eo Reo: nằm ở xã Trà Bùi, vùng cao huyện Trà Bồng. Nơi đây, lực lượng 339 và quần chúng đã mở màn đánh địch vào đêm 29.8.1959, buộc địch tháo chạy về đồn Eo Chim, bị ta chặn đánh phục kích, diệt 30 tên.

6. Di tích đồn Làng Ngải: nằm ở xã Trà Xinh, trên trục lộ nổi miền tây Trà Bồng với quận lỵ Sơn Hà. Nơi đây ngày 10.10.1959, đơn vị 339 đã tập kích tiêu diệt 15 tên địch, làm bị thương 12 tên, buộc địch rút chạy về Di Lăng (Sơn Hà)

7. Di tích trung tâm quận lỵ Trà Bồng: nằm ở phía trước cổng UBND huyện và Công an huyện ngày nay. Nơi đây, tháng 9.1960, lực lượng 339 và 3 trung đội du kích tấn công, buộc địch tháo chạy, ta làm chủ quận lỵ vào ngày 16.9.

8. Nước Xoay: nằm ở xã Trà Thọ, tây nam huyện Trà Bồng, là một thung lũng hết sức hiểm trở. Nơi đây ngày 3.3.1959, đơn vị vũ trang 339 được thành lập gồm 43 người, làm hạt nhân trong cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền tây Quảng Ngãi.

Di tích cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền tây Quảng Ngãi đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích

Quốc gia. Hiện nay, các di tích đã được dựng bia bản. Nhà bảo tàng chuyên đề về cuộc khởi nghĩa cũng đã xây được dựng tại trung tâm huyện lỵ, lưu giữ, trưng bày nhiều hiện vật để phục vụ khách tham quan.

CAO CHƯ

DI TÍCH LỊCH SỬ RỪNG NÀ

Di tích Rừng Nà ở thôn Lương Nông Nam và Lương Nông Bắc, giữa vùng đồng bằng thuộc xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, cách nhà lưu niệm bác Phạm Văn Đồng 3 km về hướng đông bắc và thị xã Quảng Ngãi 16 km về hướng đông nam.

Rừng Nà là một bãi sinh lầy và rừng rậm, cây cối xanh tốt che phủ trên một diện tích hơn 350.000m² chạy dọc theo chiều dài xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy không rộng lắm nhưng Nà có cây cối và đầm sinh lầy, ao lũng bao quanh tạo nên một địa thế rất hiểm yếu, đảm bảo cho các lực lượng vũ trang xã, huyện, tỉnh xây dựng cơ sở một cách vững chắc, đủ sức chống đỡ với mọi lực lượng đánh phá của Mỹ-ngụy. Vì thế qua hai cuộc kháng chiến, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân địa phương đều lấy Rừng Nà làm căn cứ để xây dựng và bảo tồn lực lượng, tổ chức đánh địch càn quét, tạo nên những chiến thắng có ý nghĩa to lớn trong việc sáng tạo, sử dụng chiến tranh nhân dân để đánh giặc.

Nằm giữa vùng đồng bằng các xã miền đông huyện Mộ Đức, trên tuyến đường liên xã giao lưu hậu cần, chuyển

quân của ta từ đông sang tây, từ Nam ra Bắc và ngược lại, lại liên lạc dễ dàng với các xã của các huyện lân cận, Rừng Nà có một vị trí chiến lược và tầm quan trọng đặc biệt. Ngay trong những năm 1930 - 1936, nơi đây là cơ sở liên lạc, nơi ở và làm việc tạm thời của các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng bộ Quảng Ngãi trong những tháng ngày bị mật thám theo dõi, bủa vây ráo riết, trong đó có đồng chí Trần Nam Trung lúc còn hoạt động ở tỉnh nhà.

Từ sau năm 1954, các đồng chí lãnh đạo huyện, tỉnh được Đảng phân công ở lại hoạt động cũng đã bí mật dựng lán giữa Rừng Nà, ban ngày trú ở, ban đêm về làng hoạt động, chỉ đạo phong trào cách mạng.

Từ năm 1965, được sự chỉ đạo của Tỉnh ủy Quảng Ngãi và Huyện ủy Mộ Đức, Rừng Nà được xây dựng thành căn cứ cách mạng vững chắc của huyện Mộ Đức nói riêng và của tỉnh nhà nói chung.

Mùa khô 1966 - 1967, huyện ủy Mộ Đức đóng tại Rừng Nà để chỉ đạo phong trào đấu tranh hợp pháp kết hợp tiến công Mỹ bằng vũ trang với nhiều hình thức đánh tĩa, phục kích, bãi mìn. Tiêu biểu cho phong trào này là: Đêm 8.8.1967, du kích xã Đức Thạnh phối hợp với bộ đội huyện từ căn cứ Rừng Nà bí mật bất ngờ tấn công tiêu diệt một trung đội Mỹ ở cầu Ông Liễu - Thi Phổ, sáng hôm sau Mỹ cho máy bay oanh tạc phản kích, ta bắn rơi 1 chiếc máy bay trực thăng và diệt thêm 3 tên Mỹ.

Ngày 9.9.1969, một đơn vị quân Mỹ có máy bay và xe tăng yểm trợ đã càn quét vào Lương Nông. Dựa vào Rừng

Nà, lực lượng vũ trang xã Đức Thạnh phối hợp với bộ đội huyện và bộ đội chủ lực lợi dụng địa hình cơ động ta đập tan các mũi tiến công bằng xe tăng, xe bọc thép của địch, diệt 18 tên Mỹ, làm bị thương 12 tên khác, thu nhiều quân trang quân dụng.

Ngày 16.8.1970, một đại đội quân Mỹ có quân Ngụy yểm trợ cùng pháo cối, xe tăng đánh vào Rừng Nà. Nhờ dựa vào các công sự, vật cản trong Nà kết hợp với các bãi chông, mìn gài sẵn, du kích xã Đức Thạnh phối hợp với lực lượng du kích các xã bạn và bộ đội huyện đã đánh bại cuộc càn quét này, diệt nhiều tên địch.

Năm 1972, từ căn cứ Rừng Nà ta bất ngờ tập kích vào quận lỵ Mộ Đức diệt 38 tên địch, bắn cháy 2 xe quân sự. Năm 1973, cũng ém quân ở Rừng Nà ta phục kích đánh tan liên đoàn biệt động số 39 của Ngụy. Năm 1974, xã đội du kích Đức Thạnh phối hợp với bộ đội huyện đã đánh tan rã một liên đoàn biệt động 37 và hai trung đội địa phương quân.

Căn cứ Rừng Nà không chỉ là nơi ghi dấu các chiến công của quân dân Mộ Đức - Quảng Ngãi bởi các trận quyết chiến điểm, đập tan các cuộc hành quân đánh chiếm bất ngờ của địch vào đây, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, bảo tồn được lực lượng cách mạng mà đây còn là nơi đóng trú của các cơ quan huyện Mộ Đức ở những thời kỳ khác nhau trong kháng chiến chống Mỹ, là nơi ở và làm việc của cán bộ chiến sĩ quân khu, tỉnh về công tác, mở lớp tập huấn, chỉ đạo phong trào cách mạng và cũng là địa bàn đứng chân của các đơn vị bộ đội chủ lực tỉnh và quân khu V khi tác chiến ở đồng bằng, nơi cất giấu và tiếp tế lương thực, vũ

khí cho các đơn vị, cho cán bộ, chiến sĩ hoạt động trong vùng địch kiểm soát.

Căn cứ Rừng Nà phản ánh ý chí kiên cường, bất khuất và sự sáng tạo tuyệt vời của Đảng bộ và nhân dân Mộ Đức - Quảng Ngãi trong việc xây dựng thế trận làng chiến đấu, dựa vào địa hình hiểm yếu để chống đỡ, đương đầu trực diện với kẻ thù có vũ khí trang bị hiện đại mạnh hơn gấp nhiều lần, song bằng tinh thần và ý chí quyết chiến quyết thắng cao đã lập nên những chiến công tiêu biểu có ý nghĩa to lớn đối với chiến trường chung của toàn tỉnh và quân khu V trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Chiến công đó đã trở thành niềm tự hào, nét son sáng trong trang sử đấu tranh cách mạng của quê hương Quảng Ngãi nói riêng và của dân tộc ta nói chung.

Hiện trạng di tích Rừng Nà vẫn còn giữ được cảnh quan thiên nhiên hoang sơ của một căn cứ cách mạng hiểm trở với đầm lầy và ao lũng và rừng cây tán thấp che phủ nhưng diện tích bị thu hẹp so với khu Nà nguyên gốc trước đây.

Ngoài giá trị lịch sử cách mạng, Rừng Nà còn là một thắng cảnh đẹp với rừng cây, đầm nước, ao lũng vẫn còn nguyên sơ, xung quanh ruộng đồng bao bọc, lại nằm gần bãi biển Đức Minh - một điểm du lịch của tỉnh Quảng Ngãi, nếu được đầu tư tôn tạo và bảo tồn tốt sẽ trở thành khu di tích lịch sử cách mạng - danh thắng hấp dẫn đối với khách tham quan trong và ngoài tỉnh.

Di tích Rừng Nà đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi ra quyết định xếp hạng để từng bước tu bổ, tôn tạo và phát huy tác dụng trong đời sống xã hội.

ĐOÀN BÍCH

DI TÍCH CẨM THỦ

NHÀ LAO QUẢNG NGÃI THỜI PHÁP THUỘC

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã xây dựng một nhà lao kiên cố trên mảnh đất phía tây bắc nội thành Quảng Ngãi để làm nơi giam cầm, tra tấn các chiến sĩ cách mạng và đồng bào yêu nước.

Nhà lao được xây dựng trên mảnh đất có chiều dài 200 m rộng 50 m với tường rào bao bọc xung quanh cao 2,5 m, phía trên tường có gắn mìn chai và đèn bảo vệ. Bốn góc tường thành có xây 4 bốt gác canh giữ cẩn mật. Ở cổng vào, chúng xây một dãy nhà cho lính khố xanh gác ngục ở, một nhà cho các cai ngục và công chức làm việc, tiếp đến là hai dãy xà lim để giam cầm các tù chính trị đã thành án, một dãy giam tù nam và một dãy giam tù nữ, tại đây có lúc chúng giam đến hàng trăm người. Trong nhà lao, lúc bình thường chúng cùm một chân tù nhân, nếu có cuộc đấu tranh yêu sách xảy ra, chúng cùm cả hai chân người tù.

Từ cổng nhà lao vào, phía bên phải là nhà làm việc của bọn lính đông phục dịch, phía bên trái là nhà giam tù thường phạm, bên cạnh đó là nhà kho chứa lương thực, thực phẩm. Đối diện với nó qua một sân rộng là nhà bếp và phòng làm việc của tên trưởng bếp. Hàng ngày nhà bếp chia cơm cho tù nhân trong một cái thúng nhỏ bằng tre đan, sáu bảy người chung nhau một thúng cơm hẩm và mang về ăn tại phòng giam, sau đó mang trả thúng lại cho nhà bếp.

Giữa hai nhà giam tù chính trị phạm và thường phạm, có một dãy xà lim để giam giữ tù nhân mà chúng liệt kê

vào hạng “nguy hiểm” để chờ ngày đưa đi nhà lao khác hoặc xử tử. Phía trước nhà giam tù chính trị phạm chúng xây hai nhà kiểu chuồng chim để giam những người tù mà chúng gọi là “cứng đầu cứng cổ”. Phía cuối giáp bờ tường khu nhà lao có nhà sản xuất thủ công, đồ mộc, mây tre do bọn cai ngục lập ra để bóc lột sức lao động của tù nhân.

Tại nhà lao Quảng Ngãi này, thực dân Pháp và Nam triều tay sai đã giam cầm, tra tấn hầu hết những người yêu nước và các chiến sĩ cách mạng tiền bối của tỉnh Quảng Ngãi như các đồng chí Trương Quang Trọng, Nguyễn Nghiêm, Nguyễn Công Phương, Nguyễn Chánh, Phạm Kiệt... Trong tù, mặc dù bị gông cùm xiềng xích, song các chiến sĩ cách mạng đã không ngừng đấu tranh chống lại chế độ giam cầm hà khắc, sinh hoạt đọa đày, đàn áp man rợ của kẻ thù, giữ vững khí tiết cách mạng. Nhiều người đã anh dũng hy sinh trong cuộc đấu tranh này.

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công nhà lao Quảng Ngãi được giải phóng, hàng trăm chiến sĩ cách mạng được tự do trở về cùng nhân dân tiếp tục đấu tranh bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nhà lao Quảng Ngãi vẫn còn được lưu giữ để làm di tích tội ác của thực dân Pháp. Đến thời Mỹ-ngụy nhà lao này bị đập phá hoàn toàn, để xây dựng khu gia binh cho nên nó chỉ còn tồn tại dưới dạng địa điểm lịch sử. Định xây nhà lao mới kiên cố, gần trụ sở Công an tỉnh bây giờ. Hiện nay, địa điểm nhà lao Quảng Ngãi thời Pháp thuộc đã được dựng một tấm bia

đá để ghi nhớ tội ác của thực dân Pháp xâm lược đối với các chiến sĩ cách mạng và đồng bào yêu nước của ta từ trước Cách mạng tháng Tám 1945.

CAO THỊ HỒNG HẠNH

DI TÍCH VỤ THẨM SÁT BÌNH HÒA

Xã Bình Hòa nằm ở phía đông bắc của huyện Bình Sơn, cách thị trấn Châu Ổ 10 km về phía đông và thị xã Quảng Ngãi 25 km về hướng đông - bắc.

Bình Hòa nằm ở trung tâm của khu đông huyện Bình Sơn, gần căn cứ quân sự khổng lồ của Mỹ ở Chu Lai, án ngữ trục đường từ thị trấn Châu Ổ đi Vạn Tường - Bình Hải - Bình Châu - cảng Sa Kỳ nối liền tuyến đường phía nam của huyện Sơn Tịnh - thị xã Quảng Ngãi.

Đến năm 1965, khi Mỹ ồ ạt đổ quân vào miền Nam, Bình Hòa là nơi có phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ, nhân dân kiên cường bám trụ, tăng gia sản xuất, cung cấp sức người sức của cho huyện, tỉnh, quân khu đánh Mỹ, diệt ngụy. Bình Hòa, Bình Hải trở thành trọng điểm đánh phá ác liệt của quân xâm lược Mỹ. Chúng chọn nơi đây làm nơi thí điểm chiến lược "Tìm diệt", tạo lập vành đai trắng bảo vệ căn cứ Chu Lai, đồng thời làm tê liệt hành lang đông - tây của ta, tiêu diệt tận gốc cơ sở cách mạng ở vùng đông bắc Quảng Ngãi. Bị một đòn choáng váng trong cuộc đổ sức Vạn Tường, Mỹ - Ngụy mưu toan phục thù bằng những âm mưu và thủ đoạn thâm độc: đốt sạch, phá sạch và giết sạch các xã nằm trong vành đai Vạn Tường.

Tháng 10.1966, bọn quan thầy Mỹ ở Chu Lai đưa tiểu đoàn Nam Triều Tiên đến đóng tại các đồi Châu Rê - Núi Dầu - Đồng Tranh thuộc xã Bình Hòa.

Vụ thảm sát bắt đầu lúc 4 giờ sáng ngày 03.12.1966, tiểu đoàn lính Nam Triều Tiên từ đồi Châu Rê - Núi Dầu tràn vào xóm Tri Hòa, chúng vừa đi vừa bắn vào nhà cửa, trâu bò, hầm trú ẩn của nhân dân khi phát hiện nhân dân chạy vào ruộng đất nhà ông Tráp ẩn núp, chúng nả súng, lựu đạn và đâm lê vào ruộng đất giết hại 15 người đang trú ẩn ở đây, trong đó có gia đình ông Tráp có 4 người bị giết sạch không còn ai sống sót.

Tiếp tục tàn sát và tàn sát, ngày 05.12.1966, lính Nam Triều Tiên chia thành nhiều tổp lùng sục đến từng nhà, bắt nhân dân hai xóm Tri Hòa, Lộng Bình cưỡng bức tập trung tại hố bom Truông Đình (hố bom do giặc Mỹ đánh phá trong trận Vạn Tường tháng 8.1965) và đẩy họ xuống hố bom, bắn chết 36 người, không còn ai sống sót. Tàn sát xong. bọn chúng giữ xác chết trong 3 ngày đêm liền mới rút khỏi làng.

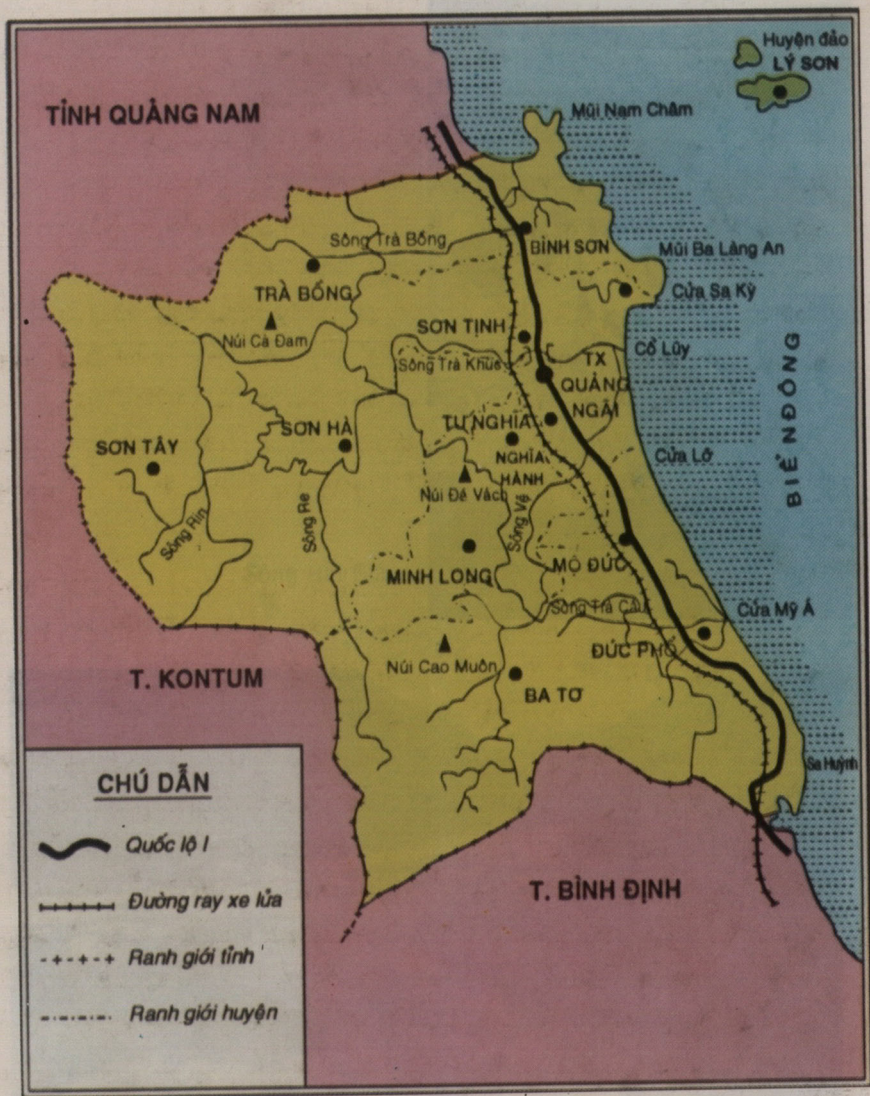
Ngày 06.12.1966 bọn lính Nam Triều Tiên khát máu, điên cuồng và man rợ chia làm 3 toán hành quân tàn sát trong khắp thôn xã để bắn giết. Một toán xuống An Khương - Lộc Tự, lùng sục vào các nhà và hầm chống pháo bắn giết tại chỗ 7 người ở Lộc Miếu. Một toán khác bao vây xóm Đồng Trung, bắt tất cả người già, phụ nữ, trẻ em dẫn xuống xóm Cầu. Toán thứ ba xông thẳng vào xóm Lạc Sơn bắt nhân dân dẫn ra xóm An Phước.

Đến khoảng 10 giờ sáng, địch tập trung nhân dân tại 3 địa điểm gần nhau là Dốc Rừng, đồng Chồi Giữa, đám ruộng Giếng thuộc xóm An Phước - xóm Cầu. Đến khoảng 16 giờ chiều, chúng đồng loạt nhả đạn vào đám người dân vô tội, trong phút chốc cả 3 đám người bị tập trung về đây đều bị giết chết. Trong số đó có một số người may mắn nhờ xác chết đè lên mà thoát chết kể lại cảnh tượng hãi hùng này: “Sau một tiếng hô, chúng bắn xối xả vào bà con chúng tôi, tiếng kêu thất thanh đau đớn vì trúng đạn... bắn xong một đợt chúng nghỉ, sau đó lại bắn tiếp cho đến khi chết hết”. Trong một ngày, bọn lính Nam Triều Tiên đã tàn sát 267 người dân Bình Hòa, trong đó có 59 người tại Dốc Rừng, 66 người tại đồng Chồi Giữa và 131 người tại đám ruộng Giếng xóm Cầu.

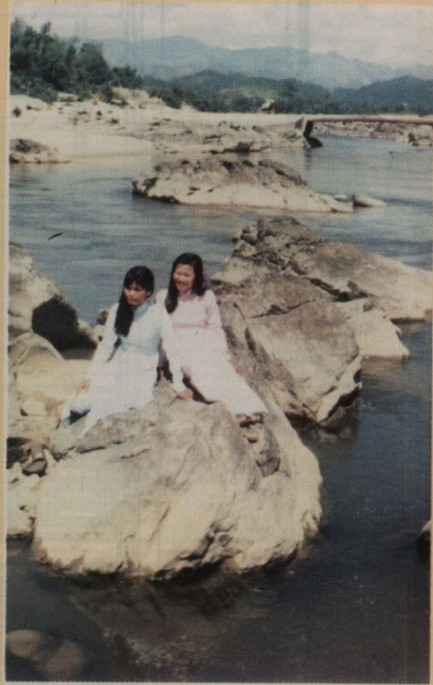
Tổng cộng lính Nam Triều Tiên đã tàn sát 430 người dân xã Bình Hòa, hầu hết là người già, phụ nữ và trẻ em, trong đó có gia đình bị giết sạch không còn một người sống sót. Những địa điểm tàn sát tập thể nay trở thành nơi ghi dấu tội ác của lính Nam Triều Tiên đối với 430 đồng bào ta ở xã Bình Hòa. Các khu mộ chôn chung hàng chục, hàng trăm người nay đã được xây kè và dựng bia ghi lại địa điểm và số người bị tàn sát và một nhà bia chung khắc tên 430 người bị giết hại. Hàng năm, vào những ngày giỗ, tưởng niệm những người đã chết, nhân dân quanh vùng tập trung về các khu mộ chôn chung để dâng hương, tưởng niệm.

Di tích này đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng Di tích Quốc gia.

ĐOÀN BÍCH



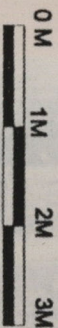
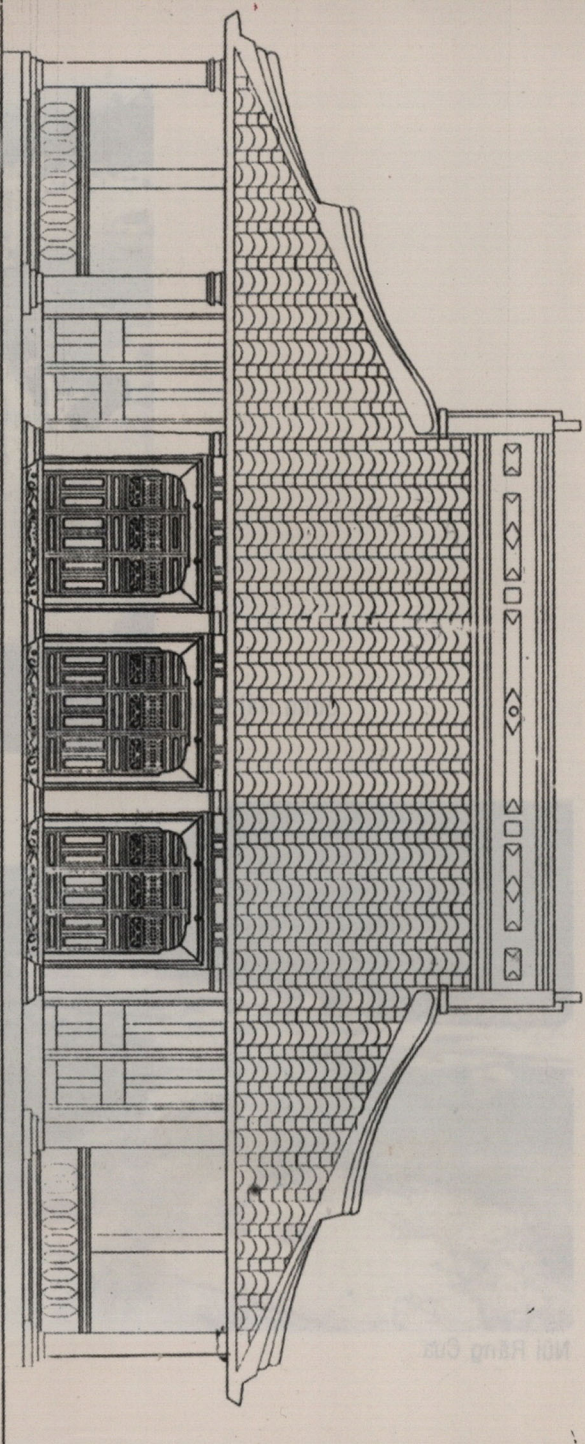
BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH QUẢNG NGÃI



Sông Hải Giá.



Núi Răng Cưa.



Bản vẽ chính diện một ngôi nhà cổ truyền
của người Việt tại tỉnh lỵ Quảng Ngãi

Trang trí
mái hiên
ở một
ngôi nhà
cổ truyền
người Việt



Một ngôi
nhà sàn
dân tộc
Ca Dong



UHO OAO HOA
Một bộ sưu tập đồ trà cổ ở đảo Lý Sơn (Ảnh: LÊ HỒNG KHANH)



Trống đồng Đông Sơn
tìm thấy ở Bàu Lát,
huyện Sơn Tịnh.



Các hệ vật tìm được trên đảo Lý Sơn - Công cụ bằng đá,
các mộ nổi đã được phục nguyên thuộc di chỉ văn hóa Sa Huỳnh

Ảnh: CAO CHƯ

- Con nghê đá tìm thấy ở vùng chân tháp Chánh Lộ, văn hóa Chăm pa



Một bộ sưu tập đồ trà cổ ở đảo Lý Sơn (Ảnh: LÊ HỒNG KHÁNH)



Cổng tam quan chùa Thiên Ân



Chùa Ông Thu Xà (Ảnh: LÊ HỒNG KHÁNH)



Vết tích bờ thành cổ Châu Sa



Chùa Diệu Giác trong lễ đón bằng Di tích quốc gia
(Ảnh: CAO CHU)



Nhà Bảo tàng khởi nghĩa Ba Tơ 11-3-1945



Nhà Bảo tàng khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (28-8-1959)

(Ảnh: CAO CHU)



Mộ Bùi Tá Hán



Một di tích cổ ở Lý Sơn có liên quan với đội Hoàng Sa trong lịch sử
(Ảnh: VĂN XUÂN)

Địa đạo có tổng chiều dài 90 m, chiều cao 1,6 đến 1,9 m, rộng 0,9 m, hình thái gần giống như chữ L, nhưng từng đoạn có hình dích dắc, đoạn có hình kiểu cũi chó. Từng đoạn hầm được kiến tạo các “ga” và “ngách”. Ga là tiếng địa phương thường dùng, chiều cao 1,9 m, rộng 1 m, dài 3 m tổng cộng có 8 ga, 12 ngách, trong ga có giường tre cho thương bệnh binh nằm, ngách là các hố được khoét sâu vào vách hầm dùng để các đồ đạc, dụng cụ cần thiết: y cụ, thuốc men và để cho người ngồi nghỉ. Hệ thống “ga”, “ngách” sử dụng cho một bệnh viện dã chiến một cách sáng tạo, độc đáo.

Rạng sáng ngày 9 tháng 9 năm 1965, lính Mỹ từ Chu Lai đổ quân vào thôn Phú Quý, chúng lùng sục, phát hiện có một bệnh viện dã chiến dưới hầm địa đạo. Trong lúc càn quét, lùng sục, lính Mỹ tìm được hầm cá nhân của y sĩ Lâm và y tá Lệ, cách miệng hầm địa đạo 30 m. Lính Mỹ bắt anh Lâm và chị Lệ khai thác, tra khảo nhưng hai người thà chết không khai báo, chúng trói anh Lâm và chị Lệ đặt trên khối thuốc nổ rồi bấm điện. Xác anh Lâm và chị Lệ bay thành trăm mảnh (sau mấy ngày, dân quân địa phương mang thùng lượm từng mảnh thịt rơi, rồi đem chôn chung thành một mộ).

Đồng thời lính Mỹ cũng phát hiện miệng hầm địa đạo được ngụy trang dưới gốc cây Chối. Lính Mỹ gọi trực thăng chở thuốc nổ tới đặt ở miệng hầm đánh sập địa đạo. Khi mìn nổ, chúng phát hiện có hai lỗ thông hơi lên khối, bọn chúng lại đặt mìn đánh sập hai nơi này.

Như vậy đến trưa cùng ngày lính Mỹ đã dùng mìn đánh vào toàn bộ địa đạo - trạm phẫu A100, sát hại toàn bộ bác sĩ, y tá, hộ lý và toàn bộ thương bệnh binh ở dưới hầm. Tất cả có 66 người (5 người chết trên miệng hầm, còn 61 người chết trong lòng địa đạo). Địa đạo Đám Toái trở thành mồ chôn tập thể.

Năm 1991, Sở Lao động - Thương binh và xã hội Quảng Ngãi đã cho xây dựng tượng đài ở khu di tích này để tưởng nhớ y bác sĩ và thương bệnh binh đã bị lính Mỹ tàn sát. Đến năm 1997, Sở Văn hóa Thông tin cùng Sở Lao động - Thương binh và xã hội Quảng Ngãi cho khai quật địa đạo, đưa 61 di hài lên chôn ở nghĩa trang trong khu di tích.

Di tích địa đạo Đám Toái - Bình Châu (trạm phẫu A100) gắn liền với công cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nói riêng, của dân tộc ta nói chung. Đồng thời đây cũng là một trong những chứng tích nói lên sự tàn ác dã man có tính hệ thống của lính Mỹ gây ra trên khắp các vùng đất thân yêu của chúng ta. Di tích này đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Quốc gia.

NGUYỄN CAO THÂM

DI TÍCH VỤ THẢM SÁT DIÊN NIÊN - PHƯỚC BÌNH

Diên Niên - Phước Bình là tên gọi của hai thôn thuộc xã Tịnh Sơn, phía tây - bắc huyện Sơn Tịnh, cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi 12 km. Tịnh Sơn thuộc địa hình bán sơn địa

nằm giữa hai chi khu đông và tây Sơn Tịnh - Sơn Hà, trên con đường chiến lược liên huyện nối liền đồng bằng và miền núi. Nhân dân Tịnh Sơn có truyền thống đấu tranh kiên cường, kiên quyết bám trụ quê hương, tổ chức sản xuất, cung cấp lương thực, chi viện sức người, sức của cho lực lượng vũ trang tỉnh, huyện, vùng căn cứ kháng chiến. Do vị trí chiến lược nói trên, Tịnh Sơn là điểm nóng, là chấm đỏ trên bản đồ quân sự của Mỹ - nguy lúc bấy giờ. Địch quyết biến nơi đây thành biển lửa, thành vành đai trắng, tiêu diệt tận gốc cơ sở cách mạng của miền tây Sơn Tịnh nói riêng và Quảng Ngãi nói chung.

Để thực hiện mưu đồ đó, mùa thu năm 1966, quan thầy Mỹ đưa lữ đoàn lính thủy đánh bộ Nam Triều Tiên mang tên "Rồng Xanh" từ Phú Yên ra thay thế cho các đơn vị lính thủy đánh bộ Mỹ ở khu vực huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh. Khi đổ quân vào miền tây Sơn Tịnh, chúng chọn đồi tranh Quang Thạnh (xã Tịnh Thọ) làm cứ điểm quân sự của tiểu đoàn 3 - tiểu đoàn thiện chiến của lữ đoàn Rồng Xanh. Chúng bố trí một đại đội ở núi Đất (xã Tịnh Bình), một đại đội ở núi Tròn (xã Tịnh Sơn), một trung đội ở rừng Động (xã Tịnh Hà). Từ các chốt điểm trú quân trên, chúng thường xuyên mở các cuộc càn quét vào các thôn Diên Niên - Phước Bình.

Vào lúc 10 giờ trưa ngày 9.10.1966, một trung đội lính Nam Triều Tiên thuộc tiểu đoàn 3 lữ đoàn Rồng Xanh tràn vào thôn Phước Bình. Chúng lùng sục vào các nhà hầm chống phi pháo, cưỡng bức nhân dân xóm Bình Trung, Phước Bình tập trung về sân trường học thôn. Tập trung

nhân dân ở đây xong, chúng dùng tiểu liên bắn xối xả và ném lựu đạn vào đám người. Hàng loạt người ngã chổng chất lên nhau, máu đổ lênh láng ngay trên sân trường. Tại đây chúng đã giết 68 người trong đó có 21 ông già, 47 phụ nữ và trẻ em. Xong, chúng lại tiếp tục lùng sục vào các nhà trong xóm để gây tội ác. Ngày 9.10.1966 cả thôn Phước Bình chìm ngập trong cảnh đau thương, tang tóc, những người dân lương thiện ngã xuống khắp nơi trong nhà, dưới hầm, ngoài ngõ, sân trường, trước họng súng man rợ của kẻ thù.

Những nạn nhân bị chúng giết hại ở thôn Phước Bình chưa kịp chôn cất xong thì những kẻ sát nhân lại gây ra vụ thảm sát tại thôn Diên Niên cách địa điểm Phước Bình 2 cây số về hướng tây nam.

Ngày 13.10.1966, vào khoảng 9 giờ sáng, một đại đội lính Nam Triều Tiên từ căn cứ núi Tròn càn quét vào thôn Diên Niên. Chúng bắt toàn bộ ông bà già, phụ nữ và trẻ em, đến tập trung ở sân sau vườn đình Diên Niên. 5 giờ chiều, sau khi thực hiện xong việc dồn dân, chúng đồng loạt nhả đạn vào đám người dân vô tội, trong phút chốc chúng đã tàn sát 112 người.

Chỉ tính trong 2 ngày 9.10 và 13.10.1966, lính Nam Triều Tiên đã tàn sát 180 người dân vô tội Phước Bình và Diên Niên. Vụ thảm sát này là một trong những bằng chứng tội ác giết người hàng loạt do lính Nam Triều Tiên gây ra ở miền tây Sơn Tịnh. Hậu quả của nó không những

đối với người thân của những nạn nhân bị giết mà còn đối với những nạn nhân sống sót, trên mình họ còn mang nhiều thương tích tàn phế nặng nề không thể nào cứu chữa được.

Di tích đình Diên Niên - nơi lính Nam Triều Tiên tàn sát 112 thường dân, hiện nay là khu vực nằm phía sau trường cấp 1 của xã Tịnh Sơn. Dấu vết còn lại của di tích là 5 khu mộ chôn chung của những nạn nhân bị sát hại. Ngoài ra, cách điểm di tích về phía tây bắc 100 mét là mộ của những nạn nhân bị thảm sát tại địa điểm này.

Địa điểm di tích sân trường học thôn Phước Bình - nơi lính Nam Triều Tiên thảm sát 68 thường dân vẫn còn. Cách di tích 100 mét về phía đông bắc là hai khu mộ chôn chung, mỗi khu có 15 mộ. Ngoài ra còn những khu mộ cách điểm di tích 50 mét về phía tây và những ngôi mộ được chôn lẻ tẻ, cách điểm di tích 300 mét về hướng đông - bắc.

Di tích vụ thảm sát Diên Niên - Phước Bình là nơi ghi dấu tội ác man rợ của kẻ thù xâm lược và cũng là nơi tưởng niệm thành kính, trang nghiêm của nhân dân địa phương và khách tham quan đối với 180 linh hồn đồng bào ta bị địch giết hại.

Di tích này cũng đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Quốc gia.

LÊ THỊ CHUNG

DI TÍCH VỤ THẨM SÁT SƠN MỸ

Sơn Mỹ là tên gọi mà ngụy quyền Sài Gòn đã đặt cho xã Tịnh Khê - một xã cực đông huyện Sơn Tịnh, cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi 13 km về hướng đông - đông bắc, ngày nay nằm bên Quốc lộ 24B nối tỉnh lỵ với cảng biển Sa Kỳ.

Sơn Mỹ đông giáp biển (quen gọi là bãi biển Mỹ Khê) tây giáp xã Tịnh Châu, nam giáp sông Trà Khúc và cửa Đại Cổ Lũy, bắc giáp Tịnh Kỳ, Tịnh Hòa thuộc vùng Ba Làng An nổi tiếng trong chống Mỹ - cứu nước. Sơn Mỹ được cả thế giới biết đến sau vụ thảm sát đẫm máu do quân xâm lược Mỹ gây ra đối với thường dân mà các sách báo Mỹ quen gọi là vụ thảm sát Sơn Mỹ hay vụ thảm sát Mỹ Lai. Kỳ thực, Sơn Mỹ vốn là một làng quê văn hiến, là quê hương của những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử dân tộc như đô đốc Tây Sơn Trương Đăng Đồ, đại thần triều Nguyễn Trương Đăng Quế, Bình Tây đại nguyên soái Trương Công Định... Trong kháng chiến chống Mỹ, xã Tịnh Khê được giải phóng khá sớm (1964) du kích xã Tịnh Khê nổi tiếng gan dạ. Quân và dân xã Tịnh Khê được phong tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND.

Vụ thảm sát Sơn Mỹ xảy ra ngày 16 tháng 3 năm 1968 do Lực lượng Đặc nhiệm Barker (Task Force Barker) thuộc Lữ đoàn 11, sư đoàn Americal gây ra. Lực lượng này gồm ba đại đội: đại đội Alpha (ký hiệu A), đại đội Bravo (ký hiệu B), đại đội Charlie (ký hiệu C). Chủ công trong vụ thảm sát Sơn Mỹ là đại đội C dưới quyền chỉ huy của đại úy Ernest Medina, trong đó thực thi chính là trung đội 1 do trung úy William Calley chỉ huy.

Sáng sớm ngày 16 tháng 3 năm 1968, địch đồng loạt nã pháo vào Sơn Mỹ - mảnh đất mà chúng khoanh trong vùng tự do tác xạ (free-fire zone) và được gọi bằng những cái tên sai lệch như Pinkville (thị trấn Hồng) hay My Lai (lấy tên từ một thôn, viết không dấu theo kiểu tiếng Anh). Sau một đợt pháo dồn dập kéo dài, một đàn máy bay trực thăng HU-1A chở lính Mỹ đổ bộ xuống đồng lúa phía tây xóm Thuận Yên thôn Tư Cung và xóm Gò thôn Cổ Lũy và cuộc thảm sát liền bắt đầu. Lính Mỹ xông vào xóm Thuận Yên bắn bất cứ người nào chúng bắt gặp. Chúng phân thành từng tốp, tốp đốt nhà, tốp bắn chết trâu bò, tốp giạt mìn đánh sụp hầm trú ẩn của dân, tốp bắn giết nhân dân. Trong khi các lính Mỹ khác đã chặn các ngã đường, không cho những người trong xóm chạy thoát. Sự man rợ của lính Mỹ dâng đến cực điểm khi chúng gom dân làng lại và tàn sát hàng loạt người cùng một lúc: ở Tháp Canh 102 người, ở nương nước phía đông xóm Thuận Yên 107 người. Số người bị tàn sát ở thôn Tư Cung là 407 người, tại thôn Mỹ Hội cũng diễn ra cảnh tàn sát tương tự với 97 người bị giết chết. Tổng số người bị tàn sát trong buổi sáng ngày 16 tháng 3 năm 1968 ở Sơn Mỹ là 504 người, trong đó có 182 phụ nữ, 173 trẻ em, 60 cụ già, có 24 gia đình bị giết sạch, 247 ngôi nhà bị thiêu cháy.

Ngay sau vụ tàn sát này, Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng các cấp và Chính phủ VNDCCH đã lên tiếng tố cáo trước dư luận thế giới tội ác man rợ của quân xâm lược Mỹ đối với thường dân Việt Nam. Nhưng phải đến một năm rưỡi sau, vụ thảm sát mới được phanh phui ở Mỹ nhờ các

cựu binh Mỹ, với bức thư tố giác của Ronald Ridenhour, các bức ảnh của Ronald Haeberle, lời kể của Jay Roberts (nguyên phóng viên chiến trường) của Hugu Thompson (nguyên phi công trực thăng đã cứu được một số người khỏi bị tàn sát) vụ thảm sát Sơn Mỹ được đưa ra ánh sáng đã làm chấn động cả dư luận thế giới và lương tâm loài người. Người ta đòi đưa các nhân vật chớp bu ở Nhà Trắng và Lầu Năm Góc, tướng William Westmoreland (Tổng chỉ huy quân đội Mỹ ở Việt Nam) ra xét xử vì tội ác chiến tranh, thay vì xử những con tốt đen làm vật “tế thần” như Calley, Medina.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, Khu Chứng tích Sơn Mỹ được xây dựng ở xóm Thuận Yên, bên con mương nước từng xảy ra cảnh thảm sát khủng khiếp nhất. Khu Chứng tích Sơn Mỹ gồm một nhà trưng bày hình ảnh, hiện vật về vụ thảm sát, một tượng đài và nhà tiếp khách. Tại các khu mộ tàn sát tập thể được dựng bia cảm thù. Di tích vụ thảm sát Sơn Mỹ được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Quốc gia từ năm 1979, năm 2001 được đề nghị xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt quan trọng.

Hằng năm, Khu Chứng tích Sơn Mỹ thu hút được hàng vạn lượt khách trong và ngoài nước. Nhiều đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước ta đã đến thăm, trồng cây lưu niệm và ghi sổ cảm tưởng. Trong số khách nước ngoài đến viếng Sơn Mỹ, đáng chú ý có các cựu chiến binh Mỹ. Hugu Thompson, Larry Calburn (các cựu binh Mỹ đã cứu được một ít thương dân khỏi bị thảm sát), Mike Boehm

(nhân vật chính trong phim *Tiếng vĩ cầm ở Mỹ Lai*). Nhân tưởng niệm 30 năm vụ thảm sát Sơn Mỹ (16.3.1968 - 16.3.1998) đại sứ Mỹ ở Việt Nam Pete Peterson và Tổng thống Mỹ Bill Clinton đã lên tiếng xin lỗi về vụ thảm sát.

Sơn Mỹ là một vụ thảm sát man rợ điển hình của quân viễn chinh Mỹ ở miền Nam Việt Nam, là vụ thảm sát còn sót lại nhiều hình ảnh hiện trường tội ác.

CAO CHƯ

DI TÍCH VỤ THẢM SÁT KHÁNH GIANG - TRƯỜNG LỆ

Khánh Giang - Trường Lệ là một thôn thung lũng núi nằm ở xã Hành Tín, huyện Nghĩa Hành, thôn này bắc giáp thôn Phú Khương (xã Hành Tín), nam giáp đèo Đá Chát, đông giáp núi Dầu (huyện Đức Phổ), tây giáp núi Đá Chát (huyện Ba Tơ).

Từ tỉnh lỵ Quảng Ngãi muốn đến đây có thể đi bằng hai con đường. Có thể theo Quốc lộ số I đến thị trấn Thạch Trụ (huyện Mộ Đức) rẽ lên Quốc lộ 24A đến đỉnh đèo Đá Chát rẽ phải về khu di tích, con đường này dài 45 km. Có thể đi thẳng từ tỉnh lỵ đến huyện lỵ Nghĩa Hành đi về hướng nam, qua cầu Cộng Hòa đến khu di tích, đoạn đường này dài 30 km.

Vụ thảm sát Khánh Giang - Trường Lệ diễn ra như sau:

Ngày 15.4.1969, một trung đội lính Mỹ đóng ở căn cứ Gò Hội (huyện Đức Phổ) hành quân bằng trực thăng đổ bộ

xuống Gò Eo (ranh giới hai xã Hành Tín và Hành Thiện), từ Gò Eo chúng tiến quân lên vùng Trường Khánh, Ba Tơ nhằm càn quét, uy hiếp, tìm diệt quân chủ lực của ta, trên đường hành quân chúng giết ông Tạo ở thôn Phú Khương (xã Hành Tín), đến thôn Khánh Giang chúng đóng quân tại Gò Một.

Ngày 16.4, lính Mỹ đốt cháy hết tất cả nhà cửa, giết tất cả gia súc của đồng bào Khánh Giang - Trường Lệ. Ngày 17.4 lính Mỹ dùng cối cá nhân bắn chết bà Trần Thị Kiểm và làm bị thương em Thân. 7 giờ sáng ngày 18.4 lính Mỹ tiến vào xóm Trường Lệ. Sau khi lùng sục chúng áp giải tất cả phụ nữ và trẻ em tập trung ở bãi đất trống cạnh Đập Đá, đồng thời chúng đốt cháy tất cả nhà cửa còn sót lại, xong chúng rút về Gò Một (Khánh Giang). Thấy lính Mỹ đã rút đi, phụ nữ và trẻ em tản về ba căn hầm lớn ở gò Đập Đá, nhà ông Xu, và căn hầm ở mé vườn ông Thủy. 10 giờ 30 phút ngày 18.4.1969, một tiểu đội lính Mỹ quay lại xóm Trường Lệ để thực thi công việc tàn sát đầu tiên tại gò Đập Đá. Chúng xả súng bắn hàng loạt, giết sạch những số đồng bào Hre đang ăn trưa trên miệng hầm dưới tán tre xanh. Những người dân vô tội lần lượt gục ngã chồng chất lên nhau, chết úp mặt vào xoong đang ăn. Lính Mỹ dùng lựu đạn ném vào đồng xác chết để tiêu diệt những người còn sống sót. Tại đây, lính Mỹ tàn sát 29 người trong đó có 10 phụ nữ và 19 trẻ em, có một phụ nữ mang thai sắp sinh, có 4 em gái may mắn thoát chết nhờ ẩn nấp ở dưới hầm.

Sau khi tàn sát ở cụm 1, 11 giờ trưa lính Mỹ tiến vào căn hầm tập thể ở nhà ông Xu. Lúc này có nhiều người dân

đang ẩn nấp dưới hầm, bị lính Mỹ ép buộc tập trung ra sân trước nhà, dùng tiểu liên bắn chết từng người. Bắn xong chúng lôi xác chất thành đống ở phía tây nhà ông Xu và dùng rơm, xăng đốt cháy. Tổng số người bị lính Mỹ giết hại tại nhà ông Xu là 15 người trong đó có 6 phụ nữ và 9 trẻ em, riêng sống sót ở cụm này có em Dương Thị Ngân 6 tuổi (con gái ông Xu). Tại mé vườn ông Thủy, những người dân đang ẩn nấp dưới hầm bị lính Mỹ gọi lên tập trung ở khoảng đất trống vệ đường đi liên xã, chúng dùng súng liên thanh bắn xả vào đám người. Hàng loạt người ngã chồng chất lên nhau. Máu đổ lênh láng. Khi đã giết hết dân ở đây, lính Mỹ dùng rơm, xăng đốt cháy, ném lựu đạn vào đống xác chết. Tổng cộng số người bị chúng giết hại là 19 người gồm 6 phụ nữ và 13 trẻ em. Tại đây số trẻ em sống sót là: Trần Thị Đa, Trần Thị Tình, Trịnh Thị Hợi (nhờ nằm dưới xác mẹ), ngoài ra có em Nguyễn Sang bị thương nặng chạy đi tìm mẹ chết trong hang núi, em Trịnh Bé bị thương và bị chúng bắt đi mất tích.

Sau khi tàn sát phụ nữ và trẻ em ở 3 điểm trên, lính Mỹ tiến quân vào cầu Sập (Ba Tơ).

Chúng gọi máy bay thả bom xăng và gọi pháo từ Đức Phổ, Nghĩa Hành bắn vào vùng Khánh Giang - Trường Lệ, hủy diệt và phi tang tội ác. Các em bé lúc tỉnh dậy chạy lên núi từ hôm đó nên thoát chết. Trong suốt 3 ngày đêm vùng Khánh Giang - Trường Lệ thành biển lửa.

Trong vụ thảm sát Khánh Giang - Trường Lệ, lính Mỹ giết hại tổng cộng 63 người, trong đó có 22 phụ nữ và 41

trẻ em. Trong vụ thảm sát này có 9 nạn nhân - nhân chứng sống sót ở điểm tàn sát tập thể và có 7 người đã chạy thoát từ lúc lính Mỹ tập trung dân chúng, trước khi vụ thảm sát diễn ra.

Ngoài việc giết hại hàng loạt những người dân vô tội, giặc Mỹ đốt cháy tất cả nhà cửa, giết tất cả gia súc, dùng chất độc hóa học, bom đạn tàn phá cây cối làng mạc. Chúng gây tội ác hết sức dã man tàn bạo, giết sạch, đốt sạch, phá sạch con người, gia súc, nhà cửa, cây cối vùng Khánh Giang - Trường Lệ, biến vùng này thành vùng đất chết. Vụ thảm sát Khánh Giang - Trường Lệ do quân viễn chinh Mỹ gây ra là một trong những vụ thảm sát dã man nhất, trong đó có đủ các hình thức man rợ, có gia đình bị giết sạch, những người sống sót sau vụ tàn sát bị di hại nặng về thần kinh.

Hiện nay những ngôi mộ tập thể tại ba điểm của vụ thảm sát trên được bảo quản tôn tạo, một phù điêu đã được xây dựng và năm 2001 xúc tiến xây dựng tượng đài để tưởng niệm các nạn nhân.

Di tích vụ thảm sát Khánh Giang - Trường Lệ đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng là Di tích Quốc gia.

ĐOÀN NGỌC KHÔI

DI TÍCH CHẾNH THẮNG

DI TÍCH CHIẾN THẮNG XUÂN PHỐ

Sau khi Đội Du kích Ba Tơ từ căn cứ Cao Muôn chuyển về đồng bằng đã phát triển thành hai đại đội: đại đội Phan Đình Phùng và đại đội Hoàng Hoa Thám. Đại đội Hoàng Hoa Thám xây dựng căn cứ ở Núi Lớn - Mộ Đức, do đồng chí Nguyễn Đôn chỉ huy có nhiệm vụ đánh Nhật tại các đồn ở Ba Tơ, Nghĩa Hành, Đức Phổ, Mộ Đức. Còn đại đội Phan Đình Phùng xây dựng căn cứ tại Vĩnh Tuy - Sơn Tịnh, do đồng chí Nguyễn Chánh chỉ huy và có nhiệm vụ đánh Nhật ở các đồn Di Lăng - Sơn Hà, Trà Bồng, Bình Sơn, Tư Nghĩa. Trong đó tiêu biểu là trận đánh Nhật tại làng Xuân Phổ vào ngày 16.8.1945.

Ngày 14.8.1945, trong khi quần chúng khắp nơi trong tỉnh nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền thì đến trưa ngày 15.8.1945 Nhật đã điều động một xe Jeep chở 3 tên sĩ quan từ thị xã Quảng Ngãi lên làng Xuân Phổ - Tư Nghĩa để dò la tình hình. Cả bọn lúng lúng vào làng, giở trò uy hiếp nhân dân. Các chiến sĩ tự vệ, du kích địa phương đã bao vây, đâm thủng lốp xe, chém chết 3 tên sĩ quan Nhật.

Ngày 16.8.1945, đại đội Phan Đình Phùng được lệnh hành quân đến làng Xuân Phổ và nhận định: mất 3 tên sĩ quan, thế nào Nhật cũng cho quân lên trả thù và tìm xác đồng bọn, đại đội Phan Đình Phùng nhanh chóng triển khai đánh địch. Một trung đội do đồng chí Phan Phong và Phan Diệt chỉ huy, bố trí chặn đầu từ An Hội vào Xuân Phổ. Một bộ phận do đồng chí Nguyễn Chánh chỉ huy triển khai ở khu vực bờ sông Trà Khúc, chặn bọn địch ở cầu xe lửa

đánh vào phía bắc làng Xuân Phổ. Đúng như dự kiến của ta, ngày 16.8.1945, một ô tô chở 45 tên lính Nhật từ thị xã lên đổ quân ở cổng An Hội, rồi tràn vào làng Xuân Phổ. Các chiến sĩ đại đội Phan Đình Phùng được bố trí từ các ruộng mía, bìa làng chờ địch tới. Chờ cho bọn Nhật đến gần, một loạt súng nổ bất ngờ làm cho bọn địch dừng lại, ngơ ngác. Ta đồng loạt xung phong giáp chiến. Trung đội trưởng Phan Diệt xung phong đầu tiên chém chết một tên, nhưng sau đó đồng chí bị một tên khác bắn trúng, hy sinh. Tấm gương chiến đấu của trung đội trưởng Phan Diệt đã cổ vũ toàn trung đội xông lên giết giặc. Lúc này bọn Nhật vẫn ngoan cố chống cự, nhưng các chiến sĩ ta vẫn tiến công dũng mãnh, buộc chúng phải lùi lại. Cũng trong thời gian này, nhân dân các làng lân cận đã nổi trống, mõ làm náo động cả một vùng, truyền nhau truy kích địch. Quân Nhật thấy vậy hoảng hốt khiêng 6 xác đồng bọn ra xe chuẩn về thị xã Quảng Ngãi. Trận đánh kết thúc nhanh, gọn. Ta thu được một súng trường, một ống nhòm, một địa bàn. Khi bộ phận đồng chí Nguyễn Chánh ngoài bờ sông Trà Khúc vận động vào chi viện thì quân Nhật đã bỏ chạy.

Chiến thắng Xuân Phổ là bước ngoặt đánh dấu sự trưởng thành của Đội Du kích Ba Tư, đồng thời góp phần vào thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân ở Quảng Ngãi.

CAO THỊ HỒNG HẠNH

DI TÍCH CHIẾN THẮNG MỎ CÀY

Mỏ Cày là đoạn đường Quốc lộ 1A có dạng gấp khúc, cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi 16 km về phía nam, nằm trên địa phận huyện Mộ Đức. Chiến thắng Mỏ Cày diễn ra trong bối cảnh ta đang đẩy mạnh cao trào kháng Nhật cứu nước và quần chúng nô nức làm nên cuộc cách mạng Tháng Tám lịch sử.

Vào trưa ngày 17.8.1945, ba trung đội du kích Ba Tơ thuộc đại đội Hoàng Hoa Thám đã tiến xuống đây và đóng quân tại cánh Ma Gia để phục kích đánh đoàn quân Nhật. Ta đào đường, phá cống làm chướng ngại vật. 16 giờ ngày hôm đó, Ủy ban Cách mạng lâm thời các xã Hoài An, An Phong họp tổ chức cho các đội tự vệ đỏ và nhân dân phối hợp. Lúc 23 giờ cùng ngày, hai đoàn xe Nhật gồm 40 chiếc chở đầy lính và quân trang quân dụng từ thị xã Quảng Ngãi chạy vào, lọt vào ổ phục kích của ta. Chiếc xe đi đầu sụp cống và phụt tắt đèn pha. Lập tức quân ta xông lên, mặc dù vũ khí thô sơ nhưng thừa lòng quyết tâm, được nhân dân các xã xung quanh đánh hỗ trợ, làm cho quân Nhật phải khiếp sợ. Trận đánh ác liệt kéo dài đến khoảng 24 giờ đêm hôm đó, đoàn xe sau của quân Nhật dùng súng máy và cối 61 ly bắn vào đội hình của quân ta. Ta quyết định rút quân về hướng Năng An (xã Đức Nhuận ngày nay) để bảo toàn lực lượng và tránh sự bất lợi nếu kéo dài trận đánh. Trong trận này, ta tiêu diệt và làm bị thương 20 tên lính Nhật, phá hủy nhiều xe cơ giới, ta có 4 chiến sĩ hy sinh và 2 người bị thương.

Sau khi ta rút quân, tiếng mõ thanh viện của nhân dân các xã chung quanh vẫn gõ liên hồi, địch hoang mang không dám tiến thoái, đành nằm yên tại chỗ bắn cầm canh. Mãi đến 8 giờ sáng hôm sau (ngày 18.8.1945) chúng điên cuồng đốt phá các nhà, các xóm ven Mỏ Cày và cướp lấy gỗ, ván của dân lót đường để xe đi qua. Đến 10 giờ trưa hôm ấy chúng mới thông xe được.

Chiến thắng Mỏ Cày đánh dấu một bước trưởng thành của Đội Du kích Ba Tơ trong phong trào kháng Nhật - cứu nước.

Hiện tại đoạn Quốc lộ 1A Mỏ Cày đã được xây dựng một vườn hoa nhỏ và tượng đài chiến thắng Mỏ Cày.

NGUYỄN MẠNH

DI TÍCH CHIẾN THẮNG TÀ MỰC

Tà Mực là tên một ngọn núi cao khoảng một ngàn mét nằm ở xã Sơn Dung, phía đông huyện Sơn Tây.

Năm 1951, thực dân Pháp đã xây dựng một hệ thống đồn lũy khá kiên cố trên đỉnh núi. Địch cho rằng, nơi đây có địa hình hiểm trở, cây cối um tùm, lại giáp với Kon Tum nên thuận lợi cho việc tiếp tế lương thực, đạn dược và nếu thất thủ, có thể ngược dòng sông Rìn rút về cứ điểm Kom Plông. Thực dân Pháp đã đưa từ Kon Tum về Tà Mực một đại đội quân phiến loạn do tên quan một người Pháp chỉ huy, được trang bị đầy đủ vũ khí với âm mưu xây dựng nơi đây thành một cứ điểm kiên cố để đánh phá ta lâu dài và

làm bàn đạp từng bước chiếm toàn bộ miền tây Quảng Ngãi.

Nhận thức được âm mưu của địch qua việc xây dựng đồn Tà Mực, Bộ Tư lệnh Liên khu V đã quyết định điều động tiểu đoàn 19 thuộc trung đoàn 108 làm nhiệm vụ tiêu diệt đồn, mà đại đội 213 là đơn vị chủ công.

Trung tuần tháng 12.1951, đại đội 213 dưới sự chỉ huy của đồng chí Phạm Đuờg, từ huyện lỵ Sơn Hà hành quân tập kết vào căn cứ du kích xã Sơn Dung chờ lệnh tấn công đồn Tà Mực. Tối ngày 23.12.1951, đại đội bắt đầu triển khai đánh đồn. Trước khi áp sát vào lô cốt ở lưng chừng núi phía đông, ta đã tiến hành gỡ toàn bộ mìn do địch gài trên đường đi. Đến 8 giờ tối, ta đã đưa đội hình vào cách lô cốt địch khoảng 70 mét, sau đó vào công sự chờ lệnh của tiểu đoàn. Đúng 3 giờ sáng được lệnh của tiểu đoàn, đại đội 213 bắt đầu nổ súng tấn công. Sau hai phát súng SKZ, quân ta đã xung phong chiếm được lô cốt lưng chừng núi. Sau đó quân ta theo đường giao thông ngầm của địch tấn công lên đồn, song địch đã phản kích quyết liệt, ta bị thương vong nhiều, chỉ còn lại 10 đồng chí nhưng vẫn kiên cường bám trụ, lấy bao tải dồn đất làm thành công sự cao ngay trên giao thông hào mà ta đã chiếm được, dùng trung liên bắn trả, làm cho địch trên đồn không thể tấn công xuống được. Mãi đến trời sáng, địch dùng súng AT bắn dữ dội xuống lô cốt ta đang chiếm giữ, đất ở tường văng ra làm tắt các khẩu súng trung liên. Đồng chí Anh - xạ thủ trung liên lúc này bị thương nặng ở đầu nhưng vẫn kiên quyết ở lại sửa chữa

xong 3 khẩu trung liên giao cho đồng đội tiếp tục chiến đấu và đồng chí đã anh dũng hy sinh vì vết thương quá nặng.

Tình thế chiến đấu lúc này rất căng thẳng, do đó trung đoàn đã tăng cường một đại đội dự bị, nhưng với một đường độc đạo ở lưng chừng núi, lại bị hỏa lực địch khổng lồ chế sê gây thương vong lớn nên không thể vào được. Trước tình hình đó, các chiến sĩ đại đội 213 đã có sáng kiến dùng cuộn dây điện thoại dự bị thả xuống chân núi cho đơn vị bạn buộc khẩu súng phóng bom và đạn để kéo lên. Sau khi chuyển súng và đạn xong, ta nạp đạn bắn liên hai quả vào đồn địch (cách 130m), trúng kho đạn bốc cháy. Quân địch trong đồn lúc này hoang mang dao động mạnh, tên đồn trưởng người Pháp bỏ chạy về hướng Kom Plông. Thừa thắng, cả đơn vị (lúc này còn 8 đồng chí) nhất tề xông lên chiếm đồn địch đúng vào trưa ngày 24.12.1951. Kết quả ta đã tiêu diệt hoàn toàn đồn Tà Mực, diệt hàng chục tên, thu 4 tấn súng đạn và nhiều quân trang quân dụng của địch.

Sau trận tấn công đánh chiếm của quân ta ngày 24.12.1951, đồn Tà Mực hầu như bị phá hủy hoàn toàn. Di tích đồn Tà Mực nay chỉ còn lại một số đoạn giao thông hào, bờ lũy và những khóm tre gai xung quanh đồn. Song, khi đến tham quan di tích này chúng ta vẫn còn thấy được vết tích của chiến trường xưa - nơi quân ta đã anh dũng tấn công tiêu diệt một cứ điểm quan trọng của địch, góp phần đập tan âm mưu "bình định" của thực dân Pháp ở miền tây Quảng Ngãi, đồng thời tạo điều kiện mở đường cho bộ đội ta tấn công lên các cứ điểm ở bắc Tây nguyên và giải phóng Tây nguyên.

CAO THỊ HỒNG HẠNH

DI TÍCH CHIẾN THẮNG BA GIA

Ba Gia là một địa danh thuộc xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh, cách Quốc lộ 1A 15 km về phía tây, cách thị xã Quảng Ngãi 18 km về phía tây - bắc. Tên gọi này được định danh cho một chiến dịch của các lực lượng vũ trang Quân khu V và tỉnh Quảng Ngãi trong đợt hoạt động hè năm 1965 ở tây bắc Quảng Ngãi, có địa bàn trọng điểm thuộc các xã Tịnh Bắc, Tịnh Đông, Tịnh Sơn huyện Sơn Tịnh.

Trận đánh Ba Gia diễn ra từ đêm 28 rạng ngày 29.5.1965 đến ngày 31.5.1965. Ròng rã 3 ngày đêm chiến đấu quyết liệt, trung đoàn 1 (Quân khu V) phối hợp với bộ đội địa phương và dân quân du kích đã đánh thiệt hại nặng 4 tiểu đoàn địch, bẻ gãy cuộc hành quân lớn nhằm giải tỏa áp lực của ta đối với các cứ điểm Gò Cao (Ba Gia) và khu vực tây Sơn Tịnh. Đây là lần đầu tiên trên chiến trường khu V, một trung đoàn chủ lực của ta đã tiêu diệt một chiến đoàn hỗn hợp tinh nhuệ của địch (có sự hỗ trợ mạnh của pháo binh và trực thăng), diệt 1.724 tên (có 4 cố vấn Mỹ) bắt sống 275 tên (có một tiểu đoàn trưởng), bắn rơi hai máy bay trực thăng, thu 350 súng các loại, phá hủy nhiều xe cơ giới. Chiến thắng Ba Gia góp phần quan trọng làm phá sản hoàn toàn chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ. Thắng lợi này tạo điều kiện cho quân và dân Quảng Ngãi có một thế đứng vững vàng, thế chủ động về chiến dịch và chiến đấu trên một chiến trường quan trọng của khu V và của toàn miền Nam.

Quần thể di tích chiến thắng Ba Gia đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Quốc gia gồm các điểm di tích chính:

- Núi Khỉ (núi Chợ) thuộc thôn Thọ Lộc, xã Tịnh Sơn.
- Cầu Miếu Ngói thuộc xã Tịnh Sơn.
- Đồn Gò Cao (đồn Ba Gia) thuộc xã Tịnh Đông,
- Núi Chóp Nón thuộc xã Tịnh Bình.
- Cao điểm 47, đồi Mả Tổ thuộc xã Tịnh Sơn.
- Mỏm Cổ Rùa, núi Tròn xã Tịnh Sơn.

Năm 1984 - 1985 tại khu vực Mỏm Cổ Rùa, núi Tròn, tỉnh Quảng Ngãi đã cho xây dựng đài chiến thắng Ba Gia. Đến đầu năm 2000, nhân kỷ niệm 35 năm chiến thắng Ba Gia vườn hoa và quảng trường trước tượng đài cũng được xây dựng nhằm biến nơi đây thành một khu tham quan, lưu niệm và sinh hoạt văn hóa của nhân dân.

Các điểm di tích thuộc quần thể di tích Ba Gia cũng đã được dựng bia, bảng và quy hoạch bảo vệ.

LÊ HỒNG KHÁNH

DI TÍCH CHIẾN THẮNG VẠN TƯỜNG

Vạn Tường là tên một thôn sát biển của xã Bình Hải, huyện Bình Sơn, cách thị xã Quảng Ngãi 40 km về phía đông - bắc, cách căn cứ quân sự Chu Lai 20 km về phía đông - nam. Quần thể di tích chiến thắng Vạn Tường gồm nhiều điểm di tích phân bố trên địa bàn 2 xã Bình Hải và

Bình Hòa, nay thuộc khu vực quy hoạch xây dựng thành phố Vạn Tường - gắn liền với khu công nghiệp Dung Quất, Nhà máy lọc dầu số I và khu kinh tế mở Chu Lai.

Giữa năm 1965, chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ hoàn toàn bị phá sản. Để cứu vãn tình hình, chúng ồ ạt đưa quân Mỹ và chư hầu vào miền Nam, tăng cường vũ khí và phương tiện chiến tranh, thực hiện chiến lược “Chiến tranh cục bộ”.

Với ý đồ “tìm diệt” lực lượng chủ lực quân Giải phóng, ngày 18.8.1965 quân Mỹ mở cuộc hành quân mang tên “Ánh Sao” (Starlight) với sự tham gia của 8.000 lính Mỹ và 1.000 quân nguy, một tiểu đoàn xe tăng và xe bọc thép, hai tiểu đoàn pháo 105 ly, 6 tàu đổ bộ và pháo hạm cùng hàng trăm máy bay chiến đấu, chia làm 3 mũi (từ biển đổ bộ vào, từ căn cứ Chu Lai đánh sang và từ trên không ập xuống) tiến công vào khu vực Vạn Tường, nơi trung đoàn 1 chủ lực Quân khu V đang đóng quân.

Dự đoán được âm mưu của địch, nắm chắc tư tưởng tiến công, quyết chiến quyết thắng, lực lượng chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích các xã Bình Phú, Bình Trị, Bình Hòa, Bình Hải đã hiệp đồng chặt chẽ, dũng cảm chiến đấu, đánh bại hoàn toàn cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 919 tên Mỹ, bắn cháy, bắn hỏng 22 xe bọc thép, bắn rơi 13 máy bay, phá hủy và tịch thu nhiều phương tiện chiến tranh.

Trận Vạn Tường là đòn tiến công phủ đầu oanh liệt giáng vào lực lượng viễn chinh Mỹ, đặc biệt là lính thủy

đánh bộ, một binh chủng được Nhà Trắng và Lầu Năm Góc xem là ưu tú nhất của quân đội Mỹ.

Chiến thắng Vạn Tường mở đầu cho cao trào diệt Mỹ trên toàn miền Nam, chứng tỏ quân và dân ta có đủ khả năng đánh bại quân Mỹ xâm lược, dù chúng có ưu thế về số lượng, hỏa lực và cơ động.

Quần thể di tích chiến thắng Vạn Tường được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng Di tích Quốc gia gồm các di tích sau đây:

- Sở chỉ huy trung đoàn I (Quân khu 5) tại xóm Hải Nam, thôn Vạn Tường.

- Đỉnh đồi 61 (đồi Bằng) thuộc xóm Hải Chánh, thôn Vạn Tường.

- Eo biển An Cường và thôn An Cường, nơi địch đổ quân từ phía biển và bị trung đội công binh của ta chặn đánh.

- Xác máy bay địch bị ta bắn hạ tại xóm III, thôn Phước Thiện.

- Chiến hào thép Lộc Tự.

- Xác xe tăng và xe bọc thép của địch bị ta bắn cháy tại Lộc Tự.

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia quân sự trong và ngoài nước, quần thể di tích chiến thắng Vạn Tường rất có ý nghĩa trong việc nghiên cứu khoa học quân sự, đặc biệt là trong bố trí chiến trận phối hợp để đối phó và đập tan một cuộc hành quân “tìm diệt” quy mô lớn.

Hiện nay, một số điểm di tích đã được Quân khu V và tỉnh Quảng Ngãi đầu tư tôn tạo, phục vụ nghiên cứu quân sự, giáo dục truyền thống và khách tham quan trong và ngoài nước.

Ý nghĩa đặc biệt của chiến thắng Vạn Tường và với vị trí nằm trong khu vực quy hoạch Khu công nghiệp Dung Quất - Nhà máy lọc dầu số 1 - thành phố Vạn Tường, gồm các bãi biển đẹp và mũi Ba Làng An, quần thể di tích chiến thắng Vạn Tường có tiềm năng rất lớn trong khai thác phục vụ du lịch.

LÊ HỒNG KHÁNH

DI TÍCH CHIẾN THẮNG GÒ SỎI

Gò Sỏi thuộc địa bàn xã Bình Trung, huyện Bình Sơn cách thị xã Quảng Ngãi khoảng 30 km về phía bắc. Quân đội Mỹ đã xây dựng tại đây một cứ điểm vững chắc, do lính Mỹ trực tiếp đóng giữ để án ngữ phía tây nam căn cứ Chu Lai và kiểm soát Quốc lộ 1A.

Nhận thấy Gò Sỏi là một cứ điểm quan trọng của địch cần tiêu diệt, vào khoảng giữa tháng 7.1966, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi đã điều động tiểu đoàn 48 đang hoạt động ở vùng Mộ Đức, Tư Nghĩa hành quân ra cánh bắc làm nhiệm vụ tập kích tiêu diệt. Trước khi tiểu đoàn 48 tấn công vào cứ điểm, trinh sát chuẩn bị chiến trường cho biết chỉ có một đại đội lính Mỹ đóng giữ tại cứ điểm, tiểu đoàn 48 đã hạ quyết tâm tập kích diệt gọn.

Đêm 15.7.1966, khi các mũi tấn công của ta bí mật tiếp cận mục tiêu thì phát hiện địch tăng quân số khoảng một tiểu đoàn, có xe M113, xe cơ giới gắn đèn hỏa tiễn và pháo 75. Đây là tình huống ngoài dự kiến của ta. Trước tình huống đó, Đảng ủy và Ban chỉ huy tiểu đoàn 48 nhận định: chưa có dấu hiệu ta bị lộ, chắc địch tập trung quân để chuẩn bị càn quét, do đó Ban chỉ huy tiểu đoàn đã quyết định: “kiên quyết tấn công tiêu diệt”.

Trong khi đó, ở cứ điểm Gò Sỏi, bọn lính mới đến một mẻ, giao cho bọn lính cũ canh gác, bọn lính cũ trong đồn lại dựa vào bọn lính mới nên chủ quan xem thường, trong khi các mũi tiến công của ta đã bí mật áp sát chờ lệnh tấn công. Đúng 12 giờ đêm, tiểu đoàn 48 được lệnh nổ súng. Hỏa lực của ta tập trung tiêu diệt các mục tiêu đầu cầu, lô cốt chính, làm cho quân địch tê liệt ngay từ phút đầu. Địch ngoan cố chống cự quyết liệt, số còn lại bị đánh bật ra ngoài công sự, chúng liều chết gọi máy bay và pháo binh bắn thẳng vào trận địa, gây cho cả ta và địch một số thương vong. Sau một giờ chiến đấu quyết liệt, ta đã tiêu diệt 280 tên Mỹ, làm bị thương 90 tên khác, thu hai súng cối 81, phá hủy 4 xe quân sự, có 2 xe M113, tiêu diệt hoàn toàn tiểu đoàn lính Mỹ ở cứ điểm Gò Sỏi. Khi trận chiến đấu vừa dứt, địch cho máy bay C130 đến thả pháo sáng, đồng thời các trận địa pháo ở Bình Liên, quận lỵ Bình Sơn, sân bay Chu Lai bắn chặn các ngã đường mà chúng nghi là quân ta rút lui. Nhưng do nghi binh tốt, giải quyết chiến trường nhanh gọn, tiểu đoàn 48 của ta rút về vị trí an toàn. Trái lại, một đại đội bảo an của địch đi phục kích bị chính pháo binh của Mỹ bắn trúng đội hình làm chết 15 tên.

Chiến thắng Gò Sỏi đã ghi thêm chiến công xuất sắc: 01 tiểu đoàn bộ đội địa phương của tỉnh đã tiêu diệt gọn 01 tiểu đoàn Mỹ trong công sự vững chắc. Chiến thắng Gò Sỏi là bước ngoặt đánh dấu sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang Quảng Ngãi trong kháng chiến chống Mỹ.

Gò Sỏi nay đã trở thành một địa danh lịch sử, nơi ghi dấu chiến công của quân ta và dân Quảng Ngãi trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

CAO THỊ HỒNG HẠNH

DI TÍCH CHIẾN THẮNG ĐỘI TRANH QUANG THẠNH

Đội tranh Quang Thạnh còn gọi là Đông Tranh thuộc xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi khoảng 16 km về phía tây - bắc. Sau thất bại nặng nề trong cuộc phản công chiến lược mùa khô 1966, đế quốc Mỹ đã đưa lữ đoàn lính thủy đánh bộ Nam Triều Tiên mang tên “Rồng Xanh” từ Phú Yên ra thay thế cho các đơn vị lính thủy đánh bộ Mỹ ở khu vực Bình Sơn, Sơn Tịnh.

Khi đổ quân vào miền tây Sơn Tịnh, chúng chọn đội tranh Quang Thạnh làm cứ điểm quân sự của tiểu đoàn 3 - tiểu đoàn thiện chiến thuộc lữ đoàn Rồng Xanh. Chúng xây dựng nơi đây thành một cứ điểm quân sự kiên cố với hệ thống giao thông hào sâu, lô cốt, hầm chiến đấu vững chắc, xung quanh rào khếp kín và dày đặc các vòng dây thép gai và những bãi mìn, với ý đồ cắt đứt con đường liên lạc, tiếp tế của ta từ miền đông lên miền tây Sơn Tịnh, án ngữ và

khống chế phía tây bắc thị xã Quảng Ngãi, làm bàn đạp lấn chiếm vùng giải phóng, làm mất địa bàn đứng chân khiến cho các lực lượng vũ trang của ta phải lui về rừng núi.

Trước tình hình đó, Tỉnh ủy Quảng Ngãi phát động phong trào “Xé xác Rồng Xanh, phanh thây giặc Mỹ”, kêu gọi các lực lượng vũ trang trút căm hờn lên mũi lê nòng súng, diệt thật nhiều bọn lính đánh thuê Nam Triều Tiên để trả thù cho đồng bào Bình Sơn - Sơn Tịnh.

Đêm 14.2.1967, trung đoàn 1 sư đoàn 2 của ta đánh thẳng vào cụm cứ điểm quân Nam Triều Tiên ở đồi tranh Quang Thạnh. Cứ điểm đồi tranh này cao 120 m (so với mặt biển), dựa theo bình độ, địch bố trí phòng ngự vòng tròn với hai tuyến chiến hào sâu 1,3m, rộng 5m. Sở chỉ huy đặt trong hầm ngầm với hai lô cốt lớn có tầm khống chế rộng. Trận đánh bị lộ ngay từ đầu, địch báo động, pháo sáng bắn lên sáng rực một vùng trời. Tuy có thương vong nhưng ta vẫn kiên trì bám trụ, mai phục trận địa đến 3 giờ 30 sáng ngày 15.02. Khi súng địch vừa tạm yên, quân ta liền nổ súng. Trận đánh căng thẳng ác liệt kéo dài suốt ba giờ liền. Quân ta dùng súng phun lửa phạt vào hệ thống hầm ngầm của địch, thiêu cháy tên tiểu đoàn trưởng cùng bọn sĩ quan chỉ huy, 420 tên lính đánh thuê Nam Triều Tiên phải đền tội.

Chiến thắng đồi tranh Quang Thạnh đêm 14 rạng ngày ngày 15.2.1967 là chiến thắng oanh liệt của quân dân Quảng Ngãi, cùng với những chiến thắng ở Bình Sơn - Sơn Tịnh góp phần đánh quỵ lữ đoàn Rồng Xanh. Bọn lính Nam

Triều Tiên hoang mang dao động không còn hung hăng như trước, hoảng sợ một số tự sát để chống lại những cuộc hành quân cưỡng ép đi tàn sát, một số khác bắt đầu đào ngũ.

Chiến công này góp phần bẻ gãy gọng kìm “tìm diệt và bình định” của Mỹ-ngụy ở chiến trường miền tây Quảng Ngãi trong cuộc phản công chiến lược mùa khô 1967.

Ngày nay, di tích đồi tranh Quang Thạnh còn lại giao thông hào sâu 0,7m, rộng 1,5m bao quanh, cùng với các hố sâu và đá lấp mô, dấu vết của đạn cối cày xới vẫn còn giữ lại cùng các mô đất, gò đất công sự trước đây.

LÊ THỊ CHUNG

DI TÍCH CHIẾN THẮNG ĐÌNH CƯƠNG

Đình Cương là một ngọn núi tương đối cao, tây liền chân với các đồi núi của dãy Trường Sơn, nằm lọt giữa đồng bằng, áng ngữ đường tỉnh lộ Quảng Ngãi - Nghĩa Hành - Minh Long và thung lũng Sông Vệ từ miền núi dẫn xuống đồng bằng. Đình Cương nằm ở địa bàn các xã Hành Phước, Hành Đức, Hành Thiện huyện Nghĩa Hành, chỉ cách tỉnh lỵ Quảng Ngãi 15 km về hướng tây nam. Từ đỉnh Đình Cương có thể nhìn bao quát cả một vùng rộng lớn ở đồng bằng, trong đó có tỉnh lỵ Quảng Ngãi.

Chiến thắng Đình Cương diễn ra trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, sau hiệp định

Paris 1973, kẻ thù cố tâm phá hoại hiệp định. Chiến thắng này nằm trong hướng tấn công địch ở Nghĩa Hành, một trong bốn hướng tấn công của Quân khu V mùa thu 1974. Lực lượng chủ công của ta là Lữ đoàn 52, tiểu đoàn 7 và tiểu đoàn 20 tỉnh đội Quảng Ngãi, bộ đội địa phương phối hợp với dân quân du kích. Đêm 3.8.1974 ta triển khai đánh chiếm chỉ huy sở tiểu đoàn 118 của địch ở Phú Lâm Tây. Ngày hôm sau, ta triển khai đánh đồn Bàn Cờ và Đình Cương. Địch vội điều trung đoàn 6 lên hòng đánh chiếm lại Đình Cương, dùng máy bay ném bom và pháo binh yểm trợ. Trung đoàn 6 bị quân ta đánh thiệt hại nặng khiến chúng phải rút lui, đến cuối tháng 8 ta đã giữ vững Đình Cương và kiểm soát được các đồi núi quanh vùng. Ta loại khỏi vòng chiến đấu được gần 300 tên địch, mở rộng vùng giải phóng nam Nghĩa Hành. Chiến thắng Đình Cương đã tạo đà cho quân và dân ta tiếp tục tiến công địch, giải phóng toàn tỉnh tháng 3.1975.

Di tích chiến thắng Đình Cương gồm các điểm ở núi Đình Cương, đồi 68, đồi Bàn Cờ, đồn Phú Lâm Tây. các di tích đã được xây dựng bia bản. Năm 1995 Bộ VHTT đã công nhận đây là Di tích Quốc gia. Tượng đài chiến thắng Đình Cương đã được xây dựng ở trung tâm huyện lỵ Nghĩa Hành.

CAO CHU

DI TÍCH CHIẾN THẮNG MINH LONG

Minh Long là chi khu quân sự của địch ở miền núi, cách thị xã Quảng Ngãi 30 km về hướng tây - nam. Mỹ-ngụy cho đây là một địa bàn lợi hại để bảo vệ cơ quan đầu não của chúng nên chúng tập trung xây dựng thành một cứ điểm quân sự kiên cố gồm 7 điểm khu trung tâm, 9 điểm chốt ngoại vi, khuấp chiến lược và khu đồn, có sân bay, trận địa pháo, hệ thống lô cốt bê tông cốt thép, hệ thống giao thông hào ngầm và các vòng rào thép gai trong ngoài chằng chịt. Lực lượng địch đóng ở đây gồm nhiều sắc lính khác nhau, với tổng số quân trên 1.000 tên.

Thực hiện chủ trương của Khu ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu V, Tỉnh ủy và Ban Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi trong chiến dịch 1974 quyết định tấn công tiêu diệt chi khu quân sự Minh Long, nhằm mở rộng vùng căn cứ miền tây, làm bàn đạp tấn công giải phóng huyện Nghĩa Hành và thị xã Quảng Ngãi.

Sáng ngày 16.8.1974 lữ đoàn 52 Quân khu V và đại đội xe bọc thép K63 của trung đoàn 574 cùng với tiểu đoàn 20 Tỉnh đội Quảng Ngãi đột phá mở cuộc tấn công chi khu quân sự Minh Long. Lợi dụng địa hình, địa thế chi khu quân sự Minh Long ở dưới một thung lũng lòng chảo, chung quanh là các điểm cao tiện cho ta lập các căn cứ, trận địa hỏa lực khống chế trực tiếp, hợp đồng tác chiến hình chũm pháo binh, thiết giáp và bộ binh.

Về phía địch, dựa vào các đồi thấp nhỏ, lợi dụng cấu trúc khu trung tâm và chỉ huy sở, trận địa pháo và các điểm

phòng thủ then chốt có công sự vững chắc và vật cản phức tạp.

Qua một ngày đêm bao vây, công kích, sáng ngày 17.8 ta đột phá trên hướng chủ yếu đông nam và hướng tây, pháo binh của ta tiêu diệt các lô cốt, chi viện, mở cửa cho bộ binh đánh chiếm khu trung tâm. Sau 6 giờ chiến đấu ác liệt, ta tiêu diệt cụm cứ điểm quận lỵ Minh Long, diệt 623 tên, bắt sống 200 tên, thu 400 súng các loại trong đó có 2 khẩu pháo 105 ly và tiêu diệt toàn bộ lực lượng kim kẹp của bộ máy nguy quyền từ xã đến quận.

11 giờ trưa ngày 17.8.1974, cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam tung bay trên kỳ đài quận lỵ trong tiếng reo vang của quân dân Quảng Ngãi mừng chiến thắng. Huyện Minh Long được hoàn toàn giải phóng.

Chiến thắng Minh Long có ý nghĩa lịch sử quan trọng, lần đầu tiên quân dân Quảng Ngãi tiêu diệt toàn bộ một chi khu quân sự của địch, giải phóng hoàn toàn một huyện, làm bàn đạp giải phóng toàn tỉnh mùa xuân năm 1975.

Di tích chiến thắng Minh Long nằm ở thôn 3, xã Long Hiệp, huyện Minh Long. Hiện tại, di tích vẫn còn giữ lại vết tích chi khu quân sự của Mỹ-ngụy, đó là sân bay với đường băng dài 1.000 m, rộng 8 m, cùng chốt điểm trung tâm là ngọn đồi chiến lược cao 60 m, chính giữa còn lại 2 lô cốt xây dựng kiên cố hình vuông có cạnh 4 m, cao 2 m nối liền các lô cốt bằng đường giao thông hào, hầm.

CAO THỊ HỒNG HẠNH

DI TÍCH CHIẾN THẮNG TRƯỜNG BA GÒ

Trường Ba Gò là một địa danh trên đoạn Quốc lộ I từ xã Bình Hiệp huyện Bình Sơn đến xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh. Sở dĩ có tên gọi như vậy vì ngày xưa vùng đất này có cây rừng rậm rạp, nhiều cộp beo, trộm cướp. Đường thiên lý xưa đi qua trường, cũng là băng qua ba gò đồi thấp, người đi luôn phải cảnh giác: “Qua trường Ba Gò, phải cho có bạn”. Ngày nay không còn trường và những mối hiểm nguy xưa. Ba Gò trong kháng chiến chống Mỹ đánh dấu chiến thắng cuối cùng và gắn liền với giải phóng thị xã Quảng Ngãi tháng 3.1975.

Vào tháng 3.1975, sau nhiều năm kháng chiến, quân và dân Quảng Ngãi đã giành được nhiều chiến thắng lớn, giải phóng hầu hết miền tây tỉnh và các vùng nông thôn đồng bằng. Các lực lượng vũ trang giải phóng tập trung theo nhiều hướng tiến về giải phóng tỉnh lỵ Quảng Ngãi, sào huyệt cuối cùng của địch. Đêm 23 rạng ngày 24.3.1975, pháo binh ta nã đạn uy hiếp các mục tiêu địch tại thị xã, xe tăng ta từ Hòn Bà tiến về thị xã. Trưa 24.3.1975, bọn nguy quân nguy quyền Quảng Ngãi rung động và chiều hôm ấy tháo chạy tán loạn ra phía bắc, theo hướng căn cứ Chu Lai và Đà Nẵng.

Quân ta không bỏ qua thời cơ, dựa vào địa hình phục kích chặn địch tại trường Ba Gò; xông lên tiêu diệt và bắt sống gần 4.000 tên địch, 206 xe cơ giới các loại, tịch thu 50 xe và hàng ngàn tấn vũ khí, đạn dược. Quân dân ta còn truy

kích bắt bọn ngụy quân, ngụy quyền đang lẫn trốn, đập tan bộ máy chính quyền địch trên toàn tỉnh.

Chiến thắng truông Ba Gò và giải phóng thị xã Quảng Ngãi đánh dấu kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ - cứu nước của quân và dân Quảng Ngãi, hòa vào bản anh hùng ca của cả nước đánh thắng hoàn toàn đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

CAO CHƯ

DI TÍCH LƯU NIỆM DANH NHÂN

KHU LƯU NIỆM PHẠM VĂN ĐỒNG

Phạm Văn Đồng sinh ngày 10.3.1906 trong một gia đình công chức tại làng Thi Phổ Nhất, nay thuộc xã Đức Tân, huyện Mộ Đức. Thân sinh là ông Phạm Văn Nga, đậu cử nhân, ra làm quan, sau về quê giữ lối sống giản dị, thanh bạch, gần gũi với nhân dân. Thân mẫu là bà Nguyễn Thị Thuần- một phụ nữ hiền hậu, đảm đang, quê ở xã Đức Hiệp, cùng huyện Mộ Đức. Bác Phạm Văn Đồng có 8 người anh em ruột, Bác là con thứ 8 trong gia đình.

Thời thơ ấu Phạm Văn Đồng sống với mẹ tại quê nhà, sau đó Người theo cha ra Huế học ở trường tiểu học Đông Ba, trường Quốc học Huế, ra Hà Nội học ở trường Bưởi (Nay là trường Chu Văn An ở Hà Nội). Những ngày học ở đây (1925), Phạm Văn Đồng tham gia phong trào học sinh bãi khóa để tang cụ Phan Chu Trinh, bị nhà cầm quyền Pháp không cho học nữa.

Năm 1926, Phạm Văn Đồng đi Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện do đồng chí Nguyễn Ái Quốc tổ chức và được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Cuối năm 1927, từ Trung Quốc về nước tham gia hoạt động cách mạng ở Sài Gòn, Phạm Văn Đồng được cử vào Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ, sau đó vào Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Tháng 5.1929, Phạm Văn Đồng được cử đi Hương Cảng-Trung Quốc dự đại hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, sau đó trở về Sài Gòn hoạt động cách mạng và bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù đầy đi Côn Đảo,

năm 1936 ra tù bị quản thúc tại quê nhà và năm 1939 ra Hà Nội tham gia hoạt động công khai.

Tháng 5.1940, Phạm Văn Đồng đi Côn Minh - Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Trong những năm 1940- 1945, Phạm Văn Đồng đã nhanh chóng trở thành một cán bộ chủ chốt của Đảng, một trong những nhà lãnh đạo của Tổng bộ Việt Minh, góp phần vào việc chuẩn bị tổng khởi nghĩa thành công trong cả nước.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Phạm Văn Đồng được cử làm Bộ trưởng Bộ Tài chính, rồi làm đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ ở miền nam Trung bộ, sau đó là Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Ngoại giao. Và suốt 32 năm (1955- 1986) giữ trọng trách là Thủ tướng Chính phủ, 10 năm là Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng (1987- 1997) Phạm Văn Đồng đã có những đóng góp lớn trên các lĩnh vực ngoại giao, kinh tế, văn hóa cũng như trong việc hoạch định và chỉ đạo thực hiện đường lối cách mạng nước ta trong suốt 7 thập kỷ qua. Bác Phạm Văn Đồng mất ngày 29.4.2000, để lại niềm tiếc thương vô hạn cho cán bộ và nhân dân trong cả nước.

Do những cống hiến to lớn của mình đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, Bác Phạm Văn Đồng đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương, huy chương cao quý khác.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong hồi ký của mình đã viết: *"Nói đến Phạm Văn Đồng là nói đến đạo đức của anh: giản dị, liêm khiết, thanh bạch, yêu thương cán bộ, nhân dân... Anh đã lo cái lo của dân, của Đảng"*. Bác Phạm Văn

Đồng là người học trò xuất sắc, người đồng chí gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đối với Đảng bộ và nhân dân Quảng Ngãi, Phạm Văn Đồng đã để lại những tình cảm sâu nặng và nhiều kỷ niệm không bao giờ phai mờ. Mặc dù bận nhiều công việc nhưng Bác vẫn dành sự quan tâm sâu sắc đến phong trào cách mạng của tỉnh nhà với tất cả tình cảm thân thiết của người con ở xa quê, trong đó có xóm Cây Gạo - Đức Tân - Mộ Đức.

Ngôi nhà của Bác Phạm Văn Đồng ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, ở gần Quốc lộ 1A, cách thị trấn huyện lỵ 500 mét về hướng bắc và thị xã Quảng Ngãi 20 km về hướng nam, là nơi Phạm Văn Đồng được sinh ra và lớn lên cùng các thành viên khác của gia đình.

Ngôi nhà xưa kia do ông Phạm Văn Nga - thân sinh Bác xây dựng lại vào những năm cuối thế kỷ XIX và sau này được người anh cả là Phạm Văn Phúng tu bổ thêm. Nhà được kiến trúc trên cơ sở bộ khung bằng gỗ mít theo kiểu nhà lá mái, hay còn gọi là nhà đắp.

Bộ khung nhà được tạo bởi 4 bộ vì kèo chồng với 6 hàng chân cột. Tất cả các cột, xuyên, trính, kèo, kẻ, cửa võng, bạo vọng đều được làm bằng gỗ mít hoặc gỗ sơn và được chạm trổ trang trí. Nhà có 3 gian 2 chái, gian giữa đặt tủ thờ và bộ tràng kỷ, hai gian bên đặt phản gỗ để tiếp khách, gian chái đông và chái tây là nơi nghỉ của gia đình. Lúc còn niên thiếu, Bác Phạm Văn Đồng thường nghỉ ở gian chái tây.

Ngoài nhà chính còn có nhà ngang để đồ đạc và nấu nướng. Nhà chính và nhà ngang được nối liền với nhau bởi nhà cầu, tạo sự tiện lợi và sự liên hoàn giữa hai nhà.

Năm 1972, Mỹ - Ngụy đánh phá, ngôi nhà này đã bị hư hại. Năm 1978, chính quyền địa phương đã tôn tạo lại ngôi nhà trên khu vườn cũ trước đây của gia đình để làm lưu niệm. Nhà lưu niệm được tôn tạo lại đơn giản, vách xây bằng gạch, mái lợp ngói, có hiên 4 mặt quanh nhà, các bộ cửa đều làm bằng gỗ. Nhà có diện tích nội thất 43m² chia làm 3 gian. Gian giữa bên trái thờ Bác Phạm Văn Đồng, bên phải đặt hương án và tử thờ, thờ song thân là ông Phạm Văn Nga và bà Nguyễn Thị Thuần cùng anh chị em ruột của Bác. Ở giữa gian chính đặt bộ tràng kỷ để tiếp khách.

Gian bên phải đặt bộ phản và tử đứng để đồ dùng của gia đình. Gian bên trái đặt tám bình phong bằng gỗ và bộ sập gụ. Ở góc gian này đặt tủ sách của Bác Phạm Văn Đồng. Trên tường ở các phòng trưng bày một số hình ảnh thể hiện tình cảm của Bác Phạm Văn Đồng với quê hương Mộ Đức- Quảng Ngãi cũng như tình cảm của nhân dân Quảng Ngãi đối với Bác Phạm Văn Đồng.

Hàng năm, nhà lưu niệm Phạm Văn Đồng đã đón tiếp nhiều đoàn khách trong và ngoài nước cùng đông đảo các tầng lớp nhân dân đến thăm viếng, trong đó có các đồng chí cao cấp của Đảng và Nhà nước về thăm và ghi lưu bút. Hiện nay nhà lưu niệm Phạm Văn Đồng đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Quốc gia. Nơi đây đang được xúc tiến xây dựng khu lưu niệm để phục vụ công tác giáo dục truyền thống, xứng đáng với vai trò của Phạm Văn Đồng trong lịch sử.

ĐOÀN BÍCH

NHÀ LƯU NIỆM NGUYỄN NGHIÊM

Nhà Nguyễn Nghiêm là nơi sinh thành của đồng chí Nguyễn Nghiêm (1904-1931) - Bí thư đầu tiên của Đảng bộ tỉnh đồng thời cũng là nơi tổ chức nhiều cuộc họp của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi để chỉ đạo phong trào cách mạng trong toàn tỉnh hòa nhịp với cao trào cách mạng chung trong cả nước thời kỳ 1929-1931.

Nguyễn Nghiêm sinh trưởng trong một gia đình Nho học yêu nước. Thân sinh là cụ tú Nguyễn Tuyên một hội viên hội Duy tân Quảng Ngãi. Năm 1908 cụ tham gia lãnh đạo phong trào “khất thuế cự sưu”, bị thực dân Pháp bắt và kết án 9 năm đày đi Côn Đảo. Năm 1917 cụ Nguyễn Tuyên mãn hạn về làm thầy thuốc. Nguyễn Nghiêm ở nhà học chữ Nho, chữ quốc ngữ và phụ nghề bốc thuốc với cha.

Năm 14 tuổi, Nguyễn Nghiêm tham gia nhóm “Tâm giao” sinh hoạt dưới sự hướng dẫn của Trà Kha. Năm 19 tuổi, Nguyễn Nghiêm được tiếp xúc với nhà yêu nước chống Pháp nổi tiếng Trần Kỳ Phong và các nhà yêu nước khác trong tỉnh. Ý thức đấu tranh cách mạng của Nguyễn Nghiêm ngày một nung nấu chín muồi.

Cuối năm 1925, Nguyễn Nghiêm tham gia thành lập Công ái xã. Khi Công ái xã giải thể, Nguyễn Nghiêm gia nhập Việt Nam cách mạng Đảng tiếp đến là Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Nguyễn Nghiêm được bầu vào Ban chấp hành Tỉnh bộ và phụ trách huyện Đức Phổ.

Tại nhà Nguyễn Nghiêm, Tỉnh bộ thanh niên Quảng Ngãi đã mở nhiều lớp huấn luyện cấp tốc và làm nơi in ấn tài liệu tuyên truyền. Nguyễn Nghiêm với bí danh Mười Hòa đã đi tổ chức cơ sở quần chúng, lập các hội buôn để gây quỹ và làm cơ sở liên lạc..

Tháng 5.1919 Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội giải tán. Tháng 7.1929 tại núi Xương Rồng (xã Phổ Phong) tổ chức “Dự bị cộng sản” được thành lập gồm 6 đồng chí do Nguyễn Nghiêm phụ trách. Tổ chức làm nhiệm vụ của Ban vận động thành lập Đảng Cộng sản tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 3.2.1930 Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Nguyễn Nghiêm bắt liên lạc được với Đảng và trở về thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi (vào giữa tháng 3.1930). Những chi bộ “Dự bị cộng sản” được chuyển thành “Chi bộ cộng sản”. Tỉnh ủy lâm thời được thành lập gồm 5 đồng chí do Nguyễn Nghiêm làm Bí thư.

Tỉnh ủy lâm thời họp lần đầu tiên tại nhà đồng chí Nguyễn Nghiêm để nhận định tình hình và đề ra chương trình hành động cách mạng. Nhà Nguyễn Nghiêm trở thành cơ sở họp cơ quan, ẩn giấu tài liệu tuyên truyền của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi.

Tháng 5.1930 Nguyễn Nghiêm gặp Phan Thái Ất - phái viên phân ban Xứ ủy Trung kỳ. Nguyễn Nghiêm khẩn trương triệu tập Đại hội Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi lần thứ nhất vào tháng 6 năm 1930 tại

Hùng Nghĩa - Đức Phổ. Đại hội đánh giá tình hình, đề ra nhiệm vụ của Đảng và bầu Tỉnh ủy chính thức. Nguyễn Nghiêm được bầu làm Bí thư tỉnh Đảng bộ.

Cuối tháng 9.1930, Nguyễn Nghiêm tổ chức họp Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi, quyết định tổ chức biểu tình, thị uy, ủng hộ cao trào Xô-viết Nghệ Tĩnh, huyện Đức Phổ được chọn làm điểm biểu dương lực lượng đầu tiên.

Đêm ngày 7 và rạng sáng ngày 8.10.1930, hơn 5.000 quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi, trực tiếp là đồng chí Nguyễn Nghiêm, đã kéo đến đánh chiếm huyện đường Đức Phổ. Đây là trận mở đầu, cũng là đợt đột phá đầu tiên của nhân dân Quảng Ngãi vào chế độ cai trị của thực dân Pháp và tay sai ở miền nam Trung kỳ.

Cuối tháng 12.1930 Nguyễn Nghiêm chủ trì cuộc họp Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh tại làng Đông Dương (nay là xã Tịnh Ấn, huyện Sơn Tịnh) để tuyên truyền, giáo dục chống lại luận điệu xuyên tạc của địch, chống khủng bố trắng. Trong thời gian này, thực dân Pháp và tay sai về Tân Hội đốt nhà Nguyễn Nghiêm lần thứ nhất, hòng làm nhục ý chí chiến đấu của đồng chí. Thực dân Pháp treo giải thưởng lớn cho ai lấy được đầu người Bí thư cộng sản “ngoan cố” Nguyễn Nghiêm.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Quảng Ngãi ngày một phát triển. Đầu năm 1931, thực dân Pháp và tay sai tìm bắt mẹ và vợ của Nguyễn Nghiêm. Chúng đốt nhà Nguyễn Nghiêm lần thứ hai vào ngày 6.2.1931.

Giữa tháng 2.1931, Tỉnh ủy Quảng Ngãi phát động phong trào “3 ngày căm thù” (16, 17 và 18.2.1931). Lòng căm thù cách mạng lại bùng lên mạnh mẽ khắp nơi trong tỉnh. Địch ra sức khủng bố truy lùng Nguyễn Nghiêm ráo riết. Chúng cho lính về làng Tân Hội đốt nhà Nguyễn Nghiêm lần thứ ba.

Vào dịp tết Tân mùi, Nguyễn Nghiêm đi thị sát tình hình cơ sở để động viên phong trào. Do sự phản bội của Nguyễn Hòa, ngày 6.3.1931 Nguyễn Nghiêm bị bắt tại cấm Nghè Tộ làng Năng Tây (nay thuộc xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa).

Trong nhà lao Quảng Ngãi, Nguyễn Nghiêm tỏ rõ ý chí cách mạng ngoan cường của người chiến sĩ cộng sản. Thực dân Pháp ra sức dụ dỗ, mua chuộc, tra tấn dã man nhưng không lay chuyển được ý chí sắt đá của đồng chí. 3 giờ sáng ngày 23.4.1931 (tức ngày 6.3 âm lịch), thực dân Pháp và tay sai đem “xử trảm” Nguyễn Nghiêm tại bãi sông Trà Khúc khi tuổi đời mới hai mươi bảy.

Tin Nguyễn Nghiêm bị giết gây đau thương và căm hờn trong nhân dân toàn tỉnh. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, toàn tỉnh tổ chức “tuần lễ căm thù” từ ngày 24 đến ngày 30.4.1931 để tang đồng chí Nguyễn Nghiêm và kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1.5. Nguyễn Nghiêm là người mở trang sử mới trong lịch sử tỉnh nhà vào thời kỳ hiện đại. Nguyễn Nghiêm sống mãi trong lòng nhân dân Quảng Ngãi, trong hồn thiêng của quê hương núi Ấn sông Trà.

Ngôi nhà cũ của Nguyễn Nghiêm thuộc làng Tân Hội (nay là thôn Tân Phong) xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ. Nhà có chiều dài khoảng 16 mét, rộng 7 mét, chia làm 4 gian, kiến trúc theo kiểu nhà bốn mái, tường nhồi rơm trát đất, trần nhà bằng gỗ trên đắp đất để chống hỏa hoạn, mái lợp tranh, nhà chính dùng làm nơi thờ cúng, ở và tiếp khách. Phía bên phải nối với nhà ngang là nhà dưới có chiều dài 8 mét, rộng 4 mét dùng làm bếp. Phía bên trái nhà có một giếng nước, đường kính 1,2 mét, sâu 3 mét, thành giếng được kê bằng những hòn đá to tròn. Xung quanh nhà là vườn cây ăn trái như: xoài, mít, cam, chanh... Vườn nhà có diện tích 2.644 mét vuông, được bao bọc bởi hàng rào cây nhỏ.

Nhà Nguyễn Nghiêm ba lần bị thực dân Pháp đốt phá chỉ còn lại nền đất. Năm 1986, Nhà Lưu niệm Nguyễn Nghiêm được xây dựng ngay trên nền nhà cũ. Năm 1979, nhà trưng bày được nâng cấp, chỉnh lý nội ngoại thất, trưng bày hiện vật, tư liệu, hình ảnh về cuộc đời hoạt động cách mạng của đồng chí Nguyễn Nghiêm. Bên trái nhà còn lại giếng nước, được tu sửa thành và nền giếng để bảo vệ di tích. Trước sân nhà trồng các loại hoa cây cảnh để tạo vẻ mỹ quan cho khu lưu niệm danh nhân.

Nhà Lưu niệm Nguyễn Nghiêm là một di tích lịch sử gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp người Bí thư đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi, đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng là Di tích Quốc gia.

LÊ THỊ CHUNG

NHÀ LƯU NIỆM TRƯỞNG QUANG GIAO

Trưởng Quang Giao sinh năm 1910 trong một gia đình nông dân xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh. Thân sinh là ông Trưởng Quang Châu đã từng nuôi giấu các đồng chí hoạt động cách mạng bí mật trong thời kỳ 1930-1931 ở Quảng Ngãi. Trưởng Quang Giao có 4 người anh em. Em trai là Trưởng Quang Mênh cũng sớm tham gia hoạt động cách mạng, cho đến hòa bình lập lại tập kết ra Bắc tiếp tục công tác, đến năm 1982 về hưu và mất tại xã Tịnh Khê. Em gái là Trưởng Thị Sinh cũng tham gia hoạt động cách mạng và hy sinh năm 1970.

Ngay từ thời thơ ấu, trong mái ấm gia đình Trưởng Quang Giao được giáo dục về lòng yêu nước thương dân, căm thù thực dân Pháp cướp nước, về tấm gương của các chiến sĩ yêu nước như: Trương Định, Lê Trung Đình. Lớn lên, học ở trường làng rồi trường huyện, lúc nào trong lòng chàng thiếu niên thông minh Trưởng Quang Giao cũng cảm thấy nỗi nhục của người dân mất nước, nỗi xót xa trước những cảnh đời cùng cực của những người nông dân nghèo khổ bị ức hiếp bóc lột ở chung quanh. Vì vậy, Trưởng Quang Giao sớm giác ngộ cách mạng. Tháng 9 năm 1930 ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp đó được chỉ đạo làm Bí thư chi bộ xã Tịnh Khê. Cuối năm 1931 bị bọn đế quốc bắt và kết án 3 năm tù, Trưởng Quang Giao vẫn giữ vững liên lạc với các đồng chí cũ.

Ngày 25.2.1939, Trưởng Quang Giao lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống dự án thuế mới của thực dân Pháp và

bị bọn đế quốc bắt lần thứ 2, kết án 5 năm tù và đày đi Buôn Ma Thuột. Trong thời gian ở tù, Trương Quang Giao bắt liên lạc với đồng chí Phạm Kiệt, Trần Quý Hai, Trần Lương tổ chức các cuộc đấu tranh chống mọi chế độ hà khắc của nhà tù đế quốc và theo dõi, liên lạc với phong trào cách mạng bên ngoài. Tháng 2.1944, thực dân Pháp chuyển Trương Quang Giao về Cánh An trí Ba Tơ và ngay sau đó đã bắt liên lạc với các đồng chí Nguyễn Đôn, Phạm Kiệt bị địch chuyển về đây trước một năm (1943). Cuối tháng 12.1944, Tỉnh ủy Quảng Ngãi được thành lập do Trương Quang Giao làm Bí thư. Trên cương vị mới, ông đã tỏ rõ là một người lãnh đạo xuất sắc, đã cùng với các đồng chí Trần Lương, Phạm Kiệt, Nguyễn Đôn, Trần Quý Hai ra sức xây dựng cơ sở cách mạng, tuyên truyền phát động quần chúng đứng lên khởi nghĩa Ba Tơ 11.3.1945 giành chính quyền, thành lập UBND cách mạng Ba Tơ và thành lập đội du kích Ba Tơ làm nòng cốt tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Ngãi ngày 14.8.1945. Cuộc khởi nghĩa Ba Tơ và đội du kích Ba Tơ cũng như cách mạng Tháng Tám năm 1945 nổ ra sớm ở Quảng Ngãi là nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng bộ Quảng Ngãi, đứng đầu là Trương Quang Giao.

Suốt trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, đồng chí Trương Quang Giao được Đảng và Chính phủ giao giữ các trọng trách: Chính ủy Bộ tư lệnh Quân khu V, thành viên Ban lãnh đạo dân chính nam Trung bộ, ủy viên Khu ủy V, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng, Bí thư Ban cán sự Tây nguyên, ủy viên Thường vụ rồi Bí thư liên Khu ủy V.

Từ năm 1955 đến năm 1977, Trương Quang Giao tiếp tục giữ những chức vụ quan trọng: Phó ban Tổ chức trung ương, ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng, phó Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất của Chính phủ. Năm 1977, về nghỉ hưu tại Đà Nẵng, một thời gian sau đó về Quảng Ngãi, ông bị bệnh và mất năm 1983.

Do những cống hiến to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân, ông được Đảng và Nhà nước truy tặng Huy chương Hồ Chí Minh.

Ngôi nhà cũ do Trương Quang Giao sinh ra và lớn lên cùng các thành viên khác của gia đình, nơi chứng kiến nhiều kỷ niệm về những năm tháng tham gia hoạt động cách mạng ở quê nhà được xây dựng vào những năm đầu thế kỷ trong khu vườn rộng hơn một sào thuộc xóm Khê Ba, thôn Mỹ Lại, xã Tịnh Khê, nằm gần khu du lịch Mỹ Khê và cách thị xã Quảng Ngãi 14km về hướng đông.

Ngôi nhà này có hai kiến trúc theo kiểu nhà xuyên trính gồm 4 cột cái, 2 xuyên, 2 trính và mở rộng hai chái, nền bằng đất, tường bao quanh được làm bằng cốt mằm trĩ, trát đất trộn rơm, bên ngoài vuốt nhẵn và tô thêm lớp vôi trắng cho sạch sẽ, mái lợp lá dừa được bện thành tấm. Nhà có diện tích nội thất 54m², gồm một gian hai chái, gian giữa bố trí tủ thờ gia tiên và bộ tràng kỷ, gian phải đặt một bộ phận để tiếp khách, gian trái kê một chiếc giường để nghỉ. Ngoài nhà chính còn có nhà ngang được làm theo kiểu 2 cột chống nóc với một gian hai chái, gian giữa để nghỉ, hai gian bên làm bếp nấu và để đồ đạc.

Năm 1965, ngôi nhà này bị Mỹ - ngụy đốt cháy. Đến năm 1977, người em dâu Trương Quang Giao là bà Trần Thị Hạt làm lại ngôi nhà trên nền cũ trước đây, năm 1988 tu sửa lại để có chỗ phụng thờ Trương Quang Giao nhưng kiến trúc đơn giản, bài trí nội thất sơ sài. Năm 1999, ở cạnh phía bắc ngôi nhà này, UBND huyện Sơn Tịnh xây mới ngôi nhà riêng để làm nhà lưu niệm Trương Quang Giao. Nhà có diện tích nội thất 60m², bên trong được bài trí tủ và ảnh thờ.

Nhà lưu niệm Trương Quang Giao là nơi lưu niệm và tưởng nhớ một nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng bộ Quảng Ngãi và Liên khu 5, là nơi giáo dục truyền thống lòng yêu nước thương dân, đạo đức cách mạng suốt đời phục vụ dân tộc, phục vụ nhân dân của Trương Quang Giao một tấm gương sáng để hậu thế noi theo, đời đời biết ơn và kính trọng.

ĐOÀN BÍCH

NHÀ LƯU NIỆM NGUYỄN CHÁNH

Nguyễn Chánh còn có tên bí danh là Chí Thuần, sinh ngày 5.8.1914 trong một gia đình Nho học tại làng Thọ Lộc, xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh.

Thân sinh là ông Nguyễn Chức, một nhà Nho, làm nghề bốc thuốc chữa bệnh cho dân nghèo trong làng, từng tham gia phong trào Văn thân. Thân mẫu là bà Trương Thị Mẫn - một phụ nữ thông minh, giỏi thơ phú, giàu lòng yêu nước và tham gia phong trào cách mạng từ những năm

1930-1931, bị thực dân Pháp tù đầy đi Ban Ma Thuột, còn chỉ là Nguyễn Hương bị thực dân kết án 3 năm tù.

Lớn lên noi gương truyền thống phong trào yêu nước nên mới tuổi 14-15, Nguyễn Chánh đã nhận thức được nguyên nhân “dân đói, dân khổ”, “nước mất nhà tan” và sớm tham gia hoạt động cách mạng. Năm 1929, ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội Quảng Ngãi. Năm 1931 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt nam và được Tỉnh ủy Quảng Ngãi chỉ định phụ trách phong trào huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh. Sau lần tham gia lãnh đạo nhân dân huyện Sơn Tịnh đấu tranh biểu tình ngày 01.5.1931 ông bị thực dân bắt và kết án 2 năm tù (1931-1932). Năm 1932, ra tù bị quản thúc ở quê nhà, nhưng Nguyễn Chánh vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng, giữ vững liên lạc với cơ sở và các đồng chí cũ.

Tháng 8.1939, đồng chí bị đế quốc bắt lần thứ 2 và đầy đi các nhà lao Quảng Ngãi, Buôn Ma Thuột, Ly Hy, Phú Bài, Lao Bảo, Casô Huế. Trong thời gian ở tù Nguyễn Chánh liên tục tham gia tổ chức và lãnh đạo các cuộc đấu tranh trong tù, chống chế độ hà khắc của nhà tù đế quốc Pháp.

Mãi đến khi Nhật đảo chính Pháp, ra khỏi nhà tù, Nguyễn Chánh tham gia Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi và cùng với các đồng chí lãnh đạo đội du kích Ba Tư hoạt động, mở đầu cao trào kháng Nhật cứu nước tại miền nam Trung bộ. 1946-1950, Nguyễn Chánh được Đảng và Chính phủ giao giữ các trọng trách: Chính ủy khu 5,

Thường vụ Liên khu ủy 5, Ủy viên Ủy ban Kháng chiến miền nam Trung bộ, Phó chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Ủy viên Ban Kiểm tra Trung ương. Năm 1951, tại đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 2, Nguyễn Chánh được bầu vào BCH Trung ương Đảng và được cử làm Bí thư Khu ủy khu 5, Chính ủy kiêm Tư lệnh liên khu 5, phó tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Năm 1957, Nguyễn Chánh giữ trọng trách Chủ nhiệm Tổng cục Cán bộ Bộ Quốc phòng.

Do quá trình hoạt động cách mạng lâu năm gian khổ, hai lần bị dày, trải qua 6 nhà tù hà khắc, nếm đủ cực hình tra tấn, đánh đập tàn bạo của kẻ thù nên bị bệnh nặng. Nguyễn Chánh từ trần ngày 24.9.1957 tại Hà Nội.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói về Nguyễn Chánh trong hồi ký của mình như sau: “Cuộc đời một con người mới 43 tuổi đã để lại sự nghiệp như vậy có thể nói là một cuộc đời thật đẹp, cuộc đời của một người cộng sản kiên cường, một cán bộ lãnh đạo xuất sắc, một vị tướng có đức có tài, một con người mẫu mực”.

Ngôi nhà cũ nơi Nguyễn Chánh được sinh ra và trưởng thành do ông Nguyễn Chức - thân sinh Nguyễn Chánh xây dựng vào những năm đầu thế kỷ XX trên khu vườn rộng thuộc xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, cách thị xã Quảng Ngãi 5km và thị trấn Sơn Tịnh 3km về hướng tây. Nhà có diện tích nội thất 120m², kiến trúc theo kiểu nhà kèo truyền thống với 8 cột cái to cao, 16 cột quân, 16 cột hiên, 4 trính, 4 xuyên và 4 bộ vì kèo chồng có 6 hàng chân cột cùng với

các kết cấu trụ đội để nâng cao hệ cột, kèo nóc và mái bên trên tạo nên hệ thống rầm thượng.

Vách nhà được xây bằng đá ong to bản, vách ngăn bên trong làm bằng ván kiểu vách lưa, mái lợp tranh dày. Nhà có 3 gian 2 chái, gian chính giữa đặt bàn thờ tổ tiên, 2 gian bên đặt phản để tiếp khách. Vợ chồng Nguyễn Chánh ở gian chái phía tây. Nối liền với nhà chính là nhà ngang dùng để nấu ăn, để đồ đạc và nghỉ ngơi.

Ngôi nhà này đã chứng kiến nhiều kỷ niệm về thời niên thiếu cùng với những sự kiện quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Chánh từ năm 1929 đến năm 1945.

Những năm 1930-1931 ngôi nhà này là nơi hội họp, là cơ sở nuôi giấu các cán bộ lãnh đạo của Xứ ủy Trung kỳ, các đồng chí trong tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng Đồng chí hội như : Hồ Hồng, Trần Thị Hiệp và các đồng chí trong Tỉnh ủy Quảng Ngãi như: Trần Lương, Nguyễn Công Phương, Trương Quang Giao, Trần Quý Hai, Võ Phấn, Nguyễn Đăng Độ... Cho đến nay, nhiều đồng chí cách mạng lão thành không quên những kỷ niệm, những năm tháng hoạt động cách mạng đầy gian khổ, từng ăn ở tạm trú ở đây, được gia đình ông Nguyễn Chức cứu mang, nuôi nấng và đùm bọc.

Trong chiến tranh, ngôi nhà này bị Mỹ - ngụy đốt cháy. Đến năm 1976, để có chỗ phụng thờ và thăm viếng, con cháu trong dòng họ đã xây lại ngôi nhà trên nền cũ của khu vườn trước đây với kiến trúc đơn sơ. Năm 1999, UBND

huyện Sơn Tịnh xây dựng nhà lưu niệm Nguyễn Chánh. Nhà có diện tích nội thất 60m², bên trong được bày trí tủ và ảnh thờ. Phía trước sân nhà lưu niệm, Hội Cựu chiến binh Liên khu V tại thành phố Hồ Chí Minh dựng tượng và bia Nguyễn Chánh. Tượng được đúc bằng đồng, bia bằng xi-măng ngoài ốp đá ghi tóm tắt tiểu sử Nguyễn Chánh. Bia và tượng được đặt trong một khuôn viên trang trọng.

Nhà lưu niệm Nguyễn Chánh là nơi lưu niệm và tưởng nhớ một nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng, một vị tướng tài ba của quân đội, là nơi đồng bào đồng chí, cán bộ, chiến sĩ trong và ngoài tỉnh đến thăm viếng, tưởng niệm.

ĐOÀN BÍCH

PHỤ LỤC

DANH MỤC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA ĐƯỢC BỘ VH TT XẾP HẠNG DI TÍCH QUỐC GIA

1- KHU CHÚNG TÍCH SƠN MỸ

- Thôn Tư Cung, xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh
- Quyết định số 54-THTT/QĐ ngày 29.4.1979.

2- CUỘC KHỞI NGHĨA BA TƠ

- Thị trấn Ba Tơ, xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ.
- Quyết định số 92 ngày 10.7.1980.

3- CHIẾN THẮNG VẠN TUỒNG

- Xã Bình Hải, huyện Bình Sơn
- Quyết định số 147 ngày 24.12.1982.

4- MỘ VÀ ĐỀN THỜ BÙI TÁ HÁN

- Xã Quảng Phú, thị xã Quảng Ngãi
- Quyết định số 168 ngày 02.3.1990

5- THẮNG CẢNH NÚI THIÊN ẨN VÀ MỘ CỤ HUỖNH THÚC KHÁNG.

- Xã Tịnh Ấn, thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh
- Quyết định số 168 ngày 02.3.1990.

6- CHIẾN THẮNG BA GIA

- Xã Tịnh Sơn, Tịnh Bình, Tịnh Đông - huyện Sơn Tịnh
- Quyết định số 866 ngày 20.5.1991

7- KHỞI NGHĨA TRÀ BỔNG

- Xã Trà Hiệp, Trà Sơn, Trà Lâm, Trà Bồng, Trà Thọ, Trà Xuân - huyện Trà Bồng
- Quyết định số 2307 ngày 30.12.1991.

8- VỤ THẨM SÁT BÌNH HÒA

- Xã Bình Hòa, huyện Bình Sơn
- Quyết định số 866 ngày 20.5.1991.

9- ĐỊA ĐẠO ĐÁM TOÁI BÌNH CHÂU

- Xã Bình Châu, huyện Bình Sơn
- Quyết định số 2307 ngày 30.12.1991.

10- CHIẾN THẮNG ĐÌNH CƯƠNG

- Xã Hành Thiện, Hành Đức, Hành Phước, huyện Nghĩa Hành
- Quyết định số 43-VH/QĐ ngày 07.01.1993.

11- VỤ THẨM SÁT KHÁNH GIANG - TRƯỜNG LỆ

- Xã Hành Tín, huyện Nghĩa Hành
- Quyết định 43 VH/QĐ ngày 07.01.1993.

12- KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT CHÙA ÔNG

- Xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa
- Quyết định 43 VH/QĐ ngày 07.01.1993.

13- THẮNG CẢNH NÚI PHÚ THỌ VÀ CỔ LŨY CỔ THÔN

- Xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa
- Quyết định số 43 VH/QĐ ngày 07.01.1993.

14- DI TÍCH KIẾN TRÚC THÀNH CHÂU SA

- Huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi
- Quyết định số 152-QĐ/BT ngày 25.01.1994.

15- VỤ THẨM SÁT DIỄN NIÊN - PHƯỚC BÌNH

- Xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh
- Quyết định số 295 ngày 12.02.1994.

16- THẮNG CẢNH CHÙA HANG

- Xã Lý Hải, huyện Lý Sơn
- Quyết định số 921, ngày 20.7.1994.

17- ĐỊA ĐIỂM ĐÀI TIẾNG NÓI NAM BỘ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (ĐÌNH THỌ LỘC)

- Xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh
- Quyết định số 921, ngày 20.7.1994.

18- TRỤ SỞ ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH NAM TRUNG BỘ (1946-1949)

- Thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành
- Quyết định số 3211 ngày 12.12.1994.

19- DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT ĐÌNH LÝ HẢI

- Xã Lý Hải, huyện Lý Sơn
- Quyết định số 985-QĐ/VH ngày 07.5.1997.

20- ĐỊA ĐIỂM HUYỆN ĐƯỜNG ĐỨC PHỔ

- Thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 895 ngày 07.5.1997.

21- MỘ VÀ NHÀ THỜ TRẦN CẨM

- Xã Đức Chánh, Đức Thạnh, Đức Tân - huyện Mộ Đức
- Quyết định số 1543 ngày 07.5.1997.

22- VĂN HÓA SA HUỖNH

- Xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 3457 ngày 05.11.1997.

23- CHÙA DIỆU GIÁC

- Xã Bình Trung, huyện Bình Sơn
- Quyết định số 06 ngày 13.4.2000.

(Nguồn: Bảo tàng Tổng hợp Quảng Ngãi)

DANH MỤC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA ĐƯỢC UBND TỈNH RA QUYẾT ĐỊNH XẾP HẠNG

1- NHÀ LAO QUẢNG NGÃI THỜI PHÁP THUỘC

- Phường Trần Hưng Đạo, TX Quảng Ngãi
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

2- 68 CHIẾN SĨ GIẢI PHÓNG

- Cụm 1, phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Quảng Ngãi
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

3- SỰ KIỆN TRƯỜNG KIM THÔNG (NAY LÀ TRƯỜNG. NGUYỄN NGHIÊM)

- Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Quảng Ngãi
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

4- BỐN DŨNG SĨ NGHĨA DŨNG

- Thôn 5 xã Nghĩa Dũng, thị xã Quảng Ngãi
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

5- CHIẾN KHU ĐỒNG LỚN, CHÙA HANG

- Thôn An Điểm, xã Bình Chương, Bình Sơn
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

6- CĂN CỨ TUYỂN TUNG, ĐÌNH THỌ AN

- Thôn Thọ An, xã Bình An, huyện Bình Sơn
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

7- CHIẾN THẮNG TRƯỜNG BA GÒ

- Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

8- CHIẾN THẮNG GÒ SỎI

- Thôn Phước Thuận, xã Bình Trung, huyện Bình Sơn
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

9- CHIẾN KHU VĨNH SƠN

- Thôn Vĩnh Tuy, xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 10- ĐỊA ĐIỂM HỘI NGHỊ LIÊN TỊCH CÁC TỈNH NAM TRUNG KỲ**
- Thôn Vĩnh Lộc, xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 11- XƯỞNG QUẢN GIỚI TỬ NHẠI**
- Thôn Vĩnh Tuy, xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 12- NHÀ PHẠM VIẾT MY**
- Thôn An Đạo, xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 13- CÂY TRĂM NÚI TRÒN**
- Thôn Diên Niên, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 14- VỤ THẨM SÁT KHÁNH LÂM - TỊNH THIỆN**
- Xã Tịnh Thiện, huyện Sơn Tịnh
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 15- VỤ THẨM SÁT TỊNH THỌ**
- Thôn Vạn Hòa, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 16- VỤ THẨM SÁT HÀ TÂY - TỊNH HÀ**
- Thôn Hà Tây, xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 17- MỘ TRƯỞNG QUANG TRỌNG**
- Thôn Trường Thọ, xã Tịnh Ấn, huyện Sơn Tịnh
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 18- VỤ THẨM SÁT HÒA TÂY - TỊNH BÌNH**
- Thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

19- MỘ LÊ TRUNG ĐÌNH

- Thôn Bình Đăng, xã Tịnh Ấn, huyện Sơn Tịnh

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

20- MỘ TRƯỞNG ĐĂNG QUẾ

- Thôn Tư Cung, xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

21- ĐỔI TRANH QUANG THANH

- Thôn.Trường Thọ - xã Tịnh Thọ - huyện Sơn Tịnh

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

22- ĐIỂM CAO 62 ĐÔNG GIÁP

- Thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

23- CẤM NGHỀ TỖ

- Thôn Năng Tây, xã Nghĩa Phương, Tư Nghĩa

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

24- CHIẾN THẮNG XUÂN PHỔ

- Xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

25- CĂN CỨ HÒN NGANG

- Thôn 2, xã Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

26- BỐN DỪNG SĨ NGHĨA HIỆP

- Thôn 2, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

27- VỤ THẢM SÁT THÔN 2 - NGHĨA LÂM

- Xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

28- HỒ HẨM

- Thôn 6, xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

29- SỞ THƯƠNG CHÁNH

- Xóm 2, xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

30- ĐỊA ĐẠO HIỆP PHỔ NAM

- Thôn Hiệp Phổ, xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành.
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

31- CUỘC BIỂU TÌNH KỲ THỌ

- Thôn Kỳ Thọ, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

32- XƯỜNG 240

- Thôn Bàn Thới, xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

33- NHÀ ĐỒNG CHÍ TRẦN HÀM

- Thôn 4, xã Đức Tân, huyện Mộ Đức
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

34- CUỘC BIỂU TÌNH TRÀ NIÊN

- Thôn Văn Hà, xã Đức Phong, huyện Mộ Đức
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

35- HẦM XÁC MÁU

- Thôn Lâm Hạ, xã Đức Phong, huyện Mộ Đức
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

36- BÃI BIỂN TÂN AN

- Thôn Lâm Hạ, xã Đức Phong, huyện Mộ Đức
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

37- ĐỊA ĐẠO PHÚ LỘC

- Thôn Lâm Hạ, xã Đức Phong, huyện Mộ Đức

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

38- XỨ ĐỒNG NÀ

- Thôn Lâm Thượng, xã Đức Phong, huyện Mộ Đức -
Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

39- ĐỊA ĐẠO LÂM SƠN

- Thôn Lâm Thượng, xã Đức Phong, huyện Mộ Đức -
Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

40- CHIẾN THẮNG MỎ CÀY

- Thôn 1, xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

41- CHIẾN THẮNG QUAI MỎ

- Thôn Nga Mân, xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

42- VỤ THẨM SÁT BÀN THẠCH

- Thôn Bàn Thạch, xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

43- VỤ THẨM SÁT THANH SƠN

- Thôn Thanh Sơn, xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

44- VỤ THẨM SÁT HỘI AN

- Thôn Hội An, xã Phổ An, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

45- CHIẾN THẮNG PHỔ AN

- Thôn An Phổ, xã Phổ An, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

46- VỤ THẨM SÁT TẬP AN NAM

- Thôn Tập An Nam, xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

47- VỤ THẨM SÁT VĨNH BÌNH

- Thôn Vĩnh Bình, thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ -
Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

48- CHIẾN THẮNG CẦU GIÁC VÙNG 4

- Xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

49- DI TÍCH ĐỐN MỸ

- Thôn Trung, xã Trà Xuân, huyện Trà Bồng
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

50- ĐỐN TÀ MA

- Xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

51- ĐÁM RUỘNG KHAY

- Xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

52- CHIẾN THẮNG ĐỐN DI LĂNG

- Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

53- CHIẾN THẮNG MINH LONG

- Thôn Ba, xã Long Hiệp, huyện Minh Long
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

54- CHIẾN THẮNG ĐÁ BÀN

- Thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

55- SUỐI LOA

- Thôn Suối Loa, xã Ba Động, huyện Ba Tơ
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

56- CHIẾN KHU CAO MUỒN

- Xã Ba Vinh, huyện Ba Tơ

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

57- CHIẾN THẮNG GIÁ VỤT

- Thôn Gò Vành, xã Ba Vì, huyện Ba Tư

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

58- CHIẾN THẮNG TRÀ NÔ

- Thôn Trà Nô, xã Ba Tô, huyện Ba Tư

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

59- THẮNG CẢNH NÚI BÚT

- Xã Nghĩa Chánh, thị xã Quảng Ngãi

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

60- THẮNG CẢNH NÚI, CHÙA THÌNH THÌNH

- Thôn Diên Lộc, xã Bình Tân, huyện Bình Sơn

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

61- THẮNG CẢNH HÒN ÔNG, HÒN BÀ

- Thôn Hải Ninh, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

62- THẮNG CẢNH AN HẢI SA BÀN

- Thôn An Hải, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

63- THẮNG CẢNH BA TĂNG GĂNG

- Thôn Phú Quý, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

64- THẮNG CẢNH BÃI BIỂN MỸ KHÊ

- Thôn Cổ Lũy, xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

65- THẮNG CẢNH THẠCH KỲ ĐIỀU TẮU

- Thôn An Vĩnh, xã Tịnh Kỳ, huyện Sơn Tịnh

- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

66- LA HÀ THẠCH TRẬN

- Thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 67- THẮNG CẢNH NÚI GIÀNG VÀ MIẾU THỜ CÔNG THẦN
 - Thôn Thanh Khiết, xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 68- THẮNG CẢNH CHÙA BÀ CHÚ
 - Thôn An Đại, xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 69- THẮNG CẢNH SUỐI MƠ
 - Thôn Phú Sơn, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 70- NÚI LONG PHỤNG, CHÙA HANG
 - Xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 71- LIÊN TRÌ DỤC NGUYỆT
 - Thôn Mỹ Thuận, xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 72- THẮNG CẢNH THÁC CÀ ĐÚ
 - Thôn 5, xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 73- THÁC NƯỚC TRINH
 - Thôn Nước Trinh, xã Ba Chùa, huyện Ba Tơ
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 74- CHÙA HỘI PHƯỚC
 - Xã Nghĩa Chánh, thị xã Quảng Ngãi
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.
- 75- CHÙA TÍNH HỘI QUẢNG NGÃI
 - Phường Trần Phú, thị xã Quảng Ngãi
 - Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

76- LĂNG VẠN ĐỒNG YÊN

- Thôn Đồng Yên, xã Bình Dương, huyện Bình Sơn
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

77- MỘ ÔNG LẤP BIỂN

- Thôn Mỹ Huệ, xã Bình Dương, huyện Bình Sơn
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

78- THÀNH BÀN CỜ

- Thôn An Đại, xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

79- CHÙA TỊNH NGHIÊM NI VIỆN

- Thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

80- CHÙA QUANG LỘC

- Thôn Hòa Bình, xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

81- ĐIỆN TRƯỜNG BÀ

- Thôn Tây, thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

82- ĐẾN THỜ CÁ ÔNG

- Thôn Đông, xã Lý Hải, huyện Lý Sơn
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

83- ÂM LINH TỰ

- Thôn Tây, xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

84- DI TÍCH LÒ NẤU QUẶNG

- Thôn Trà Lam, xã Bình Chương, huyện Bình Sơn
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

85- DI CHỈ CƯ TRÚ BÌNH CHÂU

- Thôn Châu Thuận, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn -
Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

86- MỘ TÁNG BÌNH CHÂU

- Thôn Châu Thuận, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn -
Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

87- PHẾ TÍCH THÁP GÒ PHỐ

- Thôn Hòa Vinh, xã Tịnh Thiện, huyện Sơn Tịnh
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

88- PHẾ TÍCH THÁP AN TẬP

- Thôn An Hội Bắc, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa -
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

89- BI KÝ CHÀM

- Thôn Thạch Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 1881 ngày 25.10.1993.

90- NHÀ THỜ VÀ MỘ NGUYỄN MẬU PHỐ

- Xã Đức Lân, huyện Mộ Đức
- Quyết định số 351 ngày 07.4.1995.

91- VỤ THẨM SÁT CUỘC BIỂU TÌNH TRÀ CÂU

- Xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 682 ngày 09.6.1995.

92- VỤ THẨM SÁT ĐẬP CÂY GÁO

- Xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành
- Quyết định số 2237 ngày 22.12.1995.

93- NHÀ LƯU NIỆM NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG

- Xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành
- Quyết định 2283 ngày 22.12.1995.

94- THẮNG CẢNH NÚI ĐÁ CHỒNG - HỒ SƠN RÁI

- Xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh
- Quyết định số 1887 ngày 23.11.1995.

95- ĐỊA ĐẠO NÚI AN VĨNH

- Xã Tịnh Kỳ, huyện Sơn Tịnh
- Quyết định số 09 ngày 03.01.1996.

96- NHÀ THỜ, DINH THỜ VÀ VƯỜN NHÀ TRƯỞNG ĐỊNH

- Xã Tịnh Thiện, Tịnh Hòa, Tịnh Khê - huyện Sơn Tịnh
- Quyết định số 1625 ngày 01.7.1996

97- ĐỀN THỜ VÀ MỘ TRẦN NGỌC TRÁC

- Xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 1889 ngày 23.11.1995.

98- ĐỀN THỜ VÀ MỘ TRẦN VĂN ĐẠT

- Xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức.

99- NHÀ THỜ VÀ MỘ NGUYỄN TỰ TÂN

- Xã Bình Phước, huyện Bình Sơn
- Quyết định số 1623 ngày 01.7.1996.

100- MỘ VÀ NHÀ THỜ LÊ NGUNG

- Xã Bình Thanh, huyện Bình Sơn
- Quyết định số 1624 ngày 01.7.1996.

101- CHIẾN THẮNG NGHĨA AN

- Xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa
- Quyết định số 1039 ngày 14.5.1996.

102- MỘ VÀ NHÀ THỜ NGUYỄN TĂNG LONG

- Xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh
- Quyết định số 3947 ngày 31.12.1996.

103- ĐỀN VĂN THÁNH

- Xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức
- Quyết định số 10 ngày 03.01.1996.

104- NHÀ THỜ VÀ MỘ HUỖNH CÔNG THIỆU

- Xã Phổ Ninh, Phổ Hòa - huyện Đức Phổ
- Quyết định số 2236 ngày 22.12.1995.

105- NHÀ ĐỒNG CHÍ NGUYỄN CHÁNH

- Xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh
- Quyết định năm 1998.

106- NHÀ ĐỒNG CHÍ TRƯƠNG QUANG GIAO

- Xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh.
- Quyết định năm 1998.

107- THẮNG CẢNH SUỐI HUY MĂNG

- Xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây
- Quyết định số 3111 ngày 17.10.1997.

108- CHIẾN THẮNG TÀ MỤC

- Xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây
- Quyết định số 3111 ngày 17.10.1997.

109- NHÀ THỜ TỘC TRẦN

- Xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức
- Quyết định số 3922 ngày 30.11.1998.

110- TRƯỜNG TRUNG HỌC BÌNH DÂN MIỀN NAM TRUNG BỘ

- Xã Hành Phước, Hành Thiện, Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành.
- Quyết định số 1600 ngày 08.5.1999.

111- NHÀ THỜ TRẦN CÔNG TÁ

- Xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành
- Quyết định số 138 ngày 17.4.2000.

112- NHÀ ĐỒNG CHÍ TRẦN TOẠI

- Xã Ba Động, huyện Ba Tơ
- Quyết định số 1359 ngày 25.4.2000.

113- NÚI XƯƠNG RỒNG

- Xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ
- Quyết định số 5107 ngày 27.10.2000.

114- DI TÍCH ĐÌNH AN ĐỊNH -

- Xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành
- Quyết định số 462 ngày 28.02.2001.

(Nguồn: Bảo tàng Tổng hợp Quảng Ngãi)

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam tập II
NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
2. Lịch sử Việt Nam tập I
NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội, 1971.
3. Lịch sử Việt Nam (1858-1945) Tập II
NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội, 1985.
4. Dương Kinh Quốc
Việt Nam - những sự kiện lịch sử (1858-1945)
NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội, 1982.
5. Nam Trung bộ kháng chiến 1945-1975
Viện Lịch sử Đảng và Hội đồng biên soạn lịch sử nam Trung
bộ kháng chiến, 1992.
6. Khu 5 - 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975)
Bộ Tư lệnh Quân khu V, 1989.
7. Nam Trung bộ kháng chiến (1954-1975)
NXB Chính trị Quốc gia, 1995.
8. BCH Đảng bộ tỉnh Nghĩa Bình.
Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 1929-1945
(Xuất bản 1985).
9. BCH Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi
Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi 1945-1975
NXB Chính trị Quốc gia - Hà Nội 1999
10. BCH Quân sự tỉnh Nghĩa Bình
Quảng Ngãi - lịch sử chiến tranh nhân dân 30 năm 1945-1975.
BCH Quân sự và NXB Tổng hợp Nghĩa Bình 1988.
11. BCH Đảng bộ các huyện, thị xã
Lịch sử Đảng bộ các huyện, thị xã trong tỉnh Quảng Ngãi.
12. Viện Dân tộc học
Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía nam)
NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984.

13. Ngô Văn Doanh - Lê Đình Phụng - Đình Bá Hòa
Văn hóa Chăm-pa trên đất Nghĩa Bình
Tài liệu lưu tại Bảo tàng Tổng hợp Quảng Ngãi
14. Lê Trung Khả - Nguyễn Vạn Thuận
Di tích thời đại đá cũ Gò Trá
Báo cáo diến dã 1978.
15. Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế
Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam
NXB Khoa học Xã hội, 1992.
16. Phạm Trung Việt
Khuôn mặt Quảng Ngãi
NXB Nam Quang, Sài Gòn, 1973.
17. Phạm Trung Việt
Non nước xứ Quảng
NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1971.
18. Quốc sử quán triều Nguyễn
Đại Nam thực lục chính biên :
NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội các năm 1974-1977.
19. Quốc sử quán triều Nguyễn
Đại Nam Nhất thống chí - Tập II
Phạm Trọng Diễm phiên dịch - Đào Duy Anh hiệu đính.
NXB Khoa học Xã hội Hà Nội, Hà Nội, 1970.
20. Quốc sử quán triều Nguyễn
Đại Nam liệt truyện (4 tập)
NXB Thuận Hóa - Huế, 1997.
21. Bùi Định
Tìm hiểu phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân tỉnh
Quảng Nghĩa 1885-1975
Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng và Sở VH TT Nghĩa Bình, 1985.
22. Nhiều tác giả
Quảng Ngãi - đất nước, con người, văn hóa
Sở VH TT Quảng Ngãi, 1997

23. Nhiều tác giả
Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Lê Trung Đình và phong trào
Cần vương Quảng Ngãi.
Sở VH TT Quảng Ngãi, 1997.
24. Nguyễn Bá Trác
Quảng Ngãi tỉnh chí - Nam Phong tạp chí 1933
Bản đánh máy lưu tại Thư viện tỉnh Quảng Ngãi.
25. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Ngãi
Cuộc khởi nghĩa Ba Tơ và Đội Du kích Ba Tơ.
NXB Chính trị Quốc gia, 1995.
26. Phạm Kiệt
Từ núi rừng Ba Tơ
NXB Quân đội Nhân dân - Hà Nội 1977.
27. Trung tướng Nguyễn Đôn
Bình Minh Ba Tơ
NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1995.
28. Nhiều tác giả
Phạm Văn Đồng - người con ưu tú của quê hương Quảng Ngãi.
NXB Chính trị Quốc gia, 2001.
29. BCH Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi
Đồng chí Nguyễn Nghiêm
Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Ngãi, 2000
30. Nhiều tác giả
Nguyễn Chánh - Con người và sự nghiệp
NXB Quân đội Nhân dân, 1997
31. Phạm Thanh Biền - Nguyễn Hữu Nghĩa
Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi
NXB Quân đội Nhân dân, 1975.
32. Tỉnh ủy - UBND tỉnh Quảng Ngãi
Chiến thắng Ba Gia - Vạn Tường (kỷ yếu hội thảo)
BCH Quân sự tỉnh Quảng Ngãi, 1996.

Mục lục

Lời nói đầu	5
Tổng quan về di tích và thắng cảnh - (Cao Chu)	7
THẮNG CẢNH	35
● Núi Thiên Ấn và mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng - (Lê Hồng Khánh)	36
● Núi Thiên Bút - (Lê Hồng Khánh)	40
● Long Đầu hỷ thủy - (Cao Chu)	42
● Núi Phú Thọ và Cổ Lũy cổ thôn - (Cao Thị Hồng Hạnh)	44
● Bãi biển Mỹ Khê - (Cao Chu)	47
● Dấu chân khổng lồ và "Thạch ký điều tẩu" - (Cao Chu)	48
● Liên trì đục nguyệt - (Cao Chu)	49
● Chùa Hang - hang Cầu - (Đoàn Bích)	52
● Núi Long Phụng - Chùa ông Rau - (Lê Vinh Bốn)	55
● Cửa biển Sa Cẩn - (Thanh Tùng)	60
● Bãi biển Khe Hai - (Trần Bình Phương Quang)	62
● Bãi biển Sa Huỳnh - (Lê Hồng Khánh)	63
● Cụm đầu mối thủy lợi Thạch Nham - (Cao Chu)	66
● Làng cù lao Bình Dương - (Cao Chu)	69
● Cẩm ông Nghè - (Phong Lữ Thảo)	72
● Núi Thình Thình - (Cao Thị Hồng Hạnh)	75
● Hồ Sơn Rái - Núi Đá Chồng - (Lê Hồng Khánh)	77
● Núi Răng Cưa - (Cao Chu)	78
● Đèo Quán Thơm - (Lê Vinh Bốn)	80
● Suối Huy Mãng - (Cao Thị Hồng Hạnh)	82
● Suối Tuyền Tung - Vực Bà (Lê Hồng Khánh)	84
● Thác Trắng - (Nguyễn Mạnh)	86
● Hải Giá - (Cao Chu)	87
● Thác Cà Đú - (Lê Thị Chung)	89
DI TÍCH KIẾN TRÚC	91
● Thành Châu Sa - (Đoàn Ngọc Khôi)	92
● Đình An Định - (Đoàn Bích)	101

• Chùa Diệu Giác - (Đoàn Ngọc Khôi)	105
• Đình làng và nhà thờ tiến hiền Lý Hải - (Đoàn Ngọc Khôi) ..	111
• Chùa Ông - (Đoàn Ngọc Khôi)	118
DI SẢN KIẾN TRÚC	125
• Nhà ở dân gian truyền thống của người Việt - (Đoàn Bích) ..	126
• Làng của người Hre - (Lê Hồng Khánh)	130
• Nhà sàn Hre - (Đoàn Ngọc Khôi)	132
• Nhà cổ người Cor - (Cao Chu)	139
DI TÍCH KHẢO CỔ	142
• Di tích Văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Ngãi - (Đoàn Ngọc Khôi)	143
• Di tích Văn hóa Chăm pa ở Quảng Ngãi - (Đoàn Ngọc Khôi)	148
• Tháp Chánh Lộ - (Lê Hồng Khánh)	153
• Tháp Khánh Vân - (Lê Hồng Khánh)	157
• Trống đồng Đông Sơn được tìm thấy ở Quảng Ngãi - (Đoàn Ngọc Khôi)	160
DI TÍCH LỊCH SỬ	163
• Mộ và đền thờ Bùi Tá Hán - (Lê Thị Chung)	164
• Mộ và nhà thờ Trần Cẩm - (Đoàn Bích)	167
• Căn cứ Tuyển Tung - (Ngọc Khôi - Hồng Khánh)	171
• Những dấu vết về Trương Định trên quê hương Quảng Ngãi - (Nguyễn Trí Sơn)	174
DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG	179
• Di tích Huyện đường Đức Phổ - (Cao Thị Hồng Hạnh)	180
• Di tích cuộc khởi nghĩa Ba Tơ - (Cao Thị Hồng Hạnh)	182
• Chiến khu Vĩnh Sơn - (Lê Hồng Khánh)	186
• Trụ sở Ủy ban Kháng chiến Hành chính nam Trung bộ - (Cao Thị Hồng Hạnh)	189
• Di tích đình Thọ Lộc và Đài tưởng niệm Nam bộ - (Lê Thị Chung)	192
• Di tích cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi - (Cao Chu)	196
• Di tích lịch sử Rừng Nà - (Đoàn Bích)	199

DI TÍCH CẨM THỦ**203**

- Nhà lao Quảng Ngãi thời Pháp thuộc - (Cao Thị Hồng Hạnh)... 204
- Di tích vụ thảm sát Bình Hòa - (Đoàn Bích) 206
- Di tích vụ thảm sát địa đạo Đám Toái - Bình Châu - (Nguyễn Cao Thâm) 209
- Di tích vụ thảm sát Diên Niên - Phước Bình - (Lê Thị Chung)... 211
- Di tích vụ thảm sát Sơn Mỹ - (Cao Chu) 215
- Di tích vụ thảm sát Khánh Giang - Trường Lê (Đoàn Ngọc Khôi) 218

DI TÍCH CHIẾN THẮNG**222**

- Di tích chiến thắng Xuân Phổ - (Cao Thị Hồng Hạnh) 223
- Di tích chiến thắng Mỏ Cày - (Nguyễn Mạnh) 225
- Di tích chiến thắng Tà Mực - (Cao Thị Hồng Hạnh) 226
- Di tích chiến thắng Ba Gia - (Lê Hồng Khánh) 229
- Di tích chiến thắng Vạn Tường - (Lê Hồng Khánh) 230
- Di tích chiến thắng Gò Sỏi - (Cao Thị Hồng Hạnh) 233
- Di tích chiến thắng đối tranh Quang Thạnh - (Lê Thị Chung) ... 235
- Di tích chiến thắng Đình Cương - (Cao Chu) 237
- Di tích chiến thắng Minh Long - (Cao Thị Hồng Hạnh) 239
- Di tích chiến thắng Trường Ba Gò - (Cao Chu) 241

DI TÍCH LƯU NIỆM DANH NHÂN**243**

- Khu lưu niệm Phạm Văn Đồng - (Đoàn Bích) 244
- Nhà lưu niệm Nguyễn Nghiêm - (Lê Thị Chung) 248
- Nhà lưu niệm Trương Quang Giao - (Đoàn Bích) 253
- Nhà lưu niệm Nguyễn Chánh - (Đoàn Bích) 256

PHỤ LỤC

- Danh mục Di tích Lịch sử - Văn hóa được Bộ VHTT xếp hạng Di tích Quốc gia 261
- Danh mục Di tích Lịch sử - Văn hóa được UBND tỉnh ra quyết định xếp hạng 264

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH**277**

Chịu trách nhiệm xuất bản

PHẠM MINH TOẢN

Biên tập: CAO CHƯ

Bìa: QUANG KHANH

Trình bày: MINH TUỆ

Bìa 1: Núi Ấn - sông Trà (Ảnh Nguyễn Hy)

IN 1.000 CUỐN KHỔ 14,5 x 20,5 TẠI XÍ NGHIỆP IN QUẢNG NGÃI.
GIẤY PHÉP XUẤT BẢN SỐ 45/XBNT NGÀY 7.11.2001 - IN XONG
VÀ NỘP LƯU CHIẾU THÁNG 12.2001



DCN.000420



Từ trên xuống

- Tượng đài khởi nghĩa Ba Tơ.
- Buổi sớm trên cửa Sa Cẩn.
- Đình làng Lý Hải.

Ảnh: CAO CHƯ - VĂN HIỂN

Tịch Ky, Liên Trì, Chùa Hang
Núi Long Phụng, Sa Cẩn, Khe Hai
Sa Huỳnh, Thạch Nham, Bình
Dương, Cẩm Nghè, Thịnh Thịnh,
Sơn Rái, Rừng Cưa, Quán Thơm
Huy Măng, Tuyền Tung, Thắc
Trắng, Hải Giả, Cà Đú.

✓ **Kiến trúc** thành Châu Sa, Đình
An Định, Chùa Diệu Giác, Đình
làng Lý Hải, Chùa Ông.

✓ **Cấu trúc** nhà người Việt Làng
và nhà sàn người Hre, Nhà cổ
người Cor.

✓ **Di tích văn hóa** Sa Huỳnh, Di tích
Champa, Tháp Chánh Lộ, Tháp
Khánh Vân, Trống đồng Đông Sơn.

✓ **Di tích lịch sử:** Đền Bùi Tá Hán,
Nhà thờ Trần Cẩm, Căn cứ Tuyền
Tung, Dấu tích Trương Định.

✓ **Di tích lịch sử cách mạng**
Huyện đường Đức Phổ, Ba Tơ,
Vĩnh Sơn, Ủy ban Hành chính
kháng chiến Nam Trung bộ,
Đài Tiếng nói Nam Bộ, Trà Bồng
Rừng Nà.

✓ **Di tích cấm thù:** Nhà lao Quảng
Ngãi, Vụ thẩm sát Bình Hòa, Đám
Toái, Sơn Mỹ, Khánh Giang-Trường
Lệ, Diên Niên - Phước Bình.

✓ **Di tích chiến thắng** Xuân Phổ,
Mỏ Cây, Tà Mực, Ba Gia, Vạn
Tuồng, Gò Sỏi, Quang Thạnh, Đình
Cương, Minh Long, Truong Ba Gò.

✓ **Các di tích lưu niệm danh nhân**

Danh mục Di tích Quốc gia, Di tích
cấp tỉnh, Hình ảnh các thắng cảnh
và di tích.

Giá: 35.000đ